Tuần: Ngày soạn:

Ngày dạy:

## PHẦN 1: GIỚI THIỆU VỀ KHOA HỌC TỰ NHIÊN VÀ CÁC PHÉP ĐO

**CHỦ ĐỀ 1: GIỚI THIỆU VỀ KHOA HỌC TỰ NHIÊN, DỤNG CỤ ĐO VÀ AN TOÀN THỰC HÀNH**

## Tiết 1🡪3. BÀI 1: GIỚI THIỆU VỀ KHOA HỌC TỰ NHIÊN

**I.** **MỤC TIÊU**:

**1. Kiến thức:**Sau khi học xong bài này HS

***-*** Nêu được khái niệm khoa học tự nhiên

- Trình bày được vai trò của khoa học tự nhiên trong cuộc sống

- Phân biệt được các lĩnh vực chủ yếu của khoa học tự nhiên dựa vào đối tượng nghiên cứu.

- Dựa vào các đặc điểm đặc trưng, phân biệt vật sống và vật không sống trong tự nhiên.

**2. Năng lực**

**- Năng lực chung:** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

**- Năng lực KHTN:**

+ Phân biệt được các lĩnh vực chủ yếu của khoa học tự nhiên dựa vào đối tượng nghiên cứu.

+ Dựa vào các đặc điểm đặc trưng, phân biệt vật sống và vật không sống trong tự nhiên.

**3. Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, cố gắng vươn lên đạt kết quả tốt trong học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1 - GV:** Tranh ảnh cho bài dạy, giáo án, máy chiếu (nếu có), bảng phụ.

**2 - HS** : Đồ dùng học tập; đồ vật, tranh ảnh GV yêu cầu

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a. Mục tiêu:**

+ Gắn kết kiến thức, kĩ năng khoa học mà các em được học từ cấp tiểu học và từ cuộc sống với chủ đề bài học mới.

+ Kích thích cho HS suy nghĩ thông qua việc thể hiện bằng cách nêu một số ví dụ về chất, năng lượng, thực vật và động vật của thế giới tự nhiên.

**b. Nội dung:**

- HS thảo luận nhóm theo tổ trong 2 phút về những vấn đề sau:

+ Tổ 1: Cuộc sống sẽ như thế nào nếu không có điện?

+ Tổ 2: Cuộc sống sẽ như thế nào nếu không có dự báo thời tiết?

+ Tổ 3: Cuộc sống sẽ như thế nào nếu không phát hiện ra virus corona và vaxcin?

+ Tổ 4: Cuộc sống sẽ như thế nào nếu con người không biết gì về vũ trụ?

**c.Sản phẩm:** Phần trình bày của đại diện các nhóm HS.

**d.Tổ chức thực hiện:**

- GV thông báo nhiệm vụ thảo luận nhóm theo tổ trong 2 phút về 4 vấn đề.

- HS nhận nhiệm vụ, thảo luận nhóm, trình bày ra giấy nháp.

- Đại diện 4 tổ lần lượt lên báo cáo kết quả thảo luận.

- GV dẫn dắt HS xác định vấn đề học tập: Từ cổ xưa cho đến ngày nay, con người luôn luôn tìm hiểu về thế giới tự nhiên, nhờ đó mà ta có được các thành tựu khoa học rất quan trọng để ứng dụng vào cuộc sống. Hoạt động đó được gọi là nghiên cứu khoa học tự nhiên, vậy khoa học tự nhiên là gì và đối tượng nghiên cứu của khoa học tự nhiên là gì?

**B.** **HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 1: Thế nào là khoa học tự nhiên**

**a) Mục tiêu:** Nêu được khái niệm khoa học tự nhiên

**b) Nội dung:** GV cho HS đọc nội dung sách giáo khoa, quan sát hình ảnh, trao đổi, thảo luận.

**c) Sản phẩm:** HS nêu được khái niệm KHTN.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS đọc thông tin trong sgk và thảo luận, trả lời câu hỏi: *Thế nào là khoa học tự nhiên?*  - GV tổ chức cho HS làm việc nhóm, quan sát hình 1.1 sgk và nhận xét *những hoạt động nào là hoạt động nghiên cứu khoa học tự nhiên?*    - GV yêu cầu HS: *Hãy tìm thêm ví dụ về những hoạt động được coi là nghiên khoa học tự nhiên và hoạt động không phải nghiên cứu khoa học tự nhiên?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận và tìm ra câu trả lời.  - GV quan sát và hỗ trợ HS trong quá trình HS thảo luận và làm việc nhóm.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - GV gọi HS trình bày kết quả thảo luận  - HS đánh giá nhóm bạn và tự đánh giá cá nhân.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức. | **I. Thế nào là khoa học tự nhiên**  - Khoa học tự nhiên nghiên cứu các sự vật, hiện tượng của thế giới tự nhiên và ảnh hưởng của thế giới tự nhiên đến cuộc sống của con người.  - Hoạt động nghiên cứu hình 1.1:  *a. Tìm hiểu vi khuẩn bằng kính hiển vi*  *b. Tìm hiểu vũ trụ*  *c.Tìm kiếm và thăm dò dầu khí ở vùng biển Việt Nam: dầu khí ở vùng biển VN.*  *g. Lai tạo giống cây trồng mới.* |

**Hoạt động 2: Tìm hiểu về vai trò của khoa học tự nhiên trong cuộc sống**

**a) Mục tiêu:** Trình bày được vai trò của KHTN trong cuộc sống

**b) Nội dung:** GV cho HS đọc nội dung sách giáo khoa, quan sát hình ảnh, trao đổi, thảo luận.

**c) Sản phẩm:** HS trình bày được vai trò của KHTN trong cuộc sống

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV cho HS quan sát hình 1.2 sgk và trả lời câu hỏi: “*KHTN có vai trò như thế nào trong cuộc sống của con người?”*     |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Vai trò | Bảo vệ môi trường | Cung cấp thông tin và nâng cao hiểu biết của con người | Mở rộng sản xuất và phát triển kinh tế | Bảo vệ sức khỏe và cuộc sống của con người | | Họat động nghiên cứu KHTN | Nghiên cứu xử lí ô nhiễm nước | Tìm hiểu vi khuẩn  Tìm hiểu vũ trụ | Tìm kiếm và thăm dò dầu khí ở vùng biển VN | Tìm hiểu vi khuẩn |   **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận và tìm ra câu trả lời. GV quan sát và hỗ trợ HS (nếu cần).  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - GV gọi HS trình bày kết quả thảo luận  - HS đánh giá nhóm bạn và tự đánh giá cá nhân.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức. | **II. Vai trò của khoa học tự nhiên trong cuộc sống**  + Cung cấp thông tin và nâng cao hiểu biết của con người.  + Mở rộng sản xuất và phát triển kinh tế  + Bảo vệ sức khỏe và cuộc sống của con người.  + Bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu. |

**Hoạt động 3: Tìm hiểu các lĩnh vực chủ yếu của khoa học tự nhiên**

**a) Mục tiêu:** Phân biệt được các lĩnh vực của khoa học tự nhiên dựa vào đối tượng nghiên cứu.

**b) Nội dung:** GV cho HS đọc nội dung sách giáo khoa, quan sát hình ảnh, trao đổi, thảo luận.

**c) Sản phẩm:** HS đưa ra kết luận. Mức độ tham gia hoạt động của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV cho HS quan sát hình 1.3 sgk và trả lời câu hỏi: *Hãy cho biết đối tượng nghiên cứu của từng lĩnh vực thuộc khoa học tự nhiên?*    - GV chia lớp thành các nhóm thực hiện nhiệm vụ: *Hãy lấy ví dụ về đối tượng nghiên cứu của các lĩnh vực khoa học tự nhiên, theo gợi ý trong bảng 1.2:*    **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS quan sát hình ảnh, thảo luận cặp đôi, thảo luận nhóm và thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát và hỗ trợ HS (khi cần).  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - GV gọi đại diện một số cặp đôi trình bày kết quả thảo luận.  - GV gọi HS đánh giá kết quả của nhóm bạn  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá kết luận. | **III. Các lĩnh vực chủ yếu của khoa học tự nhiên**  - Đối tượng nghiên cứu: *Sự vật, hiện tượng của thế giới tự nhiên và ảnh hưởng của thế giới tự nhiên đến con người.*  - Các lĩnh vực KHTN:  *+ Sinh học nghiên cứu về sinh vật và sự sống trên Trái Đất.*  *+ Thiên văn học nghiên cứu về vũ trụ, hành tinh và các ngôi sao*  *+ Khoa học Trái Đất nghiên cứu về Trái Đất.*  *+ Vật lí nghiên cứu về vật chất, năng lượng và sự biến đổi của chúng trong tự nhiên.*  *+ Hóa học nghiên cứu về các chất và sự biến đổi các chất trong tự nhiên.* |

**Hoạt động 4: Tìm hiểu về vật sống và vật không sống**

**a) Mục tiêu:** Phân biệt được vật sống và vật không sống trong khoa học tự nhiên.

**b) Nội dung:** GV cho HS quan sát các hình 1.4, 1.5 sgk thảo luận, thực hiện yêu cầu.

**c) Sản phẩm:** HS đưa ra những đặc trưng để nhận biết vật sống trong tự nhiên.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  ***Nhiệm vụ 1:*** GV cho HS quan sát hình 1.4 và yêu cầu HS thảo luận, trả lời câu hỏi: *Nêu tên những vật sống, vật không sống trong hình trên?*  ***Nhiệm vụ 2:***  - GV yêu cầu HS lấy một số ví dụ về vật sống và vật không sống.  - GV cho HS quan sát hình 1.5, trả lời câu hỏi: *Em hãy nêu những đặc điểm giúp em nhận biết vật sống?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS quan sát hình ảnh, thảo luận cặp đôi, thảo luận và thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát và hỗ trợ HS (khi cần).  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - GV gọi đại diện một số cặp đôi trình bày kết quả thảo luận  - GV gọi HS đánh giá kết quả thảo luận của các bạn.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức cần ghi nhớ. | **IV. Vật sống và vật không sống**  Quan sát hình 1.4 ta thấy:  *+ Vật sống: con cá, con chim, mầm cây, con sứa*  *+ Vật không sống: xe đạp, cái cốc, đôi giày.*  => Vật sống mang những đặc điểm của sự sống, vật không sống không mang những đặc điểm của vật sống.  - Đặc điểm của vật sống:  *+ Thu nhận chất dinh dưỡng cần thiết từ môi trường.*  *+ Thải bỏ chất thải (khí oxi, phân…)*  *+ Biết vận động*  *+ Lớn lên và tăng trưởng*  *+ Có khả năng sinh sản*  *+ Cảm ứng*  *+ Chết đi* |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức mới vừa học.

**b) Nội dung:** GV đưa ra một số bài tập, HS ghi nhớ lại kiến thức, trảo đổi, thảo luận đưa ra đáp án.

**c) Sản phẩm:** Kết quả thảo luận của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV đưa ra phiếu học tập, yêu cầu HS chia nhóm, thảo luận, đưa ra câu trả lời

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP**  **Câu 1: Lập bảng sự khác biệt giữa vật sống và vật không sống thao bảng mẫu:**   |  |  | | --- | --- | | **Vật sống** | **Vật không sống** | | Sinh vật mang những đặc điểm của sự sống. | Vật không mang những đặc điểm của sự sống. | | ..... | ...... |   **Câu 2: Hãy ghi vào bảng ví dụ về đối tượng nghiên cứu của các lĩnh vực Khoa học tự nhiên?**   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | ***Đối tượng nghiên cứu*** | ***Vật lí*** | ***Hóa học*** | ***Sinh học*** | ***Thiên văn học*** | ***Khoa học trái đất*** | | Năng lượng điện |  |  |  |  |  | | Tế bào |  |  |  |  |  | | Mặt trăng |  |  |  |  |  | | Trái Đất |  |  |  |  |  | | Con người |  |  |  |  |  | | Âm thanh |  |  |  |  |  | | Kim loại |  |  |  |  |  | | Sao chổi |  |  |  |  |  | |

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, hình thành nhóm, phân công nhiệm vụ và tiến hành thảo luận.

- GV thu phiếu học tập từ các nhóm, gọi 1 số nhóm báo cáo kết quả thực hiện, đại diện nhóm đứng dậy trình bày:

**Câu 1:**

|  |  |
| --- | --- |
| Vật sống | Vật không sống |
| Sinh vật mang những đặc điểm của sự sống. | Vật không mang những đặc điểm của sự sống. |
| Các sinh vật có khả năng sinh sản | Vật không có khả năng sinh sản |
| Để sinh tồn, các sinh vật phụ thuộc vào nước, không khí và thức ăn | Không cần yêu cầu như vậy |
| Nhạy cảm và phản ứng nhanh với các kích thích | Không nhạy cảm và không phản ứng |
| Cơ thể trải qua quá trình sinh trưởng và phát triển | Không sin trưởng và phát triển |
| Sống đến tuổi thọ nhất định sẽ bị chết | Không có khái niệm tuổi thọ |
| Có thể di chuyển | Không thể tự di chuyển |

**Câu 2:** Các đối tượng nghiên cứu thuộc các lĩnh vực:

+ Năng lượng điện, âm thanh: Vật lí

+ Kim loại: Hóa học

+ Tế bào, con người: Sinh học

+ Mặt trăng, sao chổi: Thiên văn học

+ Trái đất: Khoa học trái đất.

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:** Vận dụng kiến thức đã học, biết áp dụng vào cuộc sống.

**b) Nội dung:** GV đưa ra câu hỏi, HS suy nghĩ, trả lời nhanh.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV đặt câu hỏi:*Sau khi học xong bài học, vậy theo các em, chiếc xe máy nhận xăng, thải khói và chuyển động. Vậy xe máy có phải là vật sống không?*

- HS suy nghĩ, xung phong trả lời câu hỏi: *Chiếc xe máy không phải là vật sống vì xe máy không có những đặc điểm sau: sinh sản, cảm ứng và lớn lên và chết.*

- GV nhận xét, đánh quá quá trình học tập của HS, chốt lại kiến thức bài học.

Kí duyệt:

Tuần: Ngày soạn:

Ngày dạy:

## Tiết 4🡪7. BÀI 2: MỘT SỐ DỤNG CỤ ĐO VÀ QUY ĐỊNH AN TOÀN TRONG THỰC HÀNH

**I.** **MỤC TIÊU**:

**1. Kiến thức:**Sau khi học xong bài này HS

***-*** Trình bày được cách sử dụng một số dụng cụ đo thể tích

- Biết cách sử dụng kính lúp cầm tay và kính hiển vi quang học

- Nêu được các quy định an toàn khi học trong phòng thực hành

- Phân biệt được các kí hiệu cảnh báo trong phòng thực hành

- Đọc và phân biệt được các hình ảnh quy định an toàn trong phòng thực hành.

**2. Năng lực**

**- Năng lực chung:** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

**- Năng lực KHTN:** Hình thành, phát triển biểu hiện của các năng lực:

+ Nhận biết và nêu được tên các sự vật, hiện tượng, khái niệm, quy luật, quá trình của tự nhiên.

+ Nhận ra, giải thích các vấn đề thực tiễn dựa trên kiến thức và kĩ năng về KHTN

+ Đề xuất vấn đề, đặt câu hỏi cho vấn đề.

**3. Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, cố gắng vươn lên đạt kết quả tốt trong học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1 - GV:** Dụng cụ đo: kính lúp, ống hút nhỏ giọt, bình chia độ, kính hiển vi quang học.., giáo án, máy chiếu (nếu có), bảng phụ.

**2 - HS** : Đồ dùng học tập, tranh ảnh GV yêu cầu.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a) Mục tiêu:** Khai thác vốn tri thức và kinh nghiệm của HS về “Biểu tượng về đại lượng và đơn vị đo đại lượng”

**b) Nội dung:** GV đưa ra câu hỏi, HS suy nghĩ, trả lời

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu*: Kể tên những dụng cụ dùng để đo chiều dài, khối lượng, thời gian.*

*nhiệt độ, thể tích mà em biết.*

- HS phát biểu các ý kiến dựa trên kinh nghiệm bản thân. (GV yêu cầu HS sau không nói trùng ý kiến HS trước).

- GV ghi các ý kiến lên bảng, cho HS tiến hành thảo luận để có được câu trả lời chung.

- GV đặt câu hỏi, kích thích trí tò mò của HS: Dụng cụ đo trong môn KHTN gồm có những dụng cụ nào? Tại sao cần phải thực hiện an toàn trong phòng thực hành KHTN? Để trả lời được câu hỏi chúng ta sẽ cùng tìm hiểu bài học sau đây.

**B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**Hoạt động 1: Tìm hiểu một số dụng cụ đo trong học tập môn Khoa học tự nhiên**

**a) Mục tiêu:** Trình bày được cách sử dụng một số dụng cụ đo thông thường khi học tập môn KHTN (các dụng cụ đo chiều dài, thể tích,...).

**b) Nội dung:** GV cho HS thảo luận nhóm, trả lời câu hỏi, tìm hiểu dụng cụ đo trong môn KHTN.

**c) Sản phẩm:** HS phân biệt dụng cụ để đo chiều dài, khối lượng, thời gian, nhiệt độ, thể tích.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV cho HS thảo luận: *Những dụng cụ đo nào tất cả HS đều nên biết cách sử dụng?*  - GV tổ chức để HS làm việc nhóm với yêu cầu quan sát hình 2.1 SGK và kể tên các dụng cụ đo chiều dài, khối lượng, thể tích, thời gian và nhiệt độ trong môn KHTN.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS quan sát hình ảnh, lắng nghe GV giới thiệu các dụng cụ đo.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - HS ghi nội dung chính vào vở.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức cần ghi nhớ.  - GV mở rộng kiến thức: *Các nhà khoa học sử dụng các công cụ đặc biệt để thực hiện công việc nghiên cứu khoa học. Họ cần thu thập dữ liệu hoặc thông tin khi họ muốn tìm hiểu về thế giới tự nhiên. Để giải quyết nhu cầu nảy, các nhà khoa học phải ghi dữ liệu một cách chính xác và có tổ chức. Đây là một phần quan trọng của phương pháp khoa học. Các nhà khoa học có thể sử dụng những công cụ ở trong phòng thí nghiệm hoặc Sử dụng công cụ ở bất cứ nơi nào mà họ thực hiện công việc của mình.*  *Phòng thí nghiệm KHTN phải có các công cụ để đo về chiều dài (khoảng cách), khối lượng, thể tích, thời gian, nhiệt độ. Các phép đo khác nhau, có các tiêu chuẩn đo và dụng cụ đo khác nhau.* | **I. Dụng cụ đo trong môn KHTN**  + Đo chiều dài: thước cuộn, thước kẻ, thước dây  + Đo khối lượng: cân đồng hồ, cân điện tử, cân lò xo, cân y tế.  + Đo thể tích chất lỏng: cốc đong, ống đong, ống pipet…  + Đo thời gian: đồng hồ bấm giấy, đồng hồ treo tường.  + Đo nhiệt độ: nhiệt kế y tế, nhiệt kế rượu, nhiệt kế điện tử… |

**Hoạt động 2: Cách sử dụng một số dụng cụ đo thể tích**

**a) Mục tiêu:** Biết cách sử dụng một số dụng cụ đo thể tích (ống hút nhỏ giọt, bình chia độ). Góp phần hình thành phẩm chất trung thực.

**b) Nội dung:** GV cho HS đọc thông tin, tìm hiểu về bình chia độ và cách đo thể tích bằng bình chia độ.

**c) Sản phẩm:** HS nêu được cách sử dụng ống hút nhỏ giọt và bình chia độ

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi:  *+ Hãy kể tên những dụng cụ dùng để đo thể tích chất lỏng?*  *+ Em hãy nêu giới hạn đo, độ chia nhỏ nhất của một bình chia độ?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - GV chốt kiến thức và hướng dẫn HS quy trình đo thể tích của một lượng chất lỏng bằng bình chia độ:  *+ Ước lượng thể tích chất lỏng cần đo.*  *+ Lựa chọn bình chia độ có GHĐ và ĐCNN thích hợp.*  *+ Để chất lỏng vào bình chia độ, đặt bình chia độ thắng đứng.*  *+ Đặt mắt nhìn ngang với độ cao mực chất lỏng trong bình.*  *+ Đọc và ghi kết quả đo theo vạch chia gần với mực chất lỏng.*  - GV hướng dẫn HS cách dùng ống hút nhỏ giọt để lấy một lượng chất lỏng và cho HS thảo luận câu hỏi: *Khi đo thể tích chất lỏng bằng bình chia độ, nếu đặt bình chia độ không thẳng thì ảnh hưởng như thế nào đến kết quả đo?*  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - HS quan sát quá trình thực hiện của GV, trả lời câu hỏi của GV đưa ra.  - GV gọi 2 bạn HS có năng lực lên và hướng dẫn các bạn thực hiện, HS khác quan sát.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV chốt lại kiến thức HS cần ghi nhớ. | **2. Cách sử dụng một số dụng cụ đo thể tích**  - Dụng cụ đo thể tích chất lỏng là: bình chia độ, ống pipet (cốc đong, chai, lo, bơm tiêm có ghi sẵn dung tích).  - Giới hạn đo (GHĐ) của một bình chia độ là thể tích lớn nhất ghi trên bình.  - Độ chia nhỏ nhất (ĐCNN) của bình chia độ là thể tích giữa hai vạch chia liên tiếp  trên bình. |

**Hoạt động 3. Tìm hiểu cách sử dụng kính lúp cầm tay**

**a) Mục tiêu:** Quan sát được mẫu vật bằng kính lúp cầm tay. Góp phần hình thành phẩm chất trung thực, phát triển năng lực giải thích vấn đề thực tiễn dựa trên kiến thức.

**b) Nội dung:** HS quan sát GV thực hiện và tiến hành thực hành.

**c) Sản phẩm:** HS quan sát được mẫu vật bằng kính lúp cầm tay

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV cho HS quan sát các bộ phận của kính lúp  - GV hướng dẫn cách sử dụng:  - Sau khi hướng dẫn, GV tổ chức giao nhiệm vụ cho từng HS:  *+ Hãy quan sát một con kiến hoặc đường vân tay trên một ngón tay hoặc hình huy hiệu Đội thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh.*  *+ Hãy ước lượng đường kính một sợi tóc của em là bao nhiêu?*  - Từ kết quả quan sát, ước lượng, GV cho HS thảo luận:  *+ Thiết bị nào giúp em quan sát những hình ảnh trên dễ dàng hơn?*  *+ Làm thế nào để đo được đường kính một sợi tóc của em?*  - GV cho HS: *Quan sát gân lá cây bằng kính lúp cầm tay như hướng dẫn, yêu cầu HS vẽ hình gân lá cây đã quan sát được.*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS hoạt động theo nhóm 3 – 4 người, cùng quan sát, thực hành theo các yêu cầu của GV.  - GV quan sát, hỗ trợ HS khi cần.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - HS trưng bày sản phẩm thu được sau khi quan sát và vẽ gân lá cây.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV cho các nhóm nhận xét, đánh giá quá trình thực hiện của HS. | **3. Tìm hiểu cách sử dụng kính lúp cầm tay**  ***\*Cấu tạo:***  + Tay cầm bằng kim loại hoặc nhựa.  + Một tấm kính trong, hai mặt lồi.  + Khung kính bằng kim loại hoặc nhựa.  ***\*Cách sử dụng kính lúp:***  + Dùng tay thuận cầm kính lúp  + Để mặt kính sát mẫu vật, mắt nhìn vào mặt kính.  + Di chuyển kính lên cho đến khi nhìn rõ vật. |

**Hoạt động 4: Tìm hiểu cách sử dụng kính hiển vi quang học**

**a) Mục tiêu:** Biết cách sử dụng kính hiển vi quang học. Hình thành phẩm chất trung thực, phát triển năng lực giải thích vấn đề thực tiễn dựa trên kiến thức.

**b) Nội dung:** HS đọc thông tin sgk, quan sát GV thực hiện và tiến hành thực hành.

**c) Sản phẩm:** Kết quả HS quan sát được

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm tìm hiểu:  *+ cấu trúc của kính hiển vi, ghi chú thích từng bộ phận*  *+ cách sử dụng kính hiển vi*  *+ cách bảo quản kính hiển vi.*  - GV làm mẫu rồi cho HS thực hành quan sát tiêu bản bằng kính hiển vi quang học.  - GV cho HS quan sát ở vật kính: x10, x40 (không cần dầu soi kính).  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS hoạt động theo nhóm 3 – 4 người, cùng quan sát, thực hành theo các yêu cầu của GV.  - GV dành thời gian quan sát, hướng dẫn tỉ mỉ giúp HS thực hiện.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - HS trưng bày sản phẩm thu được sau khi quan sát và vẽ gân lá cây.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV cho các nhóm nhận xét, đánh giá quá trình thực hiện của HS. | **4. Cách sử dụng kính hiển vi quang học**  **Cấu tạo:** Kính hiển vi gồm có 4 hệ thống:  - Hệ thống giá đỡ gồm: bệ, thân, mâm gắn vật kính, bàn để tiêu bản, kẹp tiêu bản.  - Hệ thống phóng đại: thị kính và vật kính.  - Hệ thống chiếu sáng: gương, màn chắn, tụ quang.  - Hệ thống điều chỉnh: núm chỉnh thô, núm chỉnh tinh, núm điều chỉnh tụ quang lên xuống…  **\*Cách sử dụng: (sgk)**  **\* Cách bảo quản:**  - Sử dụng đúng quy trình  - Đặt kính nơi khô thoáng, cất vào hộp có gói hút ẩm.  - Lau giá đỡ, lau vật kính bằng giấy mềm chuyên dụng có tẩm cồn.  - Bảo dưỡng, mở kính lau hệ thống chiếu sáng định kì. |

**Hoạt động 5: Tìm hiểu quy trình an toàn trong phòng thực hành**

**a) Mục tiêu:** Nêu được các quy định an toàn trong phòng thực hành, vẽ, mô tả kí hiệu cảnh báo trong phòng thực hành.

**b) Nội dung:** HS quan sát tranh, thảo luận, trả lời câu hỏi của GV.

**c) Sản phẩm:** Kết quả HS thực hiện yêu cầu

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV hướng dẫn HS quan sát hình 2.9, 2.10 sgk, yêu cầu HS mô tả nội dung từng hình, sau đó trả lời các hành động trong hình là cần làm hay không được làm khi thực hành.      - GV hướng dẫn HS quan sát hình 2.11, yêu cầu các em cho biết các kí hiệu thông báo về chất độc hại có thể có trong phòng thực hành.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS quan sát hình ảnh, chỉ ra những điều nên và không nên làm trong phòng thí nghiệm, đưa ra các kí hiệu thông báo chất độc.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - HS đứng dậy nêu kết quả thực hiện  - GV gọi bạn khác đóng góp ý kiến, bổ sung  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá chốt kiến thức cần ghi nhớ, chuyển sang nội dung mới. | **5. Quy định an toàn trong phòng thực hành**  - Việc cần làm: *đeo khẩu trang, đeo kính, rửa tay bằng xà bông….*  - Việc không được làm*: làm đổ hóa chất, hít mùi hóa chất, nói chuyện khi thực hành, đổ hóa chất vào bồn rửa tay, chạy nhảy trong phòng thực hành….*  - Kí hiệu cảnh báo trong phòng thực hành: |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:** Củng cố khắc sâu kiến thức bài học và phát triển kĩ năng

**b) Nội dung:** GV đưa ra một số bài tập, HS ghi nhớ lại kiến thức, trảo đổi, thảo luận đưa ra đáp án.

**c) Sản phẩm:** Kết quả HS thực hiện

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV phát phiếu học tập, yêu cầu HS hoạt động nhóm theo bàn, hoàn thành phiếu học tập:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP**  **Câu 1: Điền thông tin đã học vào “Bảng các dụng cụ đo” sau đây:**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | STT | Tên dụng cụ đo | Đại lượng đo | | 1 |  |  | | 2 |  |  | | 3 |  |  | | 4 |  |  | | 5 |  |  |   **Câu 2: Hãy dùng bình chia độ, ca đong để đo thể tích chất lỏng. Đo ba lần và ghi kết quả đo vào bảng:**   |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Chất lỏng cần đo | Thể tích ước lượng (lít) | Dụng cụ đo | | Lần đo | Thể tích đo được | Kết quả trung bình | | GHĐ | ĐCNN | |  |  |  |  | 1 |  |  | |  |  |  |  | 2 |  | |  |  |  |  | 3 |  | |  |  |  |  | 1 |  |  | |  |  |  |  | 2 |  | |  |  |  |  | 3 |  | |

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, hình thành nhóm, phân công nhiệm vụ và tiến hành thảo luận.

- GV thu phiếu học tập từ các nhóm, nhận xét quá trình thực hiện của các nhóm.

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:** Củng cố các kiến thức, kĩ năng trong bài học

**b) Nội dung:** GV giao nhiệm vụ về nhà cho HS.

**c) Sản phẩm:** HS tiếp nhận nhiệm vụ.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS về nhà trả lời câu hỏi:

*Câu 1: Hãy ghi chú thích các bộ phận của kính hiển vi quang học trong hình*

*Câu 2: Làm bảng “Nội quy an toàn phòng thực hành” (HS có thể bổ sung thêm các quy định khác nếu có).*

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, về nhà hoàn thành yêu cầu GV đưa ra.

- GV nhận xét, đánh quá quá trình học tập của HS, chốt lại kiến thức bài học

Kí duyệt:

Tuần: Ngày soạn:

Ngày dạy:

# CHỦ ĐỀ 2. CÁC PHÉP ĐO

## Tiết 8🡪13. BÀI 3: ĐO CHIỀU DÀI, KHỐI LƯỢNG VÀ THỜI GIAN

**I.** **MỤC TIÊU**:

**1. Kiến thức:**Sau khi học xong bài này HS

***-*** Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng

- Nêu được cách đo, đơn vị đo và dụng cụ thường dùng để đo khối lượng, chiều dài, thời gian

- Dùng thước, cân, đồng hồ chỉ ra được một số thao tác sai khi đo và nêu được cách khắc phục một số thao tác sai đó.

- Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo, ước lượng được khối lượng, chiều dài, thời gian trong một số trường hợp đơn giản.

- Đo được chiều dài, khối lượng, thời gian bằng thước, cân, đồng hồ (thực hiện đúng các thao tác, không yêu cầu tìm sai số).

**2. Năng lực**

**- Năng lực chung:** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

**- Năng lực KHTN:** Hình thành, phát triển biểu hiện của các năng lực:

+ Nhận biết và nêu được tên các sự vật, hiện tượng, khái niệm, quy luật, quá trình của tự nhiên.

+ Đề xuất vấn đề, đặt câu hỏi cho vấn đề.

**3. Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, cố gắng vươn lên đạt kết quả tốt trong học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ, trung thực và trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1 - GV:** Tranh ảnh, các loại thước đo, cân đồng hồ, cân lò xo, cốc nước, nhiệt kế y tế, giáo án, sgk, máy chiếu (nếu có).

**2 - HS** : Đồ dùng học tập, tranh ảnh , dụng cụ GV yêu cầu.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a) Mục tiêu:** Tạo cảm hứng học tập cho HS, bước đầu khơi gợi cho HS nội dung bài học mới.

**b) Nội dung:** GV đưa ra câu hỏi, HS suy nghĩ, trả lời

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV đặt câu hỏi: *Em hãy lấy một ví dụ về một số hiện tượng mà em biết?*

- HS lắng nghe câu hỏi, đưa ra câu trả lời: *sấm sét, mưa đá, lũ quét, bão, động đất, sóng thần, nguyệt thực, nhật thực,...*

- GV nhận xét, dẫn dắt vào nội dung bài học mới:

*Có rất nhiều hiện tượng xảy ra xung quanh chúng ta. Ví dụ: mưa, nắng... là những hiện tượng thiên nhiên, tên lửa rời bệ phóng, đoàn tàu chạy trên đệm từ,...là những hiện tượng do con người tạo ra.*

*Chúng ta có thể cảm nhận được các hiện tượng xung quanh bằng các giác quan của mình, nhưng có phải lúc nào chúng ta cũng cảm nhận đúng các hiện tượng đó hay không? Chúng ta cùng đến với bài học ngày hôm nay.*

**B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**Hoạt động 1: Tìm hiểu sự cảm nhận hiện tượng**

**a) Mục tiêu:**

+ Quan sát, minh chứng được sự cảm nhận sai của hiện tượng

+ Rút ra kết luận về cảm nhận sai của giác quan và khắc phục bằng cách đo

+ Lấy được ví dụ về sự cảm nhận sai của giác quan.

**b) Nội dung:** GV cho HS thảo luận nhóm, trả lời câu hỏi, tìm hiểu dụng cụ đo trong môn KHTN.

**c) Sản phẩm:** HS phân biệt dụng cụ để đo chiều dài, khối lượng, thời gian, nhiệt độ, thể tích.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  **-**  GV cho HS quan sát hình 3.1 và 3.2 sgk và trả lời câu hỏi:  *+ Nhìn vào hình 3.1, liệu em có thể khẳng định được hình tròn màu đỏ (hình a) và hình (b) to bằng nhau không?*  *+ Dựa vào hình 3.2 hãy sắp xếp các đoạn thẳng (nằm ngang) trên mỗi hình 3.2a và 3.2b theo thứ tự từ ngắn đến dài và kiểm tra kết quả.*  - GV yêu cầu HS: *Hãy lấy ví dụ chứng tỏ các giác quan có thể cảm nhận sai một số hiện tượng?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS thực hiện trả lời câu hỏi và kiểm chứng.  - HS đưa ra một số minh chứng con người có thể cảm nhận sai hiện tượng đang xảy ra nếu chỉ dựa vào cảm giác.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - HS đứng dậy trình bày quả thực hiện  - GV gọi bạn khác đóng góp ý kiến, bổ sung  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá chốt kiến thức cần ghi nhớ, chuyển sang nội dung mới. | **I. Sự cảm nhận hiện tượng**  - Đôi khi, giác quan có thể làm cho chúng ta cảm nhận sai hiện tượng đang quan sát.  - Để có thể đánh giá về hiện tượng một cách khách quan, không bị phụ thuộc vào cảm giác chủ quan thì người ta thực hiện các phép đo.  - Cách lấy ví dụ: Chuẩn bị sẵn một cốc nước và ống hút bằng nhựa. Trải nghiệm hiện tượng nhìn thấy ống hút bị gấp khúc. |

**Hoạt động 2: Tìm hiểu về đơn vị và dụng cụ đo chiều dài**

**a) Mục tiêu:**

+ Khai thác vốn sống của HS để nêu ra một số đơn vị đo chiều dài

+ Khai thác vốn sống của HS để nêu ra một số dụng cụ đo chiều dài

**b) Nội dung:** HS thảo luận, trả lời câu hỏi, tìm hiểu đơn vị đo và dụng cụ đo.

**c) Sản phẩm:** HS nêu được dụng cụ đo và đơn vị đo chiều dài.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS:  + *Đưa ra một số đơn vị đo chiều dài mà em đã biết trong học tập hoặc trong đời sống?*  + *Đưa ra một số dụng cụ đo chiều dài mà em đã biết trong học tập hoặc trong đời sống?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS suy nghĩ, thảo luận, trả lời câu hỏi  - GV quan sát, hỗ trợ HS khi cần  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - HS phát biểu ý kiến dựa trên kinh nghiệm bản thân.  - GV gọi bạn khác đóng góp ý kiến, bổ sung  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá chốt kiến thức  - GV dẫn dắt để HS lâp được bảng đơn vị đo chiều dài như bảng 3.1sgk. | **II. Đo chiều dài**  **1. Tìm hiểu về đơn vị đo chiều dài**  - Đơn vị đo chiều dài là mét, kí hiệu là m.  - Một số đơn vị đo chiều dài khác:   |  |  |  | | --- | --- | --- | | Đơn vị | Kí hiệu | Đổi ra mét | | Kilomét | km | 1000m | | Mét | m | 1m | | Decimét | dm | 0,1m | | Centimét | cm | 0,01m | | Milimét | mm | 0,001m | | Micromét | um | 0,000001m |   - Dụng cụ đo chiều dài: thước dây, thước nhựa… |

**Hoạt động 3: Thực hành đo chiều dài, tập ước lược chiều dài**

**a) Mục tiêu:** Biết cách đo chiều dài, vai trò của của ước lượng, tập ước lượng chiều dài.

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn HS tìm hiểu cách ước lượng và đo chiều dài, HS vận dụng kiến thức, thảo luận, trả lời.

**c) Sản phẩm:** HS biết cách đo chiều dài

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV cho HS quan sát hình 3.4 sgk và hướng dẫn cho HS cách đo độ dài  - GV đặt câu hỏi: *Khi đặt mắt nhìn như hình 3.6a hoặc 3.6b thì ảnh hưởng thế nào đến kết quả đo?*  - GV cho HS dùng thước và bút chì, kiểm tra lại câu trả lời của mình.  - GV cho HS làm bài luyện tập trang 22 sgk (*ước lượng và đo chiều dài ngòn tay, chiều cao chiếc ghế, khách cách vị trí của em đến lớp*).  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS suy nghĩ, thảo luận, trả lời câu hỏi  - GV quan sát, hỗ trợ HS khi cần  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - HS phát biểu ý kiến dựa trên kinh nghiệm bản thân.  - GV gọi bạn khác đóng góp ý kiến, bổ sung  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá chốt kiến thức | **II. Đo chiều dài**  - Cách đặt mắt:  *+ Nếu đặt mắt như hình 3.6a sgk thì kết quả bằng số nhìn thấy trừ đi một vạch.*  *+ Ở hình 3.6b sgk thì kết quả bằng số nhìn thấy cộng thêm một vạch.*  ***Ghi nhớ***:  - Để cho chiều dài, người ta dùng thước.  *+ Giới hạn đo là độ dài lớn nhất ghi trên thước.*  *+ Độ chia nhỏ nhất là độ dài giữa hai vạch chia liên tiếp trên thước.*  - Khi đo chiều dài bằng thước, cần:  *+ ước lượng độ dài cần đo để chọn được thước đo phù hợp*  *+ Đặt thước và mắt nhìn đúng cách*  *+ Đọc và ghi kết quả đúng quy định.* |

**Hoạt động 4: Tìm hiểu đơn vị và dụng cụ đo khối lượng**

**a) Mục tiêu:**

+ Khai thác vốn sống của HS để nêu ra một số đơn vị đo khối lượng

+ Khai thác vốn sống của HS để nêu ra một số dụng cụ đo khối lượng

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn HS tìm hiểu về đơn vị và dụng cụ đo khối lượng, HS vận dụng kiến thức, thảo luận, trả lời.

**c) Sản phẩm:** HS nêu được dụng cụ đo và đơn vị đo khối lượng

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS:  + *Đưa ra một số đơn vị đo khối lượng mà em đã biết trong học tập hoặc trong đời sống?*  + *Đưa ra một số dụng cụ đo khối lượng mà em đã biết trong học tập hoặc trong đời sống?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS suy nghĩ, thảo luận, trả lời câu hỏi  - GV quan sát, hỗ trợ HS khi cần  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - HS phát biểu ý kiến dựa trên kinh nghiệm bản thân.  - GV gọi bạn khác đóng góp ý kiến, bổ sung  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá chốt kiến thức  - GV dẫn dắt để HS lâp được bảng đơn vị đo khối lượng như bảng 3.2 sgk. | **II. Đo khối lượng**  **1. Tìm hiểu về đơn vị đo khối lượng**  - Đơn vị đo khối lượng là kg, kí hiệu là kg.  - Một số đơn vị đo khối lượng khác:   |  |  |  | | --- | --- | --- | | Đơn vị | Kí hiệu | Đổi ra kilogam | | Tấn | t | 1000kg | | Kilogam | kg | 1kg | | Gam | g | 0,001kg | | Miligam | mg | 0,000 001kg |   - Dụng cụ đo khối lượng: cân đồng hồ, cân lò xo… |

**Hoạt động 4: Tìm hiểu cách ước lượng và đo khối lượng**

**a) Mục tiêu:** Biết cách đo chiều dài, biết cách ước lượng, tập ước lượng khối lượng.

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn HS tìm hiểu cách ước lượng và đo khối lượng, HS vận dụng kiến thức, thảo luận, trả lời.

**c) Sản phẩm:** HS biết cách ước lượng và đo khối lượng

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  ***NV1: Thảo luận cách đo và khắc phục thao tác sai khi đo.***  - GV yêu cầu HS lấy ví dụ về các loại cân mà em biết?  - GV dùng cân đồng hồ hướng dẫn HS cách đo khối lượng 2 bát gạo.  - GV gọi 3 HS lên bàn giáo viên, đứng ở ba vị trí khác nhau đọc kết quả đo (GV ghi kết quả của ba bạn đọc lên bảng) sau đó yêu cầu HS về chỗ, cả lớp cùng nghiên cứu và trả ời câu hỏi luyện tập trang 24sgk:  *+ Hãy cho biết vị trí nhìn cân như bạn A và bạn C (thì kết quả thay đổi như thế nào).*  *+ Hãy cho biết cách đặt mắt nhìn đúng bà đọc đúng chỉ số của cân?*  ***NV2: Thực hành ước lượng và đo khối lượng.***  - GV chia lớp thành các nhóm, sau đó phát cho mỗi nhóm một đồ vật khác nhau. GV yêu cầu các nhóm trước khi thực hiện đo hãy ước lượng khối lượng của đồ vật đó, sau đó thực hành đo và kiểm tra xem liệu nhóm đã ước lượng đúng hay chưa.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS suy nghĩ, thảo luận, trả lời câu hỏi  - GV quan sát, hỗ trợ HS khi cần  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - HS phát biểu ý kiến dựa trên kinh nghiệm bản thân.  - GV gọi bạn khác đóng góp ý kiến, bổ sung  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá chốt kiến thức | **2. Cách đo khối lượng**  - Cách đặt mắt:  *+ Bạn B đặt mắt đúng vị trí*  *+ Số mà bạn A nhìn thấy bé hơn chỉ số của kim cân.*  *+ Số mà bạn C nhìn thấy lớn hơn chỉ số của kim cân.*  ***Ghi nhớ:***  Khi đo khối lượng bằng cân, cần:  *+ ước lượng khối lượng cần đo để chọn cân phù hợp*  *+ Điều chỉnh để kim cân chỉ đúng vạch số 0*  *+ Đặt vật lên đĩa cân hoặc treo vật lên móc cân.*  *+ Đặt mắt nhìn bà ghi kết quả đúng quy định.* |

**Hoạt động 5: Tìm hiểu đơn vị và dụng cụ đo thời gian**

**a) Mục tiêu:**

+ Khai thác vốn sống của HS để nêu ra một số đơn vị đo thời gian

+ Khai thác vốn sống của HS để nêu ra một số dụng cụ đo thời gian

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn HS tìm hiểu về đơn vị và dụng cụ đo thời gian, HS vận dụng kiến thức, thảo luận, trả lời.

**c) Sản phẩm:** HS nêu được dụng cụ đo và đơn vị đo thời gian

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS:  + *Đưa ra một số đơn vị đo thời gian mà em biết?*  + *Đưa ra một số dụng cụ đo thời gian mà em biết?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS suy nghĩ, thảo luận, trả lời câu hỏi  - GV quan sát, hỗ trợ HS khi cần  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - HS phát biểu ý kiến dựa trên kinh nghiệm bản thân.  - GV gọi bạn khác đóng góp ý kiến, bổ sung  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá chốt kiến thức  - GV dẫn dắt để HS lâp được bảng đơn vị đo khối lượng như bảng 3.3sgk | **III. Đo thời gian**  **1. Tìm hiểu về đơn vị đo thời gian**  - Đơn vị đo thời gian là giây, kí hiệu là s.  - Một số đơn vị đo thời gian khác:   |  |  |  | | --- | --- | --- | | Đơn vị | Kí hiệu | Đổi ra giây | | Ngày | d | 86 400s | | Giờ | d | 3 600s | | Phút | min | 60s | | Giây | s | 1s | | Miligiay | ms | 0,001s |   - Dụng cụ đo khối lượng: Đồng hồ bấm giờ điện tử. |

**Hoạt động 4: Tìm hiểu cách ước lượng và đo thời gian**

**a) Mục tiêu:** Biết cách đo thời gian, biết cách ước lượng, tập ước lượng thời gian.

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn HS tìm hiểu cách ước lượng và đo thời gian, HS vận dụng kiến thức, thảo luận, trả lời.

**c) Sản phẩm:** HS biết cách ước lượng và đo khối lượng.

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  ***NV1: Thảo luận cách đo và khắc phục thao tác sai khi đo.***  - GV dùng đồng hồ điện tử hướng dẫn HS cách đo thời gian.  - GV yêu cầu HS nghiên cứu và trả ời câu hỏi luyện tập trang 25sgk:  *+ Khi đo thời gian chuyển động của một vật, nếu em bấm START/STOP trước hoặc sau lúc vật bắt đầu chuyển động thì kết quả đo bị ảnh hưởng như thế nào?*  *+ Nếu không điều chỉnh về đúng số O trước khi bắt đầu đo thì kết quả đo được tính thế nào?*  ***NV2: Thực hành ước lượng và đo thời gian.***  - GV gọi 3 HS có tinh thần xung phong lên bảng, thực hành ước lượng và đo thời gian:  *+ Bạn 1: ước lượng và đo thời gian một nhịp tim của mình.*  *+ Bạn 2: ước lượng và đo thời gian GV đi từ cuối lớp lên bục giảng.*  *+ Bạn 3: ước lượng và đo thời gian thời gian bạn viết xong dòng chữ “khoa học tự nhiên 6”.*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS suy nghĩ, thảo luận, trả lời câu hỏi  - GV quan sát, hỗ trợ HS khi cần  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - HS phát biểu ý kiến dựa trên kinh nghiệm bản thân.  - HS xung phong lên bảng để thực hiện ước lượng và đo thời gian theo sự phân công của GV.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá chốt kiến thức . | **2. Cách đo thời gian**  - Nếu em bấm START/STOP trước hoặc sau lúc vật bắt đầu chuyển động thì kết quả đo không còn chính xác. Nếu vậy cần phải trừ đi hoặc cộng thêm khoảng thời gian từ lúc bấm đến số 0 của đồng hồ.  - Nếu không điều chỉnh về đúng số 0 như hình 3.9 skg trước khi bắt đầu đo thì kết quả đo phải trừ đi số chỉ này.  ***Ghi nhớ:***  Khi đo thời gian bằng đồng hồ bấm giấy, cần:  *+ Chọn chức năng phù hợp*  *+ Điều chỉnh để đồng hồ chỉ số 0*  *+ Sử dụng nút START/STOP để bắt đầu và kết thúc đo.*  *+ Đặt mắt nhìn, đọc và ghi kết quả đúng quy định.* |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:** Củng cố khắc sâu kiến thức bài học và phát triển kĩ năng

**b) Nội dung:** GV đưa ra một số bài tập, HS ghi nhớ lại kiến thức, trảo đổi, thảo luận đưa ra đáp án.

**c) Sản phẩm:** Kết quả HS thực hiện

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS thảo luận, trả lời câu hỏi:

***Câu 1****: Em hãy nêu đơn vị đo và dụng cụ đo chiều dài, đo khối lượng và đo thời gian?*

***Câu 2****: Em hãy trình bày cách đo chiều dài, đo khối lượng và đo thời gian?*

- HS tiếp nhận nhiệm vụ và tiến hành thảo luận, đưa ra câu trả lời.

- GV gọi một số HS đứng dậy trình bày kết quả, nhận xét và chuẩn đáp án.

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:** Củng cố các kiến thức, kĩ năng trong bài học

**b) Nội dung:** GV giao nhiệm vụ cho các nhóm thực hiện.

**c) Sản phẩm:** Kết quả báo cáo của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV chia lớp thành các nhóm và yêu cầu:

*+ Nhóm 1: Sử dụng thước dây đo chiều dài, chiều rộng của lớp học, đo chiều cao của bàn học sinh và ghi kết quả.*

*+ Nhóm 2: Dùng cân đo khối lượng hộp phấn, quyển sách giáo khoa, chiếc cặp sách và ghi kết quả.*

*+ Nhóm 3: Dùng đồng hồ bấm giờ đo thời gian đi 10 bước chân, thời gian uống xong một ngụm nước, thời gian viết xong dòng chữ “ĐO CHIỀU DÀI, KHỐI LƯỢNG VÀ THỜI GIAN”.*

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, tiến hành đo và ghi kết quả hoàn thành.

- GV nhận xét, đánh quá quá trình học tập của HS, chốt lại kiến thức bài học.

Kí duyệt:

Tuần: Ngày soạn:

Ngày dạy:

## Tiết 14🡪17. BÀI 4: ĐO NHIỆT ĐỘ

**I.** **MỤC TIÊU**:

**1. Kiến thức:**Sau khi học xong bài này HS

***-*** Phát biểu được nhiệt độ là số đo “nóng”, “lạnh” của vật

- Nêu được cách xác định nhiệt độ trong thang nhiệt độ Xen-xi-ớt

- Nêu được sự nở vì nhiệt của chất lỏng được dùng làm cơ sở để đo nhiệt độ.

- ước lượng được nhiệt độ trong một số trường hợp đơn giản.

- Đo được nhiệt độ bằng nhiệt kế (thực hiện đúng thao tác, không yêu cầu tìm sai số).

**2. Năng lực**

**- Năng lực chung:** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

**- Năng lực KHTN:** Hình thành, phát triển biểu hiện của các năng lực:

+ Nhận biết và nêu được tên các sự vật, hiện tượng, khái niệm, quy luật, quá trình của tự nhiên.

+ Đề xuất vấn đề, đặt câu hỏi cho vấn đề.

+ Nhận ra, giải thích được vấn đề thực tiễn dựa trên kiến thức và kĩ năng về KHTN.

**3. Phẩm chất:**

+ Chăm chỉ: Cố gắng vươn lên đạt kết quả tốt trong học tập, có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng được học vào đời sống hằng ngày.

+ Trung thực: Trung thực ghi lại và trình bày kết quả quan sát được.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1 - GV:** nhiệt kế, các cốc nước, vật để đo nhiệt, bông và cồn y tế, giáo án, sgk, máy chiếu.

**2 - HS** : Đồ dùng học tập, vở chép, sgk, dụng cụ GV yêu cầu.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a) Mục tiêu:** Khai thác kiến thức, kĩ năng và vốn sống của HS để đánh giá độ nóng/ lạnh. Khơi gợi hứng thú và dẫn dắt vào bài học.

**b) Nội dung:** GV đưa ra câu hỏi, HS suy nghĩ, trả lời

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV** | **HOẠT ĐỘNG CỦA HS** |
| - GV đặt ba cốc nước, để vào 3 cốc nước:  *+ Cốc 1: bỏ nước lọc và mấy viên đá lạnh*  *+ Cốc 2: cốc nước lọc bình thường*  *+ Cốc 3: cốc nước vừa đun sôi*  - GV yêu cầu HS quan sát, đưa ra dự đoán. *Theo em, nước trong cốc 2 nóng hơn nước trong cốc nào và lạnh hơn nước trong cốc nào? Nước trong cốc nào có nhiệt độ cao nhất, nước trong cốc nào có nhiệt độ thấp nhất?*  - GV dẫn dắt vào bài học: *Để kiểm tra xem câu trả lời của các em có đúng hay không, chúng ta sẽ tìm hiểu các nội dung sau đây.* | - HS quan sát GV đặt 3 cốc nước  - HS dự đoán:  *+ Cốc 2 nóng hơn cốc 1 và lạnh hơn cốc 3.*  *+ Cốc 3 có nhiệt độ cao nhất, cốc 1 có nhiệt độ thấp nhất.* |

**B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**Hoạt động 1: Tìm hiểu nhiệt độ và độ nóng lạnh**

**a) Mục tiêu:** HS rút ra nhiệt độ là số đo độ nóng/ lạnh của một vật.

**b) Nội dung:** GV đưa ra câu hỏi, HS suy nghĩ, trả lời

**c) Sản phẩm:** Câu nhận xét, trả lời của HS

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV hướng dẫn, giảng giải cho HS để rút ra kết luận nhiệt độ là số đo độ nóng/ lạnh của một vật.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - GV cung cấp kiến thức cho HS: *Độ nóng hay lạnh của một vật được xác định thông qua nhiệt độ của nó. Vật nóng có nhiệt độ cao hơn vật lạnh. Nhiệt độ là số đo “nóng”, “lạnh” của vật.*  *Cũng như một số cảm giác khác, cảm giác nhiệt độ của chúng ta không phải lúc nào cũng đúng. Để khẳng định chính xác được nhiệt độ của vật, thay vì tin vào cảm giác thì người ta dùng cách đo. Nhiệt độ được đo bằng nhiệt kế theo thang đo xác định.*  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - HS ghi chép nội dung cần ghi nhớ vào vở  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV chốt kiến thức, chuyển sang nội dung mới. | **I. Nhiệt độ và độ nóng lạnh**  - Nhiệt độ là số đo “nóng”, “lạnh” của vật.  - Nhiệt độ được đo bằng nhiệt kế theo thang đo xác định. |

**Hoạt động 2: Tìm hiểu thang nhiệt độ Xen-xi-ớt**

**a) Mục tiêu:** HS rút ra cách xác định nhiệt độ trong thang nhiệt độ Xen-xi-ớt

**b) Nội dung:** GV cung cấp kiến thức, đưa ra câu hỏi, HS suy nghĩ, trả lời

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV hướng dẫn, cung cấp kiến thức cho HS  - GV cho HS quan sát nhiệt kế để cảm nhận  - GV hỏi HS: *Thang nhiệt độ Xen-xi-ớt cần phải dùng hai nhiệt độ cố định để làm gì?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS tiếp nhận kiến thức giáo viên truyền tải  - HS suy nghĩ, trả lời câu hỏi  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - GV gọi 2 HS đứng dậy trình bày câu trả lời của mình.  - GV cho 2 HS đó nhận xét câu trả lời của nhau.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV chốt kiến thức, chuyển sang nội dung mới. | **II. Thang nhiệt độ Xen-xi-ớt**  - Nhiệt độ của hơi nước đang sôi và nhiệt độ của nước đá đang tan được chọn làm hai nhiệt độ cố định. Khoảng giữa hai nhiệt độ này được chia thành 100 phần bằng nhau, mỗi phần ứng với một độ, kí hiệu là C.  - Thang nhiệt độ Xen-xi-ớt cần phải dùng hai nhiệt độ cố định để có một khoảng cách xác định giữa hai nhiệt độ này. |

**Hoạt động 3: Tìm hiểu về nhiệt kế**

**a) Mục tiêu:**

+ Rút ra được sự nở vì nhiệt của chất lỏng được dùng làm cơ sở để đo nhiệt độ.

+ Biết được cách đo nhiệt độ cơ thể

**b) Nội dung:** GV cung cấp kiến thức, đưa ra câu hỏi, HS suy nghĩ, trả lời

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  ***NV1:***  - GV cho HS đọc kiến thức trong sgk.  - GV tổ chức hoạt động nhóm: *Cho HS dùng nhiệt kế, cốc nước nóng, cốc nước lạnh, thước để thực hiện trải nghiệm chất lỏng nở ra khi đưa bầu nhiệt kế vào cốc nước nóng và co lại khi đưa vào cốc nước lạnh.*  - GV hướng dẫn để HS rút ra được sự dài hay ngắn lại của một chất lỏng trong ống nhiệt kế.  ***NV2:***  - GV cho HS sử dụng nhiệt kế để thảo luận tìm ra cách đo nhiệt kế.  - GV hướng dẫn HS rút ra cách đo (tr28sgk).  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS tiếp nhận kiến thức giáo viên truyền tải  - HS suy nghĩ, tìm ra cách đo nhiệt kế  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - GV gọi đại diện một số nhóm đứng dậy trình bày câu trả lời của mình.  - GV gọi HS nhận xét câu trả lời của nhóm bạn.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV chốt kiến thức, chuyển sang nội dung mới. | **III. Nhiệt kế**  - Sự nở vì nhiệt của chất lỏng được dùng làm cơ sở để đo nhiệt độ.  - Cách đo:  *+ B1: Đưa thủy ngân về vạch thấp nhất.*  *+ B2: Dùng bông và cồn ý tế làm sạch nhiệt kế.*  *+ B3: Đặt nhiệt kế vào nách, kẹp cánh tay lại để giữ nhiệt kế.*  *+ B4: Sau khoảng 3 phút, lấy nhiệt kế ra và đọc nhiệt độ.* |

**Hoạt động 4: Tìm hiểu đo nhiệt độ cơ thể**

**a) Mục tiêu:** Biết cách đặt mắt nhìn và đọc đúng chỉ số của nhiệt kế.

**b) Nội dung:** GV cung cấp kiến thức, đưa ra câu hỏi, HS trả lời và thực hành.

**c) Sản phẩm:** Kết quả thực hành của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV cho HS làm việc nhóm, dùng nhiệt kế để rút ra cách đặt mắt nhìn và đọc đúng chỉ số của nhiệt kế.  - Sau đó, GV giao cho mỗi nhóm: *1 nhiệt kế, bông và cồn y tế để tiến thành đo nhiệt độ.*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS cùng GV thảo luận, HS quan sát quá trình GV thực hành mẫu và tiến hành thực hiện theo sự hướng dẫn.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - Các nhóm báo cáo kết quả mà nhóm đã thu được sau khi thực hành.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV chốt kiến thức, nhận xét quá trình học tập của HS. | **IV. Đo nhiệt độ cơ thể**  - Cách đo:  *+ B1: Đưa thủy ngân về vạch thấp nhất.*  *+ B2: Dùng bông và cồn ý tế làm sạch nhiệt kế.*  *+ B3: Đặt nhiệt kế vào nách, kẹp cánh tay lại để giữ nhiệt kế.*  *+ B4: Sau khoảng 3 phút, lấy nhiệt kế ra và đọc nhiệt độ.* |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:** Củng cố khắc sâu kiến thức bài học và phát triển kĩ năng

**b) Nội dung:** GV đưa ra một số bài tập, HS ghi nhớ lại kiến thức, trao đổi, thảo luận đưa ra đáp án.

**c) Sản phẩm:** Kết quả HS thực hành

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV chia nhóm, yêu cầu các nhóm tiến hành đo nhiệt độ cơ thể của các bạn trong nhóm và ghi kết quả ra bảng theo mẫu:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên thành viên** | **Nhiệt độ cơ thể** |
| 1 | Nguyễn Văn A | C |
| 2 | ..... | ...... |
| 3 |  |  |
| 4 |  |  |

- Các nhóm tiếp nhận nhiệm vụ và tiến hành đo và ghi kết quả vào bảng báo cáo

- GV thu bảng báo cáo của các nhóm, nhắc nhở HS và chốt kiến thức bài học.

Kí duyệt:

Tuần: Ngày soạn:

Ngày dạy:

# PHẦN 2: CHẤT VÀ SỰ BIẾN ĐỔI CỦA CHẤT

# CHỦ ĐỀ 3. CÁC THỂ CỦA CHẤT

## Tiết 18, 19. BÀI 5: SỰ ĐA DẠNG CỦA CHẤT

**I.** **MỤC TIÊU**:

**1. Kiến thức:**Sau khi học xong bài này HS

***-*** Nêu được sự đa dạng của chất

- Trình bày được đặc điểm cơ bản ba thể của chất

- Đưa ra được một số ví dụ về đặc điểm cơ bản của ba thể chất.

**2. Năng lực**

**- Năng lực chung:** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

**- Năng lực KHTN:** Hình thành, phát triển biểu hiện của các năng lực:

+ Nhận biết và nêu được tên các sự vật, hiện tượng, khái niệm, quy luật, quá trình của tự nhiên.

+ Đề xuất vấn đề, đặt câu hỏi cho vấn đề.

+ So sánh, phân loại lựa chọn được các sự vật, hiện tượng quá trình tự nhiên theo các tiêu chí khác nhau.

**3. Phẩm chất:**

- Nhân ái: Tôn trọng sự khác biệt về nhận thức, phong cách cá nhân của người khác.

- Chăm chỉ: Cố gắng vươn lên đạt kết quả tốt trong học tập, có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng được học vào đời sống hằng ngày.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1 - GV:** Tranh ảnh về sự đa dạng của chất, phiếu học tập, giáo án, sgk, máy chiếu...

**2 - HS** : Đồ dùng học tập, vở chép, sgk, dụng cụ GV yêu cầu.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a) Mục tiêu:** Kích thích sự tò mò của HS dựa trên vốn hiểu biết của HS về sự khác nhau giữa ba thể rắn, lỏng, khí. Sự đa dạn của vật thể và sự đa dạng của chất.

**b) Nội dung:** GV đưa ra câu hỏi, HS suy nghĩ, trả lời

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV đặt câu hỏi:

*? Quan sát xung quanh và nêu tên các đồ vật (vật thể)*

*? Sắp xếp các vật thể theo các nhóm: vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật thể sống, vật không sống.*

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, trả lời câu hỏi (riêng câu hỏi 2 HS có thể không trả lời đúng).

- GV giới thiệu: *Để hiểu rõ hơn về sự đa dạng của vật thểm các vật thể được tạo nên từ đâu, các thể của chất, các đặc điểm của ba thể của chất, chúng ta sẽ học ở bài “Sự đa dạng của chất”.*

**B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**Hoạt động 1: Tìm hiểu về chất ở xung quanh ta**

**a) Mục tiêu:** Nêu được sự đa dạng của chất.

**b) Nội dung:** GV giảng giải, phát phiếu học tập, HS thảo luận, trả lời

**c) Sản phẩm:** Phiếu học tập

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV cho HS đọc nhanh kiến thức trong sgk và thực hiện phiếu học tập 1.  - GV yêu cầu HS rút ra nhận xét về sự đa dạng của chất và trả lời câu hỏi: “Chất có ở đâu?”  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS cùng đọc thông tin, hoàn thành phiếu bài tập 1 và câu hỏi.  - GV quan sát, hỗ trợ HS khi cần.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - Đại diện một số nhóm đứng dậy trình bày kết quả.  - Các nhóm khác nhận xét cho nhóm bạn.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV chốt kiến thức, chuyển sang nội dung mới. | **I. Chất ở xung quanh chúng ta**  - Chất rất đa dạng, chất có ở xung quanh, ở đâu có vật thể, ở đó có chất, mọi vật thể đề do chất tạo nên.  - Một vật thể có thể có nhiều chất tạo nên. Ví dụ hình 5.1b,c,g  - Một chất có thể có trong nhiều vật thể khác nhau. Ví dụ nước có trong các vật thể khác nhau như hình 5.1c,g. |

**Hoạt động 2: Tìm hiểu ba thể của chất và đặc điểm của chúng**

**a) Mục tiêu:**

+ Trình bày được đặc điểm của ba thể chất

+ Đưa ra được một số ví dụ về đặc điểm cơ bản ba thể của chất.

**b) Nội dung:** GV giảng giải, phát phiếu học tập, HS thảo luận, trả lời

**c) Sản phẩm:** Phiếu học tập

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV cho HS đọc thông tin trong sgk.  - GV hướng dẫn HS thảo luận theo nhóm và trình bày kết quả thảo luận theo mẫu phiếu học tập 2.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS cùng đọc thông tin, hoàn thành phiếu bài tập 2.  - GV quan sát, hỗ trợ HS khi cần.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - Đại diện một số nhóm đứng dậy trình bày kết quả.  - Các nhóm khác nhận xét, đóng góp ý kiến, bổ sung.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV chốt kiến thức, chuyển sang nội dung mới. | **II. Ba thể của chất và đặc điểm của chúng**  - Ba thể của chất là: rắn – lỏng – khí  - Đặc điểm các thể của chất:   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | |  | **Khối lượng** | **Hình dạng** | **Thể tích** | | Chất rắn | Có khối lượng xác định | Có hình dạng xác định | Có thể tích xác định | | Chất lỏng | Có khối lượng xác định | Có hình dạng của vật chứa nó | Có thể tích xác định | | Chất khí | Có khối lượng xác định | Không có hình dạng xác định | Không có thể tích xác định | |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:** Củng cố, khắc sâu kiến thức, kĩ năng về phân biệt vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật sống, vật không sống, chất và ba thể của chất.

**b) Nội dung:** GV giao bài tập, HS thảo luận, trả lời

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV chia nhóm, yêu cầu HS hoạt động nhóm, hoàn thành bài tập:

***Câu 1:*** *Chỉ ra các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật sống, vật không sống theo bảng mẫu sau:*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu | Cụm từ in nghiêng | Vật thể tự nhiên | Vật thể nhân tạo | Vật sống | Vật không sống | Chất |
| 1 | Dây dẫn điện |  |  |  |  |  |
| đồng, nhôm |  |  |  |  |  |
| chất dẻo |  |  |  |  |  |
| 2 | Chiếc ấm |  |  |  |  |  |
| Nhôm |  |  |  |  |  |
| 3 | Giấm ăn (giấm gạo) |  |  |  |  |  |
| nước |  |  |  |  |  |
| 4 | Cây bạch đàn |  |  |  |  |  |
| Cellulose |  |  |  |  |  |
| giấy |  |  |  |  |  |

***Câu 2:*** *Kể tên một số chất rắn được dùng làm vật liệu trong xây dựng nhà cửa, cầu đường?*

- Các nhóm tiếp nhận nhiệm vụ và tiến hành đo và ghi kết quả:

***Câu 1:***

* Vật thể tự nhiên: cây bạch đàn
* Vật thể nhân tạo: dây dẫn điện, chiếc ấm, giấm ăn, giấy
* Vật sống: cây bạch đàn
* Vật không sống: dây dẫn điện, chiếc ấm, giấm ăn, giấy
* Chất: đồng nhôm, chất dẻo, nhôm, acctic acid, nước, cellulose

***Câu 2:*** xi măng, vôi, đá, cát, sắt, thép, đồng...

- GV nhận xét kết quả thực hiện của HS, GV chuẩn kiến thức.

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:** Vận dụng kiến thức về sự đa dạng của chất, đặc điểm của chất để giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn.

**b) Nội dung:** GV đưa ra một số bài tập, yêu cầu HS về nhà hoàn thiện.

**c) Sản phẩm:** Kết quả thực hiện của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV đặt câu hỏi, yêu cầu HS về nhà hoàn thành:

***Câu 1****: Kể tên các chất có trong một vật thể, kể tên các vật thể có chứ chất cụ thể?*

***Câu 2****: Tại sao ta có thể bơm xăng vào bình chứa có hình dạng khác nhau?*

***Câu 3:*** *Tại sao cần phải cất giữ chất khí trong bình?*

- Các nhóm tiếp nhận nhiệm vụ về nhà hoàn thành, báo cáo kết quả vào tiết học sau

- GV nhắc nhở HS và chốt kiến thức bài học.

**V. HỒ SƠ DẠY HỌC**

**PHIẾU HỌC TẬP 1**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên hình | Vật thể tự nhiên | Vật thể nhân tạo | Vật sống | Vật không sống | Vật được làm từ/ được tạo bởi chất nào? |
| 5.1a |  |  |  |  |  |
| 5.1b |  |  |  |  |  |
| 5.1c |  |  |  |  |  |
| 5.1d |  |  |  |  |  |
| 5.1e |  |  |  |  |  |
| 5.1g |  |  |  |  |  |

**PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Khối lượng** | **Hình dạng** | **Thể tích** |
| Chất rắn |  |  |  |
| Chất lỏng |  |  |  |
| Chất khí |  |  |  |

Tuần: Ngày soạn:

Ngày dạy:

## Tiết 20, 21, 22. BÀI 6: TÍNH CHẤT VÀ SỰ CHUYỂN THỂ CỦA CHẤT

**I.** **MỤC TIÊU**:

**1. Kiến thức:**Sau khi học xong bài này HS

***-*** Nêu được một số tính chất của chất, khái niệm về sự nóng chảy, sự sôi, sự bay hơi, sự ngưng tự, sự đông đặc.

- Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển thể

- Trình bày được quá trình diễn ra sự chuyển thể: nóng chảy, đông đặc, bay hơi, ngưng tụ, sôi.

**2. Năng lực**

**- Năng lực chung:** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

**- Năng lực KHTN:** Hình thành, phát triển biểu hiện của các năng lực:

+ Nhận biết và nêu được tên các sự vật, hiện tượng, khái niệm, quy luật, quá trình của tự nhiên.

+ Thực hiện được một số kĩ năng cơ bản để tìm hiểu, giải thích sự vật hiện tượng trong tự nhiên và đời sống. Chứng minh được các vấn đề trong thực tiễn bằng các dẫn chứng khoa học.

**3. Phẩm chất:**

- Chăm chỉ: Cố gắng vươn lên đạt kết quả tốt trong học tập, có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng được học vào đời sống hằng ngày.

- Trung thực: Trung thực trong việc ghi lại và trình bày kết quả quan sát, thực hiện được.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1 - GV:** tranh ảnh, mẫu vật, phiếu học tập, giáo án, máy chiếu.

**2 - HS** : Đồ dùng học tập, vở chép, sgk, dụng cụ GV yêu cầu.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a) Mục tiêu:** Kích thích sự tò mò của HS nhu cầu tìm tòi khám phá tình huống.

**b) Nội dung:** GV đưa ra câu hỏi, HS suy nghĩ, trả lời

**c) Sản phẩm:** Cách HS phân biệt ba loại bình chứa khác nhau.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV đựng ba loại chất lỏng vào ba bình, trong đó: 1 bình chứa nước, 1 bình chứa rượu, 1 bình chứa giấm ăn.

- GV cho HS quan sát mẫu vật, yêu cầu HS tìm cách phân biệt chúng.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra cách phân biệt ba bình chất lỏng theo cách hiểu của mình.

- GV nêu vấn đề: *Để biết câu trả lời của bạn nào đúng, chúng ta hãy cùng tìm hiểu về tính chất của chất.*

**B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**Hoạt động 1: Tìm hiểu tính chất của chất**

**a) Mục tiêu:** Nêu được một số tính chất của chất (tính chất vật lí, tính chất hóa học).

**b) Nội dung:** GV giao phiếu học tập, HS đọc nội dung sgk, suy nghĩ, trả lời

**c) Sản phẩm:** Kết quả phiếu học tập của HS

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  **-**  GV giao nhiệm vụ: yêu cầu HS thảo luận nhóm và trả lời câu hỏi trong phiếu học tập 1.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS hình thành nhóm, phân công nhiệm vụ trao đổi, thảo luận tìm ra câu trả lời  - GV quan sát HS thực hiện, hỗ trợ khi cần.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - GV gọi đại diện 2 nhóm lên trình bày: Mỗi nhóm trình bày 2 câu hỏi.  - GV gọi bạn khác đóng góp ý kiến, bổ sung.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá chốt kiến thức cần ghi nhớ, chuyển sang nội dung mới. | **I. Tính chất của chất**  - Tính chất vật lí: thể, màu sắc, mùi vị, khối lượng, thể tích, tính tan, tính dẻo, tính cứng, tính dẫn điện, tính dẫn nhiệt…  - Tính chất hóa học: là khả năng bị biến đổi thành chất khác. |

**KẾT QUẢ PHIẾU HỌC TẬP 1**

**Câu 1:** Tính chất của nước: thể lỏng, không màu, không mùi, không vị, hòa tan được đường, muối ăn, nước.

**Câu 2:** Hoàn thành bảng:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vật thể** | **Tính chất vật lí** | | | |
| **Thể** | **Màu sắc** | **Mùi vị** | **Tính chất khác** |
| Dây đồng | Rắn | Nâu đỏ | Không mùi | Dẫn điện, dẻo |
| Kim cương | Rắn | Trong suốt | Không mùi | Cứng |
| Đường | Rắn | Màu trắng | Vị ngọt | Tan trong nước |
| Dầu ô liu | Lỏng | Màu trắng | Thơm | Sánh, không tan trong nước |

**Câu 3:** Hình 6.2a: Gỗ cháy thành than, không còn giữ được tính chất ban đầu. Chất mới tạo thành là than.

Hình 6.2b: Dây xích xe đạp bị gỉ do tiếp xúc với oxygen và hơi nước trong không khí tạo thành một chất mới.

**Câu 4:** Vì lớp dầu mỡ sẽ ngăn sắt tiếp xúc và tác dụng với oxygen trong không khí.

**Hoạt động 2: Tìm hiểu sự chuyển thể của chất**

**a) Mục tiêu:**

- Nêu được khái niệm về sự nóng chảy, sự sôi, sự bay hơi, sự ngưng tụ, sự đông đặc

- Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển thể của chất

- Trình bày được quá trình diễn ra sự chuyển thể: nóng chảy, đông đặc, bay hơi, ngưng tụ, sôi.

**b) Nội dung:** GV giao phiếu học tập, HS làm thí nghiệm báo cáo kết quả.

**c) Sản phẩm:** Kết quả phiếu học tập số 2.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  **-**  GV cho HS đọc thông tin sgk.  - GV phát phiếu học tập 2, cho HS tiến hành thí nghiệm và điền kết quả quan sát được trong quá trình làm thí nghiệm để hoàn thành phiếu BT.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS hình thành nhóm, phân công nhiệm vụ tiến hành thí nghiệm và ghi kết quả  - GV hướng dẫn, quan sát HS thực hiện, hỗ trợ khi cần.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - GV thu phiếu học tập số 2  - Đại diện các nhóm trình bày kết quả của nhóm mình thu được.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá quá trình HS thực hành, chuyển sang nội dung mới. | **II. Sự chuyển thể của chất**  ***1. Sự nóng chảy và đông đặc***  - Sự chuyển từ thể rắn sang thể lỏng gọi là sự nóng chảy.  - Sự chuyển từ thể lỏng sang thể rắn gọi là sự đông đặc.  ***2. Sự bay hơi và ngưng tụ***  - Sự chuyển từ thể lỏng sang thể hơi (khí) được gọi là sự bay hơi.  - Sự chuyển từ thể hơi sang thể lỏng được gọi là sự ngưng tụ.  ***3. Sự bay hơi***  - Sự sôi là sự bay hơi đặc biệt. Trong suốt thời gian sôi, nước vừa bay hơi vừa tạo ra các bọt khí , vừa bay hơi trên mặt thoáng, đồng thời nhiệt độ của nước không thay đổi. Đối với một số chất lỏng khác, sự sôi cũng diễn ra tương tự. |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:** Kể thêm được một số tính chất vật lí khác, phân biệt được tính chất vật lí và tính chất hóa học.

- Chỉ ra được quá trình chuyển thể của chất trong một số hiện tượng xảy ra trong thực tiễn.

**b) Nội dung:** GV giao bài tập, HS thảo luận, trả lời

**c) Sản phẩm:** Kết quả trả lời của HS

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **KẾT QUẢ** |
| - GV nêu câu hỏi, yêu cầu HS hoàn thành bài tập:  ***Câu 1:*** *Kể thêm một số tính chất vật lí khác của chất mà em biết?*  ***Câu 2:*** *Phân biệt tính chất vật lí, tính chất hóa học được mô tả trong các hình 6.3?*  ***Câu 3:*** *Hãy cho biết đã có quá trình chuyển thể nào xảy ra khi đun nóng một miếng nến và để nguội?*  ***Câu 4:*** *Hãy cho biết trong mỗi trường hợp sau đã diễn ra quá trình bày hơi hay ngưng tụ?*  *a. Quần áo ướt khi phơi nắng thì khô dần*  *b. Tấm gương trong nhà tắm bị mờ dần khi ta tắm nước nóng*  - Các nhóm tiếp nhận nhiệm vụ và tiến hành đo và ghi kết quả.  - GV nhận xét kết quả thực hiện của HS, GV chuẩn kiến thức. | ***Câu 1:*** *nhiệt độ nóng chảy, nhiệt độ đông đặc.*  ***Câu 2:*** Tính chất hóa học hình a, b; tính chất vật lí hình c, d.  ***Câu 3:*** *Khi đun miếng nến, sau để nguội thì quá trình nóng chảy và đông đặc đã xảy ra.*  ***Câu 4:*** *a. Bay hơi, b. Ngưng tụ.* |

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:** Vận dụng được các kiến thức đã học về tính chất và sự chuyển thể của chất để giải thích một số hiện tượng liên quan trong đời sống.

**b) Nội dung:** GV đưa ra câu hỏi, yêu cầu HS giải thích

**c) Sản phẩm:** Kết quả trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV đặt câu hỏi: *Vì sao cần bảo quản những chiếc kem trong ngăn đá của tủ lạnh?*

- HS thảo luận với các bạn trong nhóm cặp đôi

- Đại diện một số nhóm trình bày kết quả làm việc trước lớp.

- GV nhận xét, đánh giá kết quả hoạt động của HS.

**V. HỒ SƠ DẠY HỌC**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1**  Vận dụng kiến thức đã biết và đã đọc sgk (trang 33), thảo luận nhóm và trả lời câu hỏi sau:  ***Câu 1:*** Hãy nêu một số tính chất của nước giúp em phân biệt nước với các chất khác? ....................................................................................................................  ...............................................................................................................................  ***Câu 2:*** Quan sát hình 6.1 nêu một số tính chất vật lí của chất có trong mỗi vật thể. Điền các thông tin vào bảng dưới đây:   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | **Vật thể** | **Tính chất vật lí** | | | | | **Thể** | **Màu sắc** | **Mùi vị** | **Tính chất khác** | | Dây đồng |  |  |  |  | | Kim cương |  |  |  |  | | Đường |  |  |  |  | | Dầu ô liu |  |  |  |  |   ***Câu 3:*** Quan sát hình 6.2, cho biết ở hình a, gỗ cháy thành than có còn giữ được tính chất ban đầu không, hình b dây xích xe đạp bị gỉ, gỉ sắt có phải là sắt hay không? Chất mới tạo thành trong hai hình a, b là chất nào?.................................  ...............................................................................................................................  ***Câu 4:*** Những đồ vật bằng sắt (khóa cửa, dây xích...) khi được bôi dầu mỡ sẽ không bị gỉ? Vì sao? ...........................................................................................  ............................................................................................................................... |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2**  ***Câu 1:*** Tiến hành thí nghiệm “Sự chuyển thể của chất” theo hướng dẫn (hình 6.4, sgk) và điền các thông tin vào bảng sau:   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | Thí nghiệm | Cách tiến hành | Yêu cầu | Kết quả và nhận xét | | 1 | - Cho 4 – 6 viên nước đá vào hai cốc thủy tinh A, B khô.  - Cốc A đun nóng nhẹ, cốc B để yên không đun. | 1. Ghi lại khoảng thời gian các viên nước đá trong cốc tan hoàn toàn.  2. So sánh khoảng thời gian các viên nước đá tan hoàn toàn thành nước trong cốc A và cốc B.  3. Quan sát và nhận xét mặt ngoài của cốc B. |  | | 2 | - Tiếp tục đun nóng cốc A đến khi nước sôi.  - Theo dõi nhiệt độ qua nhiệt kế. | 1. Quan sát sự xuất hiện bọt khí và ghi lại nhiệt độ trong cốc A, mỗi lần cách nhau 1 phút.  2. Mô tả các hiện tượng khi nước sôi. Khi nước sôi ghi lại nhiệt độ 3 lần cách nhau 1 phút.  3. So sánh các giá trị nhiệt độ ghi lại được trước và sau khi nước sôi. |  |   ***Câu 2:*** Cho biết các thể của nước đá được chuyển đổi như thế nào?  ...............................................................................................................................  ............................................................................................................................... |

Tuần: Ngày soạn:

Ngày dạy:

# CHỦ ĐỀ 4: OXYGEN VÀ KHÔNG KHÍ

## Tiết 23🡪25. BÀI 7: OXYGEN VÀ KHÔNG KHÍ

**I.** **MỤC TIÊU**:

**1. Kiến thức:**Sau khi học xong bài này HS

***-*** Nêu được một số tính chất của oxygen và thành phần của không khí.

- Nêu được tầm quan trọng của oxygen đối với sự sống, sự cháy và quá trình đốt nhiên liệu.

- Tiến hành được thí nghiệm đơn giản để xác định thành phần phần trăm thể tích của oxygen trong không khí.

- Trình bày được vai trò của không khí đối với tự nhiên.

- Trình bày được sự ô nhiễm không khí.

- Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí.

**2. Năng lực**

**- Năng lực chung:** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

**- Năng lực KHTN:** Hình thành, phát triển biểu hiện của các năng lực:

+ Tìm được từ khóa, sử dụng được thuật ngữ khoa học, kết nối được thông tin theo logic có ý nghĩa, lập được dàn ý khi đọc và trình bày các văn bản khoa học.

+ So sánh, phân loại, lựa chọn được các sự vật, hiện tượng, quá trình tự nhiên theo các tiêu chí khác nhau.

**3. Phẩm chất:**

+ Chăm chỉ: Cố gắng vươn lên đạt kết quả tốt trong học tập, có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng được học vào đời sống hằng ngày.

+ Trung thực: Trung thực trong việc ghi lại và trình bày kết quả quan sát, thực hiện được.

+ Trách nhiệm: Sống hòa hợp, thân thiện với thiên nhiên.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1 - GV:** hình ảnh, phiếu học tập, dụng cụ thí nghiệm, giáo án, máy chiếu.

**2 - HS** : Đồ dùng học tập, vở chép, sgk, dụng cụ GV yêu cầu.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a) Mục tiêu:** Giúp HS huy động vốn kiến thức, kĩ năng đã học để tìm hiểu vấn đề được học trong chủ đề nhằm kích thích sự tò mò, mong muốn tìm hiểu nội dung mới.

**b) Nội dung:** GV đưa ra câu hỏi, HS suy nghĩ, trả lời

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV** | **HOẠT ĐỘNG CỦA HS** |
| - GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân trả lời câu hỏi khi quan sát hình ảnh người thợ lặn trong sgk:  *1. Người thợ lặn treo bình khí gì khi lặn xuống biển?*  *2. Vì sao oxygen được sử dụng trong bình khí của người thợ lặn?*  *3. Các em hãy tìm ví dụ khác cần phải sử dụng khí oxygen có trong thực tế cuộc sống?*  - GV lắng nghe câu trả lời, dẫn dắt HS vào bài học mới: *Người ta có thể nhịn ăn trong ba tuần, nhịn uống trong ba ngày nhưng không thể nhịn thở ba phút. Cụ thể chúng ta sẽ tìm hiểu oxygen trong bài học ngày hôm nay.* | - HS tiếp nhận câu hỏi, đưa ra câu trả lời:  (1) Bình chứa khí oxygen  (2) Khí oxygen được sử dụng trong bình khí của người thợ lặn vì khí oxygen duy trì sự hô hấp cho con người.  (3) Bình chứa oxygen để cấp cứu bệnh nhân, máy sục khí oxygen vào bể cá cảnh, ao hồ nuôi tôm, cá... |

**B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**Hoạt động 1: Tìm hiểu tính chất vật lí của oxygen và tầm quan trọng của oxygen**

**a) Mục tiêu:** Nêu được một số tính chất của oxygen, nêu được tầm quan trọng của oxygen đối với sự sống, sự cháy và quá trình đốt nhiên liệu.

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn, đưa ra câu hỏi, yêu cầu HS trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Kết quả trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  **-**  GV đặt vấn đề: *Xung quanh chúng ta là không khí, chúng ta đang hít thở không khí và trong không khí có oxygen. Hãy nêu tất cả những điều em biết về oxygen?*  - GV hướng dẫn HS rút ra tính chất vật lí của Oxygen và nêu tầm quan trọng của oxygen?  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS tiếp nhận nhiệm vụ, trả lời câu hỏi  - GV tiếp tục cho HS hoạt động theo nhóm làm thí nghiệm chứng minh oxygen duy trì sự cháy và điều kiện cung cấp nhiệt ban đầu cho sự cháy (sự khơi mào).  - GV đặt câu hỏi: *Vì sao khi đốt bếp than, bếp lò muốn ngọn lửa cháy to hơn ta thưởng thổi hoặc quạt mạnh vào bếp?*  - GV dẫn dắt: Đến đây chúng ta quay trở lại với câu trả lời của bạn trên hình ở phần mở đầu vào bài trong bình khí của người thợ lặn bình đó có phải chứa khí oxygen hay không? Người ta nạp khí oxygen bằng cách nào? Yêu cầu HS đọc phần em có biết để hiểu rõ vai trò của oxygen nén.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - GV gọi HS đứng dậy trình bày câu trả lời của mình.  - HS khác đứng dậy đóng góp ý kiến, bổ sung.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức và nêu vấn đề: *Oxygen có vai trò quan trọng như vậy nhưng oxygen cũng là một trong những điều kiện để phát sinh ngọn lửa (cháy). Nếu có đám cháy xảy ra cách dập tắt đám cháy như thế nào? HS về nhà đọc và tìm hiểu thêm mục Em có biết và mục Tìm hiểu thêm để biết cách dập tắt các đám cháy.* | **I. Tìm hiểu oxygen**  ***1. Tính chất vật lí***  - Là chất không màu, không mùi, không vị và ít tan trong nước.  ***2. Vai trò của oxygen***  Nhờ tính chất dễ nến, khí oxygen được nén vào những bình chứa khí đặc biệt cùng một số khí khác, để phục vụ nhiều mục đích khác nhau: trong y tế, chinh phục độ cao hay khám phá đại dương. |

**Hoạt động 2: Tìm hiểu về thành phần của không khí**

**a) Mục tiêu:** Nêu được thành phần của không khí, tiến hành được thí nghiệm đơn giản để xác định thành phần phần trăm thể tích của oxygen trong không khí.

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn làm thí nghiệm, đưa ra câu hỏi, yêu cầu HS thí nghiệm và trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Kết quả thí nghiệm và câu trả lời.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV tổ chức cho HS làm thí nghiệm theo nhóm; hướng dẫn HS mô tả các hiện tượng quan sát được hoặc có thể viết sẵn phiếu học tập theo mẫu để HS điền thông tin cho thuận lợi:  *+ Bước 1: Chuẩn bị chậu thuỷ tinh chứa khoảng 1 lít nước. Sau đó cho một vài viên xút (NaOH) hoặc dung dịch NaOH đặc khuấy đều cho xút hoà tan hết tạo thành dung dịch kiềm loãng.*  *+ Bước 2: Chuẩn bị một mẫu xốp hoặc mẫu gỗ nhỏ, dính cho mẫu nến nhỏ bám trên bề mặt mẫu xốp hoặc mẫu gỗ rồi đặt vào trong chậu thuỷ tinh. Up cộc thuỷ tinh vào và đánh dấu mực nước (trong cốc có thể dùng mẫu dây chun hoặc bút dạ đánh dấu lại).*  *+ Bước 3: Nhấc cốc ra, châm lửa vào ngọn nến cho cháy sau đó úp nhanh cốc lại.*  *+ Bước 4: Sau khi nến tắt, quan sát mực nước dâng lên chiếm khoảng bao nhiêu phần cột không khí trong cốc.*  - GV yêu cầu HS dựa vào vào hình 7.3 (SGK), nêu thành phần không khí?  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS quan sát GV hướng dẫn, thực hiện thí nghiệm, tiến hành thực hiện theo sự hướng dẫn chi tiết của GV. HS quan sát kết quả và đưa ra câu trả lời.  - Trong quá trình HS làm thí nghiệm, GV nhắc HS đeo găng tay vì dung dịch kiềm loãng sẽ gây ngứa tay.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - GV gọi HS đứng dậy trình bày câu trả lời của mình.  - HS khác đứng dậy đóng góp ý kiến, bổ sung.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức. | **II. Không khí**  ***1. Thành phần của không khí***  *Thí nghiệm:*  ***(1) Mô tả hiện tượng:*** Khi châm nến, nến cháy cho đến khi tắt thì thấy mực nước dâng lên chiếm khoảng 1/5 khoảng trống của cốc, từ đó suy ra lượng oxygen khoảng 1/5 thể tích không khí. chiếm  - Khi nến cháy chỉ có oxygen cháy, khi cháy tạo ra khí carbon dioxide, khí này hoà tan trong dung dịch kiềm loãng làm cho thể tích khí trong bình giảm đi, vì vậy nước dâng lên. – Khí oxygen chiếm khoảng 1/5 thể tích tương ứng với 20 %, như vậy oxygen chiếm khoảng 20% thể tích không khí. Lưu ý: HS có thể chưa giải thích được vì sao nước dâng lên, GV có thể đặt thêm câu hỏi và gợi ý cho HS trả lời.  ***(2) Thành phần không khí về thể tích***: oxygen chiếm 21%; nitơ chiếm 78%; còn lại 1% là hơi nước, khí carbon dioxide và các khí khác. |

**Hoạt động 3: Tìm hiểu vai trò của không khí, sự ô nhiễm của không khí và một số biện pháp bảo vệ môi trường.**

**a) Mục tiêu:** Trình bày được vai trò của không khí đối với tự nhiên, sự ô nhiễm không khí. Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí.

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn, đưa ra câu hỏi, yêu cầu HS trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Kết quả trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  GV chia lớp thành các nhóm và yêu cầu:  *+ Nhóm 1: Quan sát hình 7.4, nêu một số vai trò của không khí đối với tự nhiên?*  *+ Nhóm 2: Quan sát hình 7.6 cho biết nguồn lây ô nhiễm không khí nào là do tự nhiên, và nguồn nào là do con người gây ra?*  *+ Nhóm 3: Ô nhiễm không khí đã có những ảnh hưởng như thế nào đến con người và tự nhiên?*  *+ Nhóm 4: Em hãy nêu một số biện pháp bảo vệ môi trường, góp phần làm giảm thiểu ô nhiễm không khí?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS hình thành nhóm, bầu nhóm trưởng, phân công nhiệm vụ, tiến hành thảo luận, đưa ra câu trả lời.  - GV quan sát HS thảo luận, hỗ trợ khi HS cần.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - Đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận của nhóm  - Các HS nhóm khác nhận xét, đánh giá, bổ sung.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức bài học. | **II. Không khí**  ***2. Vai trò của không khí đối với tự nhiên***  + Oxygen cần cho sự hô hấp  + Cacbon dioxide cần cho sự quang hợp.  + Nito cung cấp một phần dưỡng chất cho sinh vật.  + Hơi nước điều hòa nhiệt độ, nguồn gốc sinh ra mây, mưa.  ***3. Sự ô nhiễm của không khí và một số biện pháo bảo vệ…***  *a. Một số chất và nguồn gây ô nhiễm không khí*  + Một số chất gây ô nhiễm: Cacbon monoxide, cacbon dioxide, sulfur dioxide…  + Nguồn lây: ô nhiễm tự nhiên, ô nhiễm do con người gây ra.  *b. Những ảnh hưởng của ô nhiễm không khí đến con người và tự nhiên.*  + Gây ra một số loại bệnh về đường hô hấp, dị ứng, làm suy giảm khả năng hoạt động thể chất…  + Gây ra hiện tượng thiên tai hạn hán, băng tan, mưa acid…  *c. Biện pháp bảo vệ môi trường không khí*  + Sử dụng năng lượng tái tạo, thân thiện với môi trường.  + Trồng thêm nhiều cây xanh  + Sử dụng tiết kiện nước và các năng lượng sạch.  + Tuyên truyền, nâng cao ý thức của con người… |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:** Củng cố, khắc sâu kiến thức, kĩ năng về tính chất và tầm quan trọng của oxygen và không khí; ô nhiễm không khí và biện pháp bảo vệ môi trường không khí.

**b) Nội dung:** GV đưa ra câu hỏi, HS suy nghĩ , trả lời.

**c) Sản phẩm:** Kết quả trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân trả lời các câu hỏi trong logo luyện tập (SGK):

***Câu 1****: Hiện tượng thực tế nào chứng tỏ oxygen ít tan trong nước?*

***Câu 2:*** *Vì sao sự cháy trong không khí kém mãnh liệt hơn sự cháy trong khí oxygen?*

***Câu 3:*** *Trong nhà em có thể có những nguồn gây ô nhiễm không khí nào?*

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, suy nghĩ, đưa ra câu trả lời:

***C1****: Các hiện tượng thực tế chứng tỏ oxygen ít tan trong nước: hiện tượng cá dưới hồ ao thỉnh thoảng ngoi lên mặt nước ngáp; người ta thường lắp máy thổi oxygen vào các bề nuôi cá cảnh hoặc máy sục khí oxygen trong các hồ, ao nuôi tôm cá,...*

***C2****: Sự cháy trong không khí kém mãnh liệt hơn sự cháy trong khí oxygen, vì oxygen trong không khí chỉ chiếm khoảng 21% thể tích không khí nên không thể cháy mạnh bằng cháy trong oxygen.*

***C3****: Trong nhà em có thể có những nguồn gây ô nhiễm không khí: đốt than, củi để đun nấu; rác thải; phấn hoa; sơn tường; khói thuốc; hoá chất tẩy rửa, ...*

- GV nhận xét, chốt lại kiến thức của cả bài bằng sơ đồ tư duy.

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:** Vận dụng được các kiến thức đã học trong bài để giải thích một số hiện tượng quan trong đời sống. Tìm hiểu được thêm về một số vấn đề liên quan đến sự cháy, cách dập các đám cháy do các nguồn gây cháy khác nhau, hiện tượng hiệu ứng nhà kính...

**b) Nội dung:** GV đưa ra câu hỏi, HS suy nghĩ , trả lời.

**c) Sản phẩm:** Kết quả trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV cho HS thảo luận với bạn theo cặp đôi và trả lời trên lớp một số câu hỏi trong logo vận dụng (SGK):

***Câu 1****: Em hãy nêu ra hiện tượng chứng tỏ oxygen có trong đất?*

***Câu 2:*** *Em hãy lấy các ví dụ về sự cháy được dùng trong đời sống hằng ngày?*

***Câu 3:*** *Em hãy nêu ra hiện tượng trong thực tiễn chứng tỏ không khí có chứa hơi nước?*

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận cặp đôi suy nghĩ, đưa ra câu trả lời:

***C1:*** *Hiện tượng chứng tỏ oxygen có trong đất: Một số sinh vật sống được trong đất, ví dụ con giun. Hoặc khi hoà tan hòn đất khô trong nước thấy có xuất hiện bọt khí, chứng tỏ trong đất có không khí, do đó có oxygen.*

***C2:*** *Sự cháy dùng trong đời sống để đun nấu: đốt than, củi, gỗ, gas,... để nấu chín thức ăn, để sưởi ấm, để thắp sáng. Sự cháy trong công nghiệp sản xuất: đốt lò, nung gốm sứ,... Sự cháy sinh ra nhiệt sử dụng trong hoạt động các máy móc, phương tiện giao thông.*

***C3:*** *Hiện tượng trong thực tiễn chứng tỏ không khí có chứa hơi nước: Bánh mì để ngoài không khí bị hút ẩm; với cục để lâu trong không khí bị hút ẩm và rã ra thành bột;...*

- GV gọi HS khác nhận xét, đặt câu hỏi, bổ sung câu trả lời. GV bình luận, nhận xét, đánh giá kết quả hoạt động của HS.

Kí duyệt:

Tuần: Ngày soạn:

Ngày dạy:

# CHỦ ĐỀ 5. MỘT SỐ VẬT LIỆU, NHIÊN LIỆU, NGUYÊN LIỆU, LƯƠNG THỰC – THỰC PHẨM.

## Tiết 26🡪30. BÀI 8: MỘT SỐ VẬT LIỆU, NHIÊN LIỆU, NGUYÊN LIỆU THÔNG DỤNG

**I.** **MỤC TIÊU**:

**1. Kiến thức:**Sau khi học xong bài này HS

***-*** Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số vật liệu, nhiên liệu và nguyên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất.

- Biết cách tìm hiểu và rút ra kết luận về tính chất của một số vật liệu, nhiên liệu và nguyên liệu thông dụng.

- Nêu được cách sử dụng một số vật liệu, nhiên liệu và nguyên liệu thông dụng an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững

**2. Năng lực**

**- Năng lực chung:** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

**- Năng lực KHTN:** Hình thành, phát triển biểu hiện của các năng lực:

+ Nhận biết và nêu được tên các sự vật, hiện tượng, khái niệm, quy luật, quá trình tự nhiên.

+ Trình bày được đặc điểm của sự vật, hiện tượng; vai trò của các sự vật hiện tượng và các quá trình tự nhiên bằng các hình thức biểu đạt ngôn ngữ nói, viết...

**3. Phẩm chất:**

+ Chăm chỉ: Cố gắng vươn lên đạt kết quả tốt trong học tập, có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng được học vào đời sống hằng ngày.

+ Trách nhiệm: Sống hòa hợp, thân thiện với thiên nhiên.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1 - GV:** hình ảnh, giáo án, máy chiếu.

**2 - HS** : Đồ dùng học tập, vở chép, sgk.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a) Mục tiêu:** Giúp HS huy động vốn kinh nghiệm hoặc quan sát hình ảnh hoặc quan sát thực tế để tìm hiểu để được học trong chủ đề, nhằm kích thích sự tò mò, mong tìm hiểu nội dung mới.

**b) Nội dung:** GV đưa ra câu hỏi, HS suy nghĩ, trả lời

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV** | **HOẠT ĐỘNG CỦA HS** |
| – GV tổ chức cho HS quan sát hình ảnh trong SGK, cho HS thảo luận cặp đôi, hoàn thành bảng:   |  |  |  | | --- | --- | --- | | Tên bộ một số bộ phận | Vật liệu làm nên bộ phận | Chất tạo nên vật liệu | | Lốp xe |  |  | | Cửa kính |  |  | | Động cơ |  |  | | Tay nắm |  |  | | .... |  |  |   - GV gọi HS đứng dậy trả lời, GV nhận xét dẫn dắt vào bài học mới. | - HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:  *+ Lốp xe – cao su – cao su*  *+ Cửa kính – thủy tinh – thủy tinh*  *+ Động cơ – kim loại – sắt là thành phần chính.*  *+ Tay nắm – nhựa – nhựa.* |

**B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**Hoạt động 1: Tìm hiểu một số vật liệu thông dụng**

**a) Mục tiêu:**

- Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số vật liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất.

- Biết cách tìm hiểu và rút ra được kết luận về tính chất của một số vật liệu thông dụng

- Nêu được cách sử dụng một số vật liệu thông dụng an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững.

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn, đưa ra câu hỏi, yêu cầu HS trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Kết quả trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  **NV1:**  - GV chia lớp thành các nhóm, hoàn thành phiếu học tập 1 để biết được tính chất, dứng dụng và cách sử dụng an toàn hiệu quả của các vật liệu đó.  **NV2:**  - Từ 3 nhóm đã chia sẵn ở nhiệm vụ 1, GV tiếp tục cho các nhóm tìm hiểu và đề xuất cách kiểm tra tính chất của một số chất theo bảng 8.1sgk. Cụ thể:  *+ Nhóm 1: Tìm hiểu về nhựa, kim loại*  *+ Nhóm 2: Tìm hiểu về cao su, thủy tinh*  *+ Nhóm 3: Tìm hiểu về gốm, gỗ.*  - GV đặt thêm các câu hỏi cho các nhóm:  *+ Trình bày cách sử dụng các vật liệu bảo đảm sự phát triển bền vững.*  *+ Tìm một số dẫn chứng để chỉ ra rằng việc sử dụng nhựa không hợp lí, không hiệu quả có thể tác động tiêu cực đến sức khoẻ và môi trường. Chúng ta cần làm gì để làm giảm thiểu rác thải nhựa?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS tiếp nhận nhiệm vụ, hình thành nhóm, phân công nhiệm vụ cho từng cá nhân, suy nghĩ trả lời câu hỏi.  - GV quan sát các nhóm hoạt động thảo luận, hỗ trợ khi HS cần.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - GV gọi đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận của nhóm mình  - Gọi một số HS khác đứng dậy đóng góp ý kiến, bổ sung.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức. | **I. Một số vật liệu thông dụng**  ***1. Tính chất và ứng dụng của một số vật liệu thông dụng***  ***\*Nhựa:***  + Dễ tạo hình, nhẹ, dẫn nhiệt kém, không dẫn điện, bền với môi trường  + Nhựa được dùng chế tạo nhiều vật dụng trong cuộc sống.  + Không nên để vật liệu bằng nhựa nơi có nhiệt độ cao. Hạn chế sử dụng đồ nhựa một lần.  ***\* Kim loại:***  + Tính dẻo, tính dẫn điện, dẫn nhiệt tốt.  + Sử dụng làm vật dụng, máy móc, phương tiện trong cuộc sống hằng ngày.  + Khi sử dụng vật liệu kim loại cần chú ý về tính dẫn điện và dẫn nhiệt của vật. Sơn lên bề mặt kim loại để không bị gỉ.  ***\* Cao su***  + Có khả năng chịu mài mòn, cách điện, không thấm nước.  + Khi sử dụng không nên để ở nhiệt độ quá cao hoặc quá thấp, không nên tiếp xúc với hóa chất và đồ sắc nhọn.  ***\* Thủy tinh:***  + Không thấm nước, trong suốt  + Khi sử dụng cần cẩn thận, tránh đổ vỡ, không để vật cứng đè lên.  ***\*Gốm:*** cứng, bền, cách điện tốt, chịu nhiệt độ cao.  ***\* Gỗ:*** bền chắc, dễ tạo hình, dùng làm đồ dùng nội thất  **2. Sử dụng các vật liệu đảm bảo sự phát triển bền vững**  + Cần bảo quản và sử dụng đúng cách  + Khuyến khích dùng vật liệu có thể tái sử dụng. |

**Hoạt động 2: Tìm hiểu về một số nhiên liệu thông dụng**

**a) Mục tiêu:**

- Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nhiên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất.

- Biết cách tìm hiểu và rút ra được kết luận về tính chất của một số nhiên liệu thông dụng.

- Nêu được cách sử dụng nhiên liệu thông dụng an toàn, hiệu quả và bảo đảm s phát triển bền vững.

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn, cho HS hoạt động nhóm thực hiện nhiệm vụ

**c) Sản phẩm:** Kết quả báo cáo của các nhóm.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV cho HS thảo luận theo nhóm với cùng nhiệm vụ, thảo luận bốn câu  hỏi sau:  *+ C1: Thảo luận nhóm, phân tích, tìm hiểu một số nhiên liệu về: phân loại nhiên liệu, cho ví dụ (kể tên một số loại nhiên liệu), tính chất, ứng dụng.*  *+ C2: Đề xuất phương án kiểm chứng xăng nhẹ hơn nước và không tan trong nước.*  *+ C3: An ninh năng lượng là gì? Vì sao phải bảo đảm an ninh năng lượng?*  *+ C4: Vì sao cần sử dụng nhiên liệu bảo đảm an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững? Nêu một số cách sử dụng nhiên liệu bảo đảm an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - Các nhóm nhận nhiệm vụ theo các nhiệm vụ tương tự như nội dung trên, phân công nhiệm vụ cho từng cá nhân, suy nghĩ trả lời câu hỏi.  - GV quan sát các nhóm hoạt động thảo luận, hỗ trợ khi HS cần.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - GV gọi đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận của nhóm mình  - Gọi một số HS khác đứng dậy đóng góp ý kiến, bổ sung.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức. | **II. Một số nhiên liệu thông dụng**   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | ***Phân loại*** | ***Ví dụ*** | ***Tính chất*** | ***Ứng dụng*** | | Nhiên liệu rắn | Than, gỗ củi, mùn cưa, vỏ trấu… | Than cháy, tỏa nhiều nhiệt | Dùng đun nấu, sưởi ấm,.. là nhiên liệu trong công nghiệp | | Nhiên liệu lỏng | Xăng, dầu, cồn… | Dễ bắt cháy, dễ bay hơi | Chạy động cơ, là nhiên liệu trong ngành công nghiệp, giao thông… | | Nhiên liệu khí | Dầu mỏ, khí hóa lỏng… | Dễ cháy và lan tỏa nhiều nhiệt. | là nhiên liệu trong ngành điện, gốm sứ… |   **2. An ninh năng lượng**  Là việc đảm bảo năng lượng dưới nhiều dạng khác nhau, đủ dùng, sạch và rẻ như năng lượng mặt trời, năng lượng gió…  **3. Sự dụng nhiên liệu an toàn, hiệu quả và đảm bảo sự phát triển bền vững.**  + Duy trì các điều kiện thuận lợi cho sự cháy: cung cấp đủ không khí, tăng diện tích tiếp xúc giữa nhiên liệu và không khí.  + Điều chỉnh lượng nhiên liệu để duy trì sự cháy ở mức độ cần thiết, phù hợp với nhu cầu sử dụng.  + Tăng cường sử dụng những nhiên liệu có thể tái tạo, ít ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe con người. |

**Hoạt động 3: Tìm hiểu một số nguyên liệu thông dụng**

**a) Mục tiêu:**

- Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nguyên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất.

- Biết cách tìm hiểu và rút ra được kết luận về tính chất của một số nguyên liệu thông dụng.

- Nêu được cách sử dụng nguyên liệu thông dụng an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn, cho HS hoạt động nhóm thực hiện nhiệm vụ

**c) Sản phẩm:** Kết quả báo cáo của các nhóm.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV cho HS thảo luận theo nhóm với cùng nhiệm vụ, thảo luận ba câu hỏi sau:  *+ C1. Thảo luận nhóm, phân tích, tìm hiểu một số nguyên liệu và nêu tên một số nguyên liệu; nêu thành phần hoặc tính chất, ứng dụng của một số nguyên liệu.*  *+ C2. Đề xuất được phương án kiểm chứng độ cứng của đá vôi và tiến hành thí nghiệm đá với tác dụng được với dung dịch hydrochloric acid. Giải thích hiện tượng mưa acid làm hư hại các tượng đá để ngoài trời.*  *+ C3. Vì sao cần sử dụng nguyên liệu bảo đảm an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững? Nêu một số cách sử dụng nguyên liệu bảo đảm an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - Các nhóm nhận nhiệm vụ, phân công nhiệm vụ cho từng cá nhân, suy nghĩ trả lời câu hỏi.  - GV quan sát các nhóm hoạt động thảo luận, hỗ trợ khi HS cần.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - GV gọi đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận của nhóm mình  - Gọi một số HS khác đứng dậy đóng góp ý kiến, bổ sung.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức. | **III. Một số nguyên liệu thông dụng**  **1. Tính chất và ứng dụng của một số nguyên liệu thông dụng**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | Tên NL | Thành phần | Ứng dụng | | Quặng | Là các loại đất đá chứa khoáng chất như kim loại, đá quý… với hàm lượng lớn. | Nguyên liệu quan trọng trong công nghiệp luyện kim, sản xuất nhôm, sản xuất phân bón… | | Đá vôi | Thành phần chính là calcium carbonate, tương đối cứng, không tan trong nước. | Làm vật liệu xây dựng, làm chế phẩm… |   **2. Sử dụng nguyên liệu an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững.**  - Việc khai thác quá mức, không có kế hoạch -> nguyên liệu cạn kiệt, ảnh hưởng tới môi trường.  - Việc khai thác phải đảm bảo an toàn, hiệu quả, đảm bảo sự phát triển bền vững, giữ gìn cảnh quan thiên nhiên môi trường. |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:** Củng cố, khắc sâu kiến thức, kĩ năng về tính chất, ứng dụng và cách sử dụng một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu thông dụng an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững.

**b) Nội dung:** GV đưa ra câu hỏi, HS suy nghĩ , trả lời.

**c) Sản phẩm:** Kết quả trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV tổ chức cho HS hoạt động cá nhân hoặc cặp đôi trả lời các câu hỏi sau:

***Câu 1****: Nêu một số ứng dụng khác của nhiên liệu từ dầu mỏ.*

***Câu 2:*** *Khi thải (carbon dioxide, sulfur dioxide...), bụi mịn do quá trình đốt than, xăng, dầu ảnh hưởng như thế nào đối với sức khoẻ con người, môi trường và xã hội?*

***Câu 3:*** *Hiện nay, nước ta còn nhiều lò nung vôi thủ công đang hoạt động. Nếu những tác động tiêu cực của chúng đối với môi trường?*

- HS thảo luận cặp đôi suy nghĩ, đưa ra câu trả lời:

***C1****: Một số ứng dụng khác của nhiên liệu từ dầu mỏ: công nghiệp hoá dầu sản xuất chất dẻo, dược phẩm, mĩ phẩm (son môi,...), pin mặt trời,...*

***C2:*** *Khí thải (carbon dioxide, sulfur dioxide...), bụi mịn do quá trình đốt than, xăng dầu ảnh hưởng đối với sức khoẻ con người, môi trường và xã hội.*

*Hiện tượng ô nhiễm không khí ảnh hưởng đối với sức khoẻ con người, môi trường và xã hội. Cụ thể, ô nhiễm không khí có thể gây nên các bệnh về đường hô hấp; bệnh ở mắt, da; bệnh đường máu, bệnh về tim mạch; gây ung thư,... cho con người. Đối với động vật, ô nhiễm không khí gây ra sự nhiễm độc do bị hít phải trực tiếp và qua chuỗi thức ăn. Đối với thực vật, ô nhiễm không khí làm hỏng hệ thống giảm thoát nước và giảm khả năng kháng bệnh, cây không phát triển được, còi cọc, cháy đốm, rụng lá. Mưa acid làm hư hại các công trình kiến trúc bằng sắt thép và đá,...*

***C3:*** *Hiện nay, nước ta còn nhiều lò nung vôi thủ công đang hoạt động. Những tác động tiêu cực của chúng đối với môi trường: Gây ô nhiễm môi trường không khí, khí thải của các lò nung vôi có chứa khí carbon dioxide, sulfur dioxide; bụi mịn,... nên cũng ảnh hưởng đến sức khoẻ con người môi trường và xã hội.*

- GV nhận xét, chốt lại kiến thứ, khen ngợi tinh thần học tập, chịu khó suy nghĩ của HS.

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:**

- Vận dụng được các kiến thức đã học trong bài để giải thích một số hiện tượng liên quan trong đời sống.

- Tìm hiểu thêm một số vấn đề liên quan đến việc sử dụng vật liệu, nguyên liệu nhiên liệu an toàn, hiệu quả bảo đảm sự phát triển bền vững ở gia đình và địa phương HS.

**b) Nội dung:** GV đưa ra câu hỏi, HS suy nghĩ , trả lời.

**c) Sản phẩm:** Kết quả trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV cho HS làm việc cá nhân, trả lời các câu hỏi sau:

***Câu 1:*** *Hãy kể tên một số vật dụng bằng thuỷ tinh ở gia đình em. Cần lưu ý gì khi sử dụng chúng?*

***Câu 2:*** *Các việc làm sau đây có tác dụng gì?*

*a) Thổi không khí vào lò;*

*b) Chẻ nhỏ củi khi đun nấu;*

*c) Không nên để lửa quá to khi đun nấu.*

***Câu 3:*** *Hãy kể tên một số nguyên liệu được sử dụng trong đời sống hằng ngày mà em biết. Từ những nguyên liệu đó có thể tạo ra những sản phẩm gì?*

***Câu 4:*** *Hãy nêu ví dụ về việc sử dụng các nguyên liệu an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững ở địa phương em.*

- HS trả lời, HS khác nhận xét. GV nhận xét, bổ sung, chuẩn kiến thức bài học.

- GV giao nhiệm vụ cho HS về nhà:

*+ Làm bài tập số 2, 3, 4 (SGK trang 65).*

*+ Sưu tầm một số mẫu vật làm từ các vật liệu khác nhau, nộp sản phẩm vào buổi học sau. GV đánh giá nhận xét sản phẩm của HS.*

Kí duyệt:

Tuần: Ngày soạn:

Ngày dạy:

## Tiết 31,32. BÀI 9: MỘT SỐ LƯƠNG THỰC – THỰC PHẨM THÔNG DỤNG

**I.** **MỤC TIÊU**:

**1. Kiến thức:**Sau khi học xong bài này HS

***-*** Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số lương thực – thực phẩm thông dụng

- Biết cách tìm hiểu và rút ra được kết luận về tính chất của một số lương thực – thực phẩm thông dụng.

**2. Năng lực**

**- Năng lực chung:** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

**- Năng lực KHTN:** Hình thành, phát triển biểu hiện của các năng lực:

+ Nhận biết và nêu được tên các sự vật, hiện tượng, khái niệm, quy luật, quá trình tự nhiên.

+ Trình bày được đặc điểm của sự vật, hiện tượng; vai trò của các sự vật hiện tượng và các quá trình tự nhiên bằng các hình thức biểu đạt ngôn ngữ nói, viết...

+ So sánh, phân loại, lựa chọn được các sự vật, hiện tượng, quá trình tự nhiên theo các tiêu chí khác nhau.

**3. Phẩm chất:** Hình thành và phát triển phẩm chất trách nhiệm: Sống hòa hợp, thân thiện với thiên nhiên, Có ý thức tìm hiểu, bảo vệ thiên nhiên, phản đối những hành vi xâm hại đến thiên nhiên.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1 - GV:** hình ảnh liên quan đến bài học, giáo án, máy chiếu.

**2 - HS** : Đồ dùng học tập, vở chép, sgk.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a) Mục tiêu:** Giúp HS huy động vốn kinh nghiệm hoặc quan sát hình ảnh hoặc quan sát thực tế để tìm hiểu để được học trong chủ đề, nhằm kích thích sự tò mò, mong tìm hiểu nội dung mới.

**b) Nội dung:** GV đưa ra câu hỏi, HS suy nghĩ, trả lời

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV nêu câu hỏi: *Em hãy chia sẻ cùng thầy cô giáo và các bạn, những món ăn hằng ngày của gia đình em?*

- HS lần lượt xung phong chia sẻ về bữa cơm của gia đình mình.

- GV nhận xét, đánh giá, dẫn dắt HS vào nội dung bài học mới.

**B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**Hoạt động 1: Tìm hiểu về lương thực, thực phẩm**

**a) Mục tiêu:** Kể được tên và phân biệt được lương thực – thực phẩm

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn, đưa ra câu hỏi, yêu cầu HS trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Kết quả trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV tổ chức cho HS quan sát hình ảnh trong SGK và vận dụng vốn kinh nghiệm của mình, hãy thảo luận theo cặp đôi và trả lời câu hỏi: *Kể tên các lương thực, thực phẩm trong cuộc sống?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS bắt cặp với bạn bên cạnh, cùng trao đổi và tìm ra câu trả lời  - GV quan sát nhắc nhở HS trong quá trình hoặt động cặp đôi.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - GV gọi đại diện HS đứng dậy trình bày kết quả thảo luận.  - Gọi một số HS khác đứng dậy đóng góp ý kiến, bổ sung.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức. | **I. Các lương thực – thực phẩm thông dụng**  - Lương thực như gạo, ngô, sắn, khoai… có chứa tinh bột.  - Lương thực như thịt, cá, trứng, sữa, tôm, rau, củ…được dùng để làm các món ăn. |

**Hoạt động 2: Tìm hiểu về vai trò của lương thực – thực phẩm**

**a) Mục tiêu:** Trình bày được vai trò của lương thực – thực phẩm.

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn, cho HS thảo luận trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV cho HS đọc thông tin, quan sát hình ảnh, trả lời câu hỏi:  *+ Hãy cho biết tên các lương thực – thực phẩm giàu:*  *a. tinh bột, đường*  *b. chất béo*  *c. chất đạm*  *d. vitamin và chất khoáng*  - Sau đó, GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu các nhóm về nhà thực hiện dự án tìm hiểu về sản phẩm với các nội dung:  - Sản phẩm: *bài thuyết trình/ trình bày*  - Câu hỏi nội dung:  *+ Kể tên một số lương thực – thực phẩm.*  *+ Phân loại lương thực – thực phẩm*  *+ Tính chất và cách bảo quản lương thực – thực phẩm*  *+ Vai trò của lương thực – thực phẩm.*  *+ Tìm hiểu một số thông tin về lương thực – thực phẩm ở địa phương.*  *+ Trình bày chế độ ăn uống hợp lí.*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS đọc thông tin, nêu tên các sản phẩm thuộc các nhóm khác nhau.  - HS lắng nghe nội dung làm dự án, ghi nhớ, hoàn thành và báo cáo vào tuần sau.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - GV gọi đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận của nhóm mình  - GV giải đáp một số thắc mắc của HS về quy trình và nội dung làm dự án.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức. | **II. Vai trò của lương thực – thực phẩm**  Lương thực – thực phẩm cung cấp chất thiết yếu cho cơ thể con người như chất bột đường, chất béo, chất đạm, vitamin, chất khoáng,...  *+ Chất bột, đường cung cấp năng lượng cần thiết cho các hoạt động của cơ thể.*  *+ Chất béo có vai trò dự trữ, cung cấp năng lượng cho cơ thể và các hoạt động số của cơ thể.*  *+ Chất đạm là một trong những thành phần cấu tạo nên cơ thể sinh vật, tham gia cung cấp năng lượng và tham gia hầu hết các hoạt động sống của sinh vật.*  *+ Các loại vitamin và chất khoảng có vai trò nâng cao hệ miễn dịch, giúp chúng ta có một cơ thể khoẻ mạnh, phòng chống các loại bệnh tật.* |

**Hoạt động 3: Tìm hiểu tính chất của lương thực – thực phẩm**

**a) Mục tiêu:**

+ Trình bày được tính chất của một số lương thực – thực phẩm thông dụng.

+ Biết cách tìm hiểu và rút ra được kết luận về tính chất một số lương thực, thực phẩm thông dụng.

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn, cho HS thảo luận trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV tổ chức cho HS thảo luận theo cặp đôi tìm hiểu thông tin trong hình 9.1 và 9.2 sgk, vận dụng kiến thức phần III, trả lời câu hỏi:  *+ Em hãy chứng minh lương thực – thực phẩm rất đa dạng?*  *+ Trình bày tính chất của lương thực – thực phẩm?*  *+ Trình bày cách bảo quản lương thực – thực phẩm?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS đọc thông tin, chia sẻ cùng nhau các nội dung giáo viên yêu cầu.  - GV quan sát quá trình HS thảo luận cặp đôi, nhắc nhở HS chưa có ý thức trong học tập.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - GV gọi đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức. | **III. Tính chất của lương thực – thực phẩm**  - Lương thực - thực phẩm rất đa dạng, chúng có thể ở dạng tươi sống hoặc đã qua chế biến.  - Tính chất: *Lương thực - thực phẩm dễ bị hỏng do không bảo quản đúng cách nên bị nấm và vi khuẩn phân huy.*  - Cách bảo quản: *đông lạnh, hút chân không, hun khói, sấy khô, sử dụng muối hoặc đường.* |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:** Củng cố, khắc sâu kiến thức, kĩ năng về tính chất, ứng dụng và cách sử dụng một số lương thực – thực phẩm.

**b) Nội dung:** GV đưa ra câu hỏi, HS suy nghĩ , trả lời.

**c) Sản phẩm:** Kết quả trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV tổ chức cho HS làm việc theo cặp đôi, trả lời câu hỏi trong logo luyện tập:

*Hãy điều tra về tính chất và cách sử dụng, cách bảo quản của các loại lương thực – thực phẩm và hoàn thành bảng 9.1sgk*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| *Tên lương thực, thực phẩm* | *Tính chất* | *Cách sử dụng* | *Cách bảo quản* |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

- HS thảo luận cặp đôi suy nghĩ, đưa ra câu trả lời

- GV yêu cầu một số HS trình bày câu trả lời trước lớp, GV nhận xét, chốt lại kiến thức, khen ngợi tinh thần học tập, chịu khó suy nghĩ của HS.

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:**

- Vận dụng được các kiến thức đã học trong bài để giải thích một số hiện tượng liên quan trong đời sống.

- Tìm hiểu thêm một số vấn đề liên quan đến việc sử dụng và bảo quản lương thực – thực phẩm.

**b) Nội dung:** GV đưa ra câu hỏi, HS suy nghĩ , trả lời.

**c) Sản phẩm:** Kết quả trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV cho HS làm việc cá nhân, trả lời các câu hỏi sau: *Hãy nêu cách bảo quản lương thực – thực phẩm ở gia đình em?*

- HS trả lời, HS khác nhận xét. GV nhận xét, bổ sung, chuẩn kiến thức bài học.

- GV giao nhiệm vụ cho HS về nhà: *Tìm hiểu thông tin về một số lương thực – thực phẩm ở địa phương? Thế nào là một chế độ ăn hợp lí?*

Kí duyệt:

Tuần: Ngày soạn:

Ngày dạy:

# CHỦ ĐỀ 6. HỖN HỢP

## Tiết 33🡪 35. BÀI 10. HỖN HỢP, CHẤT TINH KHIẾT, DUNG DỊCH

**I.** **MỤC TIÊU**:

**1. Kiến thức:**Sau khi học xong bài này HS

- Nêu được khái niệm hỗn hợp, chất tinh khiết.

- Thực hiện được thí nghiệm để biết dung môi, dung dịch là gì; phân biệt được dung môi và dung dịch.

- Phân biệt được hỗn hợp đồng nhất và hỗn hợp không đồng nhất.

- Quan sát một số hiện tượng trong thực tiễn để phân biệt được dung dịch với huyền phù, nhũ tương.

- Nhận ra được một số khí cũng có thể hoà tan trong nước để tạo thành một dung dịch; các chất rắn hoà tan và không hoà tan trong nước.

- Nêu được các yếu tố ảnh hưởng đến lượng chất rắn hoà tan trong nước.

**2. Năng lực**

**- Năng lực chung:** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

**- Năng lực KHTN:** Hình thành, phát triển biểu hiện của các năng lực:

+ Nhận biết và nêu được tên các sự vật, hiện tượng, khái niệm, quy luật, quá trình tự nhiên.

+ Đề xuất vấn đề, đặt câu hỏi cho vấn đề.

+ Lập kế hoạch thực hiện.

+ Thực hiện kế hoạch

+ Viết, trình bày báo cáo và thảo luận.

**3. Phẩm chất:** Hình thành và phát triển phẩm chất chăm chỉ, trung thực.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1 - GV:** hình ảnh liên quan đến bài học, dụng cụ và hóa chất thực hiện thí nghiệm, giáo án, máy chiếu.

**2 - HS** : Đồ dùng học tập, vở chép, sgk, dụng cụ GV phân công.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a) Mục tiêu:** Khai thác vốn sống của học sinh để kể tên những vật thể mà thành phần của chúng là hỗn hợp (có hai hoặc nhiều chất trộn lẫn với nhau).

**b) Nội dung:** GV đưa ra câu hỏi, HS suy nghĩ, trả lời

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV nêu câu hỏi: *Hãy kể tên những vật thể mà thành phần của chúng có hai hoặc nhiều chất trộn lẫn với nhau?*

- HS ghi kết quả vào mẩu giấy, lần lượt xung phong trả lời.

- GV ghi kết quả thu thập từ một số HS lên bảng, khuyến khích HS đưa ra thêm các chất trong hỗn hợp.

- GV đặt vấn đề: *Các vật thể tạo nên từ hai hoặc nhiều chất, ta nói chúng là hỗn hợp. Vậy hỗn hợp là gì, có những loại hỗn hợp nào, chúng ta sẽ tìm hiểu bài học – Hỗn hợp, chất tinh khiết, dung dịch.*

**B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**Hoạt động 1: Tìm hiểu khái niệm hỗn hợp, chất tinh khiết**

**a) Mục tiêu:** Nêu được khái niệm hỗn hợp, chất tinh khiết

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn, đưa ra câu hỏi, yêu cầu HS trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Kết quả trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu các nhóm đọc thông tin sgk, thảo luận, trả lời câu hỏi:  *+ Thế nào là hỗn hợp, chất tinh khiết?*  *+ Nước muối sinh lí, bột canh là chất tinh khiết hay là hỗn hợp. Chỉ ra các thành phần nếu là hỗn hợp. Lấy các ví dụ khác về hỗn hợp?*  *+ Nếu loại bỏ chất sodium chloride ra khỏi nước muối sinh lí ta được nước có phải chất tinh khiết không?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS hình thành nhóm, cùng trao đổi và tìm ra câu trả lời  - GV quan sát nhắc nhở HS trong quá trình hoặt động nhóm.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - GV gọi đại diện HS đứng dậy trình bày kết quả thảo luận.  - Gọi một số HS khác đứng dậy đóng góp ý kiến, bổ sung.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức | **I. Hỗn hợp, chất tinh khiết**  - Khái niệm:  + Hai hay nhiều chất trộn lẫn vào nhau gọi là hỗn hợp.  + Chất không lẫn chất nào được gọi là chất tinh khiết.  - Nước muối và bột canh là hỗn hợp. Trong nước muối sinh lí có hai chất thành là sodium chloride và nước; trong bột canh có nhiều chất thành phần như muối, đường,...  - Khi loại bỏ sodium chloride ra khỏi nước muối sinh lí ta được chất tinh khiết là nước.  ***Kết luận:***  + Hai hoặc nhiều chất thành phần trộn lẫn với nhau tạo thành hỗn hợp.  + Trong hỗn hợp, các chất thành phần vẫn giữ nguyên tính chất của nó.  + Chất tinh khiết là chất không lẫn chất nào khác. |

**Hoạt động 2: Phân biệt hỗn hợp đồng nhất và hỗn hợp không đồng nhất**

**a) Mục tiêu:** Phân biệt hỗn hợp đồng nhất và hỗn hợp không đồng nhất

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn, cho HS thảo luận trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV sử dụng hình 10.2, hình 10.3 SGK và yêu cầu HS trả lời câu hỏi: *Dựa vào đặc điểm nào người ta nói nước muối là hỗn hợp đồng nhất, dầu ăn và nước là hỗn hợp không đồng nhất? Bột canh là hỗn hợp đồng nhất hay hỗn hợp không đồng nhất?*  *+ Em hãy lấy thêm một số ví dụ về hỗn hợp đồng nhất và hỗn hợp không đồng nhất.*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS thảo luận cặp đôi, cùng trao đổi và tìm ra câu trả lời  - GV quan sát nhắc nhở HS trong quá trình hoặt động nhóm.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - GV gọi đại diện HS đứng dậy trình bày kết quả thảo luận.  - Gọi một số HS khác đứng dậy đóng góp ý kiến, bổ sung.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức, chuyển sang nội dung mới. | **I. Hỗn hợp, chất tinh khiết**  ***2. Hỗn hợp đồng nhất và hỗn hợp không đồng nhất.***  - Trong hỗn hợp đồng nhất không xuất hiện ranh giới giữa các thành phần.  - Trong hỗn hợp không đồng nhất xuất hiện ranh giới giữa các thành phần. |

**Hoạt động 3: Phân biệt huyền phù, nhũ tương và dung dịch**

**a) Mục tiêu:**

- Quan sát một số hiện tượng trong thực tiễn để phân biệt được dung dịch với huyền phù, nhũ tương.

- Thực hiện được thí nghiệm để biết dung môi, dung dịch là gì; phân biệt được dung môi và dung dịch.

- Nhận ra được một số khí cũng có thể hoà tan trong nước để tạo thành một dung dịch.

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn HS làm thí nghiệm, cho HS quan sát, phân biệt và trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Kết quả phân biệt ba loại hỗn hợp của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV hướng HS thực hiện các thí nghiệm quan sát thành phần của huyên phù (ví dụ cốc nước cam vắt khuấy đều), nhũ tương (ví dụ: hỗn hợp dầu ăn và nước khuây đều), dung dịch (ví dụ nước muối) và chỉ ra sự khác nhau về các thành phần trong hỗn hợp tạo thành ở thí nghiệm trên.  - GV tổ chức cho HS sử dụng kết quả thí nghiệm đã thực hiện kết hợp với tìm kiếm thông tin trong SGK để trả lời được dung dịch, dung môi là gì, phân biệt dung dịch và dung môi.  - GV tổ chức cho HS thảo luận chỉ ra một số khí có thể hoà tan trong nước để tạo thành dung dịch.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS vừa lắng nghe, vừa quan sát và thực hiện theo sự hướng dẫn của GV để lần lượt tìm ra sự phân biệt giữ huyền phù, nhũ tương và dung dịch.  - GV quan sát nhắc nhở HS trong quá trình thực hiện.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - Sau khi tìm hiểu xong, GV gọi HS đứng dậy nêu cách phân biệt.  - Gọi một số HS khác đứng dậy đóng góp ý kiến, bổ sung.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức, chuyển sang nội dung mới. | **II. Huyền phù, nhũ tương, dung dịch**  + Huyền phủ có chất rắn lơ lửng trong chất lỏng.  + Nhũ tương có chất lỏng lơ lửng trong chất lỏng khác.  + Dung dịch là hỗn hợp đồng nhất của chất tan và dung môi.  + Chất có lượng (chiếm phần) nhiều hơn trong dung dịch thường được gọi là dung môi. |

**Hoạt động 4: Tìm hiểu chất rắn hòa tan và chất rắn không hòa tan trong nước**

**a) Mục tiêu:**

– Nhận ra được các chất rắn hoà tan và không hoà tan trong nước.

– Nêu được các yếu tố ảnh hưởng đến lượng chất rắn hoà tan trong nước.

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn HS làm thí nghiệm, cho HS quan sát, phân biệt và trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Kết quả phân biệt ba loại hỗn hợp của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu: *Hãy kể tên một số chất rắn hoà tan và không hoà tan trong nước mà em biết?*  - GV đặt câu hỏi: *Chúng ta có thể kiểm tra một chất rắn hoà tan hay không hoà tan trong nước hay không?* Sau đó, GV dẫn dắt sang hoạt động tiếp.  - GV tổ chức để HS làm thí nghiệm nhận ra các chất rắn hoà tan và không hoà tan trong nước.  - GV yêu cầu HS nêu cách kiểm tra tính tan của bột đá vôi (thí nghiệm 1) và muối ăn (thí nghiệm 2) cùng với các yêu cầu khi làm thí nghiệm. Lưu ý HS về các thao tác kĩ thuật trước khi thực hiện, ví dụ sử dụng đèn cồn, dùng kẹp để hơ tấm kính.  - GV cho HS thảo luận cách tiến hành thí nghiệm để xác định than bột là chất tan hay không tan trong nước, trình bày cách tiến hành dưới dạng sơ đồ.  - GV tổ chức để HS làm thí nghiệm nhận ra các yếu tố ảnh hưởng đến lượng chất rắn hoà tan trong nước.  - GV đặt vấn đề: Trong thực tế có những chất rắn tan được trong nước, có chất rắn  không tan trong nước. Vậy lượng chất rắn hoà tan trong nước phụ thuộc vào những yếu tố nào? GV hướng dẫn HS tiến hành hai thí nghiệm tìm hiểu về các yếu tố ảnh hưởng đến lượng đường hoà tan trong nước như SGK hướng dẫn, nhận xét về các yếu tố ảnh  hưởng đến lượng đường hoà tan trong nước.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS tiếp nhận nhiệm vụ, trả lời câu hỏi  - HS tiến hành thí nghiệm để kiểm chứng và rút ra nhận xét liên quan.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - Sau khi tìm hiểu xong, GV gọi HS đứng dậy nêu cách phân biệt.  - Gọi một số HS khác đứng dậy đóng góp ý kiến, bổ sung.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức, chuyển sang nội dung mới. | **IV. Chất rắn hòa tan và không hòa tan trong nước**  + Bột đá vôi là chất rắn không hoà tan, muối ăn là chất rắn hoà tan.  + Lượng chất rắn hoà tan trong nước phụ thuộc vào các yếu tố nhiệt độ, tỉ lệ chất rắn và nước. |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:** Củng cố, khắc sâu kiến thức, kĩ năng về:

+ Phân biệt hỗn hợp đồng nhất và hỗn hợp không đồng nhất, chất tinh khiết.

+ Phân biệt dung dịch, dung môi.

+ Chất khí hoà tan trong nước tạo thành dung dịch.

**b) Nội dung:** GV đưa ra câu hỏi, HS suy nghĩ , trả lời.

**c) Sản phẩm:** Kết quả trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân, trả lời câu hỏi trong logo luyện tập:

***Câu 1:*** *Nước đường có phải là dung dịch không? Nếu có hãy chỉ ra chất tan và dung môi trong dung dịch này?*

***Câu 2:*** *Lấy ví dụ dung dịch có hòa tan chất khí?*

***Câu 3:*** *Cho một thì nhỏ giấm ăn vào nước. Hỗn hợp tạo thành (h10.7) có phải là dung dịch không? Nếu có hãy chỉ ra đâu là dung môi?*

- HS suy nghĩ, đưa ra câu trả lời:

***C1****: Nước đường là dung dịch, trong đó chút tan là đường, dung môi là nước*

***C2****: Ví dụ dung dịch có hoà tan chất khí: nước tự nhiên có hoa tan khí oxygen, nước chlorine, nước giải khát có hòa tan carbon dioxide...*

***C3****: Hỗn hợp giấm ăn và nước là dung dịch, trong đó dung môi là nước.*

- GV yêu cầu một số HS trình bày câu trả lời trước lớp, GV nhận xét, chốt lại kiến thức.

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:** Vận dụng được các kiến thức về hỗn hợp đồng nhất và không đồng nhất, dung dịch, huyền phù và nhũ tương.

**b) Nội dung:** GV đưa ra câu hỏi, HS suy nghĩ , trả lời.

**c) Sản phẩm:** Kết quả trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV cho HS làm việc cá nhân, trả lời các câu hỏi sau:

***Câu 1:*** *Vì sao trên bao bì của một số thức uống như sữa cacao, sữa socola thường có dòng chữ “Lắc đều trước khi uống?”*

***Câu 2:*** *Cho ba hỗn hợp: nước phù sa, nước trà, sữa tươi. Xác định hỗn hợp nào là dung dịch, nhũ tương hoặc huyền phù, giải thích?*

- HS trả lời, HS khác nhận xét.

- GV nhận xét, bổ sung, chuẩn kiến thức bài học.

Kí duyệt:

Tuần: Ngày soạn:

Ngày dạy:

**Tiết 36. ÔN TẬP GIỮA KÌ I**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

- Sinh học: Củng cố kiến thức cơ bản về tế bào.

- Hóa học: Sự đa dạng của chất, các thể của chất và sự chuyển thể, oxygen- Không khí, một số vật liệu

2. ***Năng lực***

**2.1. Năng lực chung**

- Năng lực tự chủ và tự học: tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, ôn tập kiến thức đã học.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

**2.2. Năng lực khoa học tự nhiên**

Phân biệt được tế bào thực vật và tế bào động vật

***3. Phẩm chất***

- Phẩm chất trung thực, trách nhiệm, chăm chỉ, kỉ luật

**II. THIẾT BỊ VÀ HỌC LIỆU**

-1. Gv: Máy chiếu

2. HS: Sách, vở, dụng cụ học tập.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động 1: MỞ ĐẦU**

a. Mục tiêu: HS giải quyết được tình huống để tiếp cận vào bài mới

b. Nội dung: Trả lời câu hỏi của GV

c. Sản phẩm: Có hứng thú tiếp cận bài mới

d. Cách thức thực hiện

*Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:*

Hãy hệ thống lại các kiến thức đã học từ đầu năm.

*Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:* HS suy nghĩ câu trả lời

*Bước 3: Báo cáo, thảo luận:* HS trả lời câu hỏi

*Bước 4: Kết luận, nhận định:* GV chốt kiến thức, đánh giá quá trình thực hiện nhiệm vụ học tập của học sinh.

**2. Hoạt động 2: LUYỆN TẬP**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS**  *Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập cho học sinh*  Gv đưa câu hỏi, HS trả lời  - Khái niệm KHTN, các lĩnh vực của KHT? Vai trò của KHTN trong công nghệ, đời sống?  - Nêu các cảnh báo và một số qui định trong phòng thực hành?  - Phân loại tế bào?  Sự đa dạng của chất  - Cho biết vật sống và vật không sống ?  - Một số tính chất của chất ?  Các thể của chất và sự chuyển thể  - Các thể của chất khác nhau ở những điểm cơ bản nào ?  - Sự chuyển thể của chất ?  - Oxygen- Không khí  - Một số vật liệu  *Bước 2: Học sinh nhận nhiệm vụ học tập và thực hiện nhiệm vụ.*  - HS trao đổi nhóm. Hoàn thành nội dung  *Bước 3: Báo cáo kết quả*  - GV gọi 1, 2 nhóm trả lời, nhóm khác bổ sung.  *Bước 4: Kết luận, nhận định.*  - GV nhận xét, đánh giá quá trình thực hiện nhiệm vụ của HS. | **NỘI DUNG**  **I. Hệ thống hóa kiến thức**  **1. Giới thiệu về KHTN**  - Khái niệm.  - Ví dụ về lĩnh vực vật lí, hóa học, sinh học.  - Vai trò của KHTN trong công nghệ và đời sống.  **2. An toàn trong phòng thực hành**  - Cảnh báo trong phòng thực hành  - Quy định an toàn trong phòng thực hành.  **3**. **Các loại tế bào**  Tế bào nhân sơ: Tế bào vi khuẩn HP  Tế bào nhân thực: Tế bào lá cây, tế bào hồng  **4. Sự đa dạng của chất**  a,Vật sống có khả năng TĐC với môi trường, lớn lên và sinh sản. Vật không sống không có khả năng trên  b, - Tính chất vật lí  - Tính chất hóa học  **5. Các thể rắn, lỏng, khí**  - Khác nhau về hình dang, khả năng lan truyền, khả năng chịu nén  - Nóng chảy, đông đặc, bay hơi, ngưng tụ  **6. Oxygen- Không khí**  - Tính chất vật lí và tầm quan trọng của oxygen  - Thành phần của không khí  - Vai trò của không khí  - Nguyên nhân hậu quả của ô nhiễm không khí, biện pháp bảo vệ môi trường không khí  **7. Một số vật liệu**  - Tên các vật liệu  - Tính chất và ứng dụng của vật liệu |

**3. Hoạt động 3.** **Luyện tập**

Câu 1. Nhận định nào đúng khi nói về hình dạng và kích thước tế bào:

A. Các loại tế bào khác nhau đều có chung hình dạng và kích thước  
B. Các loại tế bào có hình dạng khác nhau nhưng kích thước giống nhau.  
C. Các loại tế bào thường có hình dạng và kích thước khác nhau.  
D. Các tế bào chỉ khác nhau về kích thước, chúng giống nhau về hình dạng.

Câu 2.Cây lớn lên nhờ:

A. Sự lớn lên và phân chia của tế bào.  
B. Sự tăng kích thước của nhân tế bào.  
C. Nhiều tế bào được sinh ra từ một tế bào ban đầu  
D. Các chất dinh dưỡng bao bọc xung quanh tế bào ban đầu

Câu 3.Cơ thể sinh vật có khả năng thực hiện quá trình sống cơ bản nào?

A. Cảm ứng và vận động B. Sinh trưởng và vận động  
C. Hô hấp D. Cả A,B,C đúng

Câu 4.Trong các nhóm sau nhóm nào gồm toàn vật sống:

A. Con gà, con chó, cây nhãn B. Chiếc bút, chiếc lá, viên phấn  
C. Chiếc lá, cây mồng tơi, hòn đá D. Chiếc bút, con vịt, con chó

Câu 5. Trong các nhóm sau nhóm nào gồm toàn vật không sống:

A. Con gà, con chó, cây nhãn B. Con gà, cây nhãn, miếng thịt  
C. Chiếc lá, cây bút, hòn đá D. Chiếc bút, con vịt, con chó

Câu 6. Từ 1 tế bào ban đầu sau 5 lần phân chia liên tiếp sẽ tạo ra số tế bào con là: A. 32 ; B. 4 ; C. 8 ; D. 16

**4, Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng**

**a. Mục tiêu:** Vận dụng các kiến thức vừa học quyết các vấn đề học tập và thực tiễn.

**b. Nội dung:**Thảo luận nhóm, hoạt động cá nhân để gải quyết các vấn đề liên quan đến kiến thức tế bào trong cuộc sống.

**c. Sản phẩm:** HS vận dụng được các kiến thức vào giải quyết các nhiệm vụ đặt ra.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |
| --- |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( Mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  Tuổi vị thành niên là giai đoạn cơ thể có tốc độ lớn nhanh nhất trong suốt cuộc đời mỗi con người. Theo em:  *- Tốc độ phân chia tế bào ở giai đoạn này là nhanh hay chậm?*  *- Từ đó cho biết cần có chế độ dinh dưỡng và luyện tập thế nào để đảm bảo chiều cao tối đa khi trưởng thành?*  **2. Thực hiện nhiệm vụ**  - HS thảo luận nhóm trả lời câu hỏi  **3. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trả lời. Các nhóm theo dõi nhận xét bổ sung  - Tốc độ phân chia của tế bào ở giai đoạn này là nhanh.  - Cần phải ăn uống với chế độ dinh dưỡng hợp lí và đầy đủ, cần thường xuyên tập thể dục thể thao để phát triển lành mạnh.  **4. Kết luận, nhận định**  - HS nộp vở bài tập.  - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. |

Kíduyệt:

Tuần: Ngày soạn:

Ngày dạy:

**TIẾT 37, 38. KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I**

**I.MỤC TIÊU**

1.Kiến thức

- Hiểu được các nội dung đã học.

- Liên hệ được các kiên thức đã học giải thích một số hiện tương thực tế.

2.Năng lực

- Rèn luyện tính cẩn thận, trung thực.

**II.CHUẨN BỊ**

**-**Giáo viên soạn đề kiểm tra.

-Học sinh ôn tập bài cũ

**III.NỘI DUNG**

**MA TRẬN, BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ 1 MÔN KHTN LỚP 6**

**1. Khung ma trận đề kiểm tra giữa kỳ 1 môn Khoa học tự nhiên, lớp 6**

**- Thời điểm kiểm tra:** *giữa học kỳ 1 .*

**- Thời gian làm bài:** *90 phút*

**- Hình thức kiểm tra:** *Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận)*

**- Cấu trúc:**

- Mức độ đề:*40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao*

- Phần trắc nghiệm: 4,0 điểm *(gồm 16 câu hỏi: nhận biết: 6 câu, thông hiểu: 4 câu, vận dụng 4 câu, vận dụng cao 2), mỗi câu 0,25 điểm*

- Phần tự luận: 6,0 điểm *(Nhận biết: 2,5 điểm; Thông hiểu: 2,0 điểm; Vận dụng: 1,0 điểm; Vận dụng cao: 0,5 điểm)*

- Nội dung nửa đầu học kì 1:

| **Chủ đề** | **MỨC ĐỘ** | | | | | | | | **Tổng số câu TN/**  **Tổng số ý TL** | | **Điểm số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* |
| **Chủ đề 1:** Giới thiệu về KHTN, dụng cụ đo và an toàn thực hành  (7 tiết) | 0 | **1** | 0 | **1** | 1 | **1** | 0 | **0** | 1 | 3 | 1,25 |
| **Chủ đề 2:** Các phép đo ( 9 tiết) | 2 | **3** | 1 | **1** | 0 | **1** | 0 | **1** | 2 | 5 | 3,25 |
| **Chủ đề 3:** Các thể của chất( 6 tiết) | 1 | **1** | 1 | **0** | 0 | **2** | 0 | **0** | 1 | 3 | 1,75 |
| **Chủ đề 4:** Oxygen và không khí (3 tiết) | 0 | **1** | 0 | **0** | 2 | **1** | 0 | **0** | 1 | 2 | 1,5 |
| **Chủ đề 5:** Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực – thực phẩm( 7 tiết) | 0 | **2** | 0 | **2** | 0 | **0** | 1 | **1** | 2 | 3 | 2,25 |
| **Số câu TN/ Số ý TL (Số YCCĐ)** | **2** | **6** | **2** | **4** | **3** | **4** | **1** | **2** | 8 | 16 |  |
| **Điểm số** | **2,5** | **1,5** | **2,0** | **1,0** | **1,0** | **1,0** | **0,5** | **0,5** | **6,0** | **4,0** | **10,0** |
| **Tổng số điểm** | **4,0 điểm** | | **3,0 điểm** | | **2,0 điểm** | | **1,0 điểm** | | **10 điểm** | | **10 điểm** |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2. BẢN ĐẶC TẢ MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN 6**  **KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ 1** | | | | | |
| **NỘI DUNG** | **MỨC ĐỘ** | **SỐ Ý/ SỐ CÂU HỎI** | | **CÂU HỎI** | |
| **TL**  ***Số ý*** | **TN**  ***Số câu*** | **TL**  ***Số ý*** | **TN**  ***Số câu*** |
| **1. Chủ đề 1: GIỚI THIỆU VỀ KHTN, DỤNG CỤ ĐO VÀ AN TOÀN THỰC HÀNH** | | 1 | 3 |  |  |
| - Giới thiệu về khoa học tự nhiên  - Một số dụng cụ đo và quy định an toàn trong phòng thực hành | **Nhận biết:**  - Nêu được khái niệm KHTN.  - Nêu được các quy định an toàn khi học trong phòng thực hành.  - Trình bày được vai trò của KHTN trong cuộc sống. |  | 1 |  | 2.C1 |
| **Thông hiểu:**  -  Phân biệt được các lĩnh vực chủ yếu của KHTN dựa vào đối tượng nghiên cứu.  -  Trình bày được cách sử dụng một số dụng cụ đo thể tích.  -  Phân biệt được các ký hiệu cảnh báo trong phòng thực hành.  - Đọc và phân biệt được các hình ảnh quy định an toàn phòng thực hành. |  | 1 |  | 3.C2 |
| **Vận dụng**  -  Dựa vào đặc điểm đặc trưng, phân biệt được vật sống và vật không sống trong thực tế.  - Biết cách sử dụng kính lúp cầm tay và kính hiển vi quang học.  - Sử dụng được dụng cụ đo phù hợp với tình huống thực tế.  - Xử lý được các tình huống nguy hiểm có thể gặp phải trong phòng thực hành. | 1 | 1 | C17 | C3 |
| **2. Chủ đề 2: CÁC PHÉP ĐO** | | 1 | 5 |  |  |
| - Đo chiều dài , khối lượng và thời gian.  - Đo nhiệt độ | **Nhận biết**  - Nêu được cách đo, đơn vị đo và dụng cụ thường dùng để đo chiều dài, khối lượng, thời gian.  - Phát biểu được nhiệt độ và số đo độ “nóng”, “lạnh” của vật.  -  Nêu được cách xác định nhiệt độ trong thang nhiệt độ Xen-xi-ớt.  - Nêu được sự nở vì nhiệt của chất lỏng được dùng làm cơ sở để đo nhiệt độ. |  | 1 |  | c4 |
| **Thông hiểu**  - Trình được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo.  - Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng.  -  Đọc được số chỉ trên dụng cụ đo trong từng trường hợp. | 1 | 1 | c18 | c5 |
| **Vận dụng**  - Dùng thước, cân, đồng hồ để chỉ ra một số thao tác sai khi đo và nêu được cách khắc phục một số thao tác sai đó.  - Ước lượng được chiều dài, khối lượng, thời gian trong một số trường hợp đơn giản.  -  Đo được chiều dài, khối lượng, thời gian bằng thước, cân, đồng hồ (thực hiện đúng thao tác, không yêu cầu tìm sai số).  -  Ước lượng được nhiệt độ trong một số trường hợp đơn giản.  -  Đo được nhiệt độ bằng nhiệt kế (thực hiện đúng thao tác, không yêu cầu tìm sai số).  -  Đổi được đơn vị đo trong trường hợp cụ thể. |  | 1 |  | c7 |
|  | **Vận dụng cao**  -  Tìm ra biện pháp cải tiến độ chính xác cho dụng cụ đo.  - Tính toán được chính xác kết quả đo một vật trong trường hợp cụ thể. |  | 2 |  | c6  c8 |
| **3. Chủ đề 3: CÁC THỂ CỦA CHẤT** | |  | 3 |  |  |
| - chất và sự biến đổi của chất   - Tính chất và sự chuyển thể của chất | **Nhận biết**  -  Nêu được sự đa dạng của chất (chất có ở xung quanh chúng ta, trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh...).  - Nêu được một số tính chất của chất (tính chất vật lí. tính chất hoá học).  -  Nêu được khái niệm về sự nóng chảy; sự sôi; sự bay hơi; sự ngưng tụ, đông đặc |  | 1 |  | c9 |
| **Thông hiểu**  - Trình bày được một số đặc điểm cơ bản ba thể (rắn, lỏng, khí) thông qua quan sát.  - Đưa ra được một số ví dụ về một số đặc diêm cơ bân ba thể của chất.  - Trình bày được quá trình diễn ra sự chuyển thể (trạng thái): nóng chảy, đông đặc; bay hơi, ngưng tụ; sôi. |  |  |  |  |
| **Vận dụng**  **-** Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển thể (trạng thái) của chất.  -  Chỉ ra được trong thực tế các vật thể do con người tạo ra.  -  Chỉ ra được trong thực tế các hiện tượng có liên quan đến sự chuyển thể của các chất. |  | 2 |  | c10  c11 |
| **4. Chủ đề 4: OXYGEN VÀ KHÔNG KHÍ** | | 2 | 5 |  |  |
| OXYGEN VÀ KHÔNG KHÍ | **Nhận biết:**  -  Nêu được một số tính chất cùa oxygen (trạng thái, màu sắc, tính tan...).  -  Nêu được tầm quan trọng của oxygen đối với sự sống, sự cháy và quá trình đốt nhiên liệu.  - Nêu được thảnh phần của không khí (oxygen, nitơ, carbon dioxide (cacbon đioxit). khí hiếm, hơi nước). |  | 1 |  | c12 |
| **Thông hiểu**  - Trình bày được vai trò cùa không khí đối với tự nhiên.  -  Trình bày được sự ô nhiễm không khí: các chất gây ô nhiễm, nguồn gây ô nhiễm không khí. biêu hiện của không khí bị ô nhiễm. |  |  |  |  |
| **Vận dụng**  - Tiến hành được thí nghiệm đơn giản để xác định thành phần phần trăm thể tích của oxygen trong không khí.  - Đề xuất được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí, đảm bảo an toàn khi xảy ra cháy. |  | 1 |  | c13 |
| **5. Chủ đề 5: MỘT SỐ VẬT LIỆU, NHIÊN LIỆU, NGUYÊN LIỆU, LƯƠNG THỰC – THỰC PHẨM** | | 2 | 3 |  |  |
| -một số vật liệu, nhiên liệu và nguyên liệu thông dụng  -một số lương thực  - thực phẩm thông dụng. | **Thông hiểu**  - Trình bày được tính chất và ứng dụng cùa một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như:  + Một số vật liệu (kim loại, nhựa, gỗ, cao su, gốm. thuỷ tinh. ...);  + Một số nhiên liệu (than, gas, xăng dầu,...); sơ lược về an ninh năng lượng;  + Một số nguyên liệu (quặng, đá vôi, ...);  + Một số lương thực - thực phẩm. | 1 | 2 | c19 | c 14,15 |
| **Vận dụng cao:**   Đề xuất được phương án tìm hiểu về một số tính chất (tính cứng, khả năng bị ăn mòn. bị gỉ, chịu nhiệt, ...) của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực - thực phẩm thông dụng.  Thu thập dữ liệu, phân tích, thảo luận, so sánh để rút ra được kết luận về tính chất của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực - thực phẩm.  -  Đề xuất được cách sử dụng một số nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững. | 1 | 1 | C20 | c16 |

**TRƯỜNG THCS XÃ THI SƠN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I**

**NĂM HỌC 2024-2025**

**MÔN KHTN – LỚP 6**

**(***Thời gian làm bài 90 phút)*

**Họ và tên HS:…………………………. Lớp…….**

**Phần I: Trắc nghiệm(3,0 điểm)**

Khoanh tròn vào chữ cái trước câu trả lời đúng nhất( trừ câu 7)

**Câu 1:** Đâu là một hoạt động nghiên cứu khoa học tự nhiên

A. tìm hiểu vi khuẩn bằng kính hiển vi.

B. Đi cấy.

C. vận chuyển xăng dầu.

D.tập thể dục.

**Câu 2**: Các lĩnh vực chủ yếu của khoa học tự nhiên là

A. vật lí, hóa học, sinh học.

B. khoa học trái đất, thiên văn học.

C. vật lí, hóa học, toán học.

D. cả A và B.

**Câu 3:** Để đo độ dài của một vật, ta nên dùng

A. thước đo. B.gang bàn tay. C**.** sợi dây. D**.** bàn chân.

**Câu 4:** Giới hạn đo của thước là

A. độ dài giữa hai vạch chia liên tiếp trên thước.

B. độ dài nhỏ nhất ghi trên thước.

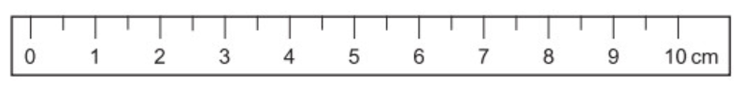
C. độ dài lớn nhất ghi trên thước.

D**.** độ dài giữa hai vạch chia bất kỳ ghi trên thước.

**Câu 5:** Khi mua trái cây ở chợ, loại cân thích hợp nhất là

A. cân tạ. B. cân Roberval. C. cân đồng hồ. D. cân tiểu li.

**Câu 6:** Xác định giới hạn đo (GHĐ) và độ chia nhỏ nhất (ĐCNN) của thước trong hình



A. GHĐ 10cm ; ĐCNN 0 cm B. GHĐ 10cm ; ĐCNN 1cm.

C. GHĐ 10cm ; ĐCNN 0,5cm. D. GHĐ 10cm ; ĐCNN 1mm.

**Câu 7:** Phát biểu nào sau đây mô tả tính chất hoá học?

A. Ở nhiệt độ phòng, nitơ là chất khí không màu, không mùi, không vị.

B. Con dao sắt bị gỉ sau một thời gian tiếp xúc với oxygen và hơi nước trong không khí.

C. Lưu huỳnh là chất rắn, có màu vàng.

D.Cồn để ngoài không khí bị bay hơi.

|  |  |
| --- | --- |
| **Câu 8:** Vai trò của oxygen là  A. chất khí, không màu, không mùi, không vị.  B. chất khí, ít tan trong nước, nặng hơn không khí.  C. duy trì sự sống và sự cháy.  D. cả A,B,C. |  |

**Câu 9:** Thành phần của không khí gồm

A. 78% oxygen, 21% nitrogen, 1% hơi nước và các khí khác.

B. 21% oxygen, 1% nitrogen, 78% hơi nước và các khí khác.

C. 78% oxygen, 1% nitrogen, 21% hơi nước và các khí khác.

D. 21% oxygen, 78% nitrogen, 1% hơi nước và các khí khác.

**Câu 10:** Dãy gồm các vật liệu là

A. nhựa, gỗ, gốm, kim loại, cao su, thủy tinh.

B. than, củi, khí gas, dầu hỏa, xăng, chấu.

C. thủy tinh, gỗ, gốm, không khí, thép.

D. kim loại, thủy tinh, nhựa, gỗ, muối ăn.

**Câu 11:** Nhóm gồm các nhiên liệu lỏng là

A. nến, xăng, dầu. B. xăng, gas, than đá.

C. cồn, xăng, dầu. D. gỗ, than đá, cồn.

**Câu 12:** Các loại vitamin và chất khoáng có vai trò là

A. cung cấp năng lượng cần thiết cho các hoạt động của cơ thể.

B. nâng cao hệ miễn dịch, giúp chúng ta có một cơ thể khỏe mạnh, phòng chống các loại bệnh tật.

C. dự trữ, cung cấp năng lượng cho cơ thể và các hoạt động sống của cơ thể.

D. cung cấp năng lượng, tạo ra những tế bào mới thay thế những tế bào đã chết của cơ thể.

**Phần II: Tự luận(7,0 điểm)**

**Câu 13:(1,5 điểm)** Thế nào là vật sống? Vật không sống? Lấy 5 ví dụ về vật sống và 5 ví dụ về vật không sống.Nêu đặc điểm nhận biết vật sống?.

**Câu 14:(1,5 điểm)**

a.Nêu nguyên nhân gây ô nhiễm không khí

b. Các biện pháp bảo vệ môi trường không khí.

c. Em có thể làm gì để góp phần giảm ô nhiễm không khí.

**Câu 15:(1,0 điểm)** Các vật dụng có thể được tạo nên từ nhiều vật liệu khác nhau. Hãy chọn vật liệu phù hợp và nêu cách sử dụng chúng an toàn, hiệu quả, đảm bảo sự phát triển bền vững theo gợi ý sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vật dụng** | **Vật liệu phù hợp** | **Lưu ý khi sử dụng** |
| **Dây dẫn điện** | Lõi bằng đồng, vỏ bằng nhựa dẻo. | Thường xuyên kiểm tra vỏ cách điện của dây dẫn. |
| **Ủng đi mưa** |  |  |
| **Cốc** |  |  |

**Câu 16:** **(1,0 điểm)** Hãy nêu một số lương thực, thực phẩm có thể sử dụng phương pháp bảo quản bằng:

a. phơi khô. b. làm lạnh.

c. sử dụng muối. d. sử dụng đường.

**Câu 17:** (**2,0 điểm)** Hãy nêu tác dụng của các việc làm sau:

a. Quạt gió vào bếp khi nhóm lửa. b. Chẻ nhỏ củi khi đun nấu.

c. Tắt bếp khi sử dụng xong. d. Muốn ủ than phải đóng kín cửa bếp lò.

………………………Hết……………………

**HƯỚNG DẪN CHẤM KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I**

**NĂM HỌC 2024-2025**

**Môn: KHTN 6**

**Phần I**: Trắc nghiệm(3,0 điểm)

Mỗi lựa chọn đúng được 0,2 điểm

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu hỏi | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| Đáp án | A | D | A | C | C | C | B | C | D | A | C | B |

**Phần II: Tự luận (7,0 điểm)**

**Câu 13:(1,5 điểm)**

- Vật sống mang những đặc điểm của sự sống, vật không sống không mang những đặc điểm đó.

- Đặc điểm nhận biết vật sống: Vật sống lấy các chất cần thiết, loại bỏ chất thải khỏi cơ thể, có khả năng vận động, lớn lên, sinh sản, cảm ứng và chết.

- Ví dụ vật sống:con cá, con bò, virus corona, cây chuối, chim bồ câu.

Vật không sống: hòn đá, viên phấn, quần áo, cái bút, xe đạp.

**Câu 14**: (1,5 điểm)

a.Nguyên nhân gây ô nhiễm không khí:

\* (0,25) Ô nhiễm do tự nhiên: núi lửa, cháy rừng.

\* (0,25) Ô nhiễm do con người: Nhà máy sản xuất, phương tiện giao thông,rác thải sinh hoạt…..

**b.**Biện pháp bảo vệ không khí:0,5 điểm

\* Quản lý rác thải sinh hoạt, rác thải công nghiệp.

\* Tuyên truyền nâng cao ý thức con người.

\* Tiết kiệm điện và năng lượng.

\* Sử dụng năng lượng thân thiện với môi trường.

\* Trồng nhiều cây xanh.

\*Xây dựng hệ thống giao thông công cộng an toàn, thân thiện với môi trường.

\*Giảm thiểu hoạt động đốt dác thải nông nghiệp, đốt lương làm rẫy.

**c.**(0,5 điểm) Em có thể: bỏ rác đúng nơi quy định, chăm cây xanh, tắt điện khi không sử dụng, tiết kiệm nước……

**Câu 15**:(1,0 điểm) Các vật dụng có thể được tạo nên từ nhiều vật liệu khác nhau. Hãy chọn vật liệu phù hợp và nêu cách sử dụng chúng an toàn, hiệu quả, đảm bảo sự phát triển bền vững theo gợi ý sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vật dụng** | **Vật liệu phù hợp** | **Lưu ý khi sử dụng** |
| **Dây dẫn điện** | Lõi: Đồng  Vỏ dây: nhựa dẻo, cách điện. | Thường xuyên kiểm tra vỏ cách điện của dây dẫn. |
| **Ủng đi mưa** | Cao su | Không để ở nơi nắng nóng dễ bị chảy, dính.  Để xa các vật sắc, nhọn (đinh, dao, kéo…) |
| **Cốc** | Nhựa | Không để ở nơi có nhiệt độ cao |
| Thủy tinh | Cẩn thận không để bị vỡ gây thương tích |

**Câu 16**: (1,0 điểm)

Hãy nêu một số lương thực, thực phẩm có thể sử dụng phương pháp bảo quản

a. phơi khô: Ngô, khoai, sắn, gạo, tôm, cá, mực…

b. làm lạnh: thịt, cá, sữa, rau củ quả…

c. sử dụng muối: cá, thịt, rau (muối dưa), quả (chanh)…

d. sử dụng đường: quả (mơ, dâu tằm…)

**Câu 17:** (2,0 điểm)

Hãy nêu tác dụng của các việc làm sau:

a. Quạt gió vào bếp khi nhóm lửa: tăng thêm oxi cho sự cháy.

b. Chẻ nhỏ củi khi đun nấu: tăng diện tích tiếp xúc giữa củi và không khí (oxi) để củi cháy hết.

c. Tắt bếp khi sử dụng xong: tiết kiệm nhiên liệu, an toàn.

d. Muốn ủ than phải đóng kín cửa bếp lò: giảm lượng oxygen để than cháy rất chậm.

………………………..Hết……………………….

Tuần: Ngày soạn: .../.../...

Ngày dạy: .../.../...

## Tiết 39🡪 41. BÀI 11. TÁCH CHẤT RA KHỎI HỖN HỢP

**I.** **MỤC TIÊU**:

**1. Kiến thức:**Sau khi học xong bài này HS

- Trình bày được một số cách đơn giản để tách chất ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các cách tách đó.

- Sử dụng được một số dụng cụ, thiết bị cơ bản để tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết.

- Chi ra được mối liên hệ giữa tính chất vật lí của một số chất thông thường với phương pháp tách chúng ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các chất trong thực tiễn.

**2. Năng lực**

**- Năng lực chung:** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

**- Năng lực KHTN:** Hình thành, phát triển biểu hiện của các năng lực:

+ Nhận biết và nêu được tên các sự vật, hiện tượng, khái niệm, quy luật, quá trình tự nhiên.

+ Giải thích được mối quan hệ giữa các sự vật và hiện tượng.

+ Lập kế hoạch thực hiện.

+ Thực hiện kế hoạch

+ Viết, trình bày báo cáo và thảo luận.

+ Nhận ra, giải thích được vấn đề thực tiễn dựa trên kiến thức và kĩ năng về KHTN.

**3. Phẩm chất:** Hình thành và phát triển phẩm chất chăm chỉ, trung thực.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1 - GV:** hình ảnh liên quan đến bài học, dụng cụ và hóa chất thực hiện thí nghiệm, giáo án, máy chiếu.

**2 - HS** : Đồ dùng học tập, vở chép, sgk, dụng cụ GV phân công.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a) Mục tiêu:** Khai thác sự hiểu biết của HS về việc tách chất ra khỏi hỗn hợp.

**b) Nội dung:** GV đưa ra câu hỏi, HS suy nghĩ, trả lời

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS: *Hãy lấy ví dụ về việc tách chất ra khỏi hỗn hợp. Nếu muốn biến nước biển thành nước ngọt (nước dùng cho sinh hoạt) thì em sẽ làm như thế nào?*

- HS thảo luận theo cặp đôi, trình bày kết quả.

- GV ghi nhận kết quả, nêu nhận xét: *Trong tự nhiên, các chất thường tồn tại ở trong các hỗn hợp khác nhau. Vì vậy, để sử dụng các chất người ta phải tách chất ra khỏi hỗn hợp. Việc tách nước biển thành nước ngọt có thể được tiến hành theo nhiều cách khác nhau nhưng đều dựa trên những tính chất của các chất. Để hiểu rõ hơn về một số cách đơn giản tách chất ra khỏi hỗn hợp trong thực tiễn, chúng ta sẽ học bài học Tách chất ra khỏi hỗn hợp”.*

**B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**Hoạt động 1: Tìm hiểu tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách cô cạn**

**a) Mục tiêu:**

- Trình bày được cách tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách cô cạn và ứng dụng của cách tách đó.

- Sử dụng được một số dụng cụ, thiết bị cơ bản để tách muối ăn ra khỏi dung dịch muối bằng cách cô cạn.

- Chi ra được mối liên hệ giữa tính chất vật lí của muối ăn với phương pháp tách chúng ra khỏi hỗn hợp.

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn, đưa ra câu hỏi, yêu cầu HS trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Kết quả sau thí nghiệm

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV tổ chức cho HS thực hiện thí nghiệm tách muối ra khỏi dung dịch nước bằng cách cô cạn.  - GV giới thiệu các dụng cụ cần dùng để thực hiện thí nghiệm và tiến hành thí nghiệm theo các bước như sgk hướng dãn cho HS quan sát.  - GV đặt câu hỏi:  *+ Khi nước bay hơi hết, trong bát sứ còn lại chất gì?*  *+ Dựa vào tính chất vật lí nào của muối ăn để tách nó ra khỏi nước?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS đọc thông tin, quan sát GV làm thí nghiệm và trả lời câu hỏi.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - GV gọi đại diện HS đứng dậy trình bày những điều quan sát được từ thí nghiệm.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức | **I. Tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách cô cạn**  - Các bước làm thí nghiệm:  *+ Nhỏ 1 ml dung dịch nước muối vào bát sứ.*  *+ Đun nóng bát sứ trên ngọn lửa đèn cồn để nước bay hơi hết.*  - Kết quả:  *+ Khi nước bay hơi hết, trong bát sứ còn lại muối ăn*  *+ Muối ăn được tách ra khỏi nước do sự khác nhau về tính bay hơi.*  ***\*Kết luận:***  Có thể tách chất răn tan, khó bay hơi, bền với nhiệt độ cao khỏi dung dịch của nó bằng cách cô cạn. |

**Hoạt động 2: Tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc**

**a) Mục tiêu:**

- Trình bày được cách tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc và ứng dụng của cách tách đó.

- Sử dụng được một số dụng cụ, thiết bị cơ bản để tách cát ra khỏi hỗn hợp cát nước bằng cách lọc.

- Chỉ ra được mối liên hệ giữa tính chất vật lí của cát với phương pháp tách nó ra khỏi hỗn hợp.

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn thực hiện thí nghiệm, cho HS tiến hành thực hiện và thu kết quả.

**c) Sản phẩm:** Kết quả sau thí nghiệm

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV tổ chức cho HS thực hiện thí nghiệm tách cát ra hỗn hợp nước và cát bằng cách lọc.  - GV giới thiệu các dụng cụ cần dùng và cách sử dụng giấy lọc để thực hiện.  - GV yêu cầu HS đọc thông tin trong sgk tr62, sử dụng hình 11.2 SGK để trình bày cách tách cát ra khỏi hỗn hợp cát và nước.  - GV thực hiện thí nghiệm và nêu câu hỏi: *Thí nghiệm trên đã dựa vào tính chất vật lí nào cát để tách nó ra khỏi nước?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS đọc thông tin, quan sát GV làm thí nghiệm và trả lời câu hỏi.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - GV gọi đại diện HS đứng dậy trình bày những điều quan sát được từ thí nghiệm.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức và cho HS đọc thêm phần “Em có biết” để biết những hệ thống lọc ngày nay. | **II. Lọc**  - Các bước thí nghiệm:  *+ Gấp giấy lọc và đặt vào phễu*  *+ Đặt phễu lên bình tam giác, làm ướt giấy lọc bằng nước.*  *+ Để cát trong hỗn hợp lẵng xuống.*  *+ Rót từ từ hỗn hợp nước và cát xuống phễu lọc đã có giấy lọc, tráng cốc và đổ tiếp vào phễu. Chò cho nước chảy xuống bình tam giác.*  - Kết quả: Cát đã được lọc ra khỏi nước.  ***\*Kết luận:*** Người ta sử dụng cách lọc để tách các chất rắn không tan trong chất lỏng ra khỏi hỗn hợp của chúng. |

**Hoạt động 3: Tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách chiết**

**a) Mục tiêu:**

- Trình bày được cách tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách chiết và ứng dụng của cách tách đó.

- Sử dụng được một số dụng cụ, thiết bị cơ bản để tách dầu ăn ra khỏi hỗn hợp dầu ăn và nước bằng cách lọc.

- Chỉ ra được mối liên hệ giữa tính chất vật lí của cát với phương pháp tách nó ra khỏi hỗn hợp.

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn HS làm thí nghiệm, cho HS quan sát, phân biệt và trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Kết quả sau thí nghiệm.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV tổ chức cho HS thực hiện thí nghiệm tách dầu ăn ra khỏi nước bằng cách chiết.  - GV giới thiệu dụng cụ thí nghiệm, GV cho HS quan sát hình 11.4sgk, yêu cầu HS trình bày các bước thực hành thí nghiệm.  - GV hướng dãn HS theo các bước và thảo luận:  + *Dựa vào tính chất vật lí nào của dầu ăn để tách nó ra khỏi hỗn hợp dầu ăn và nước?*  *+ Khi nào thì cần lặp lại quá trình chiết?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS vừa lắng nghe, vừa quan sát và thực hiện theo sự hướng dẫn của GV để thực hiện thí nghiệm, rút ra câu trả lời.  - GV quan sát nhắc nhở HS trong quá trình thực hiện.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - Sau khi tìm hiểu xong, GV gọi HS đứng dậy nêu cách phân biệt.  - Gọi một số HS khác đứng dậy đóng góp ý kiến, bổ sung.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức: *Có thể tách các chất lỏng không tan trong nhau và tách lớp bằng cách chiết.*  - GV hướng dẫn và giúp HS đưa ra kết luận về nguyên tắc của các cách tách như cô cạn, lọc, chiết dựa trên sự khác nhau về tính chất vật lí để tách chất ra khỏi hỗn hợp. | **III. Chiết**  ***Cách thí nghiệm:***  + Đặt phễu chiết lên giá thí nghiệm và khóa phễu.  + Lắc đều hỗn hợp dầu ăn và nước rồi rót hỗn hợp vào phễu chiết.  + Đậy nắp phễu chiết. Để yên phiễu chết sau một thời gian cho dầu ăn và nước trong hỗn hợp tách thành lớp.  + Mở nắp phễu chiết  + Mở khóa phễu từ từ để thu lớp nước ở dưới vào bình tam giác.  ***Kết quả:*** Dầu ăn được tách ra khỏi nước do sự khác nhau về khả năng hòa tan (dầu không tan trong nước, tách lớp với nước). |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:** Củng cố, khắc sâu kiến thức, kĩ năng về cách tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách cô cạn, lọc, chiết.

**b) Nội dung:** GV nêu câu hỏi, HS trả lời

**c) Sản phẩm:** Kết quả phân biệt ba loại hỗn hợp của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV đặt câu hỏi:

*a. Loại bỏ cát lẫn trong nước ngầm*

*b. Tách dầu vững ra khỏi hỗn hợp của nó với nước*

*c. Tách calcium carbonate từ hỗn hợp của calcium carbonate và nước.*

*Vì sao em chon cách đó?*

- HS suy nghĩ, đưa ra câu trả lời:

*a. Loại bỏ cát lẫn trong nước ngầm bằng cách lọc vì cát có kích thước lớn hơn lỗ trống trong giấy lọc, bị giữ lại khi qua giấy lọc.*

*b. Tách dầu vừng ra khỏi hỗn hợp của nó với nước bằng cách chiết vì dầu vừng không tan trong nước và tách lớp với nước.*

*c. Tách calcium carbonate từ hỗn hợp của calcium carbonate và nước bằng cách lọc vì calcium carbonate không tan trong nước.*

- GV nhận xét, chốt lại kiến thức.

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:** Vận dụng được các kiến thức về tách chất

**b) Nội dung:** GV đưa ra câu hỏi, HS suy nghĩ , trả lời.

**c) Sản phẩm:** Kết quả trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV cho HS làm việc cá nhân, trả lời các câu hỏi sau:

***Câu 1:*** *Để thu muối ăn, những người làm muối (từ nước biển sạch) có thể làm nước bay hơi nhanh hơn bằng những cách nào?*

***Câu 2****: Em hãy lấy một số ví dụ trong cuộc sống có sử dụng cách lọc để tách chất khỏi hỗn hợp.*

- HS suy nghĩ, đưa ra câu trả lời:

***C1****: Những người làm muối có thể sử dụng các cách sau: cô cạn, sử dụng ánh nắng, gió, đưa nước biển vào bề mặt rộng..,*

***C2****: Ví dụ:sử dụng hệ thống lọc trong máy lọc nước gia đình, sử dụng màng vải lọc bã đậu tương lấy phần chất lỏng, sử dụng phin lọc bã cà phê...*

- GV nhận xét, bổ sung, chuẩn kiến thức bài học.

Kí duyệt:

Tuần: Ngày soạn: .../.../...

Ngày dạy: .../.../...

# CHỦ ĐỀ 7. TẾ BÀO

## Tiết 42🡪 47. BÀI 12. TẾ BÀO – ĐƠN VỊ CƠ SỞ CỦA SỰ SỐNG

**I.** **MỤC TIÊU**:

**1. Kiến thức:**Sau khi học xong bài này HS

- Nêu được khái niệm tế bào, chức năng của tế bào.

- Nêu được hình dạng và kích thước của một số loại tế bào.

- Trình bày được cấu tạo tế bào và chức năng mỗi thành phần (ba thành phân chính: màng tế bào, chất tế bào, nhân tế bào); nhận biết được lục lạp là bào quan thực hiện chức năng quang hợp ở cây xanh.

- Nhận biết được tế bào là đơn vị cấu trúc của sự sống.

- Phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật; tế bào nhân thực, tế bào nhân, thông qua quan sát hình ảnh.

- Dựa vào sơ đồ, nhận biết được sự lớn lên và sinh sản của tế bào.

- Nêu được ý nghĩa của sự lớn lên và sinh sản của tế bào.

- Thực hành quan sát tế bào lớn bằng mắt thường và tế bào nhỏ dưới kính lúp và kính hiển vi quang học.

**2. Năng lực**

**- Năng lực chung:** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

**- Năng lực KHTN:** Hình thành, phát triển biểu hiện của các năng lực:

+ Nhận biết và nêu được tên các sự vật, hiện tượng, khái niệm, quy luật, quá trình tự nhiên.

+ So sánh, phân loại, lựa chọn được các sự vật, hiện tượng, quá trình tự nhiên theo các tiêu chí khác nhau.

+ Đưa ra phán đoán và xây dựng giả thuyết.

+ Viết, trình bày báo cáo và thảo luận.

**3. Phẩm chất:** Hình thành và phát triển phẩm chất chăm chỉ, trung thực.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1 - GV:** hình ảnh liên quan đến bài học, thẻ từ (màng tế bào, tế bào chất, nhân tế bào, thành tế bào, không bào trung tâm và lục lạp), giấy A4, A2 và A3, băng dính hai mặt, bút vẽ.

**2 - HS** : Đồ dùng học tập, vở chép, sgk, dụng cụ GV phân công.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a) Mục tiêu:** Khai thác vốn sống của HS để hình thành khái niệm tế bào.

**b) Nội dung:** GV đưa ra câu hỏi, HS suy nghĩ, trả lời

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV cho HS quan sát hình 12.1 trong SGK và yêu cầu HS cho biết ngôi nhà đang được tạo nên từ đơn vị cấu trúc là gì?

*-* GV giải thích cho HS hiểu được rằng viên gạch được coi là đơn vị cấu trúc nhỏ nhất tạo nên ngôi nhà. Vậy đơn vị cấu trúc nhỏ nhất hình thành nên cây xanh và cơ thể là gì?

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời

- GV chuẩn bị một số bộ ghép hình của các ngôi nhà.

- GV chia lớp thành các nhóm, phát cho mỗi nhóm một bộ đồ ghép hình và yêu cầu ghép thành ngôi nhà theo sự sáng tạo của các em. GV yêu cầu các nhóm lần lượt trưng bày và giới thiệu về ngôi nhà của nhóm mình. *GV yêu cầu một số HS nhận xét những điểm giống và khác nhau giữa các sản phẩm của các nhóm? Qua các sản phẩm này các em có thể có kết luận gì về những viên gạch hay nói xa hơn là các tế bào trong cơ thể sinh vật?*

- GV đặt vấn đề: *Mỗi nhóm cho một sản phẩm là một ngôi nhà rất khác nhau nhưng tất cả các ngôi nhà này đều có đặc điểm chung là gì? Đó chính là tất cả các ngôi nhà từ nhà cấp 4 đến các nhà cao tầng, các toà chung cư đều được xây nên từ những viên gạch. Sinh vật trên Trái Đất cũng vậy, từ những sinh vật rất nhỏ không nhìn thấy bằng mắt thường cho đến các sinh vậy khổng lồ nặng hàng trăm tấn, đều được cấu tạo từ một đơn vị cấu trúc, các bạn biết đó là gì không? Chúng ta cùng tìm hiểu bài mới:* ***Tế bào – Đơn vị cơ sở của sự sống.***

**B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**Hoạt động 1: Tìm hiểu tế bào là gì?**

**a) Mục tiêu:**

- Nêu được khái niệm tế bào.

- Hiểu được tế bào là đơn vị cơ sở của sự sống.

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn, đưa ra câu hỏi, yêu cầu HS trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV giới thiệu qua về lịch sử tìm ra tế bào do Robert Hooke (1665) lần đầu tiên quan 1 sát các tế bào chết từ vỏ cây sồi dưới kính hiển vi.  - GV chiếu trên slide các hình: Tế bào vi khuẩn, tế bào nấm men, hình cây cà chua và một số tế bào của cây cà chua, hình cơ thể người và một số tế bảo điển hình ở cơ thể người.  - GV yêu cầu HS các nhóm đọc, chỉ các tế bào và nhận xét theo câu hỏi gợi ý sau: *Các sinh vật được tạo nên từ gì? Có phải số lượng tế bào trong các cơ thể vi khuẩn, nấm men, thực vật và động vật là giống nhau?*  - GV yêu cầu HS: *kể tên một số tế bào trong cơ thể cây xanh và cơ thể người.*  - GV đặt câu hỏi*: “Vậy tế bào là gì? Tế bào có chức năng như thế nào đối với cở thể sống?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS nghe GV hướng dẫn, quan sát hình ảnh, đọc thông tin sgk, trả lời các câu hỏi của GV.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - GV gọi đại diện HS đứng dậy trả lời câu hỏi.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức. | **I. Tế bào là gì?**  - Các sinh vật được tạo nên từ tế bào.  - Không phải số lượng tế bào trong các cơ thể vi khuẩn, nấm men, thực vật và động vật là giống nhau.  *=> Tến bào là đơn vị cấu trúc của sự sống.*  + Một số tế bào trong cơ thể cây xanh: tế bào thịt lá, tế bào thịt quả, tế bào ống dẫn, tế bào lông hút…  + Một số tế bào trong cơ thển người: Tế bào hồng cầu, tế bào mô ruột, tế bào thần kinh, tế bào gan, tế bào cơ… |

**Hoạt động 2: Tìm hiểu hình dạng và kích thước của một số loại tế bào**

**a) Mục tiêu:**

- Nêu được hình dạng, kích thước của một số loại tế bào.

- Biết cách tra cứu, tìm hiểu về hình dạng, kích thước của tế bào ở động vật.

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn HS đọc thông tin, đặt câu hỏi cho HS trả lời

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV chiếu slide về các hình ảnh tế bào vi khuẩn E. coli, tế bào nấm tế bào vảy hành, tế bào hồng cầu, tế bào xương, tế bào thần kinh.  - GV chia nhóm HS, yêu cầu từng nhóm nhận xét về hình dạng, kích thước của các tế bào.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS đọc thông tin, quan sát hình ảnh và trả lời câu hỏi.  - Các nhóm bổ sung thêm các hình dạng, kích thước của tế bào ngoài SGK.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - Đại diện nhóm lên trình bày về hình dạng, kích thước của tế bào.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá nhóm có báo cáo tốt nhất, khuyến khích HS tìm thêm được nhiều hình dạng, kích thước của tế bào vật và động vật.  - GV rút ra kết luận, chuyển sang nội dung mới. | **II. Hình dạng và kích thước của một số loại tế bào**  + Có nhiều loại tế bào, chúng có hình dạng khác nhau: hình cầu ở tế bào trứng và chua; hình lõm hai mặt ở tế bào hồng cầu; hình sao ở tế bào thần kinh….  + Kích thước của tế bào ở mỗi sinh vật là khác nhau. Ví dụ: vi khuẩn là những sinh vật đơn kích thước nhỏ nhất, phần lòng đỏ của trứng chim đà điều được cho là tế bào lớn nhất...  + Hình dạng, kích thước của các loại tế bào thực vật và động vật thường rất nhỏ thường không nhìn thấy được. Nhưng cũng có một số tế bào khá lớn như tế bào thịt cà chua, tế bào sợi gai, tế bào trứng gà.. mắt ta có thể nhìn thấy được. |

**Hoạt động 3: Tìm hiểu cấu tạo tế bào động vật và tế bào thực vật**

**a) Mục tiêu:**

- Trình bày được thành phần cấu tạo chính của tế bào và chức năng của chúng.

- Phân biệt được sự giống và khác nhau giữa tế bào động vật và tế bào thực vật.

- Nhận biết được lục lạp là bào quan thực hiện chức năng quang hợp ở cây xanh.

- Nhận biết được tế bào là đơn vị cấu trúc của sự sống.

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn HS tìm hiểu thông tin, quan sát và trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS đọc thông tin và nghiên cứu hình 12.7 trong SGK.  - GV treo tranh hình 12.7 hoặc chiếu slide hình cấu tạo tế bào động vật vật. Giải thích một số thành phần cấu tạo chính của tế bào và chức năng của chúng.  - GV chia lớp thành các nhóm, tổ chức cuộc thi ghép thẻ từ. GV phát sơ đồ tế bào động vật và thực vật, các thẻ từ thành phần tế bào. Từng nhóm thi ghép các thẻ từ vào đúng vị trí.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS vừa lắng nghe, vừa quan sát và thực hiện theo sự hướng dẫn của GV để thực hiện thí nghiệm, rút ra câu trả lời.  - GV quan sát nhắc nhở HS trong quá trình thực hiện.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - HS trình bày, báo cáo kết quả của nhóm mình.  - GV mời 1 – 3 HS chốt lại: thành phần cấu tạo của tế bào động vật và thực vật trước lớp  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV cử đại diện các nhóm nhận xét, đánh giá kết quả của nhóm bạn và tìm ra nhóm thắng cuộc, tuyên dương các nhóm, HS tích cực và thực hiện tốt các nhiệm vụ.  - GV khuyến khích HS đọc mục Em có biết và Tìm hiểu thêm để hiểu sâu hơn những kiến thức đã học. | **III. Cấu tạo của tế bào động vật và tế bào thực vật**  - Cấu tạo tế bào động vật và thực vật rất phức tạp. Trong đó, có các thành phần chính: màng tế bào, tế bào chất, nhân, thành tế bào, không bào trung tâm và lục lạp. |

**Hoạt động 4: Nhận biết lục lạp là bào quan thực hiện chức năng quang hợp ở cây xanh**

**a) Mục tiêu:** Nhận biết được lục lạp là bào quan thực hiện chức năng quang hợp ở cây xanh

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn HS tìm hiểu thông tin, quan sát và trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV treo hình tế bào thực vật hoặc chiếu slide hình chiếc lá và thành phần lục lạp của lá cây.  - GV đặt câu hỏi: *Các em có biết tại sao hầu hết lá cây lại có màu xanh? Nhờ yếu tố nào mà lục lạp có thể thực hiện được chức năng quang hợp?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS vừa lắng nghe, suy nghĩ, đưa racâu trả lời.  - GV quan sát nhắc nhở HS trong quá trình thực hiện.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - HS trình bày câu trả lời của mình  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV đánh giá, nhận xét, chốt kiến thức, chuyển sang nội dung mới. | **\* Nhận biết lục lạp là bào quan thực hiện chức năng quang hợp ở cây xanh**  - Lục lạp mang sắc tố quang hợp có màu xanh lục, gọi là diệp lục.  - Diệp lục hấp thu năng lượng ánh sáng mặt trời để tổng hợp nên chất hữu cơ. |

**Hoạt động 5: Tìm hiểu cấu tạo của tế bào nhân sơ và nhân thực**

**a) Mục tiêu:**

- Nêu được cấu tạo của tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực.

- Phân biệt được tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực.

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn HS tìm hiểu thông tin, quan sát và trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV cho HS đọc thông tin trong SGK và quan sát các hình ảnh 12.8, 129 SGK để trao đổi nhóm và trả lời câu hỏi:  *+ Thế nào là tế bào nhân sơ, tế bào nhân thực?*  *+ Nêu cấu tạo của tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực?*  *+ Hãy so sánh tế bào nhân sơ với tế bào nhân thực?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS hình thành nhóm, lập bảng so sánh tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực.  - GV quan sát, hỗ trợ HS khi cần.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - Đại diện một số nhóm đứng dậy trình bày kết quả thảo luận.  - HS nhóm khác nhận xét, đóng góp ý kiến.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV đánh giá, nhận xét, kẻ bảng so sánh lên bảng để HS ghi chép vào vở. | **IV. Cấu tạo của tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực.**  *\*Tế bào nhân sơ:*  - Tế bào nhân sơ không có nhân hoàn chỉnh và không chứa bào quan có màng.  - Có kích thước rất nhỏ 0,5 – 10um, bằng 1/10 tế bào nhân thực.  - Được tìm thấy ở những sinh vật đơn bào, ví dụ như các loại vi khuẩn.  *\*Tế bào nhân thực:*  - Tế bào nhân thực, có nhân và các bào quan có màng.  - Có kích thước lớn hơn 10 – 100um), gấp 10 lần tế bào nhân sơ.  - Được tìm thấy ở các sinh vật đa bào như động vật, thực vật, nấm… |

**Hoạt động 6: Tìm hiểu sự lớn lên và sinh sản của tế bào**

**a) Mục tiêu:**

- Nêu được sự lớn lên và sinh sản của tế bào.

- Hiểu được ý nghĩa của sự lớn lên và sinh sản của tế bào.

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn HS tìm hiểu thông tin, quan sát và trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV hướng dẫn các nhóm HS quan sát hình 12.10 và 12.11 SGK và trả lời các câu hỏi:  *+ Số lượng tế bào tăng lên như thế nào sau mỗi lần sinh sản?*  *+ Dựa vào hình 12.11 SGK, hãy tính số lượng tế bào con mới được tạo ra sau mỗi lần sinh sản: lần 4, 5,...*  - GV phân tích hình 12.10 và hình 12.11 SGK để minh hoạ cho sự lớn lên và sinh sản liên tiếp của tế bào.  - GV liên hệ một ví dụ về tác dụng của sự sinh sản tế bào trong việc làm lành vết thương: Các tế bào da và tế bào máu là một trong số các tế bào làm tăng số lượng tế bào để hàn gắn các vết thương.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS lắng nghe GV giảng bài, tiếp nhận câu hỏi và trả lời.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - GV gọi đại diện của các nhóm HS lên trình bày lại quá trình lớn lên và sinh sản của tế bào.  - GV mời đại diện của các nhóm HS nhận xét sự thay đổi của các sinh vật trong hình 12.12 SGK và lấy thêm ví dụ minh hoạ cho hiện tượng này.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, mở rộng thông tin cho HS: *Tế bào trong cơ thể chúng ta không sống mãi. Tế bào da có thể sống trong 10 – 30 ngày, tế bào niêm mạc má cứ khoảng 5 ngày lại sinh sản một lần vì nó cần thay thế các tế bào tổn thương khi chúng ta ăn uống. Hay tế bào hồng cầu không có nhẫn, đời sống trung bình của tế bào hồng cầu chi khoảng 4 tháng và cứ mỗi giây lại có khoảng 2 triệu tế bào hồng cầu bị chết đi trong cơ thể chúng ta. Tuy nhiên, mỗi ngày cơ thể chúng ta tạo ra đủ 2 triệu tế bào để thay thế những tế bào đã chết bằng cách sinh sản tế bào.* | **V. Sự lớn lên và sinh sản của tế bào**  - Thực chất sự lớn lên của cơ thể sinh vật là nhờ hai quá trình liên tiếp không thể tách rời nhau, đó là tế bào lớn lên đến một mức độ nhất định thì sinh sản, các tế bào con lớn lên lại sinh sản, cứ như vậy tiếp tục làm tăng số lượng và kích thước của tế bào,...).  - Sự sinh sản của một tế bào để tạo ra 2 tế bào mới được gọi là sự phân bào. Sự phân bào xảy ra ở cả tế bào thực vật và động vật trong suốt đời sống của chúng, đó là cơ sở cho sự sinh trưởng và sự thay thế các tế bào già và tế bào bị tổn thương ở mỗi cơ thể. |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:** Ôn luyện kiến thức đã học

**b) Nội dung:** GV nêu câu hỏi, HS trả lời

**c) Sản phẩm:** Kết quả của HS

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV hướng dẫn, gợi ý HS sơ đồ hoá các kiến thức đã học theo sự sáng tạo của HS.

- GV đặt một số câu hỏi để HS củng cố lại kiến thức:

***Câu 1****.* Tế bào là gì, chức năng của tế bào đối với cơ thể sinh vật? Vì sao nói tế bào là đơn vị cơ sở của sự sống?

***Câu 2****. Hãy nêu thành phần chính của tế bào động vật và chức năng của từng thành phần.*

***Câu 3.*** *Hãy nêu thành phần chính của tế bào thực vật và chức năng của từng thành phần.*

***Câu 4.*** *Hãy so sánh cấu tạo của tế bào động vật và tế bào thực vật.*

***Câu 5****. Điểm khác nhau cơ bản giữa tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực là gì?*

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, lần lượt thực hiện vẽ sơ đồ hóa kiến thức và trả lời các câu hỏi.

- GV nhận xét, chốt lại kiến thức, đánh giá thái độ học tập của HS.

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:** Vận dụng kiến thức sự phân chia của tế bào

**b) Nội dung:** GV đưa ra câu hỏi, HS suy nghĩ , trả lời.

**c) Sản phẩm:** Kết quả trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS: *So sánh chiều cao của mình lúc là HS lớp 1 và hiện tại là HS lớp 6. Từ đó, em hãy giải thích vì sao cơ thể lớn lên được?*

- HS suy nghĩ, đưa ra câu trả lời

- GV nhận xét, bổ sung, chuẩn kiến thức bài học.

Kí duyệt:

Tuần: Ngày soạn: .../.../...

Ngày dạy: .../.../...

## Tiết 48🡪52. BÀI 13. TỪ TẾ BÀO ĐẾN CƠ THỂ

**I.** **MỤC TIÊU**:

**1. Kiến thức:**Sau khi học xong bài này HS:

- Nhận biết được cơ thể đơn bào và cơ thể đa bào và lấy được các ví dụ minh hoạ.

- Nếu được quan hệ giữa tế bào, mô, cơ quan, hệ cơ quan và cơ thể.

- Nêu được các khái niệm mô, cơ quan, hệ cơ quan, cơ thể và lấy được các ví dụ minh hoạ.

- Nhận biết và vẽ được hình sinh vật đơn bào, mô tả được các cơ quan cấu tạo cây xanh và cơ thể người.

**2. Năng lực**

**- Năng lực chung:** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

**- Năng lực KHTN:** Hình thành, phát triển biểu hiện của các năng lực:

+ Nhận biết và nêu được tên các sự vật, hiện tượng, khái niệm, quy luật, quá trình tự nhiên.

+ Trình bày được đặc điểm của các sự vật, hiện tượng và vai trò của sự vật, hiện tượng...

+ So sánh, phân loại, lựa chọn được các sự vật, hiện tượng, quá trình tự nhiên theo các tiêu chí khác nhau.

**3. Phẩm chất:** Hình thành và phát triển phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1 - GV:** hình ảnh liên quan đến bài học, giáo án, máy chiếu.

**2 - HS** : Đồ dùng học tập liên quan đến bài học.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a) Mục tiêu:** Kiểm tra sự hiểu biết của HS về các cấp độ tổ chức của cơ thể

**b) Nội dung:** GV đưa ra câu hỏi, HS suy nghĩ, trả lời

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS quan sát hình 13.1 SGK và chỉ ra: *Đâu là sinh vật cấu tạo từ một tế bào, đâu là sinh vật cấu tạo từ nhiều tế bào? Cách phân biệt là gì?*



- HS thảo luận theo cặp đôi, trình bày kết quả.

- GV nhận xét, đặt vấn đề: *Nhiều sinh vật như người và cây xanh được cấu tạo từ hàng triệu cho đến hàng tỉ tế bào nhưng có những sinh vật chỉ gồm một tế bào. Chúng có đặc điểm gì khác nhau, chúng ta hãy cùng tìm hiểu trong bài học hôm nay.*

**B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**Hoạt động 1: Tìm hiểu sinh vật đơn bào và sinh vật đa bào**

**a) Mục tiêu:** Nhận biết được sinh vật đơn bào, sinh vật đa bào và lấy ví dụ minh hoạ.

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn, đưa ra câu hỏi, yêu cầu HS trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  ***NV1***.  - GV treo tranh các sinh vật đơn bào và đa bào.  - GV đặt vấn đề: *Các sinh vật đơn bào chỉ gồm một tế bào, chúng sẽ thực hiện các hoạt động sống như thế nào?*  ***NV2.***  - GV giới thiệu: *Khác với sinh vật đơn bào, sinh vật đa bào có tổ chức cấu tạo phức tạp. Cơ thể chúng có nhiều loại tế bào với hình dạng, cấu tạo khác nhau và thực hiện chức năng khác nhau như quang hợp, hô hấp, vận động,... qua đó đảm bảo sự tồn tại, sinh trưởng, phát triển và sinh sản của cơ thể.*  *Cơ thể người có khoảng 30 – 40 nghìn tỉ tế bào và khoảng 200 loại tế bào khác nhau.*  - GV đặt câu hỏi, kích thích trí tò mò của HS: *Nếu một tế bào trong cơ thể bị chết, điều gì sẽ xảy ra đối với sinh vật đơn bào và sinh vật đa bào?*  - GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK, thảo luận và hoàn thành bảng phân biệt sinh vật đơn bảo và sinh vật đa bào.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS lắng nghe GV giới thiệu, giải thích, rồi suy nghĩ tìm ra câu trả lời theo yêu cầu của GV.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - GV gọi đại diện HS đứng dậy trình bày kết quả thảo luận của các nhiệm vụ.  - GV gọi HS nhận xét câu trả lời của bạn.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức cốt lõi của hoạt động. | **I. Sinh vật đơn bào và sinh vật đa bào**  ***1. Sinh vật đơn bào***  - Sinh vật đơn bào chỉ gồm một tế bào.  - Sinh vật đơn bào thực hiện các hoạt động sống trong khuôn khổ một tế bào như: lấy và tiêu hóa thức ăn, hô hấp, vận động, sinh trưởng, sinh sản…  ***2. Sinh vật đa bào***  - Sinh vật đa bào có nhiều loại tế bào với hình dạng, cấu tạo khác nhau với các chức năng khác nhau.  ***\*Phân biệt sinh vật đơn bào và sinh vật đa bào***   |  |  |  | | --- | --- | --- | | ***Tiêu chí*** | ***Sinh vật đơn bào*** | ***Sinh vật đa bào*** | | Số lượng tế bào | Một tế bào | Nhiều tế bào | | Số loại tế bào | Một loại | Nhiều loại | | Cấu tạo từ tế bào nhân sơ đến tế bào nhân thực. | Tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực | Tế bào nhân thực | |

**Hoạt động 2: Tổ chức cơ thể đa bào**

**a) Mục tiêu:**

- Nếu được mối quan hệ giữa tế bào, mô, cơ quan, hệ cơ quan và cơ thể.

- Nêu được các khái niệm mô, cơ quan, hệ cơ quan, cơ thể và lấy được các ví dụ minh hoạ.

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn, giảng giải, yêu cầu HS trả lời câu hỏi

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV chia lớp thành các nhóm cho HS thảo luận, hoàn thành nội dung yêu cầu. GV yêu cầu HS quan sát và nhận xét hình dạng, kích thước, chức năng của các tế bào trong từng loại mô.    - GV đặt câu hỏi: *Mô là gì?*  - Tiếp đó, GV cho HS đọc thông tin sgk và dẫn dắt HS tới các khái niệm:  *+ Cơ quan là gì?*  *+ Hệ cơ quan là gì?*  *+ Cơ thể là gì?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS lắng nghe GV giới thiệu, giải thích, vận dụng kiến thức sgk để đưa ra các khái niệm.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - GV gọi từng HS đứng dậy trình bày 1 khái niệm.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức cốt lõi của hoạt động. | **II. Tổ chức cơ thế đa bào**  ***\*Nhận xét:***  + Mô thần kinh: tế bào có dạng kéo dài (nơron).  + Mô cơ ở ruột non: tế bào dạng thuôn dài, xếp so le.  + Mô giậu ở lá: tế bào hình chữ nhật, xếp cạnh nhau, kích thước lớn.  ***\* Tổ chức cơ thể đa bào:*** Mô -> cơ quan -> Hệ cơ quan -> Cơ thể.  *+ Mô* bao gồm các tế bào có hình dạng, cấu tạo và chức năng giống nhau.  *+ Cơ quan* là tập hợp nhiều mô cùng thực hiện những chức năng nhất định, ở vị trí nhất định trong cơ thể.  *+ Hệ cơ quan* là tập hợp của nhiều cơ quan hoạt động cùng nhau và cùng thực hiện một chức năng nhất định.  *+ Cơ thể* sinh vật bao gồm một số hệ cơ quan hoạt động phối hợp với nhau, đảm bảo sự tồn tại, sinh trưởng, phát triển và sinh sản của cơ thể. |

**Hoạt động 3: Thực hành tìm hiểu về tổ chức cơ thể của sinh vật đơn bào và sinh vật đa bào**

**a) Mục tiêu:**

- Quan sát được hình dạng, cấu tạo và vẽ được hình dạng nấm men.

- Quan sát, liệt kê được các cơ quan và hệ cơ quan ở thực vật và cơ thể người.

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn HS làm thí nghiệm, cho HS quan sát, nhận biết và trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Qúa trình HS thực hiện.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  ***NV1***  - GV hướng dẫn HS thực hiện các bước:  *+ Dùng ống nhỏ giọt lấy một giọt dịch nấm men và nhỏ lên lam kính.*  *+ Dùng kim mũi mác dàn mỏng dịch và để yên cho nước bay hơi hết.*  *+ Nhỏ một giọt xanh methylene lên vết đã khô và để yên trong 5 phút.*  *+ Đặt nghiêng lam kính trên đĩa đồng hồ và dùng ống nhỏ giọt nhỏ từ từ nước cất vào đầu lam kính sao cho nước chảy qua vết nhuộm xanh methylene. Nhỏ nước cho đến khi nước rửa không còn màu xanh.*  *+ Đặt và cố định tiêu bản trên bàn kính.*  *+ Nhẹ nhàng đậy lamen lên vết nhuộm.*  *+ Quan sát tiêu bản dưới kính hiển vi.*  *+ Quan sát tiêu bản ở vật kính 10x rồi chuyển sang vật kính 40x.*  ***NV2***  - GV hướng dẫn HS quan sát tranh, mô hình người, mẫu cây và yêu cầu HS lập bảng liệt kê một số cơ quan và hệ cơ quan ở cơ thể người và cây xanh mà em quan sát được.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS vừa lắng nghe, vừa quan sát và thực hiện theo sự hướng dẫn của GV để thực hiện thí nghiệm.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - Gọi một số HS khác đứng dậy báo cáo kết quả quan sát.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức bài học. | **III. Thực hành tìm hiểu về tổ chức cơ thể**  ***1. Tìm hiểu về hình dạng, cấu tạo của sinh vật đơn bào.***  - HS thực hiện lần lượt các bước, quan sát mẫu vật thông qua kính hiển vi quang học.  ***2. Tìm hiểu về tổ chức cơ thể thực vật và cơ thể người***  - HS quan sát tranh ảnh, nhận dạng và xác định vị trí một số cơ quan, cấu tạo của cây xanh và của cơ thể người. |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:** Vận dụng kiến thức phân loại thế giới sống, làm một số bài tập

**b) Nội dung:** GV giao bài tập, HS hoàn thành

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu giở sách sgk trang 80, thực hiện phần luyện tập (bảng 13.2).

- HS thảo luận, suy nghĩ, đưa ra câu trả lời:

***Bảng 13.2***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *Cấu trúc* | *Hình 1* | *Hình 2* | *Hình 3* | *Hình 4* |
| *Tên cấp độ tổ chức* | *Cơ quan* | *Tế bào* | *Hệ cơ quan* | *Cơ thể* |
| *Tên cấp độ tổ chức liền kề cao hơn.* | *Hệ cơ quan* | *Mô* | *Cơ thể* | *Quần thể* |

- GV nhận xét, chốt lại kiến thức, tuyên dương HS hoàn thành đúng bảng 13.2.

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:** Vận dụng kiến thức các cấp độ tổ chức của cơ thể.

**b) Nội dung:** GV giao bài tập, HS hoàn thành

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu mở sách sgk trang 80, thực hiện phần vận dụng (bảng 13.3).

- HS thảo luận, suy nghĩ, đưa ra câu trả lời:

*Bảng 13.3*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Tên cấp độ tổ chức*** | ***Ví dụ ở động vật*** | ***Ví dụ ở thực vật*** |
| *Tế bào* | *Tế bào cơ tim* | *Tế bào mô giậu* |
| *Mô* | *Mô cơ tim* | *Mô giậu* |
| *Cơ quan* | *Tim* | *Lá* |
| *Hệ cơ quan* | *Hệ tuần hoàn* | *Hệ chồi* |

- GV nhận xét, bổ sung, chuẩn kiến thức bài học.

Kí duyệt:

Tuần: Ngày soạn: .../.../...

Ngày dạy: .../.../...

# CHỦ ĐỀ 8. ĐA DẠNG THẾ GIỚI SỐNG

## Tiết 53🡪 55. BÀI 14. PHÂN LOẠI THẾ GIỚI SỐNG

**I.** **MỤC TIÊU**:

**1. Kiến thức:**Sau khi học xong bài này HS:

- Nêu được sự cần thiết của việc phân loại thế giới sống

- Dựa vào sơ đồ, nhận biết được 5 giới của thế giới sống. Lấy được ví dụ minh họa cho mỗi giới.

- Dựa vào sơ đồ, phân biệt được các nhóm theo trật tự: loài, chi, họ, bộ, lớp, ngành, giới.

- Lấy được ví dụ chứng minh sự đa dạng về số lượng loài và môi trường sống của sinh vật.

- Nhận biết được tên địa phương và tên khoa học của sinh vật.

**2. Năng lực**

**- Năng lực chung:** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

**- Năng lực KHTN:** Hình thành, phát triển biểu hiện của các năng lực:

+ Nhận biết và nêu được tên các sự vật, hiện tượng, khái niệm, quy luật, quá trình tự nhiên.

+ So sánh, phân loại, lựa chọn được các sự vật, hiện tượng, quá trình tự nhiên theo các tiêu chí khác nhau.

**3. Phẩm chất:** Hình thành và phát triển phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1 - GV:** hình ảnh người cổ đại, người hiện đại, hình ảnh 5 giới sinh vật, bảng tên 5 giới sinh học, bảng mức độ đa dạng số lượng loài sinh vật, máy chiếu, giáo án, sgk...

**2 - HS** : Sgk, vở ghi chép, một số hình ảnh liên quan đến bài học.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a) Mục tiêu:** Tạo hứng thú, thu hút sự chú ý của HS. Kiểm tra sự hiểu biết của HS về phân loại thế giới sống, mối quan hệ họ hàng giữa các loài sinh vật.

**b) Nội dung:** GV đưa ra câu hỏi, HS suy nghĩ, trả lời

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV tổ chức nhóm cho HS nêu tên các sinh vật có tại địa phương và phân chia thành các nhóm, có nêu tiêu chí phân loại.

- HS thảo luận theo cặp đôi, lần lượt kể tên các loại sinh vật địa ở địa phương mình.

- GV đặt thêm câu hỏi: *Vậy trong các loài sinh vật đó, loài nào có quan hệ gần gũi với nhau?*

- GV nghe câu trả lời của HS, từng bước dẫn dắt HS vào nội dung bài học mới.

**B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**Hoạt động 1: Vì sao cần phân loại thế giới sống**

**a) Mục tiêu:** Nêu được ý nghĩa của việc phân loại thế giới sống

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn, đưa ra câu hỏi, yêu cầu HS trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu*: HS đọc thông tin trong phần I SGK, quan sát hình 14.1 và 14.2 sgk, nêu ý nghĩa của việc phân loại thế giới sống?*  - GV đặt thêm câu hỏi: *Nếu không phân loại các sinh vật thì sao? Sinh vật được phân chia thành những nhóm nào?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS đọc thông tin, rút ra ý nghĩa, trả lời câu hỏi của GV.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - HS đứng dậy trình bày  - HS khác nhận xét, bổ sung ý cho bạn (nếu có).  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức cốt lõi của hoạt động. | **I. Vì sao cần phân loại thế giới sống**  - Ý nghĩa của việc phân loại thế giới sống: giúp cho việc gọi tên sinh vật và xác định mối quan hệ họ hàng giữa các nhóm sinh vật với nhau được thuận lợi. |

**Hoạt động 2: Thế giứi sống được chia thành các giới**

**a) Mục tiêu:**

- Dựa vào sơ đồ nhận biệt được 5 giới của thế giới sống. Lấy được ví dụ minh họa cho mỗi giới.

- Dựa vào sơ đồ, phân biệt dược các nhóm theo trật tự: loài, chi, họ, bộ, lớp, ngành, giới.

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn, giảng giải, yêu cầu HS trả lời câu hỏi

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV giới thiệu khái niệm giới  - GV yêu cầu HS quan sát sơ đồ hệ thống 5 giới trong hình 14.3sgk và liệt kê các sinh vật thuộc mỗi giới vào bảng 14.1sgk.  - GV yêu cầu HS lấy thêm các ví dụ khác thuộc các giới sinh vật.  - GV yêu cầu HS quan sát hình 14.5sgk, nêu các bậc phân loại của thế giới sống từ thấp đến cao, gọi tên các bậc phân loại của hoa li và hổ đông dương.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS lắng nghe GV giới thiệu, giải thích, vận dụng kiến thức sgk để đưa ra các khái niệm.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - GV gọi từng HS đứng dậy trình bày 1 khái niệm.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức cốt lõi của hoạt động. | **II. Thế giới sống được chia thành các giới**  - Giới trong sinh học là đơn vị phân loại lớn nhất, bao gồm các ngành sinh vật có chung những đặc điểm nhất định về cấu trúc, cấu tạo cơ thể, đặc điểm dinh dưỡng và sinh sản.  - Thế giới sống được chia thành 5 giới: Giới Khởi sinh, giới nguyên sinh, giới nấm, giới thực vật, giới động vật.  **Bảng 14.1**   |  |  | | --- | --- | | ***Tên giới*** | ***Tên sinh vật*** | | Khởi sinh | Vi khuẩn, vi khuẩn lam | | Nguyên sinh | Trùng roi, trùng biến hình, tảo lục đơn bào, trùng giày… | | Nấm | Nấm bụng dê, nấm sò | | Thực vật | Hướng dương, dương xỉ, rêu, sen, thông… | | Động vật | Voi, rùa, chim, cá, mực... |   - Các bậc phân loại của thế giới ống từ thấp đến cao: Loài, chi, họ, bộ, lớp, ngành, giới. |

**Hoạt động 3: Tìm hiểu sự đa dạng về số lượng loài và môi trường sống của sinh vật**

**a) Mục tiêu:** Lấy được ví chứng minh sự đa dạng về số lượng loài và môi trường sống của sinh vật.

**b) Nội dung:** GV cho HS đọc thông tin, đưa ra câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS đọc thông tin trong 86, 87sgk, quan sát hình 14.6 đến 14.9 sgk và nêu tên các loại môi trường sống, nêu tên một số sinh vật có trong mỗi loại môi trường đó.    **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS đọc thông tin, tìm hiểu về số lượng loài và môi trường sống của chúng.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - HS đứng tại chỗ nêu lần lượt các môi trường sống và lấy ví dụ cụ thể kèm theo.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức bài học. | **III. Sự đa dạng về số lượng loài và môi trường sống của sinh vật**  - Số lượng: Hơn 10 triệu loài  - Môi trường sống:  *+ Môi trường cạn: Cây dâu, con hổ, con trâu...*  *+ Môi trường nước: rong rêu, tảo, cá, tôm...*  *+ Môi trường đất: giun đất, thạch sùng...*  *+ Môi trường sinh vật: chấy, rận, sán, giun đũa....* |

**Hoạt động 4: Sinh vật được gọi tên như thế nào?**

**a) Mục tiêu:** Nhận biết được tên địa phương và tên khoa học của sinh vật.

**b) Nội dung:** GV đưa ra nhiệm vụ, HS suy nghĩ hoàn thành.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS nêu các ví dụ tên địa phương của một số loài mà em biết: cây táo, cây tam thể,…và cho biết cách gọi đó đã chính xác chưa, tên loài có trùng với của tên địa phương hay không?  - GV yêu cầu HS quan sát các hình 14.10 và 14.11sgk, mô tả đặc điểm của tên khoa học?  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS đọc thông tin, tìm hiểu về tên địa phương và tên khoa học của một số loài sinh vật.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - HS đứng tại chỗ trình bày câu trả lời của mình.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức bài học. | **IV. Sinh vật được gọi tên như thế nào?**  - Mỗi sinh vật có hai các gọi tên: tên địa phương và tên khoa học.  Ví dụ:   |  |  | | --- | --- | | *Tên địa phương* | *Tên khoa học* | | Cây táo | Ziziplus mauritiana | | Con mèo | Prionailurus bengalenris |   - Tên khoa học gồm 2 từ được viết in nghiêng, từ thứ nhất viết hoa chữ cái đầu, là tên chi, từ thứ hai viết thường, là tên loài.  Cây táo (Ziziplus mauritiana)  *+ Ziziplus là Chi*  *+ Mauritiana là loài.* |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:** Vận dụng kiến thức phân loại thế giới sống, làm một số bài tập.

**b) Nội dung:** GV giao bài tập, HS hoàn thành

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV cho HS hoạt động nhóm, hoàn thành bài tập:

Hoàn thành bảng sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Môi trường sống*** | ***Tên sinh vật*** | ***Mức độ đa dạng số lượng loài*** |
| *Rừng nhiệt đới* |  |  |
| *Sa mạc* |  |  |
| *Rạn san hô* |  |  |

- HS thảo luận, suy nghĩ, đưa ra câu trả lời:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Môi trường sống*** | ***Tên sinh vật*** | ***Mức độ đa dạng số lượng loài*** |
| *Rừng nhiệt đới* | *Hổ, báo, cây gỗ lớn, nai, hươu, voi, sư tử,...* | *Đa dạng cao* |
| *Sa mạc* | *Xương rồng, thằn lằn, lạc đà,...* | *Đa dạng thấp* |
| *Rạn san hô* | *San hô, tảo, cá, tôm, cua, sò...* | *Đa dạng cao* |

- GV nhận xét, chốt lại đáp án.

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:** Vận dụng kiến thức bài học vào xử lí tình huống thực tiễn.

**b) Nội dung:** GV giao bài tập, HS hoàn thành

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV nêu tên một số loài động vật: chuồn chuồn, dơi, đại bàng, cá voi, cá heo, cá thu. GV yêu cầu HS phân loại các động vật nêu trên vào các lớp, ngành thích hợp.

- HS bắt cặp với bạn bên cạnh, trao đổi, thảo luận đưa ra câu trả lời:

*+ Chuồn chuồn: ngành chân khớp, lớp sâu bọ + Dơi: lớp Thú*

*+ Đại bàng: lớp Chim + Cá voi, cá heo: lớp Thú + Cá Thu: lớp Cá.*

- GV nhận xét, bổ sung, chuẩn kiến thức bài học.

Kí duyệt:

Tuần: Ngày soạn: .../.../...

Ngày dạy: .../.../....

## Tiết 56, 57. BÀI 15. KHÓA LƯỠNG PHÂN

**I.** **MỤC TIÊU**:

**1. Kiến thức:**Sau khi học xong bài này HS:

- Nhận biết được cách xây dựng khoá lường phân trong phân loại một số nhóm sinh vật.

- Thực hành xây dựng được khoa lưỡng phân với đối tượng sinh vật.

**2. Năng lực**

**- Năng lực chung:** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

**- Năng lực KHTN:** Hình thành, phát triển biểu hiện của các năng lực:

+ Nhận biết và nêu được tên các sự vật, hiện tượng, khái niệm, quy luật, quá trình tự nhiên.

+ So sánh, phân loại, lựa chọn được các sự vật, hiện tượng, quá trình tự nhiên theo các tiêu chí khác nhau.

**3. Phẩm chất:** Hình thành và phát triển phẩm chất trung thực.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1 - GV:** một số hình khối bằng gỗ hoặc nhựa, sơ đồ và bảng phân loại một số loài, sơ đồ và bảng phân loại một số cây trong vườn, giáo án, sgk, máy chiếu.

**2 - HS** : Sgk, vở ghi chép.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

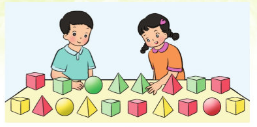
**a) Mục tiêu:** Tạo hứng thú, thu hút sự chú ý của HS. Kiểm tra kĩ năng phân loại của HS, cách xây dựng tiêu chí phân loại.

**b) Nội dung:** GV đưa các khối hình cho HS quan sát, trả lời câu hỏi

**c) Sản phẩm:** Kết quả của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV sử dụng các khối hộp nhiều màu sắc cho HS quan sát và yêu cầu các nhóm suy nghĩ, thảo luận và phân chia các khối hộp theo hình dạng, màu sắc...



- GV nghe câu trả lời của HS, từng bước dẫn dắt HS vào nội dung bài học mới.

**B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**Hoạt động 1: Sử dụng khóa lưỡng phân trong phân loại sinh vật**

**a) Mục tiêu:** Nhận biết được cách xây dựng khóa lưỡng phân trong phân loại nhóm sinh vật.

**b) Nội dung:** GV trình bày nội dung, hướng dẫn cho HS quan sát, thực hiện.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV giới thiệu định nghĩa khóa lưỡng phân và các dạng khóa lưỡng phân.  - GV hướng dẫn HS cách xây dựng một khóa lưỡng phân bằng ví dụ cụ thể ở hình trong sgk:  *+ Bước 1: Liệt kê các đặc điểm. Hãy liệt kê các đặc điểm có thể quan sát được.*  *+ Bước 2: Săp xếp các đặc điểm theo thứ tự. Khi xây dựng khoá lưỡng phân, trước tiên ta cân bắt đầu với các đặc điểm chung nhất, trước khi chuyển sang các đặc điểm cụ thể hơn.*  *+ Bước 3: Chia mẫu vật. Ta có thể sử dụng câu hỏi để chia mẫu vật của bạn thành hai nhóm và nên bắt đầu từ đặc điểm chung nhất.*  *+ Bước 4: Chia nhỏ mẫu hơn nữa. Dựa vào đặc điểm tương phản tiếp theo, chia nhỏ mẫu vật. Tiếp tục chia nhỏ các mẫu còn lại bằng cách đặt đủ câu hỏi cho đến khi xác định và đặt tên cho tất cả chúng.*  *+ Bước 5: Vẽ sơ đồ khoá lưỡng phân. Có thể tạo một khoá lưỡng phân bằng cách viết hoặc vẽ sơ đồ.*  *+ Bước 6: Kiểm tra. Khi đã hoàn thành khoá lưỡng phân, kiểm tra lại để chắc chắn khoá lưỡng phân vừa tạo hoạt động một cách chính xác. Cần tập trung vào mẫu vật mà ta đang cố gắng xác định và xem qua các câu hỏi trong khoá lưỡng phân để xem liệu có xác định được mẫu đó ở phần cuối hay không, nếu không, cần thực hiện các điều chỉnh cho phù hợp.*  *-* GV hướng dẫn HS thực hiện theo từng bước trong hướng dẫn ở trang 90 SGK để xác định các loài động vật.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS nghe GV hướng dẫn, nắm rõ các bước thực hiện khóa lưỡng phân và một số lưu ý.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - HS trình bày các bước thực hiện khóa lưỡng phân từ ví dụ trong sgk.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức cốt lõi của hoạt động. | **I. Sử dụng khóa lưỡng phân trong phân loại sinh vật**  - Khóa lưỡng phân là phương pháp được dùng để xác định một moài bằng cách trả lời một loạt các câu hỏi dựa trên các đặc điểm tương phản khi có hai kết quả xảy ra.  - Có hai dạng khóa lưỡng phân: dạng sơ đồ phân nhanh và dạng viết.  - Một số lưu ý khi xây dựng khóa lưỡng phân:  *+ Chỉ xem xét một đặc điểm tại một thời điểm.*  *+ Sử dụng các đặc điểm hình thái nhiều nhất có thể.*  *+ Sử dụng các đặc điểm chung nhất ở bước đầu và sử dụng các đặc điểm ít điểm chung hoặc ít rõ ràng hơn để chia chúng thành các nhóm nhỏ hơn.*  *+ Khi viết, hãy sử dụng các từ tương phản.* |

**Hoạt động 2: Thực hành xây dựng khóa lưỡng phân**

**a) Mục tiêu:** Thực hành xây dựng được khóa lưỡng phân với đối tượng sinh vật.

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn, giảng giải để HS nắm rõ cách xây dựng khóa lưỡng phân.

**c) Sản phẩm:** Kết quả thực hiện

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV treo sơ đồ và bảng phân loại một số cây trong vườn, nhắc lại quy trình thực hiện, yêu cầu HS tạo nhóm, tạo khóa lưỡng phân theo nội dung nhóm lựa chọn.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS hình thành nhóm, phân công nhiệm vụ, tìm nội dung thực hiện, vạch ra các bước thực hiện để đưa ra sản phẩm cuối cùng.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - GV gọi đại diện từng nhóm đứng dậy trình bày kết quả thực hiện của nhóm mình.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức cốt lõi của hoạt động. | **II. Thực hành xây dựng khóa lưỡng phân**  - Sản phẩm của các nhóm |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:** Luyện tập kiến thức về khóa lưỡng phân trong phân loại sinh vật.

**b) Nội dung:** GV giao bài tập, HS hoàn thành

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS thực hiện bài luyện tập trang 90sgk.

- HS thảo luận, suy nghĩ, đưa ra câu trả lời:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Các bước*** | ***Đặc điểm*** | ***Tên cây*** |
| 1a  1b | Lá không xẻ thành nhiều thùy | *(Đi tới bước 2)* |
| Lá xẻ thành nhiều thùy hoặc lá xẻ thành nhiều lá con. | *(Đi tới bước 3)* |
| 2a  2b | Lá có mép lá nhẵn | Lá bèo nhật bản |
| Lá có mép lá răng cưa | Lá cây ô rô |
| 3a  3b | Lá xẻ thành nhiều thùy, các thùy xẻ sâu | Lá cây sắn |
| Lá xẻ thành nhiều thùy là những lá con, xếp dọc hai bên cuống lá. | Lá cây hoa hồng |

- GV nhận xét, chốt lại đáp án.

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:** Ứng dụng được khóa lưỡng phân vào cuộc sống

**b) Nội dung:** GV giao bài tập, HS về nhà hoàn thành

**c) Sản phẩm:** Kết quả báo cáo của HS

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS về nhà xây dựng khóa phân lưỡng trong phân loại sinh vật.

- HS về nhà hoàn thành nhiệm vụ được giao.

- GV nhận xét, đánh giá quá tiết học.

Kí duyệt:

Tuần: Ngày soạn: .../.../...

Ngày dạy: .../.../...

## Tiết 58🡪 61. BÀI 16. VIRUS VÀ VI KHUẨN

**I.** **MỤC TIÊU**:

**1. Kiến thức:**Sau khi học xong bài này HS:

- Quan sát hình ảnh mô tả được hình dạng, cấu tạo đơn giản của virus, vi khuẩn.

- Phân biệt được virus và vi khuẩn.

- Nêu được sự đa dạng về hình thái của vi khuẩn.

- Nêu được một số bệnh do virus, bệnh do vi khuẩn gây nên và cách phòng, chống bệnh do virus và vi khuẩn.

- Vận dụng được hiểu biết về virus và vi khuẩn để giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn.

**2. Năng lực**

**- Năng lực chung:** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

**- Năng lực KHTN:** Hình thành, phát triển biểu hiện của các năng lực:

+ Nhận biết và nêu được tên các sự vật, hiện tượng, khái niệm, quy luật, quá trình tự nhiên.

+ So sánh, phân loại, lựa chọn được các sự vật, hiện tượng, quá trình tự nhiên theo các tiêu chí khác nhau.

**3. Phẩm chất:** Hình thành và phát triển phẩm chất trung thực.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1 - GV:** Sơ đồ hình dạng của một số virus, sơ đồ cấu tạo virus, hình ảnh một số hoa, cây, người bị bệnh do virus gây ra, sơ đồ vi khuẩn, hình ảnh một số loại vi khuẩn khác nhau, giáo án, sgk, máy chiếu.

**2 - HS** : Sgk, vở ghi chép.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a) Mục tiêu:** Kiểm tra sự hiểu biết của học sinh về virus và vi khuẩn, vai trò của vi khuẩn. Tạo hứng thú học tập cho HS.

**b) Nội dung:** GV đưa ra câu hỏi, HS trả lời.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS kể, liệt kê các loại vaccine mà các em biết hoặc đã được tiêm phòng? Nêu ý nghĩa của việc tiêm phòng.

- HS lắng nghe, suy nghĩ và trả lời:

*+ Một số loại vaccine: bại liệu, sởi, quai bị, thủy đậu, cúm, covid 19, viêm não Nhật Bản...*

*+ Tiêm vaccine để phòng bệnh hiệu quả, làm giảm tỉ lệ mắc bệnh và tử vong do bệnh truyền nhiễm trong xã hội.*

- GV nghe câu trả lời của HS, nhận xét và từng bước dẫn dắt HS vào nội dung bài học mới.

**B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**Hoạt động 1: Tìm hiểu hình dạng và cấu tạo đơn giản của virus**

**a) Mục tiêu:** Quan sát hình ảnh, mô tả được hình dạng, cấu tạo đơn giản của virus.

**b) Nội dung:** GV trình bày nội dung, hướng dẫn cho HS quan sát, trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS kể tên một số loại virus mà các em biết, hoặc nhắc lại tên một số virus ở phần mở đầu.  - GV chiếu hình ảnh một số loại virus với các hình dạng khác nhau, yêu cầu HS quan sát, nêu hình dạng của các loại virus.  - GV yêu cầu HS quan sát hình 16.2 SGK và mô tả cấu tạo đơn giản của virus, trả lời câu hỏi: *virus đã được coi là sinh vật chưa và vì sao?*    **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS tiếp nhận nhiệm vụ, suy nghĩ tìm ra câu trả lời.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - HS trình bày trước lớp câu trả lời của mình  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức cốt lõi. | **I. Virus**  ***1. Hình dạng và cấu tạo đơn giản của virus***  - Virus là dạng sống có kích thước rất nhỏ, mắt thường không nhìn thấy được.  - Hình dạng: hình que, hình cầu, hình đa diện…  - Cấu tạo đơn giản của virus: chưa có cấu tạo tế bào, không có màng tế bào, tế bào chất và nhân, chỉ có chất di truyền nằm ở giữa và lớp vỏ protein bọc bên ngoài. |

**Hoạt động 2: Tìm hiểu một số bệnh do virus gây nên ở người và sinh vật**

**a) Mục tiêu:** Kể được tên một số loại virus gây nên ở người và sinh vật, nêu được một số biểu hiện của các bệnh do virus gây ra và cách phòng tránh.

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn HS tìm hiểu các căn bệnh do virus gây nên

**c) Sản phẩm:** Kết quả thực hiện

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV cho HS quan sát các hình 16.3, 16.4 SGK và kể tên các bệnh, biểu hiện của bệnh do virus gây ra ở thực vật.  - GV yêu cầu HS đọc thông tin và quan sát các hình 16.5 đến 16.7 SGK, kể tên một số bệnh do virus gây ra ở người. Sau đó, GV đặt câu hỏi: *Các bệnh này đều là bệnh truyền nhiễm, vậy theo em làm thế nào để phòng tránh, hạn chế lây lan?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS hình thành nhóm, phân công nhiệm vụ, quan sát hình ảnh, trả lời câu hỏi.  - GV quan sát, hướng dẫn HS hoàn thành nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - GV gọi đại diện từng nhóm đứng dậy trình bày kết quả thực hiện của nhóm mình.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức, chuyển sang nội dung mới. | **2. Một số bệnh do virus gây nên ở người và sinh vật**  ***\*Virus gây bệnh ở thực vật***  + Bệnh thối rữa ở quả  + Bệnh đốm trắng hoặc nâu trên lá  ***\* Virus gây bệnh ở người***  - Một số virus gây bệnh ở người: HIV/AIDS, cúm, quai bị, đậu mùa, viêm não Nhật Bản…  - Một số triệu chứng của bệnh:  *+ Cúm: ho, hắt hơi, sổ mũi, sốt, đau họng…*  *+ Quai bị: sưng, đau tuyến nước bọt…*  *+ Viêm não Nhật Bản: sốt cao, đau đầu, buồn nôn…*  - Cách phòng tránh: Tiêm phòng vaccine. |

**Hoạt động 3: Tìm hiểu hình dạng, cấu tạo của vi khuẩn**

**a) Mục tiêu:** Quan sát hình ảnh, mô tả hình dạng, cấu tạo của một số loại vi khuẩn.

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn, HS vận dụng quan sát tranh, thông tin trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS quan sát hình 16.8 và 16.9 SGK, kết hợp đọc thông tin trong SGK, sau đó nêu các bộ phận cấu tạo của vi khuẩn và kể tên các hình dạng vi khuẩn.    - GV chiếu thêm một số hình ảnh về vi khuẩn dể HS quan sát hình dạng.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS đọc thông tin, quan sát hình ảnh, tìm hiểu cấu tạo và hình dạng của vi khuẩn.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - GV gọi 1 HS đứng dậy trình bày cấu tạo của vi khuẩn.  - GV gọi 1 HS đứng dậy trình bày hình dạng của vi khuẩn.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức, chuyển sang nội dung mới. | **II. Vi khuẩn**  ***1. Hình dạng, cấu tạo của vi khuẩn***  - Cấu tạo vi khuẩn gồm có: thành tế bào, màng tế bào, tế bào chất, vùng nhân.  - Một số hình dạng vi khuẩn: hình que, hình hạt, hình chuỗi hạt,... |

**Hoạt động 4: Tìm hiểu vai trò của vi khuẩn**

**a) Mục tiêu:** Nêu được vai trò của vi khuẩn trong tự nhiên và đời sống con người

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn, HS vận dụng quan sát tranh, thông tin trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS quan sát sơ đồ hướng dẫn cách làm sữa chua, đặt câu hỏi: *Vì sao cần ủ sữa chua ở nhiệt độ 30 - 45 độ C trong 8 - 24 tiếng?*  - GV đặt câu hỏi: *Ngoài làm sữa chua, ở nhà em còn có sử dụng sản phẩm, có ứng dụng hoạt động của vi khuẩn hay không?*  - GV khuyến khích HS nêu lên một số vai trò của vi khuẩn trong đời sống mà em biết.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS đọc thông tin, suy nghĩ đưa ra câu trả lời.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - GV gọi HS đứng tại chỗ trình bày câu trả lời.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức. | **II. Vi khuẩn**  ***2. Vai trò của vi khuẩn***  - Dùng để chế biến các sản phẩm lên men (sữa chua, phô mai, nươc tương…)  - Dùng trong công nghiệp làm phân bón vi sinh.  - Giúp động vật và con người tiêu hóa thức ăn.  - Giúp phân giải xác động thực vật, tăng độ màu mỡ cho đất…. |

**Hoạt động 5: Tìm hiểu tác hại của vi khuẩn**

**a) Mục tiêu:** Nêu được một số tác hại của vi khuẩn đối với con người và sinh vật.

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn, HS đọc thông tin, quan sát hình ảnh trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV nêu tình huống: *Điều gì xảy ra nếu ta để một miếng thịt hoặc một bát c ngoài không khí trong vòng 1 ngày? Vậy nguyên nhân của hiện tượng này do đâu?*  *-* GV yêu cầu HS quan sát các hình 16.12, 16.13sgk, đọc thông tin và kể tên một số bệnh do vi khuẩn gây ra ở người.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS suy nghĩ đưa ra câu trả lời.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - GV gọi HS đứng tại chỗ trình bày  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức. | **3. Tác hại của vi khuẩn**  - Gây thối hỏng thức ăn  - Gây bệnh ở người và sinh vật  - Một số bệnh gây nên bởi vi khuẩn ở người: bệnh lao, thương hàn, ván, viêm phổi,...  - Cách bảo quản thức ăn: bảo quản lạnh trong tủ lạnh, sấy khô, muối,… |

**Hoạt động 6: Tìm hiểu cách phòng bệnh do virus và vi khuẩn gây nên**

**a) Mục tiêu:** Nêu được cách phòng chống, phòng bệnh do virus và vi khuẩn gây nên.

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn, HS đọc thông tin, vận dụng sự hiểu biết cá nhân trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu các nhóm thảo luận, mô tả các cách phòng tránh bệnh truyền nhiễm, nâng cao hệ miễn dịch để phòng bệnh do virus hoặc vi khuẩn gây nên.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS suy nghĩ đưa ra câu trả lời.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - GV gọi HS đứng tại chỗ trình bày  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức. | **III. Phòng bệnh do virus và vi khuẩn gây nên**  - Bảo vệ môi trường sống sạch sẽ.  - Tập thể dục nâng cao sức khoẻ.  - Ăn uống đầy đủ dinh dưỡng.  - Thực hiện các biện pháp phòng tránh lây lan cộng đồng: đeo khẩu trang, rửa ta thường xuyên, tránh tụ tập đông người,...  - Với thực vật: tạo giống cây sạch bệnh, phun thuốc phòng bệnh cho cây trồng. |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:** Luyện tập kiến thức về virus, vi khuẩn; tác hại và lợi ích của vi khuẩn. Một số bệnh và các phòng bệnh do virus, vi khuẩn gây nên.

**b) Nội dung:** GV giao bài tập, HS hoàn thành

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS thực hiện bài luyện tập trang 95sgk.

- HS thảo luận, suy nghĩ, đưa ra câu trả lời:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Đặc điểm*** | ***Virus*** | ***Vi khuẩn*** |
| Thành tế bào |  | X |
| Màng sinh chất |  | X |
| Tế bào chất |  | X |
| Vùng nhân |  | X |
| Lõi di truyền | x |  |
| Vỏ protein | x |  |

- GV nhận xét, chốt lại đáp án.

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:** Vận dụng kiến thức về virus, vi khuẩn vào thực tiễn.

**b) Nội dung:** GV giao bài tập, HS về nhà hoàn thành

**c) Sản phẩm:** Kết quả báo cáo của HS

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV chiếu một số hình ảnh, cung cấp một số thông tin cập nhật về đại dịch Covid19, yêu càu HS thảo luận và nêu biện pháp phòng tránh

- HS thảo luận cặp đôi, đưa ra các biện pháp phòng tránh cụ thể:

*+ Thường xuyên rửa tay, dùng xà phòng và nước hoặc dung dịch rửa tay chứa cồn*

*+ Giữ khoảng cách an toàn với những người đang ho hoặc hắt hơi*

*+ Khi không thể giữ khoảng cách, phải đeo khẩu trang*

*+ Không chạm vào mắt, mũi hoặc miệng*

*+ Khi ho hoặc hắt hơi, phải dùng khăn giấy hoặc gập khuỷu tay lại để che mũi và miệng.*

- GV nhận xét, đánh giá quá tiết học.

Kí duyệt:

Tuần: Ngày soạn:.../.../...

Ngày dạy: .../.../...

## Tiết 62, 63. BÀI 17. ĐA DẠNG NGUYÊN SINH VẬT

**I.** **MỤC TIÊU**:

**1. Kiến thức:**Sau khi học xong bài này HS:

- Nhận biết được một số nguyên sinh vật như tảo lục đơn bào, tảo silic, trùng roi trùng giày, trùng biến hình thông qua quan sát hình ảnh, mẫu vật.

- Nêu được sự đa dạng và vai trò của nguyên sinh vật.

- Nêu được một số bệnh, cách phòng và chống bệnh do nguyên sinh vật gây nên.

- Quan sát và vẽ được hình nguyên sinh vật dưới kính lúp hoặc kính hiển vi.

**2. Năng lực**

**- Năng lực chung:** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

**- Năng lực KHTN:** Hình thành, phát triển biểu hiện của các năng lực:

+ Nhận biết và nêu được tên các sự vật, hiện tượng, khái niệm, quy luật, quá trình tự nhiên.

+ So sánh, phân loại, lựa chọn được các sự vật, hiện tượng, quá trình tự nhiên theo các tiêu chí khác nhau.

**3. Phẩm chất:** Hình thành và phát triển phẩm chất trung thực.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1 - GV:** KHBD

**2 - HS** : Sgk, vở ghi chép.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a) Mục tiêu:** Kiểm tra sự hiểu biết của HS về các loài nguyên sinh vật.

**b) Nội dung:** GV đưa ra câu hỏi, HS trả lời.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV giới thiệu: Hình 17.1 là hình ảnh quan sát một giọt nước ao, hồ dưới kính hiển vi. GV yêu cầu HS quan sát và trao đổi với các bạn trong nhóm về số lượng và hình dạng các loài sinh vật có trong hình.

- Từ đó GV đặt câu hỏi: *Các loài quan sát được dưới kính hiển vi thuộc những nhóm sinh vật nào? Tên gọi từng sinh vật là gì? Vai trò của các loài đó trong tự nhiên là gì?*

- HS quan sát, đưa ra câu trả lời, GV nhận xét, dẫn dắt HS vào nội dung bài học mới.

**B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**Hoạt động 1: Tìm hiểu sự đâ dạng của nguyên sinh vật**

**a) Mục tiêu:**

- Nhận biết được một số sinh vật như tảo lục đơn bào, tảo silic, trùng roi, trùng giày, trùng biến hình thông qua quan sát hình ảnh, mẫu vật.

- Nêu được sự đa dạng và vai trò của nguyên sinh vật.

**b) Nội dung:** GV trình bày nội dung, hướng dẫn cho HS quan sát, trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV chia nhóm HS, yêu cầu HS quan sát hình 17.2sgk, gọi tên, mô ta hình dạng và nêu đặc điểm nhận biết của các nguyên sinh vật.  - GV chú ý mở rộng kiến thức cho HS: trong các loài nguyên sinh vật nêu trên, loài nào có khả năng quang hợp? Từ đặc điểm nhận biết các loài, GV yêu cầu HS nêu đặc điểm chung của nguyên sinh vật.  - GV yêu cầu HS vẽ lại hình ảnh một số sinh vật vào vở.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS tiếp nhận nhiệm vụ, suy nghĩ tìm ra câu trả lời.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - HS trình bày trước lớp câu trả lời của mình  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức cốt lõi. | **I. Sự đa dạng của nguyên sinh vật**  - Động vật nguyên sinh có hơn 40 nghìn loài, phân bố khắp nơi: trong nước mặn, nước ngọt, trong đất ẩm, trong cơ thể nhiều nhóm động vật và người.  + Tảo lục đơn bào: tế bào hình cầu, có màu xanh lục, mang nhiều hạt diệp lục.  + Tảo silic: Cơ thể đơn bào, có nhiều hình dạng.  + Trùng roi: Cơ thể đơn bào, hình thoi, có roi di chuyển.  + Trùng giày: cơ thể đơn bào, hình đế giày, có lông bơi  + Trùng biến hình: Cơ thể đơn bào, hình dạng không ổn định. |

**Hoạt động 2: Tìm hiểu vai trò và tác hại của nguyên sinh vật**

**a) Mục tiêu:**

- Nêu được vai trò của nguyên sinh vật là thức ăn cho nhiều động vật

- Nêu được một số loài gây bệnh ở người và biện pháp phòng tránh bệnh do nguyên sinh vật gây nên.

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn HS tìm hiểu các căn bệnh do virus gây nên

**c) Sản phẩm:** Kết quả thực hiện

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS quan sát hình 17.3 sgk, nêu vai trò của nguyên sinh vật với động vật?  - GV yêu cầu HS quan sát hình 17.4 và 17.5sgk, thảo luận nhóm, chỉ ra các con đường có thể dẫn tới mắc bệnh sốt rét và bệnh kiết lị, từ đó đề xuất các biện pháp phòng tránh hai bệnh này.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS hình thành nhóm, phân công nhiệm vụ, quan sát hình ảnh, trả lời câu hỏi.  - GV quan sát, hướng dẫn HS hoàn thành nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - GV gọi đại diện từng nhóm đứng dậy trình bày kết quả thực hiện của nhóm mình.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức, chuyển sang nội dung mới. | **II. Vai trò và tác hại của nguyên sinh vật**  **1. Nguyên sinh vật là thức ăn của động vật**  - Nguyên sinh vật là thức ăn cho động vật như cá, tôm, cua: trùng roi, trùng giày, tảo lục, tảo silic…  **2. Một số nguyên sinh vật gây bệnh ở người**  + Bệnh sốt rét: Gây ra bởi kí sinh trùng sốt rét, lây truyền do muỗi Anopheles.  + Bệnh kiết lị: Các triệu chứng có thể bao gồm: đau bụng hoặc đau co rút từng con buồn nôn; nôn mửa; sốt trên 38 độ C; mất nước, có thể đe doạ tính mạng nếu không được điều trị. Bệnh kiết lị thường lây lan do vệ sinh kém.  ***- Biện pháp phòng bệnh:***  + Bệnh sốt rét: đi ngủ buông màn, vệ sinh xung quanh nơi mình ở, xếp gọn quần áo…  + Bệnh kiết lị: Thực hiện vệ sinh ăn uống, thực hiện tốt vệ sinh cá nhân, rửa tay bằng xà phòng, sử dụng nước sạch… |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:** Luyện tập kiến thức về nguyên sinh vật và vai trò nguyên sinh vật.

**b) Nội dung:** GV giao bài tập, HS hoàn thành

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS hoàn thành bảng 17.1 của bài luyện tập trang 102sgk.

- HS thảo luận, suy nghĩ, đưa ra câu trả lời:

|  |  |
| --- | --- |
| ***Ích lợi hoặc tác hại của nguyên sinh vật*** | ***Tên nguyên sinh vật*** |
| Làm thức ăn cho động vật | Trùng giày, trùng roi, tảo |
| Gây bệnh cho động vật và con người | Trùng sốt rét, trùng kiết lị. |

- GV nhận xét, chốt lại đáp án.

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:** Vận dụng kiến thức bài học trong việc bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, phòng tránh bệnh do nguyên sinh vật gây nên.

**b) Nội dung:** GV giao nhiệm vụ về nhà cho HS

**c) Sản phẩm:** Kết quả thực hiện của HS vào tuần sau.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS về nhà sưu tầm thông tin, tranh ảnh về một số bệnh do nguyên sinh vật gây nên và cách phòng tránh.

- GV nhận xét, đánh giá quá tiết học của HS.

Kí duyệt:

Tuần: Ngày soạn: .../.../...

Ngày dạy: .../.../...

## Tiết 64,65. BÀI 18. ĐA DẠNG NẤM

**I.** **MỤC TIÊU**:

**1. Kiến thức:**Sau khi học xong bài này HS:

- Nhận biết được một số đại diện nấm thông qua quan sát hình ảnh, mẫu vật (nấm đơn bào, đa bào. Một số đại diện phổ biến: nấm đảm, nấm túi,...).

- Dựa vào hình thái, trình bày được sự đa dạng của nấm.

- Trình bày được vai trò của nấm trong tự nhiên và trong cuộc sống (nấm được trồng làm thức ăn, dùng làm thuốc,...).

- Nêu được một số bệnh do nấm gây ra. Trình bày được cách phòng và chống bệnh do nấm gây ra.

- Vận dụng được hiểu biết về nấm để giải thích một số hiện tượng trong đời sống như kĩ thuật trồng nấm, nấm ăn được, nấm độc,...

- Thông qua thực hành, quan sát và vẽ được hình nấm (quan sát bằng mắt thường hoặc kính lúp).

**2. Năng lực**

**- Năng lực chung:** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

**- Năng lực KHTN:** Hình thành, phát triển biểu hiện của các năng lực:

+ Nhận biết và nêu được tên các sự vật, hiện tượng, khái niệm, quy luật, quá trình tự nhiên.

+ So sánh, phân loại, lựa chọn được các sự vật, hiện tượng, quá trình tự nhiên theo các tiêu chí khác nhau.

**3. Phẩm chất:** Hình thành và phát triển phẩm chất trung thực.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1 - GV:** hình ảnh liên quan, sơ đồ nguyên sinh vật, sơ đồ vòng đời trùng roi, trùng kiết lị, dụng cụ thí nghiệm.

**2 - HS** : Sgk, vở ghi chép.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a) Mục tiêu:** Khai thác hiểu biết của học sinh về một số loại nấm.

**b) Nội dung:** GV đưa ra câu hỏi, HS trả lời.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS quan sát hình 18.1 SGK và trả lời hai câu hỏi:

*(1) Hãy kể tên từng loại nấm trong hình 18.1.*

*(2) Vì sao nấm không thuộc về giới Thực vật hay giới Động vật?*

- HS nêu tên các loại nấm có trong hình:

*+ Tên các loại nấm trong hình: nấm linh chi, nấm kim châm, nấm hương, nấm sò.*

*+ Nấm không thuộc về gưới thực vật vì nấm không chứa diệp lục, không có khả năng quang hợp để tổng hợp chất hữu cơ. Nấm không thuộc giới Động vật vì nấm không có khả năng di chuyển.*

- Từ đó GV đặt câu hỏi: *Các loài quan sát được dưới kính hiển vi thuộc những nhóm sinh vật nào? Tên gọi từng sinh vật là gì? Vai trò của các loài đó trong tự nhiên là gì?*

- GV nhận xét, dẫn dắt HS vào nội dung bài học mới.

**B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**Hoạt động 1: Cách nhận biết nấm**

**a) Mục tiêu:**

- Nhận biết được một số đại diện nấm.

- Quan sát và vẽ được hình nấm.

**b) Nội dung:** GV cho HS đọc thông tin, quan sát, trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV sử dụng kĩ thuật “khăn trải bàn”, yêu cầu HS làm việc cá nhân, sau đó thảo luận theo nhóm bốn HS.  - GV yêu cầu HS đọc thông tin trang 103, quan sát hình 18.2 và 18.3 SGK, trả lời các câu hỏi:  *+ Hãy nêu các đặc đểm để nhận biết nấm.*  *+ Nấm có cách dinh dưỡng như thế nào?*  *+ Mô tả cấu tạo của một cây nấm mà em biết.*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS tiếp nhận nhiệm vụ, suy nghĩ tìm ra câu trả lời.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - Đại diện một số nhóm trình bày kết quả làm việc trước lớp.  - Các HS khác nhận xét, đặt câu hỏi, bổ sung câu trả lời.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV yêu cầu HS đánh giá lẫn nhau về các sản phâm hoạt động nhóm và chốt kiến thức về nhận biết nấm.  - GV yêu cầu HS quan sát một mẫu vật nấm và chọn một mẫu để vẽ hình nấm vào vở. | **I. Sự đa dạng của nấm**  **1. Nhận biết nấm**  - Nấm thường nhỏ, thân mềm, thường có mũ hình chóp hoặc tủa dài.  - Nấm là sinh vật dị dưỡng, thức ăn của chúng là các chất hữu cơ có trong môi trường.  - Nấm sống cộng sinh hoặc kí sinh trên cơ thể thực vật, động vật, con người hoặc sống trên đất ẩm, rơm rạ, thân cây gỗ mục…  - Cấu tạo của cây nấm gồm:  *+ Mũ nấm*  *+ Thân nấm*  *+ Sợi nấm* |

**Hoạt động 2: Tìm hiểu sự đa dạng nấm**

**a) Mục tiêu:** Trình bày được sự đa dạng nấm.

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn HS tìm hiểu sự đa dạng của nấm

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm 3 - 4 HS.  - HS được phân chia một số mẫu vật nấm hoặc các tranh ảnh về các loài nấm.  - GV yêu cầu HS thảo luận và thực hiện các nhiệm vụ sau:  *+ Phân chia nấm thành các nhóm khác nhau, tham khảo cách phân đọc thông tin trong SGK. Giải thích tại sao lại phân chia như vậy.*  *+ Lập bảng để phân biệt các nhóm nấm, lấy thêm các ví dụ về các loại nấm mà em biết và chia các nấm đó vào các nhóm cho phù hợp.*  *+ Nêu sự đa dạng của nấm*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS hình thành nhóm, phân công nhiệm vụ, quan sát hình ảnh, trả lời câu hỏi.  - GV quan sát, hướng dẫn HS hoàn thành nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - GV áp dụng kĩ thuật phòng tranh yêu cầu các nhóm treo sản phẩm lên bảng.  - GV gọi đại diện từng nhóm đứng dậy trình bày kết quả thực hiện của nhóm mình.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức, chuyển sang nội dung mới. | **2. Sự đa dạng của nấm**  - Nấm được phân chia thành các nhóm khác nhau: nấm túi, nấm đảm, nấm tiếp hợp.  - Ví dụ về các nhóm nấm và đặc điểm:   |  |  |  | | --- | --- | --- | | ***Các loại nấm*** | ***Đặc điểm*** | ***Ví dụ*** | | Nấm túi | Thể quả có dạng túi | Nấm bụng dê, nấm cục, nấm men… | | Nấm đảm | Thể quả có dạng hình mũ | Nấm hương, nấm rơm, nấm đùi gà, … | | Nấm tiếp hợp | Sợi nấm phân nhánh | Nấm mốc trên các loại bánh mì, hoa quả… |   - Nấm có thể đơn bào hoặc đa bào, nấm đa dạng về hình thái, cấu tạo và về cách dinh dưỡng. |

**Hoạt động 3: Tìm hiểu vai trò và tác hại của nấm**

**a) Mục tiêu:** Trình bày được vai trò và tác hại của nấm

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn HS tìm hiểu vai trò và tác hại của nấm

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm: sử dụng kĩ thuật “khăn trải bàn”.  - HS đọc mục vai trò và tác hại của nấm trong SGK và trả lời câu hỏi:  *+ Nêu lợi ích của nấm. Lấy các ví dụ minh hoạ cho các lợi ích đó.*  *+ Nêu tác hại của nấm. Lấy ví dụ minh hoạ cho những tác hại này.*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS hình thành nhóm, phân công nhiệm vụ, quan sát hình ảnh, trả lời câu hỏi.  - GV quan sát, hướng dẫn HS hoàn thành nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - Đại diện một số nhóm trình bày kết quả làm việc trước lớp.  - Các HS khác nhận xét, đặt câu hỏi, bổ sung câu trả lời.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá, kết luận: *Nấm có vai trò quan trọng đối với con người và đối với tự nhiên. Tuy nhiên, một số loài nấm có hại, khi hái nấm và sử dụng nấm để ăn cần chú ý kiểm tra kĩ thuật trước khi nấu ăn.* | **II. Vai trò và tác hại của nấm**  ***\* Vai trò:***  + Phân hủy xác động vật, thực vật làm sạch môi trường  + Làm thức ăn bổ dưỡng cho con người  + Dùng làm dược liệu chữa bệnh.  ***\*Tác hại:***  + Gây bệnh cho động vật, thực vật  + Gây bệnh ngoài da ở người.  + Một số nấm độc khi ăn vào gây ngộ độc, có thể dẫn tới tử vong. |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:**

- Kể tên được các loại nấm đã học và kể thêm một số loại khác và vai trò của chúng.

- Tìm hiểu được kĩ thuật trồng nấm và thực hiện được việc trồng nấm ở nhà

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn HS tìm hiểu, giải thích một số hiện tượng liên quan đến nấm và cách trồng nấm.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV** | **HOẠT ĐỘNG CỦA HS** |
| ***NV1***  - GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:  *+ Vì sao nói nấm có vai trò quan trọng trong việc làm sạch môi trường sống trên Trái Đất?*  *+ Em cần làm gì để phòng tránh các bệnh ở da do nấm gây nên?*  *+ Em hãy kể tên một bệnh do nấm gây ra và nêu cách phòng, chữa bệnh đó.*  *+ Vì sao bánh mì, hoa quả để lâu ngày ở nhiệt độ phòng dễ bị hỏng?*  ***NV2***  - GV yêu cầu HS đọc sgk trang 105, nêu chuẩn bị và trình bày các bước trồng nấm.  - GV hướng dẫn và giải thích lại mỗi bước, khuyến khích HS về thực hành trồng nấm tại nhà. | **1. Giải thích hiện tượng**  - Các loại nấm hoại sinh có vai trò quan trọng trong chu trình hoàn vật chất và năng lượng trong tự nhiên - phân hóa các phế thải trong nông nghiệp và công nghiệp làm ô nhiễm môi trường => sử dụng hệ men của các loài nấm hoại sinh chuyển thành phân bón hữu cơ làm tăng độ phì nhiêu của đất.  - Tránh các bệnh ngoài da cần vệ sinh cơ thể, quần áo và môi trường sống sạch sẽ.  - Một số bệnh do nấm gây ra: lang ben, hắc lào…  **2. Kĩ thuật trồng nấm**  (HS đọc tham khảo ở sgk và thực hiện trình tự các bước) |

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:** Tìm hiểu được một số loại nấm độc, các phòng tránh và biện pháp cấp cứu khi ăn phải nấm độc.

**b) Nội dung:** GV giao nhiệm vụ, HS tìm hiểu trả lời câu hỏi

**c) Sản phẩm:** Kết quả thực hiện của HS

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS đọc mục tìm hiểu thêm ở sgk,tìm hiểu thêm các thông tin trên internet, truyền hình,...

- Từ thông tin tìm kiếm được, các nhóm thiết kế thành tập san có các bài viết, hình ảnh về nấm độc. Viết đoạn văn thông tin về các loại nấm độc, cách phòng tránh và biện pháp cấp cứu khi ăn phải nấm độc.

- Đại diện các nhóm đứng dậy trình bày sản phẩm của nhóm.

- GV nhận xét, đánh giá quá tiết học của HS.

Kí duyệt:

Tuần: Ngày soạn:.../.../....

Ngày dạy: .../.../...

# Tiết 66🡪 68. BÀI 19. ĐA DẠNG THỰC VẬT

**I.** **MỤC TIÊU**:

**1. Kiến thức:**Phân biệt được các nhóm thực vật:Thực vật không có mạch dẫn (Rêu); Thực vật c mạch dẫn, không có hạt (Dương vi); Thực vật có mạch dẫn, có hạt, không có họ (Hạt trần); Thực vật có mạch dẫn, có hạt, có hoa (Hạt kín).

**2. Năng lực**

**- Năng lực chung:** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác.

**- Năng lực KHTN:** Hình thành, phát triển biểu hiện của các năng lực:

+ Nhận biết và nêu được tên các sự vật, hiện tượng, khái niệm, quy luật, quá trình tự nhiên.

+ Trình bày được các đặc điểm của các sự vật, hiện tượng, vai trò của các sự vật, hiện tượng của các quá trình tự nhiên bằng các hình thức biểu đạt như ngôn ngữ nói, viết, công thức, sơ đồ, đối diện...

+ So sánh, phân loại, lựa chọn được các sự vật, hiện tượng, quá trình tự nhiên theo các tiêu chí khác nhau.

**3. Phẩm chất:** Hình thành và phát triển phẩm chất trung thực.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1 - GV:** bút, giấy, băng dính, nam châm, hình ảnh liên quan, bảng so sánh thực vật...

**2 - HS** : Sgk, vở ghi chép.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a) Mục tiêu:** Khai thác vốn sống của HS về các nhóm thực vật, kĩ năng phân loại thực vật.

**b) Nội dung:** GV cho HS chơi trò chơi “Gọi tên thực vật”.

**c) Sản phẩm:** Qúa trình HS chơi trò chơi.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV sử dụng hình thức hoạt động nhóm. GV giao nhiệm vụ, để tạo sự thì đua giữa các nhóm, vì đây là nội dung đo sự hiểu biết của HS nên tập trung vào tốc độ và kĩ năng thảo luận.

- GV quan sát, hướng dẫn HS đưa ra được tiêu chí phân loại của nhóm mình.

- Từ kết quả của tất cả các nhóm, GV thống kê tổng số thực vật nêu được, nhận sự phù hợp của cách phân loại với tiêu chí đưa ra, đánh giá sự hiểu biết, vốn sống của HS về thực vật. GV hướng HS đến tiêu chí phân loại của phần sau (phân xét về các nhóm thực vật).

- GV dẫn dắt HS vào nội dung bài học mới.

**B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**Hoạt động 1: Phân loại các nhóm thực vật**

**a) Mục tiêu:** Gọi tên được các nhóm thực vật, nêu được tiêu chí phân loại các nhóm thực vật.

**b) Nội dung:** GV cho HS đọc thông tin, quan sát, trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV nêu vấn đề, hỏi HS tiêu chí phân loại các nhóm trong phần Mở đầu đã chính xác chưa, còn có cách phân chia nào khác không.  - GV hướng dẫn HS quan sát hình 19.1 SGK về sơ đồ phân loại các nhóm thực vật, GV yêu cầu HS nêu tiêu chí phân loại, cách phân loại theo khoá lưỡng phân, từ đó nêu tên các nhóm  thực vật và đặc điểm phân loại.  - GV chú ý HS cách nhận biết đặc điểm của nhóm từ dưới lên trên.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS tiếp nhận nhiệm vụ, suy nghĩ tìm ra câu trả lời.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - Đại diện một số nhóm trình bày kết quả làm việc trước lớp.  - Các HS khác nhận xét, đặt câu hỏi, bổ sung câu trả lời.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, kết luận, chuẩn kiến thức. | **I. Các nhóm thực vật**  - Thực vật được chia thành nhiều nhóm dựa trên các đặc điểm: có mạch dẫn hoặc không có mạch dẫn, có hạt hoặc không có hạt, có hoa hoặc không có hoa.  ***Cụ thể:***  + Rêu: không có mạch dẫn  + Dương xỉ: có mạch dẫn, không có hạt  + Hạt trần: có mạch dẫn, có hạt, không có hoa  + Hạt kín: có mạch dẫn, có hạt, có hoa. |

**Hoạt động 2: Tìm hiểu nhóm thực vật không có mạch dẫn (rêu)**

**a) Mục tiêu:** Nêu được các đặc điểm giúp nhận biết rêu.

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn HS quan sát hình ảnh, đọc thông tin tìm hiểu , trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV hướng dân Hs quan sát hình 19.2 SGK, chỉ ra các đặc điểm nhận biết ban đầu khi nhìn thấy thảm thực vật và đặc điểm cấu tạo của cây rêu có khác gì so với các loại thực vật mà em đã biết.    - Sau đó, GV chiếu cho HS xem thêm một số hình ảnh tại các vị trí khác nhau để thấy được môi trường sông đặc trưng của rêu, giúp HS phân biệt với tảo hay dương xỉ.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS quan sát hình ảnh, vận dụng kiến thức tìm ra đặc điểm nhận biết.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - GV gọi đại diện một số HS đứng dậy trình bày câu trả lời của mình.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức, chuyển sang nội dung mới. | **II. Thực vật không có mạch dẫn (rêu)**  - Rêu là thực vật nhỏ bé, thường mọc từng đám.  - Đăc điểm nhận biết: sống ở nơi ẩm ướt, có rễ, thân, lá giả, có túi bào tử. |

**Hoạt động 3: Tìm hiểu nhóm thực vật có mạch, không có hạt (dương xỉ)**

**a) Mục tiêu:** Nêu được các đặc điểm giúp nhận biết cây dương xỉ

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn HS quan sát hình ảnh, đọc thông tin tìm hiểu , trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV chiếu thêm một số hình ảnh đa dạng về các loài dương xỉ, kết hợp với các hình 19.3, 19.4 SGK và yêu cầu HS nêu các đặc điểm khác biệt của dương xỉ so với rêu, từ đó rút ra đặc điểm giúp nhận biết dương xỉ.  - GV yêu cầu HS đọc phần Tìm hiểu thêm để cung cấp thêm một số thông tin thú vị về loài dương xỉ.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS quan sát hình ảnh, trả lời câu hỏi.  - GV quan sát, hướng dẫn HS hoàn thành nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - Đại diện một số HS trình bày kết quả làm việc trước lớp.  - Các HS khác nhận xét, đặt câu hỏi, bổ sung câu trả lời.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá, kết luận. | **III. Thực vật có mạch, không có hạt (dương xỉ)**  - Đặc điểm cây dương xỉ: có thân, rễ; lá non cuộn tròn, sinh sản bằng bào tử, túi bào tử thường tập trung thành đốm nằm ở mặt dưới của lá.  - Dương xỉ thường nơi phân bổ ở nơi đất ẩm, dưới tán rừng hoặc ven đường đi, bờ ruộng.  - Dương xỉ rất đa dạng, có nhiều loài khác nhau. |

**Hoạt động 4: Tìm hiểu thực vật có mạch dẫn, có hạt, không có hoa (hạt trần)**

**a) Mục tiêu:** Nêu được các đặc điểm giúp nhận biết cây thông

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn HS quan sát hình ảnh, đọc thông tin tìm hiểu , trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV hướng dẫn HS hình 19.5 SGK, nêu các đặc điểm nhận biết cây thông, cách phân biệt quan sát hình nón đực, nón cái.    - GV giải thích “nón của cây hạt trần là gì”.  - GV chiếu cho HS xem thêm một số hình ảnh các cây hạt trần khác để HS quan sát, nhận diện đặc điểm…  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS quan sát hình ảnh, trả lời câu hỏi.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - Đại diện một số HS trình bày kết quả làm việc trước lớp.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức, chuyển sang nội dung mới. | **IV. Thực vật có mạch dẫn, có hạt, không có hoa (hạt trần)**  - Hạt trần là nhóm thực vật có mạch dẫn, có hạt không được bao kín trong quả và không có hoa.  - Thông là cây hạt trần.  - Đặc điểm cây thông: cây thân gỗ, lá nhỏ hình kim, chưa có hạt, cơ quan sinh soản là nón, có hai loại nón là nón đực và nón cái. |

**Hoạt động 4: Tìm hiểu thực vật có mạch dẫn, có hạt và có hoa (hạt kín)**

**a) Mục tiêu:** Nêu được các đặc điểm nhận biết cây hạt kín.

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn HS quan sát hình ảnh, đọc thông tin tìm hiểu , trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV hướng dẫn HS quan sát các hình trong SGK:  *+ Hình 19.6. Hệ thống mạch dẫn ở lá cây.*  *+ Hình 19.7. Cây bưởi và quả bưởi với hạt năm trong quả.*  *+ Hình 19.8. Cây bao báp ở châu Phi.*  *+ Hình 19.9. Cây bèo tấm.*  *+ Hình ảnh một số cây hạt kín phổ biến tại địa phương.*  - GV hướng dẫn HS kết hợp với các cây nêu được ở phần mở đầu, từ đó yêu cầu HS nêu đặc điểm nhận biết cây hạt kín.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS quan sát hình ảnh, trả lời câu hỏi.  - GV quan sát, hướng dẫn HS hoàn thành nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - Đại diện một số HS trình bày kết quả làm việc trước lớp.  - Các HS khác nhận xét, đặt câu hỏi, bổ sung câu trả lời.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá, kết luận. | **V. Thực vật có mạch dẫn, có hạt và có hoa (hạt kín)**  - Các đặc điểm nhận biết cây hạt kín: có rễ, thân, lá, có mạch dẫn, có hoa, quả, hạt; hạt được bao kín trong quả. |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:** Luyện tập kiến thức về phân loại các nhóm thực vật, đặc điểm từng nhóm.

**b) Nội dung:** GV giao bài tập, HS vận dụng kiến thức trả lời

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS hoàn thành bảng 19.1 phần luyện tập trang 110sgk.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, trình bày kết quả:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Đặc điểm*** | | ***Thực vật hạt trần*** | ***Thực vật hạt kín*** |
| Cơ quan sinh dưỡng | Rễ | x | x |
| Thân | x | x |
| Lá | x | x |
| Cơ quan sinh sản | Nón | x |  |
| Hoa |  | x |
| Qủa |  | x |
| Hạt | x | x |

- GV nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện của HS.

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:** Vận dụng kiến thức về các nhóm thực vật xung quanh trong môi trường sống.

**b) Nội dung:** GV giao nhiệm vụ, HS tìm hiểu trả lời câu hỏi

**c) Sản phẩm:** Kết quả thực hiện của HS

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS đối chiếu lại kết quả phân loại trong hoạt động mở đầu, xem các nhóm đã phân loại đúng chưa, nếu chưa, yêu cầu HS thảo luận để phân chia lại các nhóm vừa học ở phần trên.

- GV nhận xét, đánh giá quá tiết học của HS.

Kí duyệt:

Tuần: Ngày soạn:

Ngày dạy:

**TIẾT 71, 72 KIỂM TRA HỌC KÌ I**

**I.MỤC TIÊU**

1.Kiến thức

- Hiểu được các nội dung đã học.

- Liên hệ được các kiên thức đã học giải thích một số hiện tương thực tế.

2.Năng lực

- Rèn luyện tính cẩn thận, trung thực.

**II.CHUẨN BỊ**

**-**Giáo viên soạn đề kiểm tra.

-Học sinh ôn tập bài cũ

**III.NỘI DUNG**

**1. Khung ma trận và đặc tả đề kiểm tra cuối kì 1 môn Khoa học tự nhiên, lớp 6**

**a) Khung ma trận**

**- Thời điểm kiểm tra:** *Kiểm tra học kì 1 khi kết thúc nội dung: Chủ đề 8. Đa dạng thế giới sống – Bài 16. Virut và Vi khuẩn*

**- Thời gian làm bài:** *90 phút.*

**- Hình thức kiểm tra:** *Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận).*

**- Cấu trúc:**

- Mức độ đề:*40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.*

- Phần trắc nghiệm: 4,0 điểm, *(gồm 16 câu hỏi: nhận biết: 12 câu, thông hiểu: 4 câu), mỗi câu 0,25 điểm;*

- Phần tự luận: 6,0 điểm *(Nhận biết: 1,0 điểm; Thông hiểu: 2,0  điểm; Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm).*

- Nội dung nửa đầu học kì 1: *25% (2,5 điểm)*

- Nội dung nửa học kì sau: *75% (7,5 điểm)*

| **Chủ đề** | **MỨC ĐỘ** | | | | | | | | **Tổng số câu** | | **Điểm số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* |
| *1. Mở đầu (7 tiết)* |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 0,25 |
| *2. Các phép đo* |  | 2 | 4 |  | 2 |  |  |  | 6 | 2 | 2,0 |
| *3. Các thể (trạng thái) của chất. Oxygen (oxi) và không khí.* |  | 1 |  | 1 | 4 |  |  |  | 4 | 2 | 1,5 |
| *4. Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng; tính chất và ứng dụng của chúng.* |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |  | 2 | 0,5 |
| *5. Chất tinh khiết, hỗn hợp, dung dịch*. *Tách chất ra khỏi hỗn hợp*. |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 0,25 |
| *6. Tế bào – đơn vị cơ sở của sự sống.* |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 0,5 |
| *7. Từ tế bào đến cơ thể.* |  | 2 | 2 |  |  |  | 2 |  | 4 | 2 | 1,5 |
| *8. Đa dạng thế giới sống - Vius và vi khuẩn.* | 8 | 3 |  | 1 | 2 |  |  |  | 10 | 4 | 3,5 |
| **Số câu** | **8** | **13** | **6** | **3** | **8** |  | **2** |  | 24 | 16 |  |
| **Điểm số** | **2** | **3,25** | **1,5** | **0,75** | **2,0** |  | **0,5** |  | **6,0** | **4,0** | **10,0** |
| **Tổng số điểm** | **5,25** | | **2,25** | | **2,0** | | **0,5** | |  | | **10,0** |

**b) Bản đặc tả**

| **Nội dung** | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số ý TL/số câu hỏi TN** | | **Câu hỏi** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TL  (Số ý) | TN  (Số câu) | TL  (Số ý) | TN  (Số câu) |
| ***1. Mở đầu (7 tiết)*** | | |  | **1** |  |  |
| - Giới thiệu về Khoa học tự nhiên. Các lĩnh vực chủ yếu của Khoa học tự nhiên  - Giới thiệu một số dụng cụ đo và quy tắc an toàn trong  phòng thực hành | **Nhận biết** |  |  |  |  |  |
| – Nhận biết được khái niệm Khoa học tự nhiên. |  | 1 |  | C1 |
| **Thông hiểu** |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| **Vận dụng** |  |  |  |  |  |
| **Nội dung** | ***2. Các phép đo (10 tiết)*** | | **2** | **2** |  |  |
| - Đo chiều dài, khối lượng  và thời gian  - Thang nhiệt độ Celsius, đo nhiệt độ | **Nhận biết** | **- Nêu được dụng cụ thường dùng để đo chiều dài, khối lượng, thời gian.** |  | **2** |  | **C2,C3** |
| **Thông hiểu** | **– Nêu được sự nở vì nhiệt của chất lỏng được dùng làm cơ sở để đo nhiệt độ.** | **1** |  | **C18b** |  |
| **Vận dụng** | **- Xác định được giới hạn đo GHĐ và độ chia nhỏ nhất ĐCNN của nhiệt kế.** | **1** |  | **C18a** |  |
|  | ***3. Các thể (trạng thái) của chất. Oxygen (oxi) và không khí (8 tiết)*** | | **1** | **2** |  |  |
| – Sự đa dạng của chất  – Sự chuyển đổi thể (trạng thái) của chất  - Oxygen và không khí | **Nhận biết** |  |  |  |  |  |
| - Nêu được tỉ lệ phần trăm các chất trong không khí |  | **1** |  | C4 |
| **Thông hiểu** | - Hiểu được vai trò của Oxygen |  | **1** |  | C5 |
| **Vận dụng** | - Trình bày được các biện pháp phòng tránh cháy nổ | **1** |  | C17 |  |
|  | ***4. Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng; tính chất và ứng dụng của chúng (8 tiết)*** | | **1** | **2** |  |  |
| – Một số vật liệu  – Một số nhiên liệu  – Một số nguyên liệu  – Một số lương thực – thực phẩm | **Nhận biết** | * Nêu được khái niệm vật liệu |  | **1** |  | C6 |
| **Thông hiểu** | * Hiểu được thế nào là nguyên liệu |  | **1** |  | C7 |
|  |  |  |  |  |
| **Vận dụng** |  |  |  |  |  |
|  | ***5. Chất tinh khiết, hỗn hợp, dung dịch*. *Tách chất ra khỏi hỗn hợp* (6 tiết)** | | **0** | **1** |  | C8 |
|  | ***6. Tế bào – đơn vị cơ sở của sự sống (9 tiết)*** | | 0 | 2 |  |  |
| – Khái niệm tế bào  – Hình dạng và kích thước tế bào  – Cấu tạo và chức năng tế bào  – Sự lớn lên và sinh sản của tế bào  – Tế bào là đơn vị cơ sở của sự sống | **Nhận biết** |  |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm tế bào. |  | 1 |  | C9 |
| - Nêu được hình dạng và kích thước của một số loại tế bào. |  | 1 |  | C10 |
|  | ***7. Từ tế bào đến cơ thể (7 tiết)*** | |  | **2** |  |  |
| – Từ tế bào đến mô  – Từ mô đến cơ quan  – Từ cơ quan đến hệ cơ quan  – Từ hệ cơ quan đến cơ thể | **Thông hiểu** | - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô. |  | 1 |  | C11 |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ quan. |  | 1 |  | C12 |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được các cơ quan trong cơ thể thực vật | **1** |  | C20a |  |
|  |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Xác định và chứng minh được tổ chức của cơ thể thực vật | **1** |  | C20b |  |
|  | ***8. Đa dạng thế giới sống -* Virus và vi khuẩn (10 tiết)** | | **1** | **4** |  |  |
|  | **Nhận biết** | – Nhận biết được sinh vật có hai cách gọi tên: tên địa phương và tên khoa học. |  | 1 |  | C13 |
| - Quan sát hình ảnh và mô tả được hình dạng và cấu tạo đơn giản của vi khuẩn. |  | 1 |  | C14 |
| - Nêu được hình dạng của virut Corona |  | 1 |  | C15 |
|  | - Nêu được cấu tạo và vai trò của vi khuẩn | **1** |  | C19 |  |
| **Thông hiểu** | - Giải thích được vi khuẩn có hại |  | 1 |  | C16 |
|  | **Vận dụng** | - Vận dụng được kiến thức đã học về vi khuẩn để nêu tác dụng của vi khuẩn có lợi | **1** |  | C19 |  |

**c) Đề kiểm tra**

**ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ 1 NĂM HỌC MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN LỚP 6**

Thời gian làm bài: 90 phút

**A. TRẮC NGHIỆM: 4,0 điểm**

***Chọn phương án trả lời đúng cho các câu sau:***

**Câu 1:**Hoạt động không phải nghiên cứu khoa học tự nhiên?

A. Khám phá các thành phần trong lớp vỏ trái đất

B. Nghiên cứu sự sống trên các hành tinh khác

C. Trồng cây gây rừng

D. Nghiên cứu sự biến đổi chất trong tự nhiên

**Câu 2:**Để đo thời gian chạy ngắn 100m ta sử dụng đồng hồ nào để đo là hợp lí nhất ?

A. Đồng hồ đeo tay. C. Đồng hồ điện tử  
B. Đồng hồ quả lắc. D. Đồng hồ bấm giây

**Câu 3:** Để đo khối lượng của một vật ta dùng dụng cụ nào.

A. Thước kẹp. B. Thước đo chiều dài.

C. Cân đồng hồ. D. Kính lúp.

**Câu 4:** Khí oxygen chiếm khoảng bao nhiêu phần trăm thể tích không khí?

A.10% B. 21%

C. 25% D. 79%

**Câu 5:**Quá trình nào sau đây cần oxygen?

A. Nóng chảy                                    B. Quang hợp

C. Hòa tan                                         D. Hô hấp

**Câu 6:**Vật liệu là

A. gồm nhiều chất trộn vào nhau.

B. một số chất được sử dụng trong xây dựng như sắt, cát, xi măng, …

C. một số thức ăn được con người sử dụng hàng ngày.

D. được tạo nên từ một chất hoặc một hỗn hợp và được con người sử dụng để tạo ra các vật thể nhân tạo.

**Câu 7:**Khi dùng gỗ để sản xuất giấy thì người ta sẽ gọi gỗ là

A. vật liệu. B. nhiên liệu.

C. nguyên liệu. D. phế liệu.

**Câu 8:**Trường hợp nào dưới đây không phải là hỗn hợp?

 A. Nước muối sinh lí. B. Bột canh.

C. Muối ăn (sodium chloride) D. Nước khoáng.

**Câu 9:** Tế bào là

A. đơn vị cấu tạo cơ bản của tất cả các cơ thể sống.

B. đơn vị cấu tạo cơ bản của tất cả các vật thể.

C. đơn vị cấu tạo cơ bản của tất cả các nguyên liệu.

D. đơn vị cấu tạo cơ bản của tất cả các vật liệu.

**Câu 10:** Trong các loại tế bào, tế bào nào có kích thước lớn nhất?

A. Tế bào thần kinh. B. Tế bào gan.

C. Tế bào cơ. D. Tế bào hồng cầu.

**Câu 11:** Các loại mô cấu tạo nên lá cây (hình vẽ). Hãy cho biết lá cây không được được cấu tạo từ loại mô nào dưới đây?

|  |
| --- |
|  |

A. Mô cơ bản. B. Mô dẫn.

D. Mô biểu bì. D. Mô cơ.

**Câu 12:** Tập hợp các mô thực hiện cùng một chức năng là:

A. tế bào. B. mô C. cơ quan. D. hệ cơ quan.

**Câu 13:** Mỗi sinh vật có

A. hai cách gọi tên: tên địa phương và tên khoa học.

B. ba cách gọi tên: tên địa phương, tên phổ thông và tên khoa học.

C. hai cách gọi tên: thên địa phương và tên phổ thông.

D. một cách gọi tên duy nhất: tên khao học

**Câu 14:** Điều nào sau đây là không đúng khi nói về virus?

A. Chỉ trong tế bào chủ, virus mới hoạt động như một thể sống.

B. Là dạng sống đơn giản, chưa có cấu tạo tế bào.

C. Kích thước của virus vô cùng nhỏ, chỉ có thể thấy được dưới kính hiển vi điện tử.

D. Ở bên ngoài tế bào sinh vật, virus vẫn hoạt động bình thường.

**Câu 15:** Virut Corona gây bệnh viêm đường hô hấp cấp ở người có hình dạng nào sau đây?

   A. Hình đa diện                       B. Hình cầu

   C. Hình que                             D. Hình dấu phẩy

**Câu 16:** Vi khuẩn có hại vì

1. nhiều vi khuẩn gây bệnh cho động vật, thực vật và con người.
2. vi khuẩn phân hủy chất hữu cơ gây ô nhiễm môi trường.
3. vi khuẩn làm hỏng thức ăn gây ôi thiu, thối rữa.
4. vi khuẩn phân hủy chất hữu cơ gây ô nhiễm môi trường; gây bệnh cho động vật, thực vật và con người; làm hỏng thức ăn

**B. TỰ LUẬN: (***6,0 điểm)*

**Câu 17.** *(1,0 điểm)*

Hoả hoạn (cháy) thường gây tác hại nghiêm trọng tới tính mạng và tài sản của con người.

Theo em, phải có những biện pháp nào để phòng cháy trong gia đình?

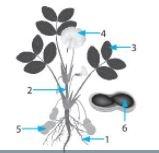
**Câu 18.** (1,5 điểm)

a. Nhiệt độ cao nhất ghi trên nhiệt kế y tế là bao nhiêu?

b. Hãy giải thích tại sao khi nhiệt độ cơ thể càng cao thì cột thuỷ ngân trong nhiệt kế càng tăng lên?

**Câu 19.**(2,5 điểm)

Trình bày cấu tạo và vai trò của vi khuẩn? Ăn sữa chua có lợi như thế nào đối với sức khỏe con người?

**Câu 20**. (1,0 điểm)

Cho hình ảnh cây lạc.

a) Kể tên các cơ quan của cây lạc.

b) Theo em, gọi củ lạc là đúng hay sai? Giải thích.

**-------------------------HẾT---------------------------**

**d) Hướng dẫn chấm**

**HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ 1**

**A.TRẮC NGHIỆM: 4,0 điểm** (đúng mỗi câu được 0,25 điểm)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| **Đ/A** | C | D | C | B | D | D | C | C |
| **Câu** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** |
| **Đ/A** | **A** | **A** | **D** | **C** | **A** | **D** | **B** | **D** |

**B. TỰ LUẬN : 6,0 điểm**

**Câu 17: (1,0 điểm)**

|  |  |
| --- | --- |
| **Đáp án** | **Điểm** |
| - Không tích trữ những chất nguy hiểm gây cháy, nổ với số lượng lớn trong nhà như xăng, dầu, bình ga mini… | **0,25** |
| - Lắp đặt hệ thống điện có cầu dao tự động, các thiết bị bảo vệ khi có sự cố xảy ra và sử dụng các thiết bị điện đúng kỹ thuật. | **0,25** |
| - Khi sử dụng gas cần lưu ý: khóa van bình gas sau khi sử dụng, tránh trường hợp chỉ khóa van bếp mà quên khóa van bình gas. | **0,25** |
| - Việc thắp hương thờ cúng, đốt vàng mã vào những ngày lễ, Tết tại mỗi gia đình cần cách xa những nơi có chứa chất nguy hiểm cháy, nổ; có người canh để chống cháy lan. | **0,25** |
| **Câu 18. (1,5 điểm)** |  |
| a. Nhiệt độ cao nhất ghi trên nhiệt kế y tế là 420C | **0,5** |
| b. Khi nhiệt độ cơ thể tăng cao, kéo theo nhiệt độ của nhiệt kế tăng theo, do đó khoảng cách các hạt của chất thủy ngân tăng lên làm thể tích tăng lên. Chính vì thế, chiều cao của cột thủy ngân trong nhiệt kế cũng tăng theo. | **1,0** |
| **Câu 19.(2,5 điểm)** |  |
| * Cấu tạo của vi khuẩn gồm:   + Thành phần tế bào, màng tế bào, chất tế bào, vùng nhân, lông và roi. | **0,5** |
| + Vi khuẩn  có cấu tạo cơ thể đơn giản nhất trong thế giới sống vì cấu tạo cơ thể chúng gần như cấu tạo của một tế bào. | **0,5** |
| * Vai trò:   + Vi khuẩn có định đạm giúp cây có thể sử dụng nguồn Nitơ trong không khí. | **0,5** |
| + Tham gia vào quá trình phân hủy xác sinh vật và chất thải hữa cơ giúp làm sạch môi trường. | **0,5** |
| Ăn sữa chua có lợi cho sức khỏe vì: Trong  sữa chua có rất nhiều vi khuẩn có lợi bảo vệ hệ tiêu hóa, tăng cường sức đề kháng. | **0,5** |
| **Câu 20. (1,0 điểm)** |  |
| a) (1) Rễ, (2) Thân, (3) Lá, (4) Hoa, (5) Củ, (6) Hạt. | **0,5** |
| b) Gọi “củ lạc" là chưa chính xác, gọi “quả lạc” là đúng.  Thực chất “quả lạc” do hoa biến đổi thành nhưng vì nó nằm dưới mặt | **0,25**  **0,25** |

Tuần: Ngày soạn: .../.../...

Ngày dạy: .../.../...

# Tiết 73. BÀI 19. ĐA DẠNG THỰC VẬT

**I.** **MỤC TIÊU**:

**1. Kiến thức:**Phân biệt được các nhóm thực vật:Thực vật không có mạch dẫn (Rêu); Thực vật c mạch dẫn, không có hạt (Dương vi); Thực vật có mạch dẫn, có hạt, không có họ (Hạt trần); Thực vật có mạch dẫn, có hạt, có hoa (Hạt kín).

**2. Năng lực**

**- Năng lực chung:** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác.

**- Năng lực KHTN:** Hình thành, phát triển biểu hiện của các năng lực:

+ Nhận biết và nêu được tên các sự vật, hiện tượng, khái niệm, quy luật, quá trình tự nhiên.

+ Trình bày được các đặc điểm của các sự vật, hiện tượng, vai trò của các sự vật, hiện tượng của các quá trình tự nhiên bằng các hình thức biểu đạt như ngôn ngữ nói, viết, công thức, sơ đồ, đối diện...

+ So sánh, phân loại, lựa chọn được các sự vật, hiện tượng, quá trình tự nhiên theo các tiêu chí khác nhau.

**3. Phẩm chất:** Hình thành và phát triển phẩm chất trung thực.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1 - GV:** bút, giấy, băng dính, nam châm, hình ảnh liên quan, bảng so sánh thực vật...

**2 - HS** : Sgk, vở ghi chép.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a) Mục tiêu:** Khai thác vốn sống của HS về các nhóm thực vật, kĩ năng phân loại thực vật.

**b) Nội dung:** GV cho HS chơi trò chơi “Gọi tên thực vật”.

**c) Sản phẩm:** Qúa trình HS chơi trò chơi.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV sử dụng hình thức hoạt động nhóm. GV giao nhiệm vụ, để tạo sự thì đua giữa các nhóm, vì đây là nội dung đo sự hiểu biết của HS nên tập trung vào tốc độ và kĩ năng thảo luận.

- GV quan sát, hướng dẫn HS đưa ra được tiêu chí phân loại của nhóm mình.

- Từ kết quả của tất cả các nhóm, GV thống kê tổng số thực vật nêu được, nhận sự phù hợp của cách phân loại với tiêu chí đưa ra, đánh giá sự hiểu biết, vốn sống của HS về thực vật. GV hướng HS đến tiêu chí phân loại của phần sau (phân xét về các nhóm thực vật).

- GV dẫn dắt HS vào nội dung bài học mới.

**Hoạt động 3: Tìm hiểu nhóm thực vật có mạch, không có hạt (dương xỉ)**

**a) Mục tiêu:** Nêu được các đặc điểm giúp nhận biết cây dương xỉ

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn HS quan sát hình ảnh, đọc thông tin tìm hiểu , trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV chiếu thêm một số hình ảnh đa dạng về các loài dương xỉ, kết hợp với các hình 19.3, 19.4 SGK và yêu cầu HS nêu các đặc điểm khác biệt của dương xỉ so với rêu, từ đó rút ra đặc điểm giúp nhận biết dương xỉ.  - GV yêu cầu HS đọc phần Tìm hiểu thêm để cung cấp thêm một số thông tin thú vị về loài dương xỉ.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS quan sát hình ảnh, trả lời câu hỏi.  - GV quan sát, hướng dẫn HS hoàn thành nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - Đại diện một số HS trình bày kết quả làm việc trước lớp.  - Các HS khác nhận xét, đặt câu hỏi, bổ sung câu trả lời.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá, kết luận. | **III. Thực vật có mạch, không có hạt (dương xỉ)**  - Đặc điểm cây dương xỉ: có thân, rễ; lá non cuộn tròn, sinh sản bằng bào tử, túi bào tử thường tập trung thành đốm nằm ở mặt dưới của lá.  - Dương xỉ thường nơi phân bổ ở nơi đất ẩm, dưới tán rừng hoặc ven đường đi, bờ ruộng.  - Dương xỉ rất đa dạng, có nhiều loài khác nhau. |

**Hoạt động 4: Tìm hiểu thực vật có mạch dẫn, có hạt, không có hoa (hạt trần)**

**a) Mục tiêu:** Nêu được các đặc điểm giúp nhận biết cây thông

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn HS quan sát hình ảnh, đọc thông tin tìm hiểu , trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV hướng dẫn HS hình 19.5 SGK, nêu các đặc điểm nhận biết cây thông, cách phân biệt quan sát hình nón đực, nón cái.    - GV giải thích “nón của cây hạt trần là gì”.  - GV chiếu cho HS xem thêm một số hình ảnh các cây hạt trần khác để HS quan sát, nhận diện đặc điểm…  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS quan sát hình ảnh, trả lời câu hỏi.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - Đại diện một số HS trình bày kết quả làm việc trước lớp.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức, chuyển sang nội dung mới. | **IV. Thực vật có mạch dẫn, có hạt, không có hoa (hạt trần)**  - Hạt trần là nhóm thực vật có mạch dẫn, có hạt không được bao kín trong quả và không có hoa.  - Thông là cây hạt trần.  - Đặc điểm cây thông: cây thân gỗ, lá nhỏ hình kim, chưa có hạt, cơ quan sinh soản là nón, có hai loại nón là nón đực và nón cái. |

**Hoạt động 4: Tìm hiểu thực vật có mạch dẫn, có hạt và có hoa (hạt kín)**

**a) Mục tiêu:** Nêu được các đặc điểm nhận biết cây hạt kín.

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn HS quan sát hình ảnh, đọc thông tin tìm hiểu , trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV hướng dẫn HS quan sát các hình trong SGK:  *+ Hình 19.6. Hệ thống mạch dẫn ở lá cây.*  *+ Hình 19.7. Cây bưởi và quả bưởi với hạt năm trong quả.*  *+ Hình 19.8. Cây bao báp ở châu Phi.*  *+ Hình 19.9. Cây bèo tấm.*  *+ Hình ảnh một số cây hạt kín phổ biến tại địa phương.*  - GV hướng dẫn HS kết hợp với các cây nêu được ở phần mở đầu, từ đó yêu cầu HS nêu đặc điểm nhận biết cây hạt kín.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS quan sát hình ảnh, trả lời câu hỏi.  - GV quan sát, hướng dẫn HS hoàn thành nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - Đại diện một số HS trình bày kết quả làm việc trước lớp.  - Các HS khác nhận xét, đặt câu hỏi, bổ sung câu trả lời.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá, kết luận. | **V. Thực vật có mạch dẫn, có hạt và có hoa (hạt kín)**  - Các đặc điểm nhận biết cây hạt kín: có rễ, thân, lá, có mạch dẫn, có hoa, quả, hạt; hạt được bao kín trong quả. |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:** Luyện tập kiến thức về phân loại các nhóm thực vật, đặc điểm từng nhóm.

**b) Nội dung:** GV giao bài tập, HS vận dụng kiến thức trả lời

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS hoàn thành bảng 19.1 phần luyện tập trang 110sgk.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, trình bày kết quả:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Đặc điểm*** | | ***Thực vật hạt trần*** | ***Thực vật hạt kín*** |
| Cơ quan sinh dưỡng | Rễ | x | x |
| Thân | x | x |
| Lá | x | x |
| Cơ quan sinh sản | Nón | x |  |
| Hoa |  | x |
| Qủa |  | x |
| Hạt | x | x |

- GV nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện của HS.

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:** Vận dụng kiến thức về các nhóm thực vật xung quanh trong môi trường sống.

**b) Nội dung:** GV giao nhiệm vụ, HS tìm hiểu trả lời câu hỏi

**c) Sản phẩm:** Kết quả thực hiện của HS

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS đối chiếu lại kết quả phân loại trong hoạt động mở đầu, xem các nhóm đã phân loại đúng chưa, nếu chưa, yêu cầu HS thảo luận để phân chia lại các nhóm vừa học ở phần trên.

- GV nhận xét, đánh giá quá tiết học của HS.

Kí duyệt:

Tuần: Ngày soạn: .../.../...

Ngày dạy: .../.../...

# Tiết 74🡪 77. BÀI 20. VAI TRÒ CỦA THỰC VẬT TRONG ĐỜI SỐNG VÀ TRONG TỰ NHIÊN

**I.** **MỤC TIÊU**:

**1. Kiến thức:**Trình bày được vai trò của thực vật trong đời sống và trong tự nhiên.

**2. Năng lực**

**- Năng lực chung:** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác.

**- Năng lực KHTN:** Hình thành, phát triển biểu hiện của các năng lực:

+ Nhận biết và nêu được tên các sự vật, hiện tượng, khái niệm, quy luật, quá trình tự nhiên.

+ Trình bày được các đặc điểm của các sự vật, hiện tượng, vai trò của các sự vật, hiện tượng của các quá trình tự nhiên bằng các hình thức biểu đạt như ngôn ngữ nói, viết, công thức, sơ đồ, đối diện...

+ So sánh, phân loại, lựa chọn được các sự vật, hiện tượng, quá trình tự nhiên theo các tiêu chí khác nhau.

**3. Phẩm chất:** Hình thành và phát triển phẩm chất trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1 - GV:** hình ảnh liên quan bài học, giáo án, sgk, máy chiếu...

**2 - HS** : Sgk, vở ghi chép.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a) Mục tiêu:** Kiểm tra sự hiểu biết của HS về vai trò của thực vật.

**b) Nội dung:** GV nêu câu hỏi, HS suy nghĩ trả lời

**c) Sản phẩm:** Sự hiểu biết của HS thông qua câu trả lời

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV tổ chức cho HS nêu vai trò của thực vật mà các em đã biết theo nhóm. Với mỗi vai trò, HS nêu một số ví dụ tên các cây mà em biết.

- HS thảo luận, tìm ra vai trò của một số loại cây mà nhóm sưu tập được.

- GV nêu vấn đề: *các em đã liệt kê đủ vai trò hay chưa? Ngoài vai trò quan trọng với con người thì với các loài động vật, cây xanh có vai trò gì? Chúng ta cùng tìm hiểu kĩ hơn ở nội dung bài học hôm nay.*

**B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**Hoạt động 1: Tìm hiểu vai trò của thực vật với đời sống con người**

**a) Mục tiêu:** Nêu được các vai trò của thực vật với đời sống con người.

**b) Nội dung:** GV cho HS đọc thông tin, quan sát, trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS quan sát hình 20.1 SGK, trả lời các câu hỏi: *Nêu các vai thực vật với con người, đối với mỗi vai trò lấy các ví dụ minh hoạ. Ngoài các trò được nêu trong hình, thực vật còn có vai trò nào khác nữa hay không?*    - GV tổ chức cho HS kể tên các loài thực vật phổ biến tại địa phương, sắp xếp, bảng vai trò 20.1 SGK.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS tiếp nhận nhiệm vụ, suy nghĩ tìm ra câu trả lời.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - Đại diện một số nhóm trình bày kết quả làm việc trước lớp.  - Các HS khác nhận xét, đặt câu hỏi, bổ sung câu trả lời.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, kết luận, chuẩn kiến thức, bổ sung những ý HS còn chưa nêu đủ. | **I. Vai trò của thực vật với đời sống con người**  + Làm lương thực, thực phẩm: lúa, ngô, bắp cải,...  + Làm thuốc, gia vị: quế, hồi, ngải cứu,...  + Làm đồ dùng, giấy: bạch đàn, tre,...  + Làm cây cảnh và trang trí: vạn tuế, các loại cây hoa,...  + Cho bóng mát và điều hoà không khí: các cây gỗ lớn,...  + Cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp, thủ công mỹ nghệ : gỗ, tre…  + Cung cấp oxygen cho con người.  ***- Lưu ý***: Bên cạnh những lợi ích thì còn có một số cây có hại cho sức khỏe của con người như cây thuốc lá, cây cần sa, cây trúc đào hay cây cà độc dược… |

**Hoạt động 2: Tìm hiểu vai trò điều hòa khí hậu của thực vật**

**a) Mục tiêu:** Nêu được vai trò điều hoà các yếu tố thành phần khí hậu của thực vật: độ ẩm, nhiệt độ, ánh sáng, tốc độ gió.

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn HS quan sát hình ảnh, đọc thông tin tìm hiểu , trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - Gv tổ chức cho HS thảo luận, dựa vào việc quan sát hình 20.2 SGK, đặt câu hỏi:    *+ Sinh vật nào giải phóng khí oxygen vào không khí?*  *+ Sinh vật nào sử dụng khí oxygen để hô hấp và thải khí carbon dioxide?*  *+ Những hoạt động nào của con người thải khí carbon dioxide?*  *+ Nếu không có thực vật thì nồng độ khí oxygen và khí carbon khí sẽ ra sao?*  - Từ đó, GV yêu cầu HS rút ra: *Vai trò của thực vật với hàm lượng khí oxygen và khí carbon dioxide là gì?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS quan sát hình ảnh, thảo luận nêu được câu trả lời cho các câu hỏi.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - GV gọi đại diện một số HS đứng dậy trình bày câu trả lời của mình.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV chốt kiến thức, chuyển sang nội dung mới. | **II. Vai trò của thực vật trong tự nhiên**  ***1. Điều hòa khí hậu***  - Thực vật giúp giảm cường độ chiếu sáng xuống mặt đất.  - Thực vật giúp giảm nhiệt độ  - Thực vật giúp tăng độ ẩm  - Thực vật giúp giảm tốc độ gió.  => Thực vật có vai trò điều hòa khí hậu. |

**Hoạt động 3: Tìm hiểu vai trò của thực vật góp phần làm giảm ô nhiễm không khí**

**a) Mục tiêu:** Nêu được vai trò của thực vật góp phần làm giảm ô nhiễm không khí: ngăn bụi, hút khí độc,...

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn HS quan sát hình ảnh, đọc thông tin tìm hiểu , trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS quan sát hai bức tranh trong hình 20.3sgk:  *+ Hãy chỉ ra các điểm khác nhau của hai bức tranh đó?*  *+ Thông qua sự khác nhau đó, em rút ra được điều gì?*  - GV tổ chức HS thảo luận câu hỏi: *Điều gì xảy ra nếu cây xanh bị chặt phá quá mức?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS quan sát hình ảnh, trả lời câu hỏi, rút ra được kết luận.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - Đại diện một số HS trình bày kết quả làm việc trước lớp. HS khác nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức hoạt động 3. | **II. Vai trò của thực vật trong tự nhiên**  ***2. Thực vật góp phần làm giảm ô nhiễm không khí***  - Sự khác nhau giữa hai hình:  *+ Hình 20.3a: khói bụi mù mịt, ít cây xanh, con người phải đeo khẩu trang*  *+ Hình 20.3b: nhiều cây xanh, bầu trời trong, ít khói bụi, không phải đeo khẩu trang.*  => Cây xanh giúp ngăn bụi, làm cho không khí trong lành hơn.  - Nếu cây xanh bị chặt phá quá mức thì nồng độ khí oxygen sẽ giảm đi, bầu không khí sẽ trở nên ô nhiễm bởi khỏi bụi, nông độ khí carbonic tăng, các sinh vật sẽ bị ảnh hưởng, thiêu dưỡng khí, sức khỏe con người bị giảm sút. |

**Hoạt động 4: Tìm hiểu vai trò của thực vật góp phần chống xói mòn và bảo vệ nguồn nước**

**a) Mục tiêu:** Nêu được vai trò của thực vật góp phần bảo vệ đất, chống xói mòn và bảo vệ nguồn nước.

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn HS quan sát hình ảnh, đọc thông tin tìm hiểu , trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV nêu tình huống, HS thảo luận: *Điều gì xảy ra với các vùng đất, đồi không có thực vật che phim mưa xuống?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS quan sát hình ảnh, trả lời câu hỏi.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - Đại diện một số HS trình bày kết quả làm việc trước lớp.  - HS khác đứng dậy nhận xét, bổ sung ý kiến cho câu trả lời của bạn.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức: *Thực vật, đặc biệt là thực vật rừng, nhờ có hệ rễ giữ đất, tán cây cản sức nước chảy nên có vai trò quan trọng trong việc giữ đất, chống xói mòn, bảo vệ nước ngầm.* | **II. Vai trò của thực vật trong tự nhiên**  ***3. Thực vật góp phần chống xói mòn đất và bảo vệ môi trường***  - Đất ở đồi trọc sẽ bị xói mòn khi có mưa xuống vì không có thực vật, nước sẽ chảy tiếp xuống dưới đất với một lực mạnh mà không có sự cản lại của các tấn cây đất dễ bị xói mòn rửa trôi.  - Thực vật có tác dụng hạn chế đất xói mòn và sạt lở vì:  + Khi mưa xuống, nước mưa sẽ rơi xuống lá cây, tán cây giúp lực chảy yếu đi, làm giảm hiện tượng xói mòn của đất.  + Rễ cây có khả năng giữ đất, thực vật còn có tác dụng giảm lực cản của sóng khi đánh vào bờ làm hạn chế sự sạt lở đất ven sông, ven biển.  - Nước mưa sau khi ngấm xuống đất là nguồn nước quan trọng cung cấp sinh hoạt và nông nghiệp. |

**Hoạt động 5: Tìm hiểu vai trò của thực vật đối với đời sống của động vật.**

**a) Mục tiêu:** Nêu được vai trò quan trọng của thực vật: cung cấp oxygen và thức ăn cho động vật, cung cấp nơi ở và nơi sinh sản cho động vật.

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn HS quan sát hình ảnh, đọc thông tin tìm hiểu , trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS quan sát các hình 20.5 và 20.6 trong SGK, thảo luận và nêu các trò của thực vật với động vật, kể tên cách loài động vật ăn thực vật, các loài sống và sinh sản trên cây?    **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS quan sát hình ảnh, trả lời câu hỏi.  - GV quan sát, hướng dẫn HS hoàn thành nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - Đại diện một số HS trình bày kết quả làm việc trước lớp. HS khác nhận xét.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá, kết luận. | **II. Vai trò của thực vật trong tự nhiên**  ***4. Vai trò của thực vật đối với đời sống của động vật***  - Thực vật cung cấp oxygen và thức ăn cho động vật: một số loài động vật ăn thực vật như thỏ, chim, hươu cao cô, vai, khi, chuột,... sử dụng các cơ quan khác nhau cho thực vật làm thức ăn.  - Thực vật cung cấp nơi ở và nơi sinh sản cho động vật: một số loài động vật dụng thực vật làm nơi ở và nơi sinh sản như khi, nhím, chim, sóc…  *=> Nếu không có thực vật thì động vật sẽ thiếu oxygen để hô hấp và động vật ăn thực vật không có thức ăn dẫn đến các động vật sẽ không tồn tại được.* |

**Hoạt động 6: Trồng và bảo vệ cây xanh**

**a) Mục tiêu:** Nếu được tầm quan trọng của việc trồng và bảo vệ cây xanh, đề xuất các pháp tăng lượng cây xanh cho môi trường sống.

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn HS quan sát hình ảnh, đọc thông tin tìm hiểu , trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS quan sát các bức tranh có trong hình 20.7 SGK, thảo luận nêu được các biện pháp giúp tăng lượng cây xanh, nhằm hạn chế xói mòn, sạt lở, lũ lụt, hạn hán?  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS quan sát hình ảnh, tìm các biện pháp tăng lượng cây xanh.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - Đại diện một số HS trình bày biện pháp của nhóm mình tìm được. HS nhóm khác nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá, kết luận. | **III. Trồng và bảo vệ cây xanh**  - Trồng cây gây rừng.  - Bảo vệ rừng đầu nguồn.  - Ngăn chặn phá rừng để bảo vệ môi trường sống.  - Hạn chế khai thác bừa bãi các loài thực vật quý hiếm, cấm buôn bán và xuất khẩu các loài quý hiếm.  - Xây dựng khu bảo tồn, vườn quốc gia,... |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:** Luyện tập kiến thức các nội dung được học trong bài

**b) Nội dung:** GV giao bài tập, HS vận dụng kiến thức trả lời

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS hoàn thành bảng 20.3 và 20.4 trong phần luyện tập trang 115 và 116sgk.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, trình bày kết quả:

***Bảng 20.3***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên động vật | Nơi ở của động vật | | |
| Lá cây | Thân, cành cây | Gốc cây |
| 1 | Sâu cuốn lá | x |  |  |
| 2 | Chim sẻ |  | x |  |
| 3 | Kiến |  |  | x |

***Bảng 20.4***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên con vật | Tên cây | Nơi ở của động vật | | | |
| Lá | Rễ, củ | Quả | Hạt |
| 1 | Thỏ | Cà rốt | x | x |  |  |
| 2 | Chim | Thông |  |  |  | x |
| 3 | Khỉ | Chuối |  |  | x |  |

- GV nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện của HS, GV khuyến khích HS liệt kê các loài động vật, thực vật tại địa phương.

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:** Vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn cuộc sống.

**b) Nội dung:** GV nêu vấn đề, đặt câu hỏi, HS trả lời.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV nêu vấn đề: Tại nơi em sinh sống (thành phố, vùng núi,...) có thể gặp phải các vấn đề gì liên quan đến môi trường: lũ lụt, hạn hán, ô nhiễm không khí? Làm thế nào để hạn chế, cải thiện chất lượng không khí, điều hoà khí hậu?

- GV yêu cầu HS thảo luận theo nhóm để nêu được các biện pháp.

- Các nhóm thảo luận, đưa ra biện pháp, GV nhận xét, đánh giá, chốt lại kiến thức bài học.

Kí duyệt:

Tuần: Ngày soạn: .../.../...

Ngày dạy: .../.../...

# Tiết 78, 79. BÀI 21. THỰC HÀNH PHÂN CHIA CÁC NHÓM THỰC VẬT

**I.** **MỤC TIÊU**:

**1. Kiến thức:**Phân chia được thực vật thành các nhóm theo tiêu chí phân loại đã học.

**2. Năng lực**

**- Năng lực chung:** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

**- Năng lực KHTN:** Hình thành, phát triển biểu hiện của các năng lực:

+ Nhận biết và nêu được tên các sự vật, hiện tượng, khái niệm, quy luật, quá trình tự nhiên.

+ Trình bày được các đặc điểm của các sự vật, hiện tượng, vai trò của các sự vật, hiện tượng của các quá trình tự nhiên bằng các hình thức biểu đạt như ngôn ngữ nói, viết, công thức, sơ đồ, đối diện...

+ So sánh, phân loại, lựa chọn được các sự vật, hiện tượng, quá trình tự nhiên theo các tiêu chí khác nhau.

**3. Phẩm chất:** Hình thành và phát triển phẩm chất trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1 - GV:** Hình hoặc mẫu một số cây, phiếu phân loại cây, bảng vai trò của cây, giáo án, sgk, máy chiếu...

**2 - HS** : Sgk, vở ghi chép.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a) Mục tiêu:** Kiểm tra sự hiểu biết của HS về kiến thức phân loại.

**b) Nội dung:** GV nêu câu hỏi, HS suy nghĩ trả lời

**c) Sản phẩm:** Sự hiểu biết của HS thông qua câu trả lời

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV chia lớp thành nhiều nhóm nhỏ, tổ chức thi đua giữa các nhóm: liệt kê thật nhiều tên các loài thực vật và phân chia vào các nhóm trong một thời gian giới hạn: 3 - 5 phút. Yêu cầu các nhóm chỉ rõ tiêu chí phân loại là gì.

- Các nhóm hoạt động, liệt kê tên cây và phân loại vào các nhóm thích hợp.

- Một số nhóm trình bày kết quả, GV nhận xét, dẫn dắt HS vào bài thực hành để nắm vững kiến thức.

**B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**Hoạt động 1: Phân chia thực vật thành từng nhóm phân loại**

**a) Mục tiêu:** Nhận biết, sắp xếp được các loài thực vật thành từng nhóm phân loại.

**b) Nội dung:** GV cho HS quan sát mẫu vật, phân chia thành các nhóm.

**c) Sản phẩm:** Kết quả thực hiện của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV chia lớp thành các nhóm 3 -5 học sinh, yêu cầu các em vận dụng lại kiến thức đã học để xây dựng khóa lưỡng phân, từ đó xác định tiêu chí để phân chia các mẫu thực vật vào các nhóm thực vật đã học trong bài “Đa dạng thực vật”.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS hình thành nhóm, thảo luận, trao đổi để xây dựng khóa lưỡng phân.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - Đại diện một số nhóm trình bày kết quả thực hiện của nhóm.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện của HS. | **I. Phân chia thực vật thành từng nhóm phân loại**  ***Ví dụ:***  Tiêu chí: Thực vật có mạch dẫn. Từ đó phân ra thành 2 nhóm là thực vật có mạch và thực vật không có mạch.   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | STT  1 | Tên cây | Nhóm thực vật | | | | | Thực vật không có mạch | Thực vật có mạch không có hạt | Thực vật có mạch, có hạt, không có hoa | Thực vật có mạch, có hạt, có hoa | | 1 | Cây cam |  |  |  | x | | 2 | Cây bèo cong |  | x |  |  | | 3 | Cây rêu | x |  |  |  | | 4 | Cây thông |  |  | x |  | |

**Hoạt động 2: Phân chia thực vật thành từng nhóm theo vai trò sử dụng**

**a) Mục tiêu:** Nhận biết, sắp xếp được các loài thực vật thành từng nhóm theo vai trò sử dụng.

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn HS quan sát mẫu vật, phân chia thành từng nhóm theo vai trò.

**c) Sản phẩm:** Kết quả phân loại của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS nhắc lại vai trò của thực vật đã học ở bài trước.  - GV chi HS quan sát mẫu vật, chia HS thành các nhóm, phân chia các mẫu vật vào các nhóm theo vai trò.  - GV tổ chức cho HS thi đua giữa các nhóm về thời gian thực hiện hoạt động phân loại.  - Sau khi phân loại, GV yêu cầu HS nêu thêm một số ví dụ tại địa phương và sắp xếp vào các nhóm theo vai trò sử dụng.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS hình thành nhóm, quan sát mẫu vật, thảo luận để phân loại nhóm cây theo vai trò.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - Đại diện một số nhóm trình bày kết quả thực hiện của nhóm.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện của HS. | **II. Phân chia thực vật thành từng nhóm theo vai trò sử dụng**   |  |  | | --- | --- | | **Nhóm cây** | **Ví dụ** | | Cây lương thực | Cây  ngô, cây lúa, cây khoai. | | Cây thực phẩm | Bắp cải, súp lơ, bí | | Cây ăn quả | Cam, bưởi, mít, dâu, táo, chanh… | | Cây lấy gỗ | Cây thông, cây chò, cây bạch đàn… | | Cây làm thuốc | Cây sâm, cây địa liên, cây kim tiền thảo… | | Cây làm cảnh | Cây sen, cây hoa cúc, cây xương rồng… | |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:** Luyện tập lại kiến thức phân loại thực vật.

**b) Nội dung:** GV giao bài tập, HS vận dụng kiến thức trả lời

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS hoàn thành bảng dưới đây theo mẫu:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***STT*** | ***Tên cây*** | ***Bộ phận của cây mà con người sử dụng*** | | | | |
| ***Lá*** | ***Thân*** | ***Củ*** | ***Qủa*** | ***Hạt*** |
| 1 | Cà rốt |  |  | Làm thức ăn |  |  |
| 2 | Thông |  |  |  |  |  |
| 3 | Chuối |  |  |  |  |  |
| 4 | Bắp cải |  |  |  |  |  |
| 5 | Lúa |  |  |  |  |  |
| 6 | Gừng |  |  |  |  |  |

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, suy nghĩ câu trả lời và trình bày kết quả:

- GV nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện của HS.

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:** Vận dụng kiến thức về phân loại vào thực tiễn: Sử dụng đúng mục đích của từng loại cây.

**b) Nội dung:** GV nêu nhiệm vụ về nhà cho HS

**c) Sản phẩm:** Kết quả thực hiện của HS vào tiết học sau.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS về nhà thảo luận với bố mẹ, tìm hiểu thống tin và viết bản báo cáo về kế hoạch sẽ trồng các loại cây gì, nêu lí do vì sao?

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, về nhà hoàn thành nhiệm vụ được giao.

- GV nhận xét, đánh giá, chốt lại kiến thức bài học.

Kí duyệt

Tuần: Ngày soạn: .../.../...

Ngày dạy: .../.../...

# Tiết 80🡪 85. BÀI 22. ĐA DẠNG ĐỘNG VẬT KHÔNG XƯƠNG SỐNG

**I.** **MỤC TIÊU**:

**1. Kiến thức:**

- Nhận biết được các nhóm động vật không xương sống. Gọi tên được một số động vật không xương sống điển hình.

- Nêu được một số lợi ích và tác hại của động vật không xương sống trong đời sống.

- Quan sát hoặc chụp ảnh được một số động vật không xương sống ngoài thiên nhiên và gọi tên được một số con vật điển hình.

**2. Năng lực**

**- Năng lực chung:** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác.

**- Năng lực KHTN:** Hình thành, phát triển biểu hiện của các năng lực:

+ Nhận biết và nêu được tên các sự vật, hiện tượng, khái niệm, quy luật, quá trình tự nhiên.

+ So sánh, phân loại, lựa chọn được các sự vật, hiện tượng, quá trình tự nhiên theo các tiêu chí khác nhau.

+ Thực hiện kế hoạch

+ Viết, trình bày báo cáo và thảo luận.

**3. Phẩm chất:** Hình thành và phát triển phẩm chất trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1 - GV:**

- Hình ảnh hoặc mẫu thực vật, động vật

- Sơ đồ mô tả hình dạng thủy tức, sữa

- Hình ảnh đại diện của các ngành giun

- Bảng phân biệt các ngành động vật không xương sống

- Giáo án, sgk, máy chiếu...

**2 - HS** : Sgk, vở ghi chép.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a) Mục tiêu:** Tìm hiểu sự khác nhau giữa động vật và thực vật và xác định nhiệm vụ học tập.

**b) Nội dung:** GV nêu câu hỏi, HS suy nghĩ trả lời

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS làm việc theo cặp, thực hiện nhiệm vụ: *Hãy kể tên những động vật mà em biết và nêu những đặc điểm ở động vật phân biệt với thực vật?*

- HS thảo luận, đưa ra kết quả, GV yêu cầu các nhóm chia sẻ kết quả và chốt kiến thức về các đặc điểm chung của động vật.

- GV đặt vấn đề vào bài: *Động vật gồm những nhóm nào? Các nhóm đó có đặc điểm gì? Động vật đa dạng như thế nào và có vai trò, tác hại như thế nào trong thực tiễn?*

**B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**Hoạt động 1: Tìm hiểu đặc điểm nhận biết động vật không xương sống**

**a) Mục tiêu:** Nêu được điểm nhận biết và sự đa dạng của động vật không xương sống.

**b) Nội dung:** GV cho HS đọc thông tin, quan sát, trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS làm việc theo cặp, đọc SGK mục I, nêu những đặc điểm của vật không xương sống và từ các ví dụ về động vật không xương sống ở bảng yêu cầu HS nêu môi trường sống của chúng.  - GV yêu cầu HS nêu sự đa dạng của động vật không xương  - GV yêu cầu một số HS chia sẻ kết quả hoạt động cặp đôi.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS hoạt động cặp đôi, đọc thông tin sgk, thảo luận tìm ra câu trả lời.  - GV quan sát, hướng dẫn HS khi cần  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - Đại diện một số HS trình bày kết quả làm việc trước lớp.  - Các HS khác nhận xét, đặt câu hỏi, bổ sung câu trả lời.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, kết luận, chuẩn kiến thức. | **I. Đặc điểm nhận biết động vật không xương sống**  - Động vật không xương sống có đặc điểm chung là cơ thể không có xương sống.  - Chúng sống ở khắp nơi trên Trái Đất. Động vật không xương sống đa dạng, gồm nhiêu ngành: Ruột khoang, các ngành Giun, Thân mềm, Chân khớp,… |

**Hoạt động 2: Tìm hiểu ngành ruột khoang**

**a) Mục tiêu:**

- Biết được động vật không xương sống ngành Ruột khoang dựa vào quan sát hình ảnh hình thái (hoặc mẫu vật, mô hình) của chúng.

- Gọi được tên một số động vật ruột khoang điển hình

- Nêu được một số ích lợi và tác hại của động vật ngành Ruột khoang.

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn HS quan sát hình ảnh, đọc thông tin tìm hiểu , trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV giao nhiệm vụ cho nhóm bốn HS Sử dụng kĩ thuật “khăn trải bàn”, GV yêu cầu các nhóm thực hiện nhiệm vụ: đọc SGK mục II.1 và trả lời câu hỏi:  *+ Nêu đặc điểm giúp em nhận biết động vật ngành Ruột khoang.*  *+ Kể tên những đại diện điển hình của động vật ngành Ruột khoang.*  *+ Mô tả hình dạng của hải quỳ và sứa (Hình 22.2 SGK).*  *+ Trình bày vai trò và tác hại của động vật ngành Ruột khoang.*  *+ Quan sát tranh ảnh, mẫu vật và vẽ hình một động vật điển hình của ngành Ruột khoang vào vở.*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - Từng HS đọc thông tin sgk, xem video, tranh ảnh, cùng thảo luận với các bạn trong nhóm và thống nhất câu trả lời.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - Đại diện hai nhóm báo cáo kết quả và các nhóm khác nhận xét, bổ sung.  - HS đánh giá lẫn nhau về hình vẽ đại diện ngành Ruột khoang, tiêu chí: vẽ chính xác, nhìn rõ nét, có chú thích.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV chốt kiến thức, chuyển sang nội dung mới. | **II. Sự đa dạng động vật không xương sống**  ***1. Ngành ruột khoang***  - Đặc điểm nhận biết của động vật ngành Ruột khoang: cơ thể đối xứng toả tròn.  - Vai trò:  *+ Sử dụng làm thức ăn cho con người.*  *+ Cung cấp nơi ẩn nấp cho các động vật khác.*  *+ Tạo cảnh quan thiên nhiên độc đáo ở biển.*  - Tác hại: *Một số loài có độc tính gây tổn thương cho con người và động vật khi tiếp xúc.* |

**Hoạt động 3: Tìm hiểu các ngành giun**

**a) Mục tiêu:**

- Nhận biết được các nhóm động vật không xương sống thuộc các ngành Giun dựa vào quan sát hình ảnh của chúng. Gọi được tên một số động vật ngành Giun điển hình.

- Nêu được một số ích lợi và tác hại của các động vật thuộc các ngành Giun trong thực tiễn.

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn HS quan sát hình ảnh, đọc thông tin tìm hiểu , trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  ***NV1***  - GV sử dụng kĩ thuật “khăn trải bàn”, yêu cầu các nhóm thực hiện nhiệm vụ.  Đọc SGK mục II.2 và trả lời các câu hỏi:  *+ Kể tên các ngành Giun và đại diện của mỗi ngành. Nêu các đặc điểm nhận biết Giun tròn, Giun dẹp, Giun đốt?*  *+ Quan sát hình 22.3 và nêu đặc điểm nhận biết sán dây, giun đũa, giun đất?*  *+ Trình bày sự đa dạng của các ngành Giun?*  ***NV2***  - GV chiếu video cho HS xem hoặc yêu cầu HS kể tên các bệnh do giun, sán gây ra: *kể tên các bệnh, triệu chứng và nêu các biện pháp phòng tránh bệnh.*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS thực hiện nhiệm vụ theo nhóm. Thảo luận nhóm và đưa ra kiến thức chung của nhóm.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  – Đại diện hai nhóm báo cáo kết quả và các nhóm khác nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV đánh giá kết quả hoạt động của các nhóm dựa vào các tiêu chí như: phân công nhiệm vụ, thảo luận, báo cáo, trả lời câu hỏi,...  - GV kết luận kiến thức về động vật ngành giun. | **II. Sự đa dạng động vật không xương sống**  ***2. Các ngành giun***  - Giun là động vật không xương sống, cơ thể dài, đối xứng hai bên, phân biệt đầu, thân.  - Một số ngành giun:  *+ Giun dẹp: cơ thể mềm và dẹp*  *+ Giun tròn: cơ thể hình ống, thuôn hai đầu, không cân đối.*  *+ Giun đốt: cơ thể dài, phân đốt, có các đôi chi bên.*  - Các ngành giun đa dạng về hình dạng, kích thước và lối sống.  - Vai trò của động vật ngành giun: Làm thức ăn cho gia súc, gia cầm; làm đất tơi xốp…  - Một số bệnh của ngành giun: gây bệnh cho người và động vật. |

**Hoạt động 4: Tìm hiểu ngành thân mềm**

**a) Mục tiêu:**

- Nhận biết được các nhóm động vật không xương sống ngành Thần mềm dựa vào quan sát hình ảnh hình thái (hoặc mẫu vật, mẫu ngâm) của chúng. Gọi được tên một số động vật không xương sống ngành Thân mềm điển hình.

- Nếu được một số ích lợi và tác hại của động vật ngành Thần mềm trong thực tiễn.

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn HS quan sát hình ảnh, đọc thông tin tìm hiểu , trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  ***NV1***  - GV sử dụng kĩ thuật “khăn trải bàn”, yêu cầu HS đọc SGK mục II.3, quan sát hình 22.4 SGK và trả lời câu hỏi:    *+ Mô tả những đặc điểm hình thái của ba loài động vật có trong hình 22.4 SGK.*  *+ Nêu những đặc điểm giúp em nhận biết động vật ngành Thân mềm,*  *+ Xem video/ quan sát tranh ảnh, mẫu vật và lập bảng về những đặc điểm hình thái của đại diện quan sát được.*  ***NV2***  - GV sử dụng kĩ thuật khăn trải bàn, yêu cầu HS hoạt động nhóm 3 - 4 HS, thảo luận để trả lời câu hỏi:  *+ Hãy gọi tên các động vật trong hình 22.5 SGK và nêu vai trò của các động vật đó.*  *+ Hãy kể tên một số động vật thân mềm có ở địa phương em. Nêu vai trò của các loài đó trong thực tiễn.*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - NV1: HS thực hiện nhiệm vụ theo từng cặp đôi, viết kết quả ra giấy.  - NV2: HS thực hiện nhiệm vụ cá nhân, sau đó thảo luận nhóm để rút ra kết quả, viết vào giấy A3 hoặc A4.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - Đại diện các nhóm đọc điểm số và đánh giá nhóm bạn.  - HS khác đứng dậy nhận xét, bổ sung ý kiến cho câu trả lời của bạn.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV tổng hợp một số kiến thức về đặc điểm nhận biết động vật ngành Thân mềm. | **II. Sự đa dạng động vật không xương sống**  ***3. Ngành thân mềm***  - Đặc điểm nhận biết: Cơ thể mềm, không phân đốt. Đa số bên ngoài vỏ cứng.  - Ví dụ: con sò, con trai, con ốc, con mực. con bạch tuộc, con hàu…  - Ngành thân mềm có số loài lớn, đa dạng về hình dạng, kích thước và môi trường sống.  - Vai trò: Làm thức ăn cho con người, động vật; lọc sạch nước bẩn…  - Tác hại: Phá hoại cây trồng (như ốc sên). |

**Hoạt động 5: Tìm hiểu ngành chân khớp**

**a) Mục tiêu:**

- Nhận biết được các nhóm động vật ngành Chân khớp dựa vào quan sát hình ảnh hình thái (hoặc mẫu vật ngâm) của chúng. Gọi được tên một số động vật ngành chân khớp điển hình.

- Nêu được một số ích lợi và tác hại của động vật ngành Chân khớp trong thực tiễn.

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn HS quan sát hình ảnh, đọc thông tin tìm hiểu , trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  ***NV1***  - Sử dụng kĩ thuật “think - pair - share”, GV yêu cầu HS hoạt động cá nhân, sau đó thảo luận cặp đôi, đọc mục II.4 SGK và trả lời các câu hỏi:  *+ Hãy gọi tên các động vật trong hình 22.6 SGK, mô tả đặc điểm hình thái của chúng. Nêu lợi ích và tác hại của các động vật đó.*  *+ Nêu những đặc điểm giúp em nhận biết được các động vật thuộc ngành Chân khớp*  *+ Nêu vai trò và tác hại của động vật ngành Chân khớp.*  ***NV2***  - GV yêu cầu HS thảo luận nhóm 3 – 4 HS thực hiện các nhiệm vụ sau:  *+ Gọi tên các động vật trong hình 22.7 SGK. Nêu vai trò và tác hại của các động vật đó.*  *+ Quan sát mẫu vật thật hoặc lọ ngâm mẫu vật, mẫu khô, mô hình,... và mô tả hình thái ngoài của đại diện thuộc ngành Chân khớp mà em quan sát được.*  *+ Hãy lấy ví dụ động vật chân khớp có ở địa phương em và nêu lợi ích hoặc tác hại của chúng đối với con người.*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS quan sát hình ảnh, trả lời câu hỏi.  - GV quan sát, hướng dẫn HS hoàn thành nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - Đại diện một số HS trình bày kết quả làm việc trước lớp. HS khác nhận xét.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá, kết luận. | **II. Sự đa dạng động vật không xương sống**  ***4. Ngành chân khớp***  - Đặc điểm nhận biết: Có bộ xương ngoài bằng chất kitin, các chân phân đốt, có khớp động.  - Chân khớp là ngành đa dạng nhất về số lượng loài.  - Vai trò ngành chân khớp:  *+ Làm thức ăn cho con người (tôm, cua…)*  *+ Thụ phấn cho cây trồng (ong mật…)*  - Tác hại ngành chân khớp:  *+ Làm hại cây trồng (châu chấu, cào cào…)*  *+ Lây truyền các nguy hiểm (ruồi, muỗi,…)* |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:** Luyện tập kiến thức các nội dung được học trong bài

**b) Nội dung:** GV giao bài tập, HS vận dụng kiến thức trả lời

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS hoạt động cá nhân hoặc theo cặp trả lời các câu hỏi:

Câu 1: Đặc điểm nhận biết “có cơ thể mềm,, không phân đốt, đa số các loài có lớp vỏ cứng bên ngoài bảo vệ cơ thê” là của ngành động vật nào sau đây?

A. giun tròn B. Ruột khoang C. Chân khớp D. Thân mềm

Câu 2: Đặc điểm nhận biết “có bộ xương ngoài bằng chất kitin, các chân phân đốt, có khớp động” là ngành của động vật nào sau đây?

A. Chân khớp B. Ruột khoang C. Thân mềm D. Giun tròn

Câu 3: San hô là động vật không xương sống thuộc ngành nào sau đây?

A. giun tròn B. Ruột khoang C. Chân khớp D. Thân mềm

Câu 4: Một học sinh đang quan sát một động vật có đặc điểm “cơ thể dài, phân đốt, có các đôi chi bên”. Động vật đó thuộc ngành nào sau đây?

A. giun dẹp B. Ruột khoang C. Giun đốt D. Chân khớp

- HS trả lời câu hỏi, đưa ra đáp án: **1D – 2A - 3B – 4C**

- GV nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện của HS, chốt lại kiến thức bài học.

Kí duyệt:

Tuần: Ngày soạn:

Ngày dạy:

# Tiết 86🡪 91. BÀI 23. ĐA DẠNG ĐỘNG VẬT CÓ XƯƠNG SỐNG

**I.** **MỤC TIÊU**:

**1. Kiến thức:**

- Phân biệt được hai nhóm động vật không xương sống và động vật có xương sống

- Nhận biết được các nhóm động vật có xương sống, gọi tên được một số động vật có xương sống điển hình.

- Nêu được một số lợi ích và tác hại của động vật có xương sống trong đời sống.

- Quan sát (hoặc chụp ảnh) được một số động vật có xương sống ngoài thiên nhiên và gọi tên được một số con vật điển hình.

**2. Năng lực**

**- Năng lực chung:** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác.

**- Năng lực KHTN:** Hình thành, phát triển biểu hiện của các năng lực:

+ Nhận biết và nêu được tên các sự vật, hiện tượng, khái niệm, quy luật, quá trình tự nhiên.

+ So sánh, phân loại, lựa chọn được các sự vật, hiện tượng, quá trình tự nhiên theo các tiêu chí khác nhau.

+ Đề xuất vấn đề, đặt câu hỏi cho vấn đề

+ Lập kế hoạch thực hiện

+ Thực hiện kế hoạch

+ Viết, trình bày báo cáo và thảo luận.

**3. Phẩm chất:** Hình thành và phát triển phẩm chất yêu nước, trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1 - GV:**

- Hình ảnh động vật có xương sống

- Hình ảnh các lớp động vật có xương sống

- Hình ảnh một số loài cá, lưỡng cư

- Hình ảnh động vật bò sát

- Giáo án, sgk, máy chiếu...

**2 - HS** : Sgk, vở ghi chép.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a) Mục tiêu:** Xác định nhiệm vụ học tập là tìm hiểu về đa dạng động vật có xương sống.

**b) Nội dung:** GV nêu câu hỏi, HS suy nghĩ trả lời

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS nhớ và viết lại tên các động vật có xương sống tại địa phương, sau đó nêu sự đa dạng của các động vật đó (hình thái, kích thước, môi trường sống...).

- HS viết câu trả lời ra giấy, GV yêu cầu các HS lần lượt gọi tên động vật có xương sống và nêu sự đa dạng của các động vật đó:

*+ Tên các loài động vật: chó, mèo, gà, vịt, ngan, ngỗng, cá, rắn, ếch, nhái...*

*+ Nhận xét: các loài động vật đa dạng về hình dạng, kích thước, số lượng loài,...*

- GV nhận xét, dẫn dắt vào bài học mới: *Động vật có xương sống có đặc điểm như thế nào? Chúng được phân loại như thế nào? Chúng đa dạng như thế nào? Vai trò và tác hại của động vật có xương sống trong thực tiễn như thế nào? Chúng ta cùng tìm hiểu ở trong bài học hôm nay.*

**B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**Hoạt động 1: Tìm hiểu các lớp cá**

**a) Mục tiêu:**

- Nêu được các đặc điểm nhận biết động vật thuộc các lớp Cá. Phân biệt được lớp Cá sụn và lớp Cá xương.

- Trình bày được sự đa dạng của các lớp Cá.

- Nêu được vai trò và tác hại của động vật thuộc các lớp Cá. Lấy được ví dụ minh hoạ.

- Quan sát mẫu vật và vẽ được hình thái ngoài của đại diện cá quan sát được.

**b) Nội dung:** GV cho HS đọc thông tin, quan sát hình ảnh, trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  ***NV1***  - GV yêu cầu HS đọc mục II.1 SGK trả lời các câu hỏi:  *+ Nêu các đặc điểm nhận biết lớp Cá. Phân biệt lớp Cá sụn và lớp Cá xương.*  *+ Nêu sự đa dạng của động vật thuộc lớp Cá*  - GV yêu cầu các nhóm quan sát và vẽ hình mẫu vật. Mỗi HS vẽ hình một đại diện cá quan sát được.  ***NV2***  - GV yêu cầu HS đọc tài liệu, thảo luận theo cặp thực hiện nhiệm vụ:  *+ Trình bày vai trò và tác hại của động vật thuộc lớp cá. Lấy ví dụ minh họa.*  *+ Hãy nêu một số loài cá có giá trị kinh tế ở địa phương em. Nêu các biện pháp bảo tồn và gây nuôi các loài cá đó.*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS hoạt động cặp đôi, đọc thông tin sgk, thảo luận tìm ra câu trả lời.  - GV quan sát, hướng dẫn HS khi cần  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - Đại diện một số HS trình bày kết quả làm việc trước lớp.  - Các HS khác nhận xét, đặt câu hỏi, bổ sung câu trả lời.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, kết luận, chuẩn kiến thức. | **II. Sự đa dạng động vật có xương sống**  **1. Các lớp cá**  - Đặc điểm nhận biết động vật lớp cá: sống ở dưới nước, di chuyển nhờ vây và hô hấp bằng mang, đẻ trứng.  - Cá có số lượng loài lớn, chiếm gần một nửa số lượng loài của động vật có xương sống.  - Vai trò của cá: nguồn thực phẩm dinh dưỡng, da cá dùng đóng giày, làm túi, làm cảnh, ăn sâu bọ…  - Tác hại của cá: một số loài cá chứa độc gây nguy hiểm cho con người. |

**Hoạt động 2: Tìm hiểu lớp Lưỡng cư**

**a) Mục tiêu:**

- Nêu được các đặc điểm nhận biết động vật thuộc các lớp Lưỡng cư. Giải thích được thuật ngữ “lưỡng cư”.

- Trình bày được sự đa dạng của lớp Lưỡng cư.

- Nêu được vai trò và tác hại của động vật thuộc lớp Lưỡng cư. Lấy được ví dụ minh hoạ.

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn HS quan sát hình ảnh, đọc thông tin tìm hiểu , trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  ***NV1***  - GV yêu cầu HS hoạt động cá nhân, sau đó hoạt động theo cặp trả lời các câu hỏi sau :  *+ Giải thích thuật ngữ “lưỡng cư”. Nêu đặc điểm nhận biết của động vật lớp Lưỡng cư*  *+ Quan sát hình 23.5 SGK, nêu đặc điểm giống và khác nhau của các động vật trong hình.*  *+ Nêu sự đa dạng của động vật lưỡng cư.*  ***NV2***  - GV yêu cầu HS đọc mục II.2 SGK và nếu vai trò của động vật lưỡng cư. Lấy ví dụ minh hoạ động vật lưỡng cư tương ứng với mỗi vai trò đó.  - GV yêu cầu HS thảo luận thêm để trả lời câu hỏi: *Hãy kể tên những động vật lưỡng cư có giá trị kinh tế ở địa phương em và giải thích vì sao cần bảo vệ và gây nuôi những loài lưỡng cư có giá trị kinh tế.*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS làm việc cá nhân, sau đó làm việc 4 người.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - HS báo cáo kết quả, sau đó HS nhận xét lẫn nhau.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV đánh giá, nhận xét và chuyển sang nội dung mới. | **II. Sự đa dạng động vật có xương sống**  ***2. Lớp lưỡng cư***  - Đặc điểm lớp lưỡng cư: Sống vừa ở nước vừa ở cạn, có da trần, da luôn ẩm ướt, dễ thấm nước, hô hấp bằng da và phổi…  - Lớp lưỡng cư đa dạng về hình dạng, kích thước và số lượng loài.  - Vai trò: là nguồn thực phẩm, tiêu diệt sâu bọ…  - Tác hại: một số loài có độc, gây nguy hiểm cho con người. |

**Hoạt động 3: Tìm hiểu lớp bò sát**

**a) Mục tiêu:**

- Nêu được các đặc điểm nhận biết động vật thuộc các lớp Bò sát.

- Trình bày được sự đa dạng của lớp Bờ sát.

- Nêu được vai trò và tác hại của động vật thuộc lớp Bò sát. Lấy được ví dụ minh hoạ

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn HS quan sát hình ảnh, đọc thông tin tìm hiểu , trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS hoạt động cá nhân, sau đó hoạt động theo cặp trả lời các câu hỏi sau:  *+ Nêu đặc điểm nhận biết của động vật lớp Bò sát. Hãy kể tên một số động vật bò sát mà em biết.*  *+ Quan sát hình 23.7 SGK, nêu tên và một số đặc điểm nhận biết của các động vật trong hình.*  *+ Nêu sự đa dạng của động vật bò sát.*  - GV yêu cầu HS đọc SGK và nêu vai trò của động vật lớp Bò sát. Lấy ví dụ minh hoạ động vật bò sát tương ứng với mỗi vai trò đó.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS thực hiện nhiệm vụ theo nhóm. Thảo luận nhóm và đưa ra kiến thức chung của nhóm.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - Đại diện hai nhóm báo cáo kết quả và các nhóm khác nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV kết luận kiến thức về lớp bò sát | **II. Sự đa dạng động vật có xương sống**  ***3. Lớp bò sát***  - Đặc điểm nhận biết các động vật thuộc lớp Bò sát: da khô, phủ vảy sừng, hô hấp bằng phổi, đẻ trứng.  - Bò sát đa dạng về hình dạng, kích thước và số lượng loài.  - Vai trò: Có giá trị thược phẩm, dược phẩm, sản phẩm mĩ nghệ xuất khẩu…, (thắn lằn, rắn..) tiêu diệt sâu bọ có ích cho nông nghiệp.  - Tác hại: một số loài rắn độc gây nguy hiểm cho con người. |

**Hoạt động 4: Tìm hiểu lớp chim**

**a) Mục tiêu:**

- Nêu được các đặc điểm nhận biết động vật thuộc các lớp Chim.

- Trình bày được sự đa dạng của lớp Chim. Sưu tầm tranh ảnh về động vật thuộc lớp Chim.

- Nêu được vai trò và tác hại của động vật thuộc lớp Chim. Lấy được ví dụ minh hoạ.

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn HS quan sát hình ảnh, đọc thông tin tìm hiểu , trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS hoạt động cá nhân, sau đó hoạt động theo cặp trả lời các câu hỏi sau:  *+ Nêu đặc điểm nhận biết của động vật thuộc lớp Chim. Hãy kể tên một số loài chim mà em biết.*  *+ Quan sát hình 23.8 SGK, nêu một số đặc điểm nhận biết của các động vật trong hình.*  *+ Quan sát video về các loài chim và nêu sự đa dạng của động vật lớp Chim.*  - GV yêu cầu HS đọc SGK và nêu vai trò của động vật lớp Chim. Lấy ví dụ minh hoạ động vật lớp chim tương ứng với mỗi vai trò đó.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS thực hiện nhiệm vụ theo nhóm. Thảo luận nhóm và đưa ra kiến thức chung của nhóm.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - Đại diện hai nhóm báo cáo kết quả và các nhóm khác nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV kết luận kiến thức về lớp chim | **II. Sự đa dạng động vật có xương sống**  ***4. Lớp chim***  - Đặc điểm nhận biết: có lông vũ bao phủ cơ thể, đi bằng hai chân, chi trước biến đổi thành cánh, đẻ trứng, đa số có khả năng bay lượn.  - Chim đa dạng về hình dạng, kích thước và số lượng loài.  - Vai trò: thụ phấn cho hoa, phát tán hạt, nguồn thực phẩm bổ dưỡng.  - Tác hại: phá hoại mùa màng, là tác nhân truyền bệnh. |

**Hoạt động 5: Tìm hiểu lớp thú**

**a) Mục tiêu:**

- Nêu được các đặc điểm nhận biết động vật thuộc các lớp Thú.

- Trình bày được sự đa dạng của lớp Thú.

- Nêu được vai trò và tác hại của động vật thuộc lớp Thú. Lấy được ví dụ minh hoạ.

- Sưu tầm tranh ảnh các loài thú quý hiếm và viết được khẩu hiệu để tuyên truyền để bảo vệ chúng.

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn HS quan sát hình ảnh, đọc thông tin tìm hiểu , trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS hoạt động cá nhân, sau đó hoạt động theo cặp, trả lời câu hỏi:  *+ Nêu đặc điểm nhận biết của động vật thuộc lớp thú. Hãy kể tên một số loài thú ở địa phương em?*  *+ Đọc thông tin mục II.5, kết hợp quan sát hình 23.10, 23.11sgk và xem video về các loài thú, nêu sự đa dạng của động vật lớp thú?*  - GV yêu cầu HS hoạt động nhóm, đọc thông tin về vai trò của thú và lập bảng về vai trò của thú, nêu các ví dụ minh họa các loài thú với các vai trò tương ứng.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS quan sát hình ảnh, trả lời câu hỏi.  - GV quan sát, hướng dẫn HS hoàn thành nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - Đại diện một số HS trình bày kết quả làm việc trước lớp. HS khác nhận xét.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, đánh giá, kết luận. | **II. Sự đa dạng động vật có xương sống**  ***5. Lớp thú***  - Đặc điểm nhận biết: có lông mao phủ khắp cơ thể, có răng, đẻ con và nuôi con bằng sữa mẹ.  - Lớp thú rất đa dạng về số lượng loài và môi trường sinh sống.  - Vai trò: dùng làm thực phẩm, cung cấp sức kéo, làm cảnh, làm vật thí nghiệp…  - Tác hại: truyền bệnh cho con người như chuột, dơi… |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:** Ôn tập kiến thức về các lớp động vật có xương sống

**b) Nội dung:** GV giao bài tập, HS vận dụng kiến thức trả lời

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS lập nhóm 3 – 4 HS, lập bảng về các lớp động vật có xương sống như gợi ý sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Lớp động vật có xương sống | Đặc điểm nhận biết | Ví dụ minh họa | Vai trò | Tác hại |
| Các lớp cá |  |  |  |  |
| Lớp lưỡng cư |  |  |  |  |
| Lớp bò sát |  |  |  |  |
| Lớp chim |  |  |  |  |
| Lớp thú |  |  |  |  |

- Các nhóm tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận và hoàn thành bảng, trình bày trước lớp cho GV và các bạn khác cùng nghe, đóng góp ý kiến.

- GV nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện của HS, GV tuyên dương tinh thần học tập của HS.

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:** Vận dụng kiến thức đã học về các động vật có xương sống

**b) Nội dung:** GV nêu nhiệm vụ về nhà của HS

**c) Sản phẩm:** HS nắm được yêu cầu

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS về nhà làm bộ sưu tập tranh ảnh về các loài thú quý hiếm.

- HS nắm rõ nhiệm vụ, về nhà hoàn thành, báo cáo kết quả GV vào tiết học sau.

- GV chốt lại kiến thức bài học.

Kí duyệt:

Tuần: Ngày soạn:

Ngày dạy:

# Tiết 92, 93. BÀI 24. ĐA DẠNG SINH HỌC

**I.** **MỤC TIÊU**:

**1. Kiến thức:**

- Nêu được vai trò của đa dạng sinh học trong tự nhiên và trong thực tiễn

- Giải thích được vì sao cần bảo vệ đa dạng sinh học

**2. Năng lực**

**- Năng lực chung:** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác.

**- Năng lực KHTN:** Hình thành, phát triển biểu hiện của các năng lực:

+ Nhận biết và nêu được tên các sự vật, hiện tượng, khái niệm, quy luật, quá trình tự nhiên.

+ So sánh, phân loại, lựa chọn được các sự vật, hiện tượng, quá trình tự nhiên theo các tiêu chí khác nhau.

+ Nhận ra, giải thích được vấn đề thực tiễn dựa trên kiến thức và kĩ năng về KHTN

**3. Phẩm chất:** Hình thành và phát triển phẩm chất yêu nước, trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1 - GV:**

- Hình ảnh một số loài môi trường sống của sinh vật

- Hình ảnh một số vai trò của đa dạng sinh học

- Hình ảnh một số loài động, thực vật quý hiểm

- Giáo án, sgk, máy chiếu...

**2 - HS** : Sgk, vở ghi chép.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a) Mục tiêu:** Khai thác hiểu biết của HS về các loài sinh vật và môi trường sống của chúng.

**b) Nội dung:** GV nêu câu hỏi, HS suy nghĩ trả lời

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu câu HS kể tên các loài sinh vật mà em biết, sắp xếp chúng vào các giới phù hợp và nhân xét sự đa dạng các loài và môi trường sống của chúng.

- HS làm việc theo cặp, sau đó các nhóm theo dõi bài và chấm chéo cho nhau, đại diện một số cặp báo cáo, các nhóm khác bổ sung.

- GV nhận xét, dẫn dắt vào bài học mới.

**B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**Hoạt động 1: Tìm hiểu khái niệm đa dạng sinh học**

**a) Mục tiêu:**

- Nếu được khái niệm đa dạng sinh học.

- Trình bày được mức độ đa dạng sinh học ở một số khu vực khác nhau.

**b) Nội dung:** GV cho HS đọc thông tin, quan sát hình ảnh, trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu câu HS quan sát hình 24.1 SGK, thảo luận cặp đôi và trả lời các câu hỏi:    *+ Nhận xét sự đa dạng sinh học ở mỗi khu vực. Giải thích tại sao có khu vực đa dụng sinh học cao nhưng có khu vực lại có đa dạng sinh học thấp.*  *+ Lấy thêm các ví dụ về các khu vực khác có sinh vật sinh sống và nêu mức độ đa dạng sinh học ở các khu vực đó.*  *+ Phát biểu khái niệm đa dạng sinh học.*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS hoạt động cặp đôi, đọc thông tin sgk, thảo luận tìm ra câu trả lời.  - GV quan sát, hướng dẫn HS khi cần  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - Đại diện HS trả lời, các nhóm khác góp ý, bổ sung.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, kết luận khái niệm đa dạng sinh học. | **I. Đa dạng sinh học là gì?**  - Đa dạng sinh học là thể hiện sự đa dạng về số lượng loài, số lượng cá thể của mỗi loài và đa dạng về môi trường sinh sống của sinh vật.  - Mỗi khu vực có sự đa dạng sinh học khác nhau, có khu vực đa dạng sinh học cao nhưng cũng có khu vực đa dạng sinh học thấp.  - Ví dụ:  *+ Hoang mạc: Đa dạng thấp*  *+ Rừng nhiệt đới: Đa dạng cao*  *+ Đại dương: Đa dạng cao*  *+ Bắc cực: Đa dạng thấp…* |

**Hoạt động 2: Tìm hiểu vai trò đa dạng sinh học**

**a) Mục tiêu:** Nêu được vai trò của đa dạng sinh học trong tự nhiên và trong thực tiễn.

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn HS quan sát hình ảnh, đọc thông tin tìm hiểu , trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV cho HS làm việc nhóm theo kĩ thuật khăn trải bàn: GV yêu cầu HS hoạt động nhóm 4-6 người,quan sát hình 24.2sgk, thảo luận về vai trò đa dạng sinh học, trả lời câu hỏi vận dụng trong SGK. Hãy lấy ví dụ chứng minh vai trò của đa dạng sinh học sau đây:  *+ Cung cấp nhiên liệu, gỗ; dược liệu; thực phẩm.*  *+ Tham quan du lịch sinh thái.*  *+ Nơi học tập, nghiên cứu sinh vật.*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS làm việc cá nhân, sau đó làm việc 4 người.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - Đại diện các nhóm báo cáo, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV đánh giá, nhận xét và kết luận. | **II. Vai trò của đa dạng sinh học trong tự nhiên và trong thực tiễn**  - Điều hòa khí hậu  - Phân hủy chất thải  - Làm chỗ ở cho các loài sinh vật khác.  - Bảo vệ tài nguyên đất, nước  - Cung cấp lương thực, thực phẩm, giống cây trồng, nguồn dược liệu, nguyên liệu… |

**Hoạt động 3: Giải thích vì sao cần bảo tồn đa dạng sinh học?**

**a) Mục tiêu:** Giải thích được vì sao cần bảo vệ đa dạng sinh học và đề xuất được một số biện pháp bảo tồn đa dạng sinh học.

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn HS đọc thông tin tìm hiểu , trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm 4 – 6 HS, thảo luận và trả lời các câu hỏi:  *+ Quan sát hình 22.3 SGK và nêu các nguyên nhân gây suy giảm đa dạng sinh học. Nêu ví dụ về nguyên nhân gây suy giảm đa dạng sinh học ở địa phương em.*  *+ Giải thích vì sao cần bảo tồn đa dạng sinh học. Lấy ví dụ về một số biện pháp bảo tồn đa dạng sinh học.*  *+ Hãy kể tên một số khu bảo tồn thiên nhiên, khu dự trữ sinh học hoặc vườn quốc gia ở Việt Nam.*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS thực hiện nhiệm vụ theo nhóm. Thảo luận nhóm và đưa ra kiến thức chung của nhóm.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - Đại diện hai nhóm báo cáo kết quả và các nhóm khác nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV kết luận, chuẩn kiến thức. | **III. Vì sao cần bảo tồn đa dạng sinh học?**  - Đa dạng sinh học có vai trò rất quan trọng, tuy nhiên nó đang bị suy giảm mạnh  - Đa dạng sinh học làm ảnh hưởng đến môi trường sống của con người và các loài sinh vật, ảnh hưởng nguồn lương thực, thực phẩm, nhiên liệu, dược liệu…=> Cần được bảo tồn.  - Biện pháp bảo tồn đa dạng sinh học:  + Thành lập các khu bảo tồn thiên nhiên, khu dự trữ, vườn quốc gia…  + Ban hành chính sách ngăn cấm phá rừng, săn bắt động vật quý hiếm.  + Tuyên truyền nâng cao ý thức người dân để bảo tồn đa dạng sinh học. |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:** Tìm hiểu về các loài đang bị suy giảm về số lượng. Nêu được nguyên nhân và biện pháp bảo tồn các loại đó.

**b) Nội dung:** GV giao nhiệm vụ, HS hoàn thành

**c) Sản phẩm:** Kết quả thực hiện của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS lập nhóm 3 – 4 HS cùng tìm kiếm thông tin và hoàn thành bảng

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Tên các loài sinh vật đang bị suy giảm mạnh*** | ***Nguyên nhân suy giảm số lượng*** | ***Biện pháp bảo tồn*** |
|  |  |  |

- Các nhóm tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận và hoàn thành bảng, trình bày trước lớp cho GV và các bạn khác cùng nghe, đóng góp ý kiến.

- GV nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện của HS, GV tuyên dương tinh thần tìm hiểu, khám phá của HS.

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:** Tìm hiểu kiến thức công tác bảo tồn đa dạng sinh học tại địa phương

**b) Nội dung:** GV nêu nhiệm vụ về nhà của HS

**c) Sản phẩm:** HS nắm được yêu cầu

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS về nhà tìm hiểu các công tác bảo tồn đa dạng sinh học tại địa phương mình sinh sống.

- GV yêu cầu HS về nhà tìm hiểu các hoạt động hưởng ứng Ngày quốc tế đa dạng sinh học (22/5)

- HS nắm rõ nhiệm vụ, về nhà hoàn thành, báo cáo kết quả GV vào tiết học sau.

- GV chốt lại kiến thức bài học.

Kí duyệt:

Tuần: Ngày soạn:

Ngày dạy:

# Tiết 94🡪 98. BÀI 25. TÌM HIỂU SINH VẬT NGOÀI THIÊN NHIÊN

**I.** **MỤC TIÊU**:

**1. Kiến thức:**

- Thực hiện được một số phương pháp tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên: quan sát bằng mắt thường, kính lúp, ống nhòm; ghi chép, đo đếm, nhận xét và rút ra KL.

- Nhận biết được vai trò của sinh vật trong tự nhiên (Ví dụ: cây bóng mát, điều hoà khí hậu, làm sạch môi trường, làm thức ăn cho động vật,...

- Sử dụng được khoá lưỡng phân để phân loại một số nhóm sinh vật.

- Quan sát và phân biệt được một số nhóm thực vật ngoài thiên nhiên.

- Chụp ảnh và làm được bộ sưu tập ảnh về các nhóm sinh vật (thực vật, động vật có xương sống, động vật không xương sống).

- Làm và trình bày được báo cáo đơn giản về kết quả tìm hiểu sinh vật ngoài TN.

**2. Năng lực**

**- Năng lực chung:** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác.

**- Năng lực KHTN:** Hình thành, phát triển biểu hiện của các năng lực:

+ Nhận biết và nêu được tên các sự vật, hiện tượng, khái niệm, quy luật, quá trình tự nhiên.

+ Lập kế hoạch thực hiện

+ Thực hiện kế hoạch

+ Viết, trình bày báo cáo và thảo luận.

**3. Phẩm chất:** Hình thành và phát triển phẩm chất yêu nước, trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1 - GV:**

- Kính lúp, máy ảnh, ống nhòm, găng tay bảo hộ, sổ ghi chép, kéo cắt cây, panh, vợt bắt sâu bọ, vợt vớt động vật thủy sinh, hộp nuôi sâu bọ, bể kính hoặc hộp chứa mẫu sống.

- Phiếu quan sát động vật, thực vật...

- Giáo án, sgk, máy chiếu...

**2 - HS** : Sgk, vở ghi chép.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**Hoạt động 1: Xác định các dụng cụ cần thiết**

**a) Mục tiêu:** Giúp HS xác định được những dụng cụ cần chuẩn bị và các nhiệm vụ trong bài thực hành.

**b) Nội dung:** GV yêu cầu HS kiểm tra dụng cụ học tập.

**c) Sản phẩm:** Kết qua kiểm tra của HS

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV kiểm tra sự chuẩn bị của HS: giấy bút, găng tay, máy ảnh hoặc điện thoại.

- GV giới thiệu cho HS các dụng cụ cần sử dụng và cách sử dụng dụng cụ đó

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi về an toàn trong quá trình thực hành.

**Hoạt động 2: Thực hành quan sát và thu thập động vật, thực vật.**

**a) Mục tiêu:** Hướng dẫn và tổ chức HS thực hành thu thập, quan sát mẫu vật ngoài thiên nhiên.

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn quá trình thực hành

**c) Sản phẩm:** Kết quả thực hành của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV tổ chức đưa HS đến nơi thực hành. GV chia nhóm và hướng dẫn HS thực hành.  *+ Đối với thực vật, HS quan sát, chụp ảnh. Những thực vật nào nhỏ có thể sử dụng kính lúp để quan sát.*  *+ Đối với động vật trên cạn, HS quan sát trực tiếp hoặc chụp ảnh. Một như sâu bọ, bướm,... HS cần thu mẫu để quan sát.*  *+ Đối với động vật ở nước, HS cần thu mẫu rồi chụp ảnh, quan sát.*  - GV lưu ý HS khi thu và mẫu quan sát xong cần thả trở về môi trường.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS quan sát và thực hành  - GV nhắc nhở HS chú ý đến sự an toàn khi thực hành.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận, kết luận**  - Sau khi thực hành, nhắc HS thu dọn dụng cụ, làm sạch sẽ khu vực thực hành trước khi rời khỏi. | **II. Thực hành quan sát và thu thập động vật, thực vật**  HS thực hiện các bước thực hành theo sự hướng dẫn của GV. |

**Hoạt động 2: Viết báo cáo thực hành**

**a) Mục tiêu:** HS viết được báo cáo quá trình tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên.

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn HS viết báo cáo thực hành

**c) Sản phẩm:** Báo cáo của HS

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS viết báo cáo thực hành theo nhóm. Báo cáo thực hành theo gợi ý trong SGK.

- Các nhóm trình bày báo cáo của nhóm mình

- Các nhóm khác nhận xét, bổ sung và đánh giá lẫn nhau. Kí duyệt:

Tuần: Ngày soạn:

Ngày dạy:

# CHỦ ĐỀ 9. LỰC

# Tiết 99🡪 103. BÀI 26. LỰC VÀ TÁC DỤNG CỦA LỰC

(Thời gian thực hiện: 5 tiết)

**I.** **MỤC TIÊU**:

**1. Kiến thức:**

- Lấy được ví dụ chứng tỏ lực là sự đẩy hoặc kéo.

- Biểu diễn được một lực bằng một mũi tên có điểm đặt tại vật chịu tác dụng lực, có độ lớn và theo hướng của sự kéo hoặc đẩy.

- Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm: thay đổi tốc độ, thay đổi hướng chuyển động, biến dạng vật.

**2. Năng lực**

**- Năng lực chung:** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác.

**- Năng lực KHTN:** Hình thành, phát triển biểu hiện của các năng lực:

+ Nhận biết và nêu được tên các sự vật, hiện tượng, khái niệm, quy luật, quá trình tự nhiên.

+ So sánh, phân loại, lựa chọn được các sự vật, hiện tượng, quá trình tự nhiên theo các tiêu chí khác nhau.

+ Nhận ra, giải thích được vấn đề thực tiễn dựa trên kiến thức và kĩ năng về KHTN

**3. Phẩm chất:** Hình thành và phát triển phẩm chất yêu nước, trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

### **II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU.**

#### **Giáo viên:**

- SGK, kế hoạch bài dạy, máy chiếu.

- Hình ảnh về lực trong đời sống, các loại lực kế.

- Các phiếu học tập bài 26: LỰC VÀ TÁC DỤNG CỦA LỰC (đính kèm).

\* Chuẩn bị cho mỗi nhóm học sinh:

- Một lực kế lò xo, 1 khối gỗ.

**2. Học sinh :**

- Đọc trước nội dung bài 26, Chai nhựa chứa nước, đoạn dây mềm, thước kẻ.

- Tìm hiểu video làm lực kế lò xo đơn giản bằng dụng cụ đơn giản sẵn có tại nhà.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

#### **A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU.**

1. **Mục tiêu:** Khai thác vốn sống của HS để giải quyết vấn đề làm di chuyển chai nước mà không dùng tay cầm, nắm, chạm trực tiếp vào chai nước, từ đó gợi động cơ cho các hoạt động sau: HS sẽ phần nào hiểu mối quan hệ giữa các lực tác dụng lên vật và chuyển động là kết quả của lực tác dụng.
2. **Nội dung:**

- Học sinh tham gia trò chơi theo nhóm 4 người: Làm thế nào không được chạm vào chai nước, các em vẫn làm chai nước dịch chuyển từ vị trí đặt tới vị trí khác.

- Yêu cầu từng HS thưc hiện, hai HS thực hiện đồng thời và tất cả thành viên cùng thực hiện.

1. **Sản phẩm:** HS đề xuất cách sử dụng vật dụng đơn giản ( dây để nâng, kéo; thước để đẩy) để di chyển chai nước.
2. **Tổ chức thực hiện:**

- Giao nhiệm vụ học tập:

+GV: thông báo luật chơi và chia nhóm.

- Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm thực hiện trò chơi theo nhóm

- Báo cáo thảo luận: GV gọi đại diện các nhóm trình bày cách thực hiện thử thách. HS nhóm khác trao đổi, thảo luận, nhận xét.

- GV: Dẫn dắt vào bài.

**B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC.**

###### **Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về lực**

1. **Mục tiêu:**

- HS nêu được khái niệm về lực.

- HS phân biệt được sự đẩy và sự kéo.

- HS lấy được ví dụ về lực trong thực tế.

1. **Nội dung:**

* Từ hoạt động mở đầu, HS hoàn thành phiếu học tập 1 theo nhóm (4- 6 HS)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phiếu học tập số 1**  **Tên nhóm:…………………………………....Lớp……………………….**  **1.** **Hãy nhận xét về tác dụng của dây và thước lên chai nước.**  **2. Dùng từ thích hơp trong khung để điền vào chỗ trống trong các câu sau:**   * **Giữa chai nước và (1)………....tồn tại (2)………..**   chai nước  thước  sự đẩy  sự kéo   * **Giữa (3)…………….và dây tồn tại (4)…………...**  |  |  | | --- | --- | |  |  | |  |  | |  |  | |

- HS nghe GV gợi ý nêu được khái niệm lực

- Lấy ví dụ chứng tỏ lực là sự đẩy hoặc sự kéo

- HS nghe GV giới thiệu khái niệm phương của lực.

- HS hoàn thành phiếu học tập 2 theo nhóm (4- 6HS)

|  |
| --- |
| **Phiếu học tập số 2**  **Tên nhóm:…………………………………..Lớp………………………..**   1. **Hãy lấy 5 ví dụ về tác dụng lực trong thực tế.** 2. **Trong các lực xuất hiện trong hình, lực nào là lực đẩy, lực nào là lực kéo. Xác định phương của các lực đó.**   maxresdefault.jpg**6_30.pngunnamed.png** |

**c, Sản phẩm:**

- Đáp án phiếu học tập số 1:

**Câu 1**: Dây và thước tác dụng lực lên chai nước làm chai nước dịch chuyển từ vị trí này đến vị trí khác.

**Câu 2:**

Giữa chai nước và (1) **thước** tồn tại (2) **sự đẩy.**

Giữa (3) **chai nước** và dây tồn tại (4) **sự kéo**.

- HS trình bày được khái niệm lực.

- Lấy được ví dụ chứng tỏ lực là sự đẩy hoặc sự kéo.

- HS nêu được khái niệm phương của lực và chỉ ra được phương của lực bất kì.

- Đáp án phiếu học tập số 2:

**Câu 2:**

Cần cẩu tác dụng lên các khúc gỗ một lực kéo có phương dọc theo dây kéo.

Người đàn ông tác dụng lên cái thùng một lực đẩy có phương song song với tấm ván nghiêng

Sáu bạn đang tác dụng vào dây một lực kéo có phương dọc theo sợi dây.

**d,** **Tổ chức thực hiện:**

- Giao nhiệm vụ học tập:

+ GV yêu cầu HS Ngiên cứu thông tin mục I SGK/137 hoàn thành phiếu học tập 1 theo nhóm.

+ GV gợi ý HS nêu được kết luận khái niệm lực từ hoạt động mở đầu và phiếu học tập 1. Từ đó làm cơ sở nhận biết sự đẩy, sự kéo trong cuộc sống, yêu cầu HS chỉ ra ai đang đẩy, ai đang kéo trong ví dụ hình 26.1.

+ GV giới thiệu về phương của lực. GV phân tích chỉ rõ phương của lực trong ví dụ hình 26.1.

+ GV yêu cầu HS hoàn thành phiếu học tập 2 theo nhóm.

- Hs thực hiện nhiệm vụ:

+ Lấy ví dụ chứng tỏ lực là sự đẩy hoặc sự kéo

- Báo cáo thảo luận:

+ GV chiếu kết quả các nhóm lần lượt phiếu học tập số 1, số 2.

. Yêu cầu các nhóm nhận xét lẫn nhau.

+ GV gọi HS lấy ví dụ về lực trong thực tế.

+ 1 HS báo cáo trước lớp: hình 26.1a-lực kéo, hình 26.1b-lực đẩy.

- Kết luận:

+ GV nhận xét, đánh giá hoạt động của các nhóm, giới thiệu lần lượt đáp án của phiếu học tập số 1, số 2.

+ GV chốt lại nội dung kiến thức khái niệm lực, phương của lực, ghi bảng.

###### **Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về tác dụng của lực**

1. **Mục tiêu:**

* HS trình bày được các kết quả khi có lực tác dụng lên vật.

- HS lấy được ví dụ và xác định được tác dụng của lực làm thay đổi tốc độ, hướng chuyển động của vật hoặc làm nó biến dạng trong các bài tập liên quan.

1. **Nội dung**

- GV yêu cầu HS quan sát các Hình 26.2-26.5 SGK về các hoạt động đá bóng , đánh ten-nít, ấn đệm và hoàn thành phiếu học tập 3 theo nhóm cặp đôi.

**Phiếu học tập số 3**

**Tên nhóm:……………………………………………….Lớp……………………….**

***Tìm từ thích hợp điền vào chỗ chấm trong các câu sau:***

a.Lực do chân người cầu thủ tác dụng vào quả bóng làm quả bóng……………………………

b.Lực do vợt đánh ten-nít tác dụng vào quả bóng làm quả bóng…………………………

c.Lực do tay người ấn tác dụng vào đệm làm đệm………………………………………..

**Nhận xét về kết quả của lực tác dụng lên vật:**..........................................................

**Sản phẩm:**

Lực do chân người cầu thủ tác dụng vào quả bóng làm quả bóng **đang đứng yên thì chuyển động (và làm quả bóng biến dạng).**

Lực do vợt đánh tenis tác dụng vào quả bóng làm quả bóng **đang chuyển động hướng này thì chuyển động theo hướng khác (và làm quả bóng biến dạng).**

Lực do tay người ấn tác dụng vào đệm làm đệm **biến dạng.**

**Nhận xét về kết quả của lực tác dụng lên vật: có thể làm thay đổi tốc độ, hướng chuyển động của vật đó hoặc làm nó biến dạng.**

**d,** **Tổ chức thực hiện:**

* Giao nhiệm vụ học tập:

+ GV: Yêu cầu HS quan sát hình 26.2-26.5 SGK/ 137, 138 hoàn thành phiếu học tập số 3 theo nhóm cặp đôi.

- Báo cáo thảo luận:

+ GV yêu cầu 1- 2 nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét bổ sung.

+ GV nhận xét, đánh giá hoạt động của các nhóm, giới thiệu đáp án của phiếu học tập số 3.

+ GV chốt lại nội dung kiến thức các tác dụng của lực, ghi bảng.

###### **Hoạt động 2.3: Tìm hiểu về dụng cụ đo lực và cách đo lực.**

**a) Mục tiêu:**

- HS nêu được khái niệm độ lớn của lực, lấy được ví dụ về các lực có độ lớn khác nhau.

- HS nêu được đơn vị và dụng cụ đo lực.

- HS biết được cấu tạo của lực kế lò xo. Xác định được giới hạn đo (GHĐ) và độ chia nhỏ nhất (ĐCNN) của một lực kế bất kì.

- HS biết được các bước đo lực bằng lực kế và đo được độ lớn của một lực bất kì bằng lực kế.

**b) Nội dung:**

- Yêu cầu HS nghiên cứu thông tin, quan sát hình ảnh để tìm hiểu về khái niệm độ lớn của lực và lấy ví dụ về các lực có độ lớn khác nhau trong đời sống.

- HS nghiên cứu thông tin SGK mục II/138, thảo luận nhóm hoàn thành phiếu học tập số 4, số 5.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phiếu học tập số 4: Tìm hiểu dụng cụ đo lực**  **Tên nhóm:……………………………………………………….Lớp……………..**  **1.** **Nêu dụng cụ đo lực?**  ……………………………………………………………………………………..  **2.** **Đơn vị đo lực? Kí hiệu đơn vị đo lực?**  ……………………………………………………………………………………..……………………………………………………………………………………..  **3.** **Quan sát hình 26.6 (sgk - trang 138) và hoàn thành phần chú thích các bộ phận của lực kế lò xo dưới đây. Đối chiếu ảnh của lực kế trong hình 26.6 với lực kế của nhóm em để chỉ ra các bộ phận của lực kế lò xo.**   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | https://lh5.googleusercontent.com/53Cg8eM4jUsQrz6u-Xc-g7K89VLpRoWu7tWNVqDZw_tUNoUAZU-U2G2C59ofuyJadE9bO66IIpJUnzd8kH43Bk6uQKUd8AoFQhmZ6WFHrzRHwKhhIIqj7TvQrficG0dhlVrIfxE=s0 | \* Xác định giới hạn đo (GHĐ) và độ chia nhỏ nhất (ĐCNN) của lực kế của hình bên và lực kế của nhóm.   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Lực kế** | **GHĐ** | **ĐCNN** | | Lực kế hình 26.6 |  |  | | Lực kế của nhóm |  |  | |  | |

|  |
| --- |
| **Phiếu học tập số 5: Tìm hiểu các bước đo lực bằng lực kế**  **Tên nhóm:…………………………………………………….Lớp………………..**  Quan sát hình 26.7 ( sgk – trang 139 ) kết hợp nghiên cứu thông tin SGK, em hãy nêu các bước đo lực bằng lực kế.  ……………………………………………………………………………………..……………………………………………………………………………………..……………………………………………………………………………………..……………………………………………………………………………………..………………………………………………………………………………… |

- HS thực hành theo nhóm đo lực kéo khối gỗ như hình 26.7 (sgk – trang 139).

**c) Sản phẩm:**

**-** HS chỉ ra được: Lực đẩy một thùng hàng chuyển động mạnh hơn lực ấn chuông

cửa.

- HS nêu được khái niệm độ lớn của lực và lấy được ví dụ về các lực có độ lớn khác nhau có thể là:

 + Lực của ngón tay tác dụng vào nút bấm bút bi yếu hơn lực của lực sĩ tác dụng lên quả tạ.

   + Lực của gió tác dụng lên cánh buồm yếu hơn lực của động cơ tàu thủy.

- Đáp án phiếu học tập số 4

1. Dụng cụ để đo lực là lực kế

2. Đơn vị đo lực là niutơn. Kí hiệu là N

3. Bộ phận lực kế: lò xo, cái chỉ vạch, vạch chia.

- Đáp án phiếu học tập số 5

Bước 1: Ước lượng độ lớn của lực để chọn lực kế phù hợp.

Bước 2: Điều chỉnh cái chỉ vạch của lực kế chỉ đúng vạch số 0.

Bước 3: Cho lực cần đo tác dụng vào lò xo lực kế.

Bước 4: Treo hoặc giữ cố định phần thân của lực kế sao cho lực kế nằm dọc theo phương của lực cần đo.

Bước 5: Đọc và ghi kết quả theo vạch chia gần nhất với chỉ vạch.

- Bảng báo cáo kết quả thực hành đo lực.

|  |  |
| --- | --- |
| **Lần đo** | **Lực kéo (N)** |
| 1 | ………… (N) |
| 2 | ………… (N) |
| 3 | ………… (N) |

**d) Tổ chức thực hiện:**

Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập:

+ Yêu cầu HS quan sát hình ảnh lực đẩy thùng hàng và lực ấn chuông cửa hãy chỉ ra xem lực nào có độ lớn mạnh hơn. Từ đó yêu cầu HS đưa ra khái niệm độ lớn của lực và lấy ví dụ về các lực có độ lớn khác nhau.

+ Hoàn thành phiếu học tập số 4, phiếu học tập số 5 theo nhóm trong 15 phút.

Bước 2.Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS nghiên cứu thông tin SGK, thảo luận hoàn thành phiếu học tập số 4, phiếu học tập số 5 theo nhóm.

Bước 3. Báo cáo thảo luận:

+ đại diện nhóm báo cáo trước lớp: Lực đẩy thùng hàng mạnh hơn lực ấn chuông cửa. HS khác nhận xét.

+ Đại diện nhóm trình bày kết quả phiếu học tập của nhóm. Các nhóm khác theo dõi, bổ sung.

+ Các nhóm báo cáo kết quả thực hành. HS đại diện nhóm khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

-Bước 4.Kết luận, nhận định

+ GV đánh giá hoạt động của các nhóm, giới thiệu lần lượt đáp án của phiếu học tập số 4, số 5.

+ GV nhận xét, đánh giá thái độ, thao tác thực hiện đo lực và kết quả thực hành của các nhóm.

+ GV chốt lại nội dung kiến thức trong phần II. Đo lực.

***- Yêu cầu HS về nhà đưa ra phương án sử dụng lực kế để đo lực nâng quyển sách KHTN của em lên khỏi mặt bàn.***

###### **Hoạt động 2.4: Tìm hiểu cách biểu diễn lực.**

**a) Mục tiêu:**

- Trình bày được các bước biểu diễn lực.

- Biết cách biểu diễn lực bằng mũi tên.

**b) Nội dung:**

- HS quan sát hình ảnh (Hình 26.7 sgk – trang 139) và trả lời câu hỏi:

CH1: Nêu tên lực tác dụng lên tấm gỗ?

CH2: Lực đó có phương, hướng như thế nào? Có độ lớn bằng bao nhiêu?

- HS đọc nội dung SGK phần III.Biểu diễn lực tìm hiểu cách biểu diễn lực tác dụng lên tấm gỗ (Hình 26.7 SGK/trang139) dưới sự hướng dẫn của GV

- Hoạt động cặp đôi để hoàn thiện phiếu học tập số 6.

**PHIẾU HỌC TẬP SỐ 6**

**Tên nhóm:…………………………………………………………Lớp…………….**

**Câu 1. Quan sát hình vẽ và cho biết trong mỗi hình, cách biểu diễn lực nào đúng, biết độ lớn của lực trong mỗi hình là 200 N.**

**a, b,**

|  |  |
| --- | --- |
| **https://lh4.googleusercontent.com/cj3cSCJx0SgR4plS9kXRjeYYsmMaoxjJkf9vqIshWAUemqD22_zWiNuULiCd-qVoEJhW7EsKyZD9Mtj311XV-dbRxVtUJct35VvcHbMQlpZZ6GdVm1sb85OWnomJRWssaiACyqw=s0** | **https://lh4.googleusercontent.com/CNt-leaeIQu_Ji7t_gyUdzdoSfgKpPQrsznYWJ0t2_Rf2GWCMMF_kRLFjOC0kE0qnhbKplhvQdKQJ6xsaK5y6TkJgZyT8yUAgF6ESdHAjnWTRIOis9SwfUvJ7U3fUQsqYUzH9a4=s0** |
| **A.**  https://lh3.googleusercontent.com/j2zbPal0iWGQP-T2U_WX9v8sBSTjBbJL6tMYgsnGXycMWh58NoJE8PaRHj0Z934W4uqLZ6e3-J3maWWNiXnI_ws_AIENkAyUYc_k9G1gIDalk05Jgb6xZBiQbnERwcxKSDrRtUE=s0 | **A.**  **https://lh6.googleusercontent.com/NG7bYL8AcgDomXEm8arjH87MiOj3GcC9fFZRmrqEPMpFFzdxqg4qX0WTADHzIvy4KncoDRJkCttsBxax6ZssawGfkUgDmBdhXfDF08y0PtLAJ8mAUDn6Y4J-VEm5yuI84bX-VSo=s0** |
| **B.**  **https://lh3.googleusercontent.com/-sHc2m4uGku4GmYFtB-0EIABTuFqs169PifQyK97IV9jGMeAwHue6hTggUxeXiDR-cOx9R11hMYWH6RYkaacn4dHHHsUXmzBMuAOyFAIL8psKNbLbCZbZBHBAMk8eXNHDiUC-68=s0** | **B.**  **https://lh6.googleusercontent.com/PBktK7B1KwJJZprBD8ZQPfMTXwLC3KTC0eGgqVXEJ8tK4qKZEYSxc-3cx94lQK78xCkVnohnKGY5ipTB0-5PXVn1L8_E-DizuKpSCUyKs10x74jErX0uHPc_QNdwGMEo4YKlMSY=s0** |
| **C.**  **https://lh5.googleusercontent.com/W4mBpYOWyVsN1BXdP91MeOas28axM1rhBF2X-Rou7ZHlxAoBsnkXtM5XFaJ8YGDJwd9CC3PNNVJoxaRkCFnPivY1XVoeUgyk7yB4pz1Ub-QtcdMG_vmaYRdC2AU0utMj8cQRbcE=s0** | **C.**  **https://lh4.googleusercontent.com/Hph8CL20yJ3ydKk50q70VuF8dRTBZpENvQH-ycUWhPk6_b8UziDSgj1kVK35-UjD1sE-fB4JwU7A20RCN2jIcCSb_fb-CiIQwpnsfxYqXLVygmD_0bVdlzSCVv3I8Ivyvbrt_ds=s0** |

**Câu 2. Nêu phương, chiều và độ lớn của lực trong hình vẽ ?**

**https://lh5.googleusercontent.com/irO3HOSRnKmBbX5QkPuEI15-VXJqXJX9zILieBF7tr_aVLY1RsnYsnPiITHu37P0PR2zzr_R030Zk1q6-hrZhi6tJ7A_PYWx4bZNGs7kQdAYx2aaNXUdgfX2cEVcfsn8N7bZ0n0=s0**

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

**Câu 3**. **Hãy biểu diễn các lực sau:**

|  |  |
| --- | --- |
| a) Một người đẩy cái hộp với lực 1 N (theo phương nằm ngang) | b) Một người đẩy cái hộp với lực 2 N (theo phương nằm ngang). |
| a, | b, |

**c) Sản phẩm:**

- HS biết cách biểu diễn lực.

- Đáp án phiếu học tập số 6.

Câu 1: a. A b. C

Câu 2. Lực có phương nằm ngang, chiều từ trái sang phải và có độ lớn là 30N.

Câu 3:

a.

1N

b.

1N

2N

**d) Tổ chức thực hiện:**

- Giao nhiệm vụ học tập:

+ HS quan sát hình 26.7 (sgk trang 139) trả lời câu hỏi.

+ HS đọc SGK và biểu diễn lực tác dụng lên tấm gỗ dưới sự hướng dẫn của GV sau đó rút ra cách biểu diễn lực.

+ GV hướng dẫn HS chốt lại cách biểu diễn lực.

+ Yêu cầu HS thảo luận theo cặp đôi hoàn thành phiếu học tập số 6.

- Thực hiện nhiệm vụ:

+ Dưới sự hướng dẫn của GV, HS biểu diễn được lực tác dụng lên tấm gỗ và nêu được cách biểu diễn lực.

+ HS thảo luận cặp đôi hoàn thành phiếu học tập số 6.

- Báo cáo thảo luận:

+ Yêu cầu đại diện 1- 2 nhóm trình bày kết quả thảo luận. Các nhóm khác bổ sung (nếu có).

- Kết luận: GV đánh giá hoạt động của các nhóm, giới thiệu đáp án phiếu học tập số 6, cho điểm các nhóm làm tốt và chốt nội dung kiến thức cách biểu diễn lực.

#### **C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

1. **Mục tiêu:**

- Hệ thống kiến thức của bài 26 thông qua sơ đồ tư duy.

-Củng cố, vận dụng kiến thức để giải quyết một số bài tập.

**b, Nội dung:**

- HS tóm tắt nội dung bài học bằng sơ đồ tư duy theo nhóm thông qua các câu hỏi gợi ý:

CH1: Lực là gì ?

CH2: Nêu các kết quả tác dụng của lực ?

CH3: Thế nào là độ lớn của lực ? Đơn vị đo lực ? Kí hiệu đơn vị đo lực ?

CH4: Lực được đo bằng dụng cụ nào? Cấu tạo của dụng cụ đó? Nêu các bước đo lực ?

CH5: Nêu cách biểu diễn lực bằng mũi tên?

- HS suy nghĩ, làm việc cá nhân hoàn thành phiếu học tập số 7.

**PHIẾU HỌC TẬP SỐ 7**

**Họ và tên học sinh:…………………………………………………Lớp:………**

**Câu 1. Trong các lực xuất hiện trong hình, lực nào là lực đẩy, lực nào là lực kéo. Xác định phương, chiều của các lực đó.**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| a)  Description: A close up of a horse drawn carriage traveling down a dirt road  Description automatically generated | b)  Description: A person wearing a costume  Description automatically generated | c)  Description: A person preparing food in a kitchen  Description automatically generated |
| d)Description: A picture containing sport, exercise device  Description automatically generated | e)  Description: A person standing on a beach  Description automatically generated | g)https://lh4.googleusercontent.com/PIYc6pRCkxpgz_mVGqW-_SkGDWrlMc6cB2r5c4xCOwQxzuY1qXXaYrx08WK4BCMZAk61_wx3aBHBg9TWelRu78AbFpahurQ1SOqFmjip_V_8LoYNIffPd3y7FL_KQmaJvyds6Ms=s0 |

**Câu 2. Kể 5 hoạt động hàng ngày và cho biết tác dụng của lực tương ứng trong các hoạt động đó.**

**Câu 3. Hãy biểu diễn các lực sau:**

**a, Lực kéo một vật là 2000N theo phương ngang, chiều từ trái sang phải, tỉ lệ xích 1cm ứng với 500N.**

**b, Một đầu xe kéo đang kéo một thùng hàng với lực 500N.**

**c, Sản phẩm:**

- Sơ đồ tư duy của các nhóm HS.

- Đáp án phiếu học tập số 7.

Câu 1:

a) Lực xuất hiện là lực kéo. Có phương nằm ngang, hướng từ trái sang phải.

b) Lực xuất hiện là lực kéo. Có phương nằm ngang, hướng từ phải sang trái.

c) Lực xuất hiện là lực đẩy. Có phương thẳng đứng, hướng từ trên xuống dưới.

d) Lực xuất hiện là lực đẩy. Có phương thẳng đứng, hướng từ dưới lên trên.

e) Lực xuất hiện là lực đẩy. Có phương thẳng đứng, hướng từ trên xuống dưới.

g) Lực xuất hiện là lực kéo. Có phương nằm ngang, hướng từ phải sang trái.

Câu 2:

- Dùng vợt đỡ quả cầu lông

Tác dụng lực: vợt tác dụng lực lên quả cầu lông làm thay đổi hướng chuyển động của quả cầu.

- Nâng tạ.

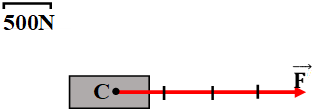
Tác dụng lực: Lực của tay làm quả tạ thay đổi tốc độ (đang đứng yên thì chuyển động).

- Thổi bóng bay.

Tác dụng lực: Làm cho quả bóng bị biến dạng.

Câu 3:

a,



2000N

b,

500N

**d, Tổ chức thực hiện:**

- Giao nhiệm vụ học tập:

+ GV yêu cầu HS thực hiện theo nhóm tóm tắt nội dung bài học dưới dạng sơ đồ tư duy vào vào vở

+ GV yêu cầu HS làm việc cá nhân vận dụng kiến thức đã học để làm bài tập trong phiếu học tập

- Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS hoạt động nhóm trong 15 phút, hoàn thành sơ đồ tư duy.

+ HS hoạt động cá nhân hoàn thành phiếu học tập số 8 trong 20 phút.

- Báo cáo thảo luận:

+ Các nhóm trình bày sơ đồ tư duy. GV gọi đại diện 2 nhóm lần lượt trình bày kết quả thảo luận của nhóm. Các nhóm khác theo dõi, nhận xét.

- Kết luận:

+ GV nhận xét, tuyên dương các nhóm, các con trả lời tốt.

+ GV nhấn mạnh nội dung bài học bằng sơ đồ tư duy.

#### **D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG (Hướng dẫn hs thực hiện ở nhà)**

1. **Mục tiêu:** Phát triển năng lực tự học và năng lực vận dụng sáng tạo, năng lực tìm hiểu đời sống.
2. **Nội dung:** Mỗi nhóm tự làm một lực kế lò xo đơn giản bằng các dụng cụ có sẵn tại nhà.
3. **Sản phẩm:** Lực kế lò xo đơn giản nhóm tự làm tại nhà.
4. **Tổ chức thực hiện:** Giao cho học sinh thực hiện ngoài giờ học trên lớp và nộp sản phẩm vào tiết sau.

#### **\* Hướng dẫn và giao nhiệm vụ về nhà**

- Ôn tập kiến thức bài 26 qua sơ đồ tư duy đã vẽ.

- Tìm hiểu thêm ví dụ các lực và các kết quả tác dụng của lực trong cuộc sống.

- Hoàn thiện các bài tập trong SBT.

- Đọc trước bài 27.

- Tìm hiểu, trả lời câu hỏi: Một vật đứng yên có chịu tác dụng của lực nào không?

**Hoàn thành bài tập trắc nghiệm vào vở**

**CÂU HỎI 1: Từ “lực” trong câu nào dưới đây chỉ sự kéo hoặc đẩy?**

A. Lực bất tòng tâm B.Lực lượng vũ trang nhân dân

C. Học lực của em rất tốt D. Bạn A không đủ lực để nâng một cái bàn

**CÂU HỎI 2:Hoạt động nào dưới đây không cần dùng đến lực?**

A. Đọc một trang sách B. Kéo một gàu nước.

C. Nâng một tấm gỗ. D. Đẩy một chiếc xe..

**CÂU HỎI 3: Lực là:**

A. Tác dụng đẩy của vật này lên vật khác B. Tác dụng kéo của vật này lên vật khác

C. A và B đúng D. A và B sai

**CÂU HỎI 4:Lực nào trong các lực sau đây là lực kéo?**

A. Lực mà người lực sĩ dùng để ném một quả tạ

B. Lực mà con chim tác dụng khi đậu trên cành cây làm cho cành cây bị cong đi

C. Lực mà không khí tác dụng làm cho quả bóng bay, bay lên trời

D. Lực mà đầu tàu hỏa tác dụng vào các toa tàu khi tàu chuyển động.

**CÂU HỎI 5: Một bạn chơi trò nhảy dây. Bạn đó nhảy lên được là do**

A. Lực của chân đẩy bạn đó nhảy lên.  B. Lực của đất tác dụng lên chân bạn đó..

C. Chân bạn đó tiếp xúc với đất. D. Lực của đất tác dụng lên dây.

**CÂU HỎI 6: Lực nào trong các lực dưới đây là lực đẩy ?**

A. Lực mà cần cẩu đã phải tác dụng vào thùng hàng để nâng thùng hàng lên .

B. Lực của gió tác dụng vào thuyền buồm

C. Lực do nam châm tác dụng lên vật bằng sắt

D. Lực mà đầu tàu tác dụng làm cho các toa tàu chuyển động

**CÂU HỎI 7: Bạn A đang đi thì bị vấp ngã. Bạn B nhanh chóng tác dụng vào bạn A một lực giúp bạn A đứng dậy, lực đó là:**

A. Lực nén B. Lực đẩy C. Lực kéo D. Lực uốn

**CÂU HỎI 8:** Xét hai toa tàu thứ ba và thứ tư trong một đoàn tàu đang lên dốc. Lực mà toa tàu thứ ba tác dụng vào toa tàu thứ tư gọi là lực số 3, lực mà toa tàu thứ tư tác dụng lại toa tàu thứ ba gọi là lực số 4. Chọn câu đúng.:

A. Lực số 3 và lực số 4 đều là lực kéo. B. Lực số 3 và lực số 4 đêu là lực đẩy.

C. Lực số 3 là lực kéo, lực số 4 là lực đẩy. D. Lực số 3 là lực đẩy, lực số 4 là lực kéo.

**CÂU HỎI 9: Khi giẫm chân lên một quả bóng, ta tác dụng một lực**

A. Lực đẩy B. Lực uốn C. Lực nén D. Lực kéo

**CÂU HỎI 10: Lực nào sau đây là lực hút?**

A. Lực mà người đá cầu tâng quả cầu.

B. Lực mà tay ấn vào quả bóng bay

C. Lực mà cần cẩu nâng vật khỏi mặt đất.

D. Lực mà thỏi nam châm tác dụng lên vật làm bằng sắt

**CÂU HỎI 11:** **Phát biểu nào sau đây *không đúng*?**

A. Lực là nguyên nhân làm cho vật thay đổi hướng chuyển động.

B .Lực là nguyên nhân làm cho vật tàng hình

C. Lực là nguyên nhân làm cho vật thay đổi tốc độ chuyển động

D. Lực là nguyên nhân làm cho vật bị biến dạng

**CÂU HỎI 12: Một quả bóng nằm yên được tác dụng một lực đẩy, khẳng định nào sau đây đúng?**

A. Quả bóng chỉ bị biến đổi chuyển động. B. Quả bóng chỉ bị biến đổi hình dạng.

C. Quả bóng vừa bị biến đổi hình dạng, vừa bị biến đổi chuyển động.

D. Quả bóng không bị biến đổi.

**CÂU HỎI 13: Một cành cây bàng bị gió to thổi bị gãy. Kết luận nào sau đây đúng?**

A. Cành cây bị biến dạng B. Cành cây thay đổi tốc độ chuyển động

C. Cành cây vừa bị biến dạng, vừa thay đổi tốc độ chuyển động.

D. Cành cây thay đổi hướng chuyển động.

**CÂU HỎI 14: Chuyển động của vật nào dưới đây không bị biến đổi?**

A. Xe đạp đang đi, bị hãm phanh, xe dừng lại.

B. Một chiếc xe máy đang chạy, tăng ga, xe chạy nhanh hơn

C. Quả bóng chuyền được vận động viên tâng lên

D. Một máy bay đang bay thẳng với vận tốc 500km/h

**CÂU HỎI 15: (chỉ ra câu sai) Nện một cái búa vào một cái đe. Lực mà búa tác dụng vào đe và lực đe tác dụng vào búa sẽ làm cho:**

A. Búa bị biến dạng một chút B. Đe bị biến dạng một chút

C. Chuyển động của đe bị thay đổi D. Chuyển động của búa bị thay đổi

Ký duyệt:

Tuần: Ngày soạn:

Ngày dạy:

# Tiết 104, 105. BÀI 27. LỰC TIẾP XÚC VÀ LỰC KHÔNG TIẾP XÚC

(Thời gian thực hiện 02 tiết)

**I.** **MỤC TIÊU**:

**1. Kiến thức:**

- Nêu được lực tiếp xúc xuất hiện khi vật (hoặc đối tượng) gây ra lực có sự tiếp xúc với vật (hoặc đối tượng) chịu tác động của lực; lấy được ví dụ về lực tiếp xúc.

- Nêu được lực không tiếp xúc xuất hiện khi vật (hoặc đối tượng) gây ra lực không có sự tiếp xúc với vật (hoặc đối tượng) chịu tác động của lực, lấy được ví dụ về lực không tiếp xúc.

**2. Năng lực**

**- Năng lực chung:** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác.

**- Năng lực KHTN:** Hình thành, phát triển biểu hiện của các năng lực:

+ Nhận biết và nêu được tên các sự vật, hiện tượng, khái niệm, quy luật, quá trình tự nhiên.

+ So sánh, phân loại, lựa chọn được các sự vật, hiện tượng, quá trình tự nhiên theo các tiêu chí khác nhau.

+ Nhận ra, giải thích được vấn đề thực tiễn dựa trên kiến thức và kĩ năng về KHTN

**3. Phẩm chất:** Hình thành và phát triển phẩm chất yêu nước, trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1 - GV:**

- Qủa cầu kim loại, dây treo, nam châm, bóng bay

- Phiếu học tập, giấy A0, bảng kiểm hoạt động nhóm

- Hai nam châm có đánh dấu các cực từ Bắc (N) – Nam (S).

- Giáo án, sgk, máy chiếu...

**2 - HS** : Sgk, vở ghi chép.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a) Mục tiêu:** Khơi gợi hứng thú và dẫn dắt HS vào bài học

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn HS làm thí nghiệm

**c) Sản phẩm:** Kết quả HS thực hiện

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV cho HS thực hiện lần lượt các bước thí nghiệm mở đầu ở sgk.

- GV nêu vấn đề: *Bằng cách nào có thể làm lệch dây treo vật? Có thể không chạm tay trực tiếp vào vật và dây treo được không?*

- GV chỉ ra đặc điểm tác dụng lực gây ra sự lệch để dẫn dắt HS tới loại lực tiếp xúc và không tiếp xúc ở các hoạt động tiếp theo.

**B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**Hoạt động 1: Tìm hiểu và lấy ví dụ của lực tiếp xúc**

**a) Mục tiêu:** Nêu được lực tiếp xúc xuất hiện khi vật (hoặc đối tượng) gây ra lực có sự tiếp xúc với vật (hoặc đối tượng) chịu tác động của lực; lấy được ví dụ về lực tiếp xúc.

**b) Nội dung:** GV cho HS đọc thông tin, quan sát hình ảnh, trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  ***NV1***  - GV cho HS làm việc cá nhân: Đọc SGK mục I, sau đó thảo luận tìm hiểu các từ khoá: Lực va chạm, lực đàn hồi và lực tiếp xúc nói chung. GV lưu ý cho HS đặc điểm tác dụng của lực va chạm, lực đàn hồi trong từng ví dụ.  - GV cho HS sử dụng bóng bay đã bơm căng, cọ xát bóng bay vào tóc khô, sau đó tách ra, quan sát sự hút kéo các sợi tóc do lực điện (không cần đi sâu vào cơ chế của hiện tượng, chỉ nêu kết quả và chỉ ra tác dụng của một loại lực không tiếp xúc).  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS đọc thông tin sgk, thực hiện tìm ra câu trả lời.  - GV quan sát, hướng dẫn HS khi cần  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - Đại diện HS trình bày kết quả  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, kết luận, chuyển sang nội dung mới. | **I. Lực tiếp xúc**  - Những lực xuất hiện giữa hai vật khi chúng tiếp xúc nhau được gọi là lực tiếp xúc.  - Ví dụ: Lực khi tay bưng bê đồ vật, lực khi chân đá vào quả bóng.  - Khi một vật đang chuyển động va chạm với một vật khác thì mỗi vật đều tác dụng lực va chạm vào vật còn lại.  - Độ lớn của lựa va chạm có thể rất lớn hoặc có thể rất nhỏ.  - Khi vật đàn hồi bị biến dạng thì xuất hiện lực đàn hồi chống lại lực gây ra biến dạng đó. |

**Hoạt động 2: Tìm hiểu và lấy ví dụ của lực không tiếp xúc**

**a) Mục tiêu:** Nêu được lực không tiếp xúc xuất hiện khi vật (hoặc đối tượng) gây ra lực có sự tiếp xúc với vật (hoặc đối tượng) chịu tác động của lực; lấy được ví dụ về lực không tiếp xúc.

**b) Nội dung:** GV cho HS đọc thông tin, quan sát hình ảnh, trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV cung cấp các nam châm, cho HS thực hiện thí nghiệm theo nhóm, yêu cầu mô tả kết quả, đưa ra kết luận về việc tạo ra lực tác dụng giữa nam châm với nam châm, nam châm với vật nhỏ bằng sắt: đưa chúng lại gần nhau nhưng không để tiếp xúc nhau.  - GV tổ chức cho HS chơi trò chơi: Tương tác nam châm với vật nhỏ bằng sắt (nắp bút, ngòi bút…), thanh nam châm khác.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS đọc thông tin sgk, thực hiện tìm ra câu trả lời.  - GV quan sát, hướng dẫn HS khi cần  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - Đại diện HS trình bày kết quả  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, kết luận, chuyển sang nội dung mới. | **II. Lực không tiếp xúc**  - Có những lực xuất hiện giữa hai vật không tiếp xúc nhau, những lực như vậy được gọi là lực không tiếp xúc.  - Ví dụ: Lực nam châm hút các vật sắt, lực trái đất hút quả bị rụng. |

**Hoạt động 3: Tìm hiểu các ứng dụng của lựa tiếp xúc và không tiếp xúc trong thực tế**

**a) Mục tiêu:** Biết được các ứng dụng của lựa tiếp xúc và không tiếp xúc trong thực tế.

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn HS đọc thông tin tìm hiểu , trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV đề xuất giải thích nguyên tắc hoạt động của đồ chơi: Quả địa cầu lơ lửng  - GV cho HS xem thêm các ví dụ về thiết bị hoặc đồ dùng sinh hoạt có ứng dụng của lực không tiếp xúc là lực do nam châm trong cuộc sống: Bộ thiết bị báo động dán cửa sử dụng cảm biến từ.  - GV thực hiện thí nghiệm cho các đầu của hai thanh nam châm lại gần nhau, cảm nhận, phát biểu ý kiến để rút ra kết luận về sự tác dụng giữa các cực cùng tên, khác tên của hai thanh nam châm.  - GV hướng dẫn HS đưa ra phần cốt lõi của bài học.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS nghe GV hướng dẫn, thực hiện nhiệm vụ  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - Đại diện hai nhóm báo cáo kết quả  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV kết luận, chuẩn kiến thức. | **Ứng dụng của lực tiếp xúc và không tiếp xúc**  - HS nêu ra ứng dụng |

**TIẾT 106- ÔN TẬP GIỮA KÌ 2**

Tuần: Ngày soạn:

Ngày dạy:

**TIẾT 107-108. KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II**

**I.MỤC TIÊU**

1.Kiến thức

- Hiểu được các nội dung đã học.

- Liên hệ được các kiên thức đã học giải thích một số hiện tương thực tế.

2.Năng lực

- Rèn luyện tính cẩn thận, trung thực.

**II.CHUẨN BỊ**

-Giáo viên soạn đề kiểm tra.

-Học sinh ôn tập bài cũ

**III.NỘI DUNG**

**MA TRẬN, BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ 2 MÔN KHTN LỚP 6**

**1. Khung ma trận và đặc tả đề kiểm tra giữa kì 2 môn Khoa học tự nhiên, lớp 6**

**a) Khung ma trận**

- Thời điểm kiểm tra: *Kiểm tra giữa  học kì 2 sau khi kết thúc bài 27. Nội dung: Đa dạng thế giới sống, Lực và tác dụng của lực, Lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc*

- Thời gian làm bài: *90 phút.*

- Hình thức kiểm tra: *Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận).*

- Cấu trúc:

- Mức độ đề:*40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.*

- Phần trắc nghiệm: 4,0 điểm, *(gồm 16 câu hỏi: nhận biết: 12 câu, thông hiểu: 4 câu), mỗi câu 0,25 điểm;*

- Phần tự luận: 6,0 điểm *(Nhận biết: 1,0 điểm; Thông hiểu: 2,0  điểm; Vận dụng: 2,0  điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm).*

| **Chủ đề** | **MỨC ĐỘ** | | | | | | | | **Tổng số câu** | | **Điểm số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* |
| **1. Đa dạng thế giới sống (25 tiết)** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Thực vật(6t) |  |  | 1 | 3 |  |  |  |  | 1 | 3 | 1,75 |
| Động vật(12t) | 1 | 5 | 1 |  | 1 |  |  |  | 3 | 5 | 4,25 |
| Vai trò và bảo vệ sự đa dạng sinh học (2t) |  | 1 |  |  | 1 |  |  |  | 1 | 1 | 0,75 |
| Tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên (5t) |  |  |  |  |  |  | 1 |  | 1 |  | 1 |
| **2. Lực (7 tiết)** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Lực và tác dụng của lực (5t) |  | 4 |  |  | 2 |  |  |  | 2 | 4 | 1,5 |
| Lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc ( 2t) |  | 2 |  | 1 |  |  |  |  |  | 3 | 0,75 |
| **Số câu TN/ Số ý TL** | **1** | **12** | **2** | **4** | **4** |  | **1** |  | **8** | **16** |  |
| **Điểm số** | **1,0** | **3,0** | **2,0** | **1,0** | **2,0** |  | **1,0** |  | **6,0** | **4,0** | **10,0** |
| **Tổng số điểm** | **4,0 điểm** | | **3,0 điểm** | | **2,0 điểm** | | **1,0 điểm** | | **1,0 điểm** | | **10,0 điểm** |

**b) Bản đặc tả**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số ý TL/số câu hỏi TN** | | **Câu hỏi** | |
| TL  (Số ý) | TN  (Số câu) | TL | TN |
|  | **Đa dạng thế giới sống ( 25 tiết)** | |  |  |  |  |
| Đa dạng thực vật. | **Thông hiểu** |  |  | **3** |  | **C1,2,3** |
| - Dựa vào sơ đồ, hình ảnh, mẫu vật, phân biệt được các nhóm thực vật: Thực vật không có mạch (Rêu); Thực vật có mạch, không có hạt (Dương xỉ); Thực vật có mạch, có hạt (Hạt trần); Thực vật có mạch, có hạt, có hoa (Hạt kín). |  |  |  |  |
| - Trình bày được vai trò của thực vật trong đời sống và trong tự nhiên: làm thực phẩm, đồ dùng, bảo vệ môi trường (trồng và bảo vệ cây xanh trong thành phố, trồng cây gây rừng, ...). | **1** |  | **C17** |  |
| **Vận dụng cao** |  |  |  |  |  |
| -Quan sát hình ảnh, mẫu vật thực vật và phân chia được thành các nhóm thực vật theo các tiêu chí phân loại đã học. |  |  |  |  |
| Đa dạng động vật. | **Nhận biết** |  |  | **5** |  | **C4,5,6,7,8** |
| Nêu được một số tác hại của động vật trong đời sống.  Kể tên các ngành động vật | **1** |  | **C18.a** |  |
| **Thông hiểu** |  |  |  |  |  |
| - Phân biệt được hai nhóm động vật không xương sống và có xương sống. Lấy được ví dụ minh hoạ.  - Nhận biết được các nhóm động vật không xương sống dựa vào quan sát hình ảnh hình thái (hoặc mẫu vật, mô hình) của chúng (Ruột khoang, Giun; Thân mềm, Chân khớp). Gọi được tên một số con vật điển hình. | **1** |  | **C19** |  |
| - Nhận biết được các nhóm động vật có xương sống dựa vào quan sát hình ảnh hình thái (hoặc mẫu vật, mô hình) của chúng (Cá, Lưỡng cư, Bò sát, Chim, Thú). Gọi được tên một số con vật điển hình. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** |  |  |  |  |  |
| Thực hành quan sát (hoặc chụp ảnh) và kể được tên một số động vật quan sát được ngoài thiên nhiên.  - Biện pháp phòng chống giun, sán kí sinh ở người | **1** |  | **C18.b** |  |
| Vai trò của đa dạng sinh học trong tự nhiên- Bảo vệ sự đa dạng.  Tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên. | **Nhận biết** |  |  | **1** |  | **C9** |
| Nêu được vai trò của đa dạng sinh học trong tự nhiên và trong thực tiễn (làm thuốc, làm thức ăn, chỗ ở, bảo vệ môi trường, … | **1** |  | **C20.a** |  |
| **Vận dụng** | Giải thích được vì sao cần bảo vệ đa dạng sinh học.  **Vận dụng cao:**  - Thực hiện được một số phương pháp tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên: quan sát bằng mắt thường, kính lúp, ống nhòm; ghi chép, đo đếm, nhận xét và rút ra kết luận.  - Nhận biết được vai trò của sinh vật trong tự nhiên (Ví dụ, cây bóng mát, điều hòa khí hậu, làm sạch môi trường, làm thức ăn cho động vật, ...).  - Sử dụng được khoá lưỡng phân để phân loại một số nhóm sinh vật.  - Quan sát và phân biệt được một số nhóm thực vật ngoài thiên nhiên.  - Chụp ảnh và làm được bộ sưu tập ảnh về các nhóm sinh vật (thực vật, động vật có xương sống, động vật không xương sống).  - Làm và trình bày được báo cáo đơn giản về kết quả tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên. | **1** |  | **C20.b** |  |
|  | **Lực ( 7 tiết )** | |  |  |  |  |
| - Lực và tác dụng của lực. | **Nhận biết** |  |  | **4** |  | **C10,11,12,13** |
| - Lấy được ví dụ để chứng tỏ lực là sự đẩy hoặc sự kéo. |  | **1** |  | **C11** |
| - Nêu được đơn vị lực đo lực. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được dụng cụ đo lục là lực kế. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi tốc độ. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi hướng chuyển động. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm biến dạng vật. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực vừa làm thay đổi hướng chuyển động của vật và vừa làm cho vật bị biến dạng |  | **1** |  | **C10** |
| **Thông hiểu** |  |  |  |  |  |
| - Biểu diễn được một lực bằng một mũi tên có điểm đặt tại vật chịu tác dụng lực, có độ lớn và theo hướng của sự kéo hoặc đẩy. |  | **2** |  | **C12, C13** |
| - Biết cách sử dụng lực kế để đo lực (ước lượng độ lớn lực tác dụng lên vật, chọn lực kế thích hợp, tiến hành đúng thao tác đo, đọc giá trị của lực trên lực kế). |  |  |  |  |
| **Vận dụng** |  |  |  |  |  |
| - Biểu diễn được lực tác dụng lên 1 vật trong thực tế và chỉ ra tác dụng của lực trong trường hợp đó. | **2** |  | **C21** |  |
| – Lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc. | **Nhận biết** |  |  | **2** |  | **C14,15** |
| - Lấy được ví dụ về lực tiếp xúc. |  | **1** |  | **C14** |
| - Lấy được ví dụ về lực không tiếp xúc. |  | **1** |  | **C15** |
| - Nêu được lực không tiếp xúc xuất hiện khi vật (hoặc đối tượng) gây ra lực không có sự tiếp xúc với vật (hoặc đối tượng) chịu tác dụng của lực. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** |  |  | **1** |  | **C16** |
| - Chỉ ra được lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc. |  | **1** |  | **C16** |
| – Nêu được lực không tiếp xúc xuất hiện khi vật (hoặc đối tượng) gây ra lực không có sự tiếp xúc với vật (hoặc đối tượng) chịu tác dụng của lực; lấy được ví dụ về lực không tiếp xúc. |  |  |  |  |

**c) Đề kiểm tra**

**ĐỀ KIỂM TRA**

**Phần I: Trắc nghiệm *(4,0 điểm).*** *Hãy chọn phương án trả lời đúng và viết chữ cái đứng trước phương án đó vào bài làm.*

**Câu 1:** Trong các thực vật sau, loài nào được xếp vào nhóm Hạt kín?

A. Rêu tản                                             B. Cây vạn tuế

C. Cây bưởi                                           D. Cây thông

**Câu 2:** Vì sao ở vùng đồi núi nơi có rừng sẽ ít xảy ra sạt lở, xói mòn đất?

A. Vì đất ở khu vực đó là đất sét nên không bị xói mòn

B. Vì các tán cây, rễ cây giảm lực chảy của dòng nước, rễ cây giữ đất

C. Vì lượng mưa ở khu vực đó thấp hơn lượng mưa ở khu vực khác

D. Vì nước sẽ bị hấp thu hết trở thành nước ngầm khiến tốc độ dòng chảy giảm

**Câu 3:** Trong các loại cây dưới đây, cây nào vừa là cây ăn quả, vừa là cây làm cảnh, lại vừa là cây làm thuốc ?

A. Sen                   B. Cần sa                C. Mít                                 D. Dừa

**Câu 4:** Loài chân khớp nào dưới đây có lợi với con người?

A. Ve bò                B. Ruồi                  C. Bọ ngựa                          D. Mọt ẩm

**Câu 5:** Loài nào dưới đây là loài giun kí sinh?

A. Giun kim          B. Giun quế                        C. Giun đất                    D. Rươi

**Câu 6:** Chim có thể có những tác hại nào dưới đây đối với con người

1. Có tuyến độc, gây hại cho  con người
2. Gây bệnh cho cong người và sinh vật
3. Tác nhân truyền bệnh

     (4)   Phá hoại mùa màng

            A. (1), (3)             B. (3), (4)            C. (1), (3)             D. (2), (4)

**Câu 7:** Động vật nào gây truyền dịch hạch

A. Chuột              B. Thỏ                      C. Muỗi                               D. Mèo

**Câu 8**: Loài  động vật lưỡng cư nào dưới đây có tuyến độc, nếu ăn phải có thể bị ngộ độc?

A. Nhái                      B. Ếch giun               C. Ếch đồng                           D. Cóc nhà

**Câu 9:** Thực vật góp phần làm giảm ô nhiễm môi trường bằng cách:

A. Giảm bụi và khí độc, tăng hàm lượng CO2

B. Giảm bụi và khí độc, cân bằng hàm lượng CO2 và O2

C. Giảm bụi và khí độc, giảm hàm lượng O2

D. Giảm bụi và sinh vật gây bệnh, tăng hàm lượng CO2

**Câu 10:** Khi một quả bóng đập xuống sân bóng thì sân tác dụng lực lên quả bóng sẽ gây ra những kết quả gì?

A. Chỉ làm thay đổi chuyển động của quả bóng.

B. Chỉ làm biến dạng quả bóng.

C. Vừa làm biến dạng quả bóng, vừa làm thay đổi chuyển động của nó.

D. Không làm biến dạng và cũng không làm thay đổi chuyển động của quả bóng.

**Câu 11**: Từ “lực” trong câu nào dưới đây chỉ sự kéo hoặc đẩy?

A. Lực bất tòng tâm.

B. Lực lượng vũ trang cách mạng là vô địch.

C. Học lực của bạn An rất tốt.

D. Bạn học sinh quá yếu, không đủ lực nâng nổi một đầu bàn học.

**Câu 12:** Xét hai toa tàu thứ ba và thứ tư trong một đoàn tàu đang lên dốc. Lực mà toa tàu thứ ba tác dụng lên toa tàu thứ tư gọi là lực số 3, lực mà toa tàu thứ tư tác dụng lại toa tàu thứ ba gọi là lực số 4. Chọn câu đúng?

A. Lực số 3 và số 4 đều là lực đẩy.

B. Lực số 3 và lực số 4 đều là lực kéo.

C. Lực số 3 là lực kéo, lực số 4 là lực đẩy.

D. Lực số 3 là lực đẩy, lực số 4 là lực kéo.

**Câu 13:** Chuyển động của các vật nào dưới đây ***không*** bị biến đổi?

A.  Một chiếc xe đạp đang đi, bỗng bị hãm phanh, xe dừng lại.

B.  Một chiếc xe máy đang chạy, bỗng được tăng ga, xe chạy nhanh lên.

C.  Một máy bay đang bay thẳng với vận tốc 500km/h

D.  Một cái thùng đặt trên một toa tàu đang chạy chậm dần, rồi dừng lại.

**Câu 14:**Trường hợp nào sau đây liên quan đến lực tiếp xúc?

A. Một hành tinh chuyển động xung quanh một ngôi sao.

B. Một vận động viên nhảy dù rơi trên không trung.

C. Thủ môn bắt được bóng trước khung thành.

D. Quả táo rơi từ trên cây xuống.

**Câu 15:** Trường hợp nào sau đây liên quan đến lực khôngtiếp xúc?

A. Giọt mưa đang rơi.

B. Người dọn hàng đẩy thùng hàng trên sân.

C. Vận động viên nâng tạ.

D. Bạn Lan cầm bút viết.

**Câu 16:** Hai lực nào sau đây là lực không tiếp xúc?

A. Lực do tay người làm biến dạng quả bóng và lực do nam châm hút một vật bằng sắt.

B. Lực do mặt sàn cản trở chuyển động của một vật trượt trên nó và lực do tay người làm biến dạng quả bóng.

C. Lực hút của Trái Đất làm một vật rơi xuống và lực do mặt sàn cản trở chuyển động của một vật trượt trên nó.

D. Lực hút của Trái Đất làm một vật rơi xuống và lực do nam châm hút một vật bằng sắt.

**Phần II: Tự luận** *(6,0 điểm).*

**Câu 17** *(1,0 điểm).*Hãy nêu vai trò của thực vật trong tự nhiên?

**Câu 18** *(2,0 điểm).*

a. Kể tên các ngành động vật không xương sống và nêu đại diện từng ngành?

b. Em hãy đề xuất các biện pháp phòng chống giun, sán kí sinh ở người?

**Câu 19** (*1,0 điểm).*

Kể tên một số loài động vật có ở địa phương em và phân loại chúng thành các ngành thuộc 2 nhóm: động vật không có xương sống và động vật có xương sống

**Câu 20** *(1,5 điểm)* .

a. Khi quan sát cánh đồng lúa, ta bắt gặp một số loài động vật như: rắn, ếch, sâu, châu chấu, bọ rùa……Em hãy cho biếtvì sao cần phải bảo vệ lưỡng cư và gây nuôi những loài lưỡng cư có giá trị kinh tế?

b. Vì sao cần bảo vệ đa dạng sinh học?

**Câu 21** *(0,5 điểm).* Hãy mô tả bằng lời phương và chiều của các lực trong các hình sau:



-------------------- Hết ---------------------

**HƯỚNG DẪN CHẤM VÀ BIỂU ĐIỂM**

**Phần I: Trắc nghiệm ( 4,0 điểm )**

*Mỗi câu chọn đúng được 0,25 điểm*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu hỏi** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** |
| **Đáp án** | C | B | A | C | A | B | A | D | B | C | D | B | C | C | A | D |

**Phần II: Tự luận ( 6,0 điểm )**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Điểm** |
| **Câu 17** *(1,0 điểm)* | - Thực vật điều hòa khí hậu.  - Thực vật góp phần làm giảm ô nhiễm không khí.  - Thực vật góp phần chống xói mòn đất và bảo vệ nguồn nước ngầm.  - Thực vật có vai trò với đời sống của thực vật. | *0,25 đ*  *0,25 đ*  *0,25 đ*  *0,25 đ* |
| **Câu 18** *(2,0 điểm)* | a. Các ngành Động vật không xương sống:  - Ruột khoang: Sứa , thủy tức,..  - Các ngành giun: giun đũa; giun đất; sán lá gan,…  - Thân mềm: Ốc sên, mực,….  - Chân khớp: Kiến , ong, châu chấu,..  b. Các biện pháp phòng chống giun, sán kí sinh ở người:  - Vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường tốt.  - Thực hiện tốt vệ sinh an toàn thực phẩm (ăn chín, uống chín).  - Không đi chân đất hay tắm/lội nước nơi ô nhiễm.  - Tẩy giun định kì 6 tháng 1 lần. | *0,25 đ*  *0,25 đ*  *0,25 đ*  *0,25 đ*  *0,25 đ*  *0,25 đ*  *0,25 đ*  *0,25 đ* |
| **Câu 19** (*1,0 điểm)* | - Học sinh kể tên được một số loài động vật có ở địa phương (ít nhất có 10 tên động vật).  - Phân loại và xếp chúng phân loại chúng thành các ngành thuộc 2 nhóm: động vật không có xương sống và động vật có xương sống. | *0,5 đ*  *0,5 đ* |
| **Câu 20** *(1,5 điểm)* | a. Cần phải bảo vệ và gây nuôi lưỡng cư vì lưỡng cư có vai trò:  - Cung cấp nguồn thực phẩm giàu giá trị dinh dưỡng cao.  - Làm thuốc chữa bệnh.  - Tiêu diệt côn trùng gây hại cho cây trồng, người và động vật.  - Vật phẩm trong nghiên cứu y học.  - Duy trì đa dạng sinh học.  *( Học sinh trả lời được 4/5 là được 1 điểm)*  b. Cần bảo tồn đa dạng sinh học vì: Suy giảm đa đạng sinh học sẽ ảnh hưởng đến môi trường sống của con người và các loài sinh vật; ảnh hưởng nguồn lương thực, thực phẩm, nguyên liệu, dược liệu,… Do đó cần phải bảo tồn đa dạng sinh học, góp phần bảo tồn sự phong phú và đa dạng của các loài. | *0,25 đ*  *0,25 đ*  *0,25 đ*  *0,25 đ*  *0,5 đ* |
| **Câu 21** *(0,5 điểm)* | a. Lực của dây câu tác dụng lên con cá có phương thẳng đứng, chiều từ dưới lên trên.  b. Lực của tay người bắn cung tác dụng lên dây cung có phương nằm ngang, chiều từ phải qua trái. | *0,25 đ*  *0,25 điểm* |

***Chú ý:***

*- Học sinh giải theo cách khác ở tất cả các bài, nếu đúng thì cho điểm tương đương.*

Tuần: Ngày soạn:

Ngày dạy:

# Tiết 109🡪 112. BÀI 28. LỰC MA SÁT

**I.** **MỤC TIÊU**:

**1. Kiến thức:**

- Nêu được: Lực ma sát là lực tiếp xúc xuất hiện ở bề mặt tiếp xúc giữa hai vật; khái niệm về lực ma sát trượt; khái niệm về lực ma sát nghỉ.

- Sử dụng tranh, ảnh (hình vẽ, học liệu điện tử) để nêu được: Sự tương tác giữa bề mặt của hai vật tạo ra lực ma sát giữa chúng.

- Nêu được tác dụng cản trở và tác dụng thúc đẩy chuyển động của lực ma sát.

- Lấy được ví dụ về một số ảnh hưởng của lực ma sát trong an toàn giao thông đường bộ.

- Thực hiện được thí nghiệm chứng tỏ vật chịu tác dụng của lực cản khi chuyển động trong nước (hoặc không khí).

**2. Năng lực**

**- Năng lực chung:** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác.

**- Năng lực KHTN:** Hình thành, phát triển biểu hiện của các năng lực:

+ Nhận biết và nêu được tên các sự vật, hiện tượng, khái niệm, quy luật, quá trình tự nhiên.

+ So sánh, phân loại, lựa chọn được các sự vật, hiện tượng, quá trình tự nhiên theo các tiêu chí khác nhau.

+ Nhận ra, giải thích được vấn đề thực tiễn dựa trên kiến thức và kĩ năng về KHTN

**3. Phẩm chất:** Hình thành và phát triển phẩm chất trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1 - GV:**

- Khối gỗ có mặt nhẵn, mặt nhám, tấm gỗ làm máng trượt 2m, giá đỡ tạo góc nghiêng cho máng, thước đo.

- Giáo án, sgk, máy chiếu...

**2 - HS** : Sgk, vở ghi chép.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a) Mục tiêu:** Khơi gợi hứng thú và dẫn dắt HS vào bài học

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn HS chơi trò chơi

**c) Sản phẩm:** Thái độ HS chơi trò chơi

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV giới thiệu cho HS chơi trò chơi: Ai thả được khối gỗ đi xa hơn, đi gần hơn?

- GV bố trí hai máng trượt (2m) song song, đặt thành mặt phẳng nghiêng dọc giữa lớp, cuối máng là sàn lớp học. Tuỳ theo điều kiện của lớp học, có thể bố trí máng ngắn hơn đặt trên bàn.

- GV tổ chức cho từng cặp HS thực hiện: viết dự kiến kết quả thực hành theo phiếu, thả khối gỗ, thi xem khối gỗ ai thả sẽ đi được xa hơn (hoặc gần hơn) trên phần sản (hoặc mặt bàn) ngang. Đặt thêm vật chặn, thả khối gỗ cùng độ cao hai máng, chỉ thay đổi bề mặt tiếp xúc (nhẵn hoặc nhám, có nước hay khô,...) sao cho sau khi thả, khối gỗ trượt trên mặt ngang, dừng lại không va chạm với vật chặn. Sau khi thực hành, đề xuất giải thích, trình bày trước lớp để tìm hiểu điều gì làm cho khối gỗ chuyển động chậm dần và dừng lại trên mặt ngang với các kết quả khác nhau, đề xuất ứng dụng thực tế trong giao thông (Hình 28.1 SGK).

- GV nhận xét từng nhóm, sau đó nêu kết luận phục vụ cho các hoạt động tiếp theo.

**B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**Hoạt động 1: Tìm hiểu lực ma sát trượt và ma sát nghỉ**

**a) Mục tiêu:** Giúp HS hiểu được thế nào là lực mà sát trượt, thế nào là lực ma sát nghỉ.

**b) Nội dung:** GV giới thiệu cho HS, HS quan sát, tìm hiểu, trả lời

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  ***NV1***  - GV vừa hướng dẫn, vừa giảng giải cho HS hiểu về ma sát trượt.    - GV yêu cầu HS: *Em hãy lẫy ví dụ về lực ma sát trượt trong cuộc sống mà em bắt gặp trong cuộc sống hằng ngày?*  - GV yêu cầu HS đọc phần Tìm hiểu thêm để biết thêm thông tin và tự trả lời câu hỏi.  ***NV2***  - GV vừa hướng dẫn, vừa giảng giải thí nghiệm cho HS hiểu về ma sát nghỉ.    - GV đặt câu hỏi, yêu cầu HS trả lời:  *+ Vì sao trong thí nghiệm này, dù có sức kéo nhưng khối gỗ vẫn đứng yên?*  *+ Hãy tìm ví dụ về lực ma sát nghỉ trong cuộc sống xung quanh em?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS quan sát thí nghiệm, trả lời những câu hỏi GV đưa ra.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - GV gọi đại diện HS trình bày kết quả  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, kết luận, chuyển sang nội dung mới. | **I. Lực ma sát trượt**  - Lực ma sát trượt xuất hiện khi hai vật trượt lên nhau, cản trở chuyển động của chúng.  - Ví dụ:  *+ Đẩy thùng hàng trên sàn nhà*  *+ Má phanh ép lên vành bánh xe,*  *+ ....*  **II. Lực ma sát nghỉ**  - Lực ma sát nghỉ xuất hiện khi một vật bị kéo hoặc đẩy mà vẫn đứng yên trên một bề mặt.  - Ví dụ:  *+ Những chiếc xe đang đậu trong bến nhờ có lực ma sát nghỉ mà nó đứng yên.*  *+ Người đứng trên thang máy cuốn lên dốc (xuống dốc) di chuyển cùng với thang cuốn nhờ lực ma sát nghỉ* |

**Hoạt động 2: Tìm hiểu ảnh hưởng của lực ma sát đối với chuyển động**

**a) Mục tiêu:** Biết được những ảnh hưởng của lực ma sát đối với chuyển động

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn, HS quan sát, tìm hiểu và trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV tổ chức cho HS quan sát, thử nghiệm, rút ra kết luận về tác dụng của lực ma sát đối với chuyển động.  - GV hướng dẫn HS tìm hiểu các biện pháp làm giảm lực ma sát hoặc làm tăng ma sát.  - GV gợi ý dẫn dắt HS lấy được ví dụ về một số ảnh hưởng của lực ma sát trong an toàn giao thông đường bộ: đi bộ, đi xe đạp, ô tô khi phanh,...  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS nghe GV hướng dẫn tìm hiểu sự ảnh hưởng của lực ma sát đối với chuyển động và nêu ví dụ cụ thể  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - Đại diện HS trình bày nội dung  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, kết luận, chuyển sang nội dung mới. | **IV. Ma sát và chuyển động**  ***1. Làm giảm ma sát***  - Khi cản trở chuyển động, ma sát có thể gây hại -> Giảm ma sát.  - Để làm giảm ma sát, người ta có thể dùng vòng bi để thay chuyển động trượt bằng chuyển động lăn, dùng dầu, mỡ bôi trơn vào giữa các bộ phận…  ***2. Làm tăng ma sát***  - Ma sát không chỉ cản trở chuyển động mà trong nhiều trường hợp còn thúc đẩy chuyển động.  - Ví dụ: Khi đi bộ trên đường trơn cần phải tăng ma sát giữa chân và mặt đường.  ***3. Ma sát và an toàn giao thông***  - Giúp cho bánh xe lăn trên đường không bị trượt.  - Giúp xe chuyển động chậm lại và có thể dừng hẳn.  - Giúp xe không bị trượt dốc, hạn chế va chạm người và xe…  **=>** Ma sát rất quan trọng trong giao thông. |

**Hoạt động 3: Tìm hiểu lực cản của nước**

**a) Mục tiêu:** Khảo sát được lực cản của nước.

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn HS đọc thông tin tìm hiểu , trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS đọc thông tin sgk  - GV yêu cầu HS tìm các ví dụ về vật hay con vật chuyển động trong nước có hình dạng phù hợp giúp làm giảm được lực cản của nước.  - GV hướng dẫn cho HS làm thí nghiệm hình 28.7 theo 4 bước:  *+ B1: Lắp các dụng cụ thành bộ như hình 28.7*  *+ B2: Cho tấm cản chuyển động ổn định, ghi lại số chỉ lực*  *+ B3: Cho nước vào hộp, lặp lại bước 2*  *+ B4: Rút ra kết luận về lực cản (khi có hộp nước).*  - GV tổ chức cho HS quan sát, thí nghiệm, rút ra kết luận về tác dụng của lực cản của nước đối với chuyển động xe có gắn vật cản trong nước.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS nghe GV hướng dẫn, thực hiện nhiệm vụ  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - Đại diện hai nhóm báo cáo kết quả  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV kết luận, chuẩn kiến thức. | **V. Lực cản của nước**  Khi chuyển động trong nước, vật chịu lực cản mạnh hơn trong không khí.  - Ví dụ lực cản trong nước: khi học bơi, quạt tay trong nước ta sẽ cảm thấy bị cản trở nhiều hơn trên cạn… |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:** Luyện tập kiến thức đã được học.

**b) Nội dung:** GV giao bài tập, HS vận dụng kiến thức trả lời

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi:

***Câu 1:*** *Nếu lực ma sát rất nhỏ thì có thể xảy ra hiện tượng gì đối với việc viết bảng?*

***Câu 2:*** *Lấy ví dụ trong cuộc sống về: làm giảm ma sát và làm tăng ma sát?*

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, trình bày kết quả trước lớp.

- GV nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện của HS.

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:** Vận dụng kiến thức đã học trong.

**b) Nội dung:** GV giao nhiệm vụ, HS tìm hiểu trả lời câu hỏi

**c) Sản phẩm:** Kết quả thực hiện của HS

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi:

***Câu 1****: Em hãy cho biết trong các hiện tượng sau đây, ma sát có lợi hay có hại:*

*a. Khi đi trên sàn nhẵn mới lau ướt dễ bị ngã*

*b. Bảng trơn, viết phấn không rõ*

***Câu 2****: Phải làm thế nào để tăng ma sát có lợi hay giảm ma sát có hại trong các trường hợp trên?*

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, trình bày kết quả trước lớp.

- GV nhận xét, đánh giá quá tiết học của HS.

Kí duyệt:

Tuần: Ngày soạn:

Ngày dạy:

# Tiết 113🡪 116. BÀI 29. LỰC HẤP DẪN

(Thời gian thực hiện: 04 tiết)

**I.** **MỤC TIÊU**:

**1. Kiến thức:**

- Nêu được các khái niệm: khối lượng (số đo lượng chất của một vật), lực hấp dẫn (lực hút giữa các vật có khối lượng), trọng lượng của vật (độ lớn lực hút của Trái Đất tác dụng lên vật).

- Thực hiện thí nghiệm chứng minh được độ giãn của lò xo treo thẳng đứng tỉ lệ với khối lượng của vật treo.

**2. Năng lực**

**- Năng lực chung:** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác.

**- Năng lực KHTN:** Hình thành, phát triển biểu hiện của các năng lực:

+ Nhận biết và nêu được tên các sự vật, hiện tượng, khái niệm, quy luật, quá trình tự nhiên.

+ So sánh, phân loại, lựa chọn được các sự vật, hiện tượng, quá trình tự nhiên theo các tiêu chí khác nhau.

+ Nhận ra, giải thích được vấn đề thực tiễn dựa trên kiến thức và kĩ năng về KHTN

**3. Phẩm chất:** Hình thành và phát triển phẩm chất trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1 - GV:**

- Hộp nhựa, chậu nước, lò xo, hộp gia trọng gồm 6 quả 50g

- Hình ảnh, video, bảng kiểm, cân lò xo, gia trọng, thước đo, giá thí nghiệm...

**2 - HS** : Sgk, vở ghi chép.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a) Mục tiêu:** Khơi gợi hứng thú và dẫn dắt HS vào bài học

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn HS chơi trò chơi

**c) Sản phẩm:** Thái độ HS chơi trò chơi

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV đặt vấn đề bằng cách kể chuyện về yêu cầu cân voi khi dùng chiếc cân chỉ cần được vật khối lượng nhỏ. Giới thiệu các dụng cụ thí nghiệm:

*+ Lò xo, giá treo, 6 quả kim loại loại 50 g.*

*+ Vật cần cân (tượng con voi hoặc vật có khối lượng bằng tổng khối lượng của các quả kim loại 50 g), hộp nhựa hình hộp chữ nhật, chậu đựng nước.*

- GV yêu cầu HS đề xuất phương án để đo được khối lượng của một vật với các dụng cụ đã cho.

- Các nhóm báo cáo kết quả xây dựng phương án thực hành, GV lựa chọn 1 – 2 đại diện tiến hành thí nghiệm. HS ghi nhận kết quả thảo luận. Chia sẻ với bạn ngồi cùng bàn để tìm các câu trả lời đúng, ghi vào chỗ trống trong bảng ở phiếu học tập.

- GV đặt vấn đề: *Thực tế thực hiện, ta chỉ biết được khối lượng của vật khi vật có khối lượng bằng một hoặc bằng tổng khối lượng của các quả kim loại 50 g. Vậy với các vật có khối lượng ước tính lớn hơn hoặc nhỏ hơn khối lượng của quả kim loại 50 g thì làm như thế nào để cân được vật?*

**B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**Hoạt động 1: ước lượng và đo khối lượng cụ thể**

**a) Mục tiêu:** Giúp HS biết cách ước lượng và đo khối lượng cụ thể.

**b) Nội dung:** GV cho HS tìm hiểu, HS ước lượng khối lượng cụ thể của vật

**c) Sản phẩm:** Kết quả thực hiện của HS

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV tổ chức trò chơi ước lượng khối lượng của một số vật quen thuộc xung quanh HS. Cụ thể:  *+ Nhóm 1: ước lượng khối lượng hai chai nước*  *+ Nhóm 2: ước lượng khối lượng 1 quyển sách*  *+ Nhóm 3: ước lượng khối lượng 2 hộp bút*  *+ Nhóm 4: ước lượng khối lượng 1 hộp phấn.*  - GV yêu cầu các nhóm thảo luận, ghi lại kết quả ước lượng. Sau đó kiểm tra bằng cách sử dụng cân lò xo.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS quan sát thí nghiệm, trả lời những câu hỏi GV đưa ra.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - GV gọi đại diện HS trình bày kết quả  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, kết luận, chuyển sang nội dung mới. | **Ước lượng và đo khối lượng cụ thể**  - Kết quả thực hiện của HS |

**Hoạt động 2: Tìm hiểu khái niệm lực hấp dẫn, khối lượng, trọng lượng**

**a) Mục tiêu:** Biết được các khái niệm về lực hấp dẫn, khối lượng, trọng lượng

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn, HS quan sát, tìm hiểu và trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV sử dụng quả bóng nhỏ thả rơi, hỏi HS tại sao bóng tự động rơi xuống, đưa thêm một số tình huống thực tế như tại sao nước luôn tự động chảy xuôi từ cao xuống thấp,...  - GV sử dụng kĩ thuật công não, thu thập các câu trả lời của HS (được coi là các giả thuyết để giải thích hiện tượng). GV đưa ra kết luận như SGK về lực hấp dẫn.  - HS ghi vào chỗ trống trong bảng sau: *… đã tác dụng lực vào quả bóng làm nó rơi xuống. Lực làm quả bóng rơi xuống có phương ….... và có chiều….*  - GV cho HS tìm hiểu về khái niệm khối lượng, trọng lượng như SGK. Luyện tập qua trả lời câu hỏi về đọc hiểu biển báo giao thông về khối lượng lớn nhất của phương tiện giao thông được phép qua cầu, đoạn đường từ vị trí cắm biển…  - Cho HS đọc hiểu số chỉ trên hộp bánh, bao hàng,... về khối lượng tịnh.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS nghe GV hướng dẫn tìm hiểu sự ảnh hưởng của lực ma sát đối với chuyển động và nêu ví dụ cụ thể  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - Đại diện HS trình bày nội dung  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, kết luận, chuyển sang nội dung mới. | ***Lực hấp dẫn***  - Lực hấp dẫn là lực hút giữa các vật có khối lượng.  - Lực hấp dẫn giữa các vật có khối lượng rất nhỏ nên khó nhận ra.  - Ví dụ: Lực hấp dẫn của Trái Đát giữ mọi vật trên Trái đất.  ***Khối lượng***  - Khối lượng là số đo lượng chất của một vật.  - Tất cả mọi vật trên Trái đất đều có khối lượng.  ***Trọng lượng:***  - Trọng lượng của một vật là độ lớn lực hút của Trái Đất tác dụng lên vật.  - Đơn vị của trọng lượng là niutơn (N) |

**Hoạt động 3: Độ giãn của lò xo treo thẳng đứng**

**a) Mục tiêu:** Biết được độ giãn của lò xo khi thay đổi khối lượng treo vào nó.

**b) Nội dung:** GV thực hiện thí nghiệm, HS quan sát, trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV chia lớp học thành các nhóm, mỗi nhóm có từ 3 đến 4 HS, cử nhóm trưởng.  - GV yc các nhóm nhận dụng cụ thí nghiệm.  - GV đề nghị các nhóm thực hiện thí nghiệm theo các bước đã được xác nhận, ghi kết quả đo chiều dài lò xo vào bảng 29.1 (SGK)   |  |  |  | | --- | --- | --- | | Lần đo | Khối lượng của vật treo (g) | Độ dãn của lò xo (cm) | | 1 |  |  | | 2 |  |  | | 3 |  |  |   - GV yêu cầu các nhóm căn cứ vào kết quả thí nghiệm, rút ra nhận xét.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS thực hiện thí nghiệm, tìm ra kết quả  - GV quan sát hoạt động của các nhóm để trả lời những thắc mắc của học sinh, giúp đỡ học sinh khi họ gặp khó khăn.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - GV đề nghị một nhóm nêu kết quả, một nhóm nhận xét về kết quả thí nghiệm.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV kết luận, chuẩn kiến thức. | **Độ giãn của lò xo treo thẳng đứng**  ***Kết quả thí nghiệm:***  Khi bị các quả kim loại kéo thì lò xo dãn ra, chiều dài của nó tăng lên. Khi bỏ các quả kim loại đi, chiều dài của lò xo bằng chiều dài tự nhiên của nó và lò xo lại có hình dạng ban đầu.  ***Kết luận:***  + Lò xo là vật có tính đàn hồi.  + Độ giãn của lò xo treo thẳng đứng tăng tỉ lệ với khối lượng của vật được treo vào lò xo. |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:** Vận dụng kiến thức đã học trong bài học vào cuộc sống thực tiễn

**b) Nội dung:** GV giao nhiệm vụ, HS vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành

**c) Sản phẩm:** Kết quả thực hiện của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:** GV yêu cầu HS về nhà: *Hãy ước lượng cân nặng của các thành viên trong gia đình em? Sau đó, hãy sử dụng cân để kiểm chứng kết quả em đã dự đoán và hoàn thành bảng sau:*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Thành viên gia đình* | *Ước lượng cân nặng* | *Số cân nặng sau khi cân* |
| *Bố* |  |  |
| *Mẹ* |  |  |
| *....* |  |  |

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, về nhà hoàn thành nhiệm vụ.

- GV nhận xét, đánh giá thái độ học tập của HS.

Ký duyệt:

Tuần: Ngày soạn:

Ngày dạy:

# CHỦ ĐỀ 10. NĂNG LƯỢNG

# Tiết 117🡪 120. BÀI 30. CÁC DẠNG NĂNG LƯỢNG

(Thời gian thực hiện: 04 tiết)

**I.** **MỤC TIÊU**:

**1. Kiến thức:**

- Phân loại được năng lượng theo tiêu chí

- Từ tranh ảnh (hình vẽ hoặc học liệu điện tử) hiện tượng trong khoa học hoặc thực tế, lấy được ví dụ để chứng tỏ năng lượng đặc trưng cho khả năng tác dụng lực.

**2. Năng lực**

**- Năng lực chung:** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác.

**- Năng lực KHTN:** Hình thành, phát triển biểu hiện của các năng lực:

+ Nhận biết và nêu được tên các sự vật, hiện tượng, khái niệm, quy luật, quá trình tự nhiên.

+ Đề xuất vấn đề, đặt câu hỏi cho vấn đề

+ Viết, trình bày báo cáo và thảo luận

+ Nhận ra, giải thích được vấn đề thực tiễn dựa trên kiến thức và kĩ năng về KHTN.

**3. Phẩm chất:** Hình thành và phát triển phẩm chất trung thực, trách nhiệm, chăm chỉ.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1 - GV:**

- Tranh, ảnh về sử dụng năng lượng điện

- Tranh, ảnh về sử dụng năng lượng gió, năng lượng dòng nước...

- Tranh, ảnh về một số thiết bị điện dân dụng

- Tranh, ảnh về lò xo khi biến dạng

- Viên phấn, viên bi, đất nặn...

- Sgk, giáo án, máy chiếu.

**2 - HS** : Sgk, vở ghi chép.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a) Mục tiêu:** Khai thác kiến thức đã lĩnh hội của HS để kể được tên các dạng năng lượng.

**b) Nội dung:** GV cho HS kể tên một số dạng năng lượng đã học ở tiểu học.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS kể tên các dạng năng lượng dựa vào kiến thức bản thân và yêu cầu HS sau không nói trùng ý kiến HS trước.

- GV ghi các ý kiến lên bảng, cho HS tiến hành thảo luận để có được câu trả lời đúng.

- GV đặt câu hỏi, kích thích trí tò mò của HS: *Theo em, các dạng năng lượng đã được học ở tiểu học đã đầy đủ chưa? Trong khoa học và đời sống, còn có thêm các dạng năng lượng nào khác không? Nếu không có năng lượng thì chúng ta có thể làm được bất cứ việc nào không? Để tìm câu trả lời, chúng ta hãy cùng đến với bài 30. Các dạng năng lượng.*

**B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**Hoạt động 1: Tìm hiểu về các dạng năng lượng gắn với chuyển động**

**a) Mục tiêu:** HS nhận biết các dạng năng lượng gắn với chuyển động

**b) Nội dung:** GV cho HS xem video, thảo luận nhóm, thực hiện nhiệm vụ

**c) Sản phẩm:** Kết quả thực hiện của HS

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV cho HS xem video hoạt động đi lại của con người, xe tham gia giao thông, một người đang đánh đàn guitar (đánh trống khai trường),...  - Sau đó, GV yêu cầu việc nhóm, quan sát, thảo luận, ghi kết quả vào giấy A0 những thông tin tìm hiểu được về các dạng năng lượng gắn với chuyển động.  *+ Nhóm 1: Tìm hiểu năng lượng điện*  *+ Nhóm 2: Tìm hiểu năng lượng nhiệt*  *+ Nhóm 3: Tìm hiểu năng lượng ánh sáng*  *+ Nhóm 4: Tìm hiểu năng lượng âm thanh*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS hình thành nhóm, phân công nhiệm vụ người thuyết trình, thảo luận về loại năng lượng được giao.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - GV gọi đại diện các nhóm lên thuyết trình.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - Đánh giá kết quả của mỗi nhóm  - GV chuẩn hoá về các dạng năng lượng gắn với chuyển động và ví dụ cụ thể. | **Các dạng năng lượng gắn với chuyển động**  ***\*Năng lượng điện:***  - Được cung cấp năng lượng từ các nhà máy điện, pin…  - Ví dụ: Năng lượng được vận hành các máy móc, thiết bị điện như đèn pin, tivi…  \****Năng lượng nhiệt:***  - Được sinh ra từ các nguồn nhiệt  - Ví dụ: mặt trời, bếp gas, bóng đèn sợi đốt, xăng, dầu, than bị đốt cháy…  ***\*Năng lượng ánh sáng:***  - Được phát ra từ nguồn sáng  - Ví dụ: mắt trời, đèn…  ***\*Năng lượng âm thanh:***  - Lan truyền từ các nguồn âm  - Ví dụ: Các nguồn âm khi rung động đều tạo ra âm như: chuông, loa, tiếng nói… |

**Hoạt động 2: Tìm hiểu về dạng năng lượng lưu trữ**

**a) Mục tiêu:** HS nhận biết các dạng năng lượng lưu trữ

**b) Nội dung:** GV cho HS thảo luận nhóm, thực hiện nhiệm vụ

**c) Sản phẩm:** Kết quả thực hiện của HS

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV cho HS xem một số hình ảnh, video liên quan đến các dạng năng lượng lưu trữ.  - Sau đó, GV yêu cầu việc nhóm, quan sát, thảo luận, ghi kết quả vào giấy A0 những thông tin tìm hiểu được về các dạng năng lượng lưu trữ:  *+ Nhóm 1: Tìm hiểu thế năng hấp dẫn*  *+ Nhóm 2: Tìm hiểu thế năng đàn hồi*  *+ Nhóm 3: Tìm hiểu năng lượng hóa học*  *+ Nhóm 4: Tìm hiểu năng lượng hạt nhân*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS hình thành nhóm, phân công nhiệm vụ người thuyết trình, thảo luận về loại năng lượng được giao.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - GV gọi đại diện các nhóm lên thuyết trình.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - Đánh giá kết quả của mỗi nhóm  - GV chuẩn hoá về các dạng năng lượng lưu trữ và ví dụ cụ thể. | **Các dạng năng lượng gắn với chuyển động**  ***\*Thế năng hấp dẫn:***  - Do vật ở trên cao so với mặt đất (ngay cả khi vật không chuyển động).  - Ví dụ: Nước chứa trong hồ thủy điện, cánh diều trên bầu trời…  \****Thế năng đàn hồi:***  - Được sinh ra khi làm vật biến dạng.  - Ví dụ: ngồi lên đệm, kéo dây cung, kéo lò xo…  ***\*Năng lượng hóa học:***  - Sinh ra do phản ứng hóa học của các chất.  - Ví dụ: Năng lượng được lưu trữ trong các que diêm, pháo hoa…Năng lượng này sẽ được giải phóng khi có phản ứng hóa học.  ***\*Năng lượng hạt nhân:***  - Năng lượng được lưu trữ trong tâm của nguyên tử.  - Ví dụ: Tàu ngầm nguyên tử, mặt trời, ngôi sao… |

**Hoạt động 3: Năng lượng đặc trưng có khả năng tác dụng lực**

**a) Mục tiêu:** HS chứng tỏ được năng lượng đặc trưng có khả năng tác dụng lực

**b) Nội dung:** GV thực hiện thí nghiệm, HS quan sát, trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV cho HS đọc ví dụ 1 và trả lời câu hỏi:  *+ Lò xo bị nén với lực lớn hơn hình nào: Hình 30.2b hay hình 30.2d?*  - GV cho HS đọc ví dụ 2 và yêu cầu HS lấy thêm ví dụ về năng lượng và tác dụng lực.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS tìm hiểu lần lượt các ví dụ và trả lời câu hỏi.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - GV đề nghị một số HS nêu kết quả, một số HS khác nhận xét.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV kết luận, chuẩn kiến thức. | **Năng lượng và khả năng tác dụng lực**  - Để có tác dụng lực thì phải có năng lượng.  - Nếu không có năng lượng, không thể tác dụng lực, qua đó không thể làm bất cứ công việc gì.  => Năng lượng đặc trưng cho khả năng tác dụng lực.  Ví dụ: Xe nâng hàng hóa trong nhà kho, siêu thị… |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:** Củng cố kiến thức đã học trong bài học

**b) Nội dung:** GV giao nhiệm vụ, HS vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành

**c) Sản phẩm:** Kết quả thực hiện của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi:

*Một vật được rơi trên cao xuống. Trong quá trình rơi của vật:*

*+ Thế năng hấp dẫn của nó tăng lên hay giảm đi? Vì sao?*

*+ Động năng của nó tăng lên hay giảm đi? Vì sao?*

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận, đưa ra câu trả lời:

*+ Khi vật rơi, độ cao của nó giảm, do đó thế năng hấp dẫn của vật giảm.*

*+ Càng rơi xuống gần mặt đất, vật chuyển động càng nhanh, do đó động năng của vật càng tăng.*

- GV nhận xét, đánh giá thái độ học tập của HS.

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:** Vận dụng kiến thức đã học trong bài học vào cuộc sống thực tiễn

**b) Nội dung:** GV giao nhiệm vụ, HS vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành

**c) Sản phẩm:** Kết quả thực hiện của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi: *Em hãy kể tên một số dạng năng lượng có liên quan đến chyển động của chiếc thuyền buồm hình 30.1sgk.*



- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận, đưa ra câu trả lời:

*Một số dạng năng lượng có liên quan đến chuyển động của chiếc thuyền buồm:*

*+ Động năng: thuyền di chuyển nhờ gió, nước biển; lực kéo của người tác dụng vào dây buồm*

*+ Năng lượng âm thanh: tiếng buồm phát ra khi gió thổi*

- GV nhận xét, đánh giá kết quả học tập của HS.

Kí duyệt:

Tuần: Ngày soạn:

Ngày dạy:

# Tiết 121🡪 124. BÀI 31. SỰ CHUYỂN HÓA NĂNG LƯỢNG

**I.** **MỤC TIÊU**:

**1. Kiến thức:**

- Lấy được ví dụ chứng tỏ: Năng lượng có thể chuyển từ dạng này sang dạng từ vật này sang vật khác.

- Nêu được: Năng lượng hao phí luôn xuất hiện khi năng lượng được chuyển từ khác, dạng này sang dạng khác, từ vật này sang vật khác.

- Nếu được định luật bảo toàn năng lượng và lấy được ví dụ minh hoạ.

- Nêu được sự truyền năng lượng trong một số trường hợp đơn giản trong thực tiễn.

- Đề xuất được biện pháp để tiết kiệm năng lượng trong các hoạt động hằng ngày.

**2. Năng lực**

**- Năng lực chung:** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác.

**- Năng lực KHTN:** Hình thành, phát triển biểu hiện của các năng lực:

+ Nhận biết và nêu được tên các sự vật, hiện tượng, khái niệm, quy luật, quá trình tự nhiên.

+ Giải thích được mối quan hệ giữa các sự vật và hiện tượng.

+ Đề xuất vấn đề, đặt câu hỏi cho vấn đề

+ Đưa ra được các giải pháp và thực hiện giải pháp để bảo vệ tự nhiên...

**3. Phẩm chất:** Hình thành và phát triển phẩm chất trung thực, trách nhiệm, chăm chỉ.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1 - GV:**

- Tranh, ảnh một số thiết bị, đồ dùng gia đình: quạt điện, bàn là, bóng điện, nồi cơm điện...

- Tranh, ảnh về việc nấu ăn bằng bếp ga

- Tranh, ảnh việc tắt hết các thiết bị điện trong lớp học trước khi ra về.

- Tranh, ảnh về sự lãng phí điện năng

- Mô hình con lắc đơn hoặc quả lắc đồng hồ.

- Sgk, giáo án, máy chiếu.

**2 - HS** : Sgk, vở ghi chép.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a) Mục tiêu:** HS kể được tên năng lượng “vào” – năng lượng “ra” trên một số thiết bị thường gặp trong gia đình (như quạt điện, bàn là, bóng điện, nồi cơm điện, ấm đun nước,...) từ đó hướng đến kiến thức về sự chuyển hoá năng lượng.

**b) Nội dung:** GV nêu câu hỏi, HS trả lời.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV khuyến khích HS dựa vào hiểu biết tính năng của các thiết bị thường gặp, kể tên năng lượng “vào” – “ra” của một số thiết bị trong gia đình.

- HS trả lời, GV ghi ý kiến của HS lên bảng, không phân biệt đúng sai.

- GV đặt vấn đề: *Hằng ngày, chúng ta sử dụng năng lượng trong nhiều hoạt động như nấu ăn, giặt quần áo, chơi thể thao, vận hành các máy và thiết bị... Trong các hoạt động đó đều có sự chuyển hóa năng lượng. Vậy, chuyển hóa năng lượng là gì, chúng ta cùng tìm hiểu ở bài 31. Sự chuyển hóa năng lượng.*

**B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**Hoạt động 1: Tìm hiểu sự chuyển hóa năng lượng tự dạng này sang dạng khác**

**a) Mục tiêu:** HS hiểu được năng lượng có sự chuyển hóa từ dạng này sang dạng khác

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn, HS vận dụng kiến thức, thực hiện nhiệm vụ

**c) Sản phẩm:** Kết quả thực hiện của HS

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV cho HS quan sát hình ảnh một số thiết bị, đồ dùng trong gia đình: quạt điện, bàn là, bóng điện, nồi cơm điện, ấm đun nước…  - GV yêu cầu HS hãy cho biết thiết bị nhận dạng năng lượng nào và sau đó chuyển hóa thành dạng năng lượng khác là gì?  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS quan sát hình ảnh, đưa ra nhận định  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - GV gọi một số HS đứng dậy trình bày  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - Đánh giá kết quả, kết luận, chuyển sang nội dung mới. | **Tìm hiểu sự chuyển hóa năng lượng tự dạng này sang dạng khác**  - Trong mọi hoạt động, đều có sự chuyển hóa năng lượng từ dạng này sang dạng khác.  - Ví dụ: Năng lượng điện chuyển thành năng lượng ánh sáng phát ra từ đèn điện. |

**Hoạt động 2: Tìm hiểu sự truyền hóa năng lượng tự dạng này sang dạng khác**

**a) Mục tiêu:** HS hiểu được năng lượng có sự truyền hóa từ dạng này sang dạng khác

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn, HS vận dụng kiến thức, thực hiện nhiệm vụ

**c) Sản phẩm:** Kết quả thực hiện của HS

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV cho HS quan sát hình ảnh một số hình ảnh mô tả hoạt động chuyền bóng cho đồng đội, hình ảnh cầu thủ đá bóng đi xa trong môn bóng đá…  - GV yêu cầu HS hãy cho biết: Vật nào truyền năng lượng và vật nào nhận năng lượng?  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS quan sát hình ảnh, đưa ra nhận định  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - GV gọi một số HS đứng dậy trình bày  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - Đánh giá kết quả, kết luận, chuyển sang nội dung mới. | **Tìm hiểu sự chuyển hóa năng lượng tự dạng này sang dạng khác**  - Trong mọi hoạt động, đều có sự truyền năng lượng từ vật này sang vật khác.  - Ví dụ: Thả quả cầu nóng vào cốc nước thì năng lượng nhiệt được truyền từ quả cầu sang nước. |

**Hoạt động 3: Tìm hiểu năng lượng có ích và năng lượng hao phí**

**a) Mục tiêu:**

- Nhận biết được năng lượng có ích và năng lượng hao phí

- Trình bày được đặc điểm của năng lượng có ích và năng lượng hao phí

**b) Nội dung:** GV cho HS thảo luận nhóm, thực hiện nhiệm vụ

**c) Sản phẩm:** Kết quả thực hiện của HS

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV cho HS quan sát hình ảnh:  *+ Hình ảnh về việc nấu ăn bắng bếp gas với ngọn lửa lớn*  *+ Hình ảnh mô tả hiện tượng vỏ quạt điện nóng lên khi hoạt động.*  - Sau khi quan sát tranh ảnh, GV yêu cầu HS làm việc nhóm, thảo luận và ghi kết quả vào giấy A0, cử người thuyết trình về năng lượng có ích và năng lượng hao phí trong sự chuyển hóa năng lượng cụ thể.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS hình thành nhóm thảo luận nhiệm vụ được giao.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - GV gọi đại diện các nhóm lên thuyết trình.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - Đánh giá kết quả của mỗi nhóm  - GV chuẩn hoá về năng lượng có ích và năng lượng hao phí. | **Năng lực có ích và năng lực hao phí**  - Mọi quá trình có sự truyền năng lượng hoặc chuyển năng lượng đều kèm theo năng lượng hao phí.  - Ví dụ cụ thể: Đèn điện bật sáng  *+ Năng lượng điện chuyển thành năng lượng ánh sáng -> Năng lượng có ích.*  *+ Năng lượng điện chuyển thành năng lượng nhiệt làm nóng đèn -> Năng lượng hao phí.*  - Trong cuộc sống chúng ta cần phải cách giảm phần năng lượng hao phí. |

**Hoạt động 4: Tìm hiểu tiết kiệm năng lượng**

**a) Mục tiêu:**

- HS biết được lí do vì sao cần tiết kiệm năng lượng

- Đưa ra được các biện pháp tiết kiệm năng lượng

**b) Nội dung:** GV cho HS thảo luận nhóm, trả lời câu hỏi

**c) Sản phẩm:** Kết quả thực hiện của HS

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS thảo luận, trả lời:  *+ Vì sao cần tiết kiệm năng lượng?*  *+ Nêu việc tiết kiệm năng lượng và không tiết kiệm năng lượng trong một hoạt động cụ thể?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS hình thành nhóm thảo luận nhiệm vụ được giao.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - GV gọi đại diện các nhóm lên thuyết trình.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - Đánh giá kết quả của mỗi nhóm  - GV chuẩn hóa kiến thức tiết kiệm năng lượng. | **Tiết kiệm năng lượng**  - Nhu cầu sử dụng năng lượng ngày càng nhiều tuy nhiên các nhiên liệu khác lại đang ngày càng hết dần => Khai thác năng lượng khác chưa thể bù đắp năng lượng thiếu hụt => Cần tiết kiệm năng lượng.  - Cách tiết kiệm năng lượng:  *+ Tắt các thiết bị điện khi không cần thiết*  *+ Sử dụng các thiết bị điện có nhãn mác tiết kiệm năng lượng...* |

**Hoạt động 5: Tìm hiểu định luật bảo toàn năng lượng**

**a) Mục tiêu:** Nắm được định luật bảo toàn năng lượng.

**b) Nội dung:** GV cho HS thảo luận nhóm, trả lời câu hỏi

**c) Sản phẩm:** Kết quả thực hiện của HS

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV chiếu video thả quả bóng bàn từ trên cao, sau khi chạm sàn nhà, bóng bàn nảy lên nhưng không đạt được độ cao lúc đầu.  - GV yêu cầu HS so sánh năng lượng của quả bóng khi ở trên cao và khi đã nằm yên ở sàn nhà.  - GV đặt câu hỏi: *Năng lượng của quả bóng khi ở trên cao đã chuyển hóa thành năng lượng nào?*  - GV nêu tình huống: *Năng lượng điện chuyển hóa thành động năng cánh quạt và năng lượng nhiệt làm quạt nóng lên.*  - GV yêu cầu HS lấy ví dụ khác về bảo toàn năng lượng trong quá trình nấu ăn thức ăn, nâng bàn ghế, đạp xe đi học, chuyển động qua lại của con lắc đơn,…  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS hình thành nhóm thảo luận nhiệm vụ được giao.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - GV gọi đại diện các nhóm lên thuyết trình.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nêu tổng kết các kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học để hướng HS đến nội dung bảo toàn năng lượng. | **Định luật bảo toàn năng lượng**  - Năng lượng không tự sinh ra và không mất đi. Năng lượng chỉ chuyển từ dạng này sang dạng khác hoặc truyền từ vật này sang vật khác. Đó là định luật bảo toàn năng lượng.  ***- Ví dụ:*** Nếu thả một hòn bi từ trên cao xuống một cái chén thì năng lượng của hòn bi là thế năng hấp dẫn, rơi vào chén và chuyển động quanh thành chén là động năng, đồng thời phát ra tiếng động là âm năng. |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:** Củng cố kiến thức đã học trong bài học

**b) Nội dung:** GV giao nhiệm vụ, HS vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành

**c) Sản phẩm:** Kết quả thực hiện của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi:

*Câu 1: Nêu tên năng lượng có ích và năng lượng hao phí khi sử dụng bếp ga để nấu ăn?*

*Câu 2: Trong các hành động sau, hành động nào gây lãng phí năng lượng, hành động nào thể hiện việc tiết kiệm năng lượng?*

*+ Tắt các thiết bị đện trong lớp học khi ra về*

*+ Đặt điều hòa không khí ở mức dưới 25 độ C vào những ngày mùa hè nóng nực.*

*+ Bật cả bóng điện ở hành lang lớp học trong các giờ học.*

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận, đưa ra câu trả lời

- GV nhận xét, đánh giá thái độ học tập của HS.

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:** Vận dụng kiến thức đã học trong bài học vào cuộc sống thực tiễn

**b) Nội dung:** GV giao nhiệm vụ, HS vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành

**c) Sản phẩm:** Kết quả thực hiện của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi: *Em hãy đề xuất biện pháp sử dụng tiết kiệm năng lượng điện khi dùng các thiết bị sau đây: đèn điện, ti vi, điều hòa không khí, bếp điện/ bếp từ/ lò vi sóng.*

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận, đưa ra câu trả lời

- GV nhận xét, đánh giá kết quả học tập của HS.

Kí duyệt:

Tuần: Ngày soạn:

Ngày dạy:

# Tiết 125, 126. BÀI 32. NHIÊN LIỆU VÀ NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO

(Thời gian thực hiện: 02 tiết)

**I.** **MỤC TIÊU**:

**1. Kiến thức:**

- Nêu được: Vật liệu giải phóng năng lượng, tạo ra nhiệt và ánh sáng khi bị đốt cháy gọi là nhiên liệu.

- Lấy được ví dụ về một số loại năng lượng tái tạo thông dụng.

**2. Năng lực:**

**- Năng lực chung:** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác.

**- Năng lực KHTN:** Hình thành, phát triển biểu hiện của các năng lực:

+ Nhận biết và nêu được tên các sự vật, hiện tượng, khái niệm, quy luật, quá trình tự nhiên.

+ Đề xuất vấn đề, đặt câu hỏi cho vấn đề

+ Nhận ra, giải thích được vấn đề thực tiễn dựa trên kiến thức và kĩ năng về KHTN.

**3. Phẩm chất:** Hình thành và phát triển phẩm chất trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1 - GV:**

- Tranh, ảnh về xe máy, ô tô, bếp than, bếp gas...

- Tranh ảnh về dầu mỏ, mỏ than, mỏ khí thiên nhiên,...

- Video tóm tắt về sự hình thành dầu và khí methane

- Tranh ảnh về nhà máy điện gió, vệ tinh, thuyền buồm...

**2 - HS** : Sgk, vở ghi chép.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a) Mục tiêu:** Khai thác hiểu biết của HS để HS kể tên được một số loại nhiên liệu chủ yếu được sử dụng ở gia đình.

**b) Nội dung:** GV nêu câu hỏi, HS trả lời.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV sử dụng kĩ thuật “cặp đôi”, thu thập ý kiến của HS để kể tên một số nhiên liệu đã biết

- GV yêu cầu HS kể tên nhiên liệu dựa vào kiến thức bản thân, GV ghi các ý kiến lên bảng.

- GV đặt câu hỏi, kích thích tò mò của HS: *Các nhiên liệu vừa nêu được dùng để làm gì tại gia đình và tại các nhà máy, xí nghiệp? Chúng ta sẽ cùng tìm hiểu kĩ hơn ở* ***bài 32. Nhiên liệu và năng lượng tái tạo***.

**B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**Hoạt động 1: Hình thành khái niệm nhiên liệu**

**a) Mục tiêu:** Nêu được nhiên liệu là gì và lấy được ví dụ về một số nhiên liệu phổ biến.

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn, HS đọc thông tin, trả lời câu hỏi

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS kể tên các loại nhiên liệu và thiết bị sử dụng tương ứng dựa vào kiến thức bản thân.  - GV trình bày bảng sao cho nổi bật lên được những ý kiến khác nhau. Từ đó HS tiến hành thảo luận để có được câu trả lời đúng.  - GV đặt câu hỏi, kích thích trí tò mò của HS: *Trong khoa học và đời sống, còn có thêm các dạng nhiên liệu nào khác không? Ở Việt Nam có các loại nhiên liệu phổ biến nào? Kể tên của một số địa phương có vùng khai thác nhiên liệu lớn ở Việt Nam?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS thảo luận, trả lời câu hỏi  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - GV gọi một số HS đứng dậy trình bày  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - Đánh giá kết quả, kết luận, chuyển sang nội dung mới. | **1. Khái niệm nhiên liệu**  - Những vật liệu bị đốt cháy để thu năng lượng nhiệt và ánh sáng gọi là nhiên liệu.  - Ví dụ: gỗ, than đá, khí hóa lỏng, than củi, dầu mỏ, xăng...  - Một số vùng có nhiên liệu nhiều ở nước ta: Quảng Ninh, Bà rịa – Vũng Tàu, Quảng Ngãi... |

**Hoạt động 2: Tìm hiểu sự hình thành dầu và khí methane**

**a) Mục tiêu:** HS có thêm được những kiến thức về sự hình thành dầu và khí methane

**b) Nội dung:** GV cho HS xem video giao nhiệm vụ, HS thực hiện nhiệm vụ

**c) Sản phẩm:** Kết quả thực hiện của HS

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV cho HS xem video về ngắn tóm tắt về sự hình thành dầu và khí methane.  - GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu các nhóm lên mạng, tìm kiếm thông tin xoay quanh về dầu mỏ và khí methane, thảo luận và ghi kết quả vào giấy A0 để trình bày trước lớp.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS hình thành nhóm, tìm kiếm thông tin, chọn lọc ý chính ghi vào bảng.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - GV gọi đại diện các nhóm lên bảng trình bày.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - Đánh giá kết quả, kết luận, chuyển sang nội dung mới. | **2. Sự hình thành dầu và khí methane**  - Kết quả báo cáo của HS |

**Hoạt động 3: Năng lượng tái tạo**

**a) Mục tiêu:** Tìm hiểu và lấy được một số loại năng lượng tái tạo thông dụng

**b) Nội dung:** GV cho HS thảo luận nhóm, thực hiện nhiệm vụ

**c) Sản phẩm:** Kết quả thực hiện của HS

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV cho HS xem một số hình ảnh về hộ gia đình sử dụng năng lượng mặt trời, hình ảnh về nhà máy điện gió ở Bạc Liêu và giới thiệu HS đây chính là các năng lượng tái tạo  - GV yêu cầu HS chia thành 4 nhóm và thảo luận:  *+ Nhóm 1, 3: Tìm hiểu năng lượng mặt trời*  *+ Nhóm 2, 4: tìm hiểu năng lượng gió.*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS hình thành nhóm thảo luận nhiệm vụ được giao.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - GV gọi đại diện các nhóm lên thuyết trình.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - Đánh giá kết quả của mỗi nhóm  - GV chuẩn hoá về năng lượng có ích và năng lượng hao phí. | **3. Năng lượng tái tạo**  - Năng lượng gió, năng lượng mặt trời, năng lượng nước, năng lượng của sóng biển và thủy triều...là những năng lượng tái tạo.  ***\*Năng lượng mặt trời:***  + Năng lượng mặt trời thu được từ bức xạ mặt trời và có thể chuyển thành điện hoặc nhiệt.  + Năng lượng mặt trời được sử dụng nhiều nhất là nhiệt năng (máy nước nóng, máy sấy…)  + Năng lượng mặt trời có tác động tiêu cực ít nhất đến môi trường so với bất kỳ nguồn năng lượng nào khác.  ***\*Năng lượng gió***  - Năng lượng gió có thể miêu tả là quá trình gió được sử dụng để tạo ra năng lượng cơ học hay năng lượng điện.  - Năng lượng gió là một loại năng lượng tái tạo, ít gây hại tới môi trường. |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:** Củng cố kiến thức đã học trong bài học

**b) Nội dung:** GV giao nhiệm vụ, HS vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành

**c) Sản phẩm:** Kết quả thực hiện của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi:

***Câu 1****: Năng lượng của dầu mỏ có phải là năng lượng tái tạo không? Vì sao?*

***Câu 2****: Kể tên thiết bị sử dụng năng lượng tái tạo?*

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận, đưa ra câu trả lời

- GV nhận xét, đánh giá thái độ học tập của HS.

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:** Vận dụng kiến thức đã học vào cuộc sống thực tiễn

**b) Nội dung:** GV giao nhiệm vụ, HS vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành

**c) Sản phẩm:** Kết quả thực hiện của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV nêu tình huống: Đề xuất dự án thay thế một phần hệ thống chiếu sáng bằng hệ thống đèn sử dụng pin mặt trời tại gia đình em.

- GV hướng dẫn cho HS thảo luận để chỉ ra được ý nghĩa của dự án.

- GV kết luận: Xu hướng tất yếu trong sự phát triển bền vững về năng lượng của thế giới nói chung và đất nước Việt Nam nói riêng là phải đầu tư khai thác có hiệu quả các nguồn năng lượng tái tạo.

- GV nhận xét, đánh giá kết quả học tập của H trong bài học.

Kí duyệt:

Tuần: Ngày soạn:

Ngày dạy:

# CHỦ ĐỀ 11. CHUYỂN ĐỘNG NHÌN THẤY CỦA MẶT TRỜI

# Tiết 127🡪 130. BÀI 33. HIỆN TƯỢNG MỌC VÀ LẶN CỦA MẶT TRỜI

(Thời gian thực hiện: 04 tiết)

**I.** **MỤC TIÊU**:

**1. Kiến thức:**Giải thích được một cách định tính và sơ lược: từ Trái Đất thấy Mặt Trời mọc và lặn hằng ngày.

**2. Năng lực**

**- Năng lực chung:** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác.

**- Năng lực KHTN:** Hình thành, phát triển biểu hiện của các năng lực:

+ Nhận biết và nêu được tên các sự vật, hiện tượng, khái niệm, quy luật, quá trình tự nhiên.

+ Trình bày đặc điểm của các sự vật, hiện tượng, vai trò của các sự vật, hiện tượng.

**3. Phẩm chất:** Hình thành và phát triển phẩm chất trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1 - GV:**

- Tranh ảnh về Mặt trời lúc sáng sớm, trưa và chiều tối

- Mô hình Trái đất, Mặt trời...

**2 - HS** : Sgk, vở ghi chép.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a) Mục tiêu:** Đặt HS vào tình huống có vấn đề, HS giải quyết được vấn đề

**b) Nội dung:** GV đặt vấn đề, HS vận dụng kiến thức giải quyết

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV cho HS quan sát một số vị trí của Mặt Trời trên bầu trời trong ngày.

- GV đặt câu hỏi, kích thích trí tò mò của HS: *Hằng ngày, em thường nhìn thấy Mặt Trời ở đâu vào những thời điểm:*

*a) lúc sáng sớm?*

*b) buổi trưa?*

*c) lúc chiều tối?*

- HS trao đổi thảo luận và GV cùng HS thống nhất chung: Khi quan sát bầu trời trong một ngày, em sẽ thấy Mặt Trời mọc ở phía đông lúc bình minh. Mặt Trời tiếp tục lên cao nhất vào khoảng giữa trưa; xuống thấp dần và lặn ở phía tây lúc hoàng hôn.

- GV dẫn dắt HS vào bài học: *Để có thể giải thích được sự mọc, lặn và di chuyển của Mặt Trời, con người đã từng nghĩ rằng hằng ngày Trái Đất đứng yên và Mặt Trời chuyển động xung quanh Trái Đất hết một ngày đêm, liệu cách suy nghĩ này thực sự đúng hay không?*

**B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**Hoạt động 1: Tìm hiểu Trái đất quay quanh trục**

**a) Mục tiêu:** HS biết được sự chuyển động quay xung quanh trục của Trái Đất từ tây sang đông

**b) Nội dung:** GV giới thiệu cho HS, HS quan sát, tìm hiểu, trả lời

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV sử dụng mô hình Trái Đất và yêu cầu HS xác định trục quay và hai cực Bắc” và “cực Nam” của Trái Đất (hình 33.1 SGK).    - Sau khi HS đã xác định chính xác các cực của Trái Đất, GV yêu cầu HS xác định bốn phía cơ bản.  - GV trao đổi thêm với HS: *Trước hết để xác định phía bắc, trong thực tế ta có thể sử dụng phương pháp nào?*  - GV chia nhóm để các nhóm thảo luận, trải nghiệm về sự quay và chiều quay xung quanh trục với mô hình của Trái Đất.  - GV cho HS thảo luận, hoàn thành bài tập luyện tập trang 165sgk?  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS nghe GV hướng dẫn, tìm hiểu, trả lời câu hỏi  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - GV gọi đại diện HS trình bày kết quả  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, kết luận, chuyển sang nội dung mới. | **I. Trái đất quay quanh trục**  - Trái Đất không đứng yên mà xoay quanh trục của nó.  - Trái Đất quay xung quanh trục theo chiều từ phía tây sang phía đông, một vòng hết một ngày đêm.  - Cách xác định bốn phía: Nếu xác định được phía bắc, khi đứng ta hướng mặt về phía bắc, thì phía sau là phía nam, tay phải là phía đông, tay trái là phía tây. |

**Hoạt động 2: Tìm hiểu sự mọc và lặn của Trái đất**

**a) Mục tiêu:** Biết được hiện tượng mọc và lặn của Trái đất với mô hình Trái đất – Mặt trời.

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn, HS quan sát, tìm hiểu và trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV giới thiệu mô hình tìm hiểu sự mọc và lặn hằng ngày của Mặt Trời (hình 33.2sgk): Mô hình Trái Đất có thể quay xung quanh trục, trên đó tại vị trí Việt Nam có gắn một mô hình người quay mặt về phía đông, đèn chiếu sáng tượng trưng cho Mặt Trời.  - GV yêu cầu HS thực hành với mô hình tìm hiểu sự mọc, lặn hằng ngày của Mặt Trời.  + Bật đèn chiếu sáng mô hình Trái Đất.  + Ban đầu HS để mô hình người ở vị trí đối diện với đèn.  *+* ***Bước 1****. Quay từ từ mô hình Trái Đất theo chiều từ tây sang đông lần lượt em sẽ thấy: Hình người bắt đầu có ánh sáng chiếu vào trước mặt. Mặt Trời ở vị trí mặt người. ngang với mặt người.*  *+* ***Bước 2****. Tiếp tục quay mô hình Trái Đất, lúc sau Mặt Trời ở phía trên đầu hình người, tương ứng với Mặt Trời ở vị trí cao nhất trong ngày (hình 33.3b).*  ***+ Bước 3****. Tiếp tục quay từ từ mô hình Trái Đất. Khi hình người chuẩn bị không nhận được ánh sáng nữa, ánh sáng chiếu vào lưng hình người, lúc đó Mặt Trời lặn ở phía tây (hình 33.3c).*  Sau đó, GV yêu cầu HS hoàn thành bảng:   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | Hình | Thời điểm quan sát | Vị trí Mặt trời | Kết luận | | 33.3a |  |  |  | | 33.3b |  |  |  | | 33.3c |  |  |  |   - Từ bảng kết quả GV yêu cầu HS kết luận nội dung.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS quan sát GV thực hiện, lần lượt điền kết quả quan sát được vào bảng và đưa ra kết luận.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - Đại diện HS trình bày nội dung trước lớp  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, chuẩn kiến thức bài học. | **II. Sự mọc và lặn của mặt trời**  Trong một ngày, Mặt Trời ở các vị trí khác nhau trên bầu trời, Mặt Trời ở vị trí thấp nhất vào lúc mọc ở phía đông, lặn ở phía tây, cao nhất vào khoảng giữa trưa. Mặt Trời di chuyển trên bầu trời hằng ngày là do chuyển động quay xung quanh trục của Trái Đất. |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:** Luyện tập kiến thức, giúp HS vẽ được đường cong di chuyển của Mặt trời trên bầu trời

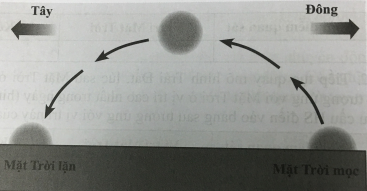
**b) Nội dung:** GV giao nhiệm vụ, HS vận dụng kiến thức thực hiện

**c) Sản phẩm:** Kết quả thực hiện của HS

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV chia lớp thành các nhóm và yêu cầu: Vẽ đường cong di chuyển của Mặt trời trên bầu trời trong ngày, từ lúc mọc đến lúc lặn.

- HS hình thành nhóm, xác định các yếu tố cần vẽ, thực hiện nhiệm vụ, trình bày sản phẩm của nhóm mình.



- GV nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện của HS.

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:** HS biết xây dựng và trình bày mô hình mô tả hiện tượng mọc và lặn của Mặt trời

**b) Nội dung:** GV giao nhiệm vụ, HS hoàn thiện tại nhà.

**c) Sản phẩm:** Kết quả thực hiện của HS

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV chia nhóm, yêu cầu HS: Về nhà thiết kế và chế tạo được một số hình dạng nhìn thấy của Mặt trăng trong Tuần Trăng.

- GV yêu cầu HS trình bày sản phẩm của mình vào tiết học sau.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, GV nhận xét, đánh giá tiết học.

Kí duyệt:

Tuần: Ngày soạn:

Ngày dạy:

# Tiết 131🡪 134. BÀI 34. CÁC HÌNH DẠNG NHÌN THẤY CỦA MẶT TRĂNG

(Thời gian thực hiện: 04 tiết)

**I.** **MỤC TIÊU**:

**1. Kiến thức:**Học xong bài này, các em có thể:

- Nhận biết được một số hình dạng nhìn thấy cơ bản của Mặt trăng.

- Thiết kế mô hình thực tế (hoặc hình vẽ) để giải thích được một số hình dạng nhìn thấy của Mặt trăng trong Tuần trăng.

**2. Năng lực**

**- Năng lực chung:** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác.

**- Năng lực KHTN:** Nhận biết và nêu được tên các sự vật, hiện tượng, khái niệm, quy luật, quá trình tự nhiên.

**3. Phẩm chất:** Hình thành và phát triển phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1 - GV:**

- Tranh, ảnh về một số hình dạng khác nhau của Mặt Trăng

- Mô hình Mặt Trăng, Mặt Trời

**2 - HS** : Sgk, vở ghi chép.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a) Mục tiêu:** Cho HS tìm hiểu để nhận biết một số hình dạng khác nhau của Mặt trăng

**b) Nội dung:** GV cho HS tìm hiểu về hình dạng Mặt trăng

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV cho HS đọc bài thơ Trăng Sáng, hoặc bài đồng dao về Mặt Trăng và yêu cầu học sinh cho biết Mặt Trăng đã được ví như những vật gì. Em hãy điền vào bảng sau với cột K (những điều em đã biết về Mặt Trăng), cột W (những điều em mong muốn biết).

|  |  |
| --- | --- |
| ***K*** | ***W*** |
|  |  |

- Sau đó cho HS quan sát một số hình dạng nhìn thấy của mặt trăng.

- GV dẫn dắt HS vào bài học: *Tại sao vào các ngày khác nhau, ta có thể nhìn thấy Mặt trăng có hình dạng khác nhau? Chúng ta cùng tìm hiểu ở bài học hôm nay.*

**B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**Hoạt động 1: Mặt Trăng chuyển động xung quanh Trái đất**

**a) Mục tiêu:** HS nhận biết được Mặt trăng chuyển động xung quanh Trái Đất.

**b) Nội dung:** GV cho HS tìm hiểu, quan sát, trả lời.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS quan sát hình 34.2 SGK và nhận xét về chuyển động của Mặt Trăng    **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS tìm hiểu, trả lời câu hỏi  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - GV gọi đại diện HS trình bày kết quả  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, kết luận. | **1. Mặt Trăng chuyển động xung quanh Trái Đất**  Ta nhìn thấy Mặt Trăng với các hình dạng khác nhau nhưng trên thực tế chỉ có một Mặt Trăng. Khi Mặt Trăng chuyển động xung quanh Trái Đất, hình dạng nhìn thấy của Mặt Trăng thay đổi theo ngày vì ở các ngày khác nhau, từ Trái Đất chúng ta nhìn nó với các góc khác nhau. |

**Hoạt động 2: Mặt Trăng không phát sáng mà phản chiếu ánh sáng mặt trời tới Trái Đất**

**a) Mục tiêu:** HS biết được rằng Mặt Trăng không phát sáng mà phản chiếu ánh sáng mặt trời tới Trái Đất.

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn, HS quan sát, tìm hiểu và trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV chia lớp thành một số nhóm và đặt câu hỏi cho HS thảo luận: *Các em thường nhìn thấy Mặt Trăng vào buổi tối, nhưng có bao giờ chúng ta có thể nhìn thấy Mặt Trăng vào ban ngày?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS thảo luận, tìm ra câu trả lời bằng sự quan sát, hiểu biết của mình.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - Đại diện HS trình bày theo ý kiến  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, chuẩn kiến thức bài học. | **2. Mặt Trăng không phát sáng mà phản chiếu ánh sáng mặt trời tới Trái Đất**  Chúng ta nhìn thấy Mặt Trăng rõ hơn vào buổi tối so với khi nhìn vào ban ngày (sáng sớm hay chiều tối). Điều này là do Mặt Trăng không phát sáng. Chúng ta nhìn thấy Mặt Trăng là do Mặt Trăng phản chiếu ánh sáng từ Mặt Trời. Ánh sáng phản chiếu từ Mặt Trăng yếu hơn rất nhiều so với ánh sáng trực tiếp từ Mặt Trời đến Trái Đất. Do đó, ban đêm, ta thấy Mặt Trăng rõ hơn khi thấy nó ban ngày. Đôi khi, Mặt Trăng xuất hiện trên bầu trời vào ban ngày (chiều muộn khi trăng lưỡi liềm đầu tháng hoặc sáng sớm vào những hôm trăng lưỡi liềm cuối tháng). |

**Hoạt động 3: Giải thích hình dạng nhìn thấy của Mặt trăng bằng mô hình**

**a) Mục tiêu:** HS quan sát mô hình, hiểu và giải thích được các hình dạng khác nhau của Mặt trăng.

**b) Nội dung:** GV cho HS quan sát, tìm hiểu và trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS đưa dụng cụ đã chuẩn bị đặt lên bàn.  - GV hướng dẫn HS thực hiện theo các bước sau:  ***+ Bước 1****. Treo quả bóng vào giữa hộp. Quả bóng tượng trưng cho Mặt Trăng.*  ***+ Bước 2.*** *Khoét một lỗ tròn để đặt vừa đèn pin ở một thành bên của hộp. Đèn pin tượng trưng cho Mặt Trời chiếu sáng vào Mặt Trăng.*  ***+ Bước 3****. Khoét bốn khe nhỏ ở bốn thành bên của hộp. Bốn khe này có thể thiết kế như kiểu chớp lật, khi không quan sát thì có thể đặt khe ở trạng thái đóng để hộp luôn luôn kín và không bị ảnh hưởng bởi ánh sáng của phòng học.*  ***+ Bước 4.*** *Bật đèn pin và lần lượt đặt mắt ở bốn khe trên mặt bên của hộp để quan sát quả bóng.*  - GV yêu cầu HS quan sát ở các góc khác nhau và đưa ra kết luận.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS thực hiện, quan sát, rút ra kết luận  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - Đại diện HS trình bày theo ý kiến trước lớp.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, chuẩn kiến thức bài học. | **3. Giải thích hình dạng nhìn thấy của Mặt trăng bằng mô hình**  ***Kết quả quan sát:***  - Khi nhìn quả bóng qua khe ở phía đối diện với thành bên với Mặt Trời, ta không thể nhìn thấy một nửa được chiếu sáng của quả bóng. Ở vị trí này tương đương với ngày ta không nhìn thấy Mặt Trăng. Đó là ngày không Trăng.  - Khi nhìn quả bóng qua khe cùng thành bên với Mặt Trời, ta sẽ nhìn thấy toàn bộ một nửa quả bóng được chiếu sáng. Vị trí này tương đương với ngày chúng ta nhìn thấy một Mặt Trăng tròn.  - Khi nhìn quả bóng qua hai khe ở thành bên của hộp, ta chỉ nhìn thấy một nửa của một nửa quả bóng được chiếu sáng. Ở vị trí này tương đương với ngày ta nhìn thấy một nửa Mặt Trăng tròn. Đó là ngày nửa Trăng. |

**Hoạt động 4: Xây dựng mô hình mô tả các hình dạng khác nhau của Mặt Trăng**

**a) Mục tiêu:** Góp phân hình thành các năng lực chung, năng lực tự nhiên và hình thành, phát triển phẩm chất trách nhiệm.

**b) Nội dung:** GV cho HS thực hành, tìm hiểu và trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Kết quả thực hiện của HS

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV hướng dẫn cho HS chuẩn bị các dụng cụ:  *+ 1 quả bóng bay màu trắng tượng trưng cho Mặt Trăng.*  *+ 1 bút dạ viết bảng màu đen.*  *+ 1 hình Mặt Trời.*  *Bơm căng quả bóng bay và dùng bút dạ màu đen tô đen một nửa quả bóng bay. Một nửa màu trắng mô tả cho phần của Mặt Trăng được Mặt Trời chiếu sáng (hình 1a). Nửa màu đen mô tả cho nửa còn lại của Mặt Trăng không được Mặt Trời chiếu sáng (hình 1b).*  - GV hướng dẫn HS tiến hành quan sát mô hình Mặt Trăng với sự tham gia của hai bạn khác nhau:  *Bạn A đứng yên cầm mô hình Mặt Trời. HS đứng cách bạn A một khoảng 3 m.*  *Bạn B đứng cách HS một khoảng 2 m. Bạn B cầm quả bóng bay chuyển động xung quanh HS theo một đường tròn lần lượt từ các vị trí 1 đến 4 như trong hình 2. Chú ý là nửa trắng của quả bóng bay luôn luôn hướng về phía bạn cầm mô hình Mặt Trời.*  - GV hướng dẫn HS vẽ lại , gọi tên hình dạng của mặt trăng mà HS quan sát thấy.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS thực hiện, quan sát, vẽ lại đủ 4 hình dạng cơ bản của mặt trời  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - Đại diện HS trưng bày hình vẽ, trình bày ý kiến trước lớp.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, chuẩn kiến thức bài học. | **4. Xây dựng mô hình mô tả các hình dạng khác nhau của Mặt Trăng**  - Bốn hình dạng cơ bản của Mặt trăng:    => Tuỳ theo các vị trí khác nhau giữa Trái Đất, Mặt Trăng và Mặt Trời mà trên Trái Đất nhìn thấy hình dạng khác nhau của Mặt Trăng. |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:** Luyện tập kiến thức đã học

**b) Nội dung:** GV giao nhiệm vụ, HS vận dụng kiến thức thực hiện

**c) Sản phẩm:** Kết quả thực hiện của HS

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV chia lớp thành các nhóm và yêu cầu: Vẽ sơ đồ các vị trí của Mặt Trời, Mặt Trăng và Trái Đất khi chúng ta nhìn thấy một nửa mặt trăng.

- HS hình thành nhóm, xác định các yếu tố cần vẽ, thực hiện nhiệm vụ, trình bày sản phẩm của nhóm mình.

- GV nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện của HS.

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:** Quan sát vào thực tế để thấy được sự khác nhau về hình dạng của Mặt Trăng

**b) Nội dung:** GV giao nhiệm vụ, HS hoàn thiện tại nhà.

**c) Sản phẩm:** Kết quả thực hiện của HS

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV chia nhóm, yêu cầu HS: Về nhà quan sát trăng từ ngày mồng 8 đến ngày 15 để thấy được hình dáng khác nhau của Mặt Trăng.

- GV yêu cầu HS chia sẻ những điều mình quan sát được vào tiết học khác.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, GV nhận xét, đánh giá tiết học.

Tuần: Ngày soạn:

Ngày dạy:

# Tiết 135, 136. BÀI 35. HỆ MẶT TRỜI VÀ NGÂN HÀ

(Thời gian thực hiện: 02 tiết)

**I.** **MỤC TIÊU**:

**1. Kiến thức:**Học xong bài này, các em có thể:

- Nêu được Mặt Trời và sao là các thiên thể phát sáng; các hành tinh và sao chổi phản xạ ánh sáng Mặt Trời.

- Mô tả được sơ lược cấu trúc của hệ Mặt Trời, nêu được các hành tinh cách Mặt Trời các khoảng cách khác nhau và có chu kì khác nhau.

- Sử dụng tranh ảnh chỉ ra được hệ Mặt Trời là một phần nhỏ của Ngân Hà.

**2. Năng lực**

**- Năng lực chung:** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác.

**- Năng lực KHTN:** Nhận biết và nêu được tên các sự vật, hiện tượng, khái niệm, quy luật, quá trình tự nhiên.

**3. Phẩm chất:** Hình thành và phát triển phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1 - GV:**

- Tranh, ảnh về hệ Mặt Trời

- Tran ảnh về Ngân hà và sao chổi.

**2 - HS** : Sgk, vở ghi chép.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a) Mục tiêu:** Đặt HS vào tình huống có vấn đề

**b) Nội dung:** GV cho HS tìm hiểu, nhận biết về bầu trời đêm

**c) Sản phẩm:** Kết quả HS quan sát

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS mô tả bầu trời đêm vào những hôm trời quang và không Trăng.

- Sau đó GV cho HS quan sát một số hình ảnh bầu trời đêm với những ngôi sao.

- GV dẫn dắt HS vào bài học: *Vào những hôm trời quang, khi chúng ta quan sát bầu trời đêm, ta có thể nhìn thấy rất nhiều ngôi sao lấp lánh. Những ngôi sao đó là gì? Không gian bên ngoài Trái Đất còn có những gì ngoài Mặt Trời, Mặt Trăng?*

**B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**Hoạt động 1: Cấu trúc của hệ Mặt trời**

**a) Mục tiêu:** HS nhận biết được hệ Mặt trời bao gồm Mặt trời và tám hành tinh

**b) Nội dung:** GV cho HS tìm hiểu, quan sát, trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Kết quả thực hiện của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS quan sát hình 35.3 (SGK) và nhận xét cấu trúc của hệ Mặt Trời.    - GV cho HS quan sát một số hình ảnh về sao chổi và yêu cầu HS nhận xét về hình dạng của sao chổi? Tại sao ta lại nhìn thấy hình dạng của sao chổi như vậy?  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS tìm hiểu, trả lời câu hỏi  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - GV gọi đại diện HS trình bày kết quả  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, kết luận. | **I. Hệ Mặt trời**  - Cấu trúc của hệ Mặt Trời bao gồm Mặt Trời và tám hành tinh (Thuỷ Tinh, Kim Tinh, Trái Đất, Hoả Tinh, Mộc Tinh, Thổ Tinh, Thiên Vương Tinh và Hải Vương Tinh).  - Các hành tinh có khoảng cách đến Mặt Trời và chu kì chuyển động quanh Mặt Trời khác nhau. - Trong hệ Mặt Trời chỉ có Mặt Trời là phát sáng còn các hành tinh không phát sáng mà chỉ phản xạ ánh sáng từ Mặt Trời.  - Ngoài Mặt Trời và tám hành tinh chính thì hệ Mặt Trời còn có các tiểu hành tinh và sao chổi. |

**Hoạt động 2: Ngân hà**

**a) Mục tiêu:** HS hiểu được dải ngân hà và sự xuất hiện của dải ngân hà trong cuộc sống ngày nay.

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn, HS quan sát, tìm hiểu và trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV cho HS quan sát hình ảnh Ngân hà và cho biết: *Vào những hôm không Trăng và trời quang, chúng ta có thể nhìn thấy một dải sáng màu bạc vắt ngang qua bầu trời, dải sáng bạc đó được gọi là Ngân Hà. Đó là nơi tập trung rất nhiều sao phát sáng giống như Mặt Trời. Mặt Trời cũng chỉ là một ngôi sao cỡ trung bình trong Ngân Hà, tuy nhiên ta nhìn thấy Mặt Trời lớn hơn là do Mặt Trời là ngôi sao gần Trái Đất nhất.*  - GV yêu cầu HS trả lời: *Ngày nay chúng ta có thể dễ dàng quan sát được Ngân Hà không? Tại sao?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS lắng nghe, tìm hiểu và trả lời câu hỏi  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - Đại diện HS trình bày theo ý kiến  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, chuẩn kiến thức bài học. | **II. Ngân hà**  - Dải ngân hà là giải sáng màu bạc vắt ngang qua bầu trời.  - Ngân hà có rất nhiều sao, Mặt trời là một trong số đó.  - Ngày nay, với hiệu ứng ánh sáng đô thị, chúng ta rất khó quan sát được ánh sáng rất yếu đến từ các ngôi sao rất xa Trái Đất. Hoạt động 35.4: Sắp xếp hệ Mặt Trời. |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP – SẮP XẾP HỆ MẶT TRỜI**

**a) Mục tiêu:**

- Nêu được hệ Mặt Trời bao gồm Mặt Trời và tám hành tinh.

- Nhận biết được các hành tinh khác nhau thì có khoảng cách đến Mặt Trời khác nhau.

**b) Nội dung:** GV giao nhiệm vụ, HS vận dụng kiến thức thực hiện

**c) Sản phẩm:** Kết quả thực hiện của HS

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS chuẩn bị chín tấm bìa và viết tên Mặt Trời và tám hành tinh (Thuỷ Tinh, Kim Tinh, Trái Đất, Hoả Tinh, Mộc Tinh, Thổ Tinh, Thiên Vương Tỉnh và Hải Vương Tinh) vào các tấm bìa.

- GV sắp xếp các tấm bìa một cách ngẫu nhiên và chia HS thành các nhóm nhỏ, mỗi nhóm gồm chín HS.

- GV tổ chức trò chơi xếp cấu trúc hệ Mặt Trời như sau: Mỗi nhóm xuất phát cùng một vị trí, nhanh chóng mỗi bạn sẽ lấy một tấm bìa (tượng trưng cho mỗi hành tinh) nhanh chóng sắp xếp thành hệ Mặt Trời.

- GV nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện của HS, tổng kết bài học.

Kí duyệt:

**Tiết 137-138**. **ÔN TẬP**

Tuần: Ngày soạn:

Ngày dạy:

**TIẾT 139, 140. KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II**

**I.MỤC TIÊU**

1.Kiến thức

- Hiểu được các nội dung đã học.

- Liên hệ được các kiên thức đã học giải thích một số hiện tương thực tế.

2.Năng lực

- Rèn luyện tính cẩn thận, trung thực.

**II.CHUẨN BỊ**

-Giáo viên soạn đề kiểm tra.

-Học sinh ôn tập bài cũ

**III.NỘI DUNG**

**1. Khung ma trận và đặc tả đề kiểm tra cuối kì 2 môn Khoa học tự nhiên, lớp 6**

**a) Khung ma trận**

**- Thời điểm kiểm tra:** *Kiểm tra học kì 2 khi kết thúc nội dung: Đa dạng thế giới sống, lực, năng lượng, trái đất và bầutrời.*

**- Thời gian làm bài:** *90 phút.*

**- Hình thức kiểm tra:***Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận).*

**- Cấu trúc:**

- Mức độ đề:*40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.*

- Phần trắc nghiệm: 4,0 điểm, *(gồm 16 câu hỏi: nhận biết: 12 câu, thông hiểu: 4 câu), mỗi câu 0,25 điểm;*

- Phần tự luận: 6,0 điểm *(Nhận biết: 1,0 điểm; Thông hiểu: 2  điểm; Vận dụng: 2,0  điểm; Vận dụng cao: 1 điểm).*

| **Chủ đề** | **MỨC ĐỘ** | | | | | | | | **Tổng số câu** | | **Điểm số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* |
| 1.Đa dạng thế giới sống (25 tiết)   * Thực vật * Động vật * Vai trò và bảo vệ sự đa dạng sinh học. |  | **4** |  |  |  |  | 1(1đ) |  | **1** | **4** | 2,0 |
| 2. Lực (17 tiết)  - Lực và tác dụng của lực  - Lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc  - Ma sát  - Khối lượng và trọng lượng  - Biến dạng của lò xo |  | **2** | 1(1d) | **2** | 1**(1đ)** |  |  |  | **2** | **4** | **3,0** |
| 3. Năng lượng (15 tiết)  - Khái niệm về năng lượng  - Một số dạng năng lượng  - Sự chuyển hoá năng lượng  - Năng lượng hao phí  - Năng lượng tái tạo  - Tiết kiệm năng lượng |  | **2** | 1(1đ) | **2** | 1(1.0đ) |  |  |  | **2** | **4** | 3,0 |
| 4. Trái đất và bầu trời (10)  - Chuyển động nhìn thấy của Mặt Trời  - Chuyển động nhìn thấy của Mặt Trăng  - Hệ Mặt Trời  - Ngân Hà | 1 (1đ) | **4** |  |  |  |  |  |  | **1** | **4** | 2,0 |
| **Số câu TN/ Số ý TL** | **1** | **12** | **2** | **4** | **2** | **0** | **1** | **0** | **6** | **16** |  |
| **Điểm số** | **1,0** | **3.0** | **2,0** | **1,0** | **2,0** | **0** | **1,0** | **0** | **6,0** | **4,0** | **10** |
| **Tổng số điểm** | **4,0 điểm** | | **3,0 điểm** | | **2,0 điểm** | | **1,0 điểm** | | **10 điểm** | | **10 điểm** |

**b) Bản đặc tả**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số câu** | | | **Câu hỏi** | | |
|  |  |  | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | | **Trắc nghiệm** |  |
|  | **Đa dạng thế giới sống(tiết)** | |  |  |  | |  |  |
| **Đa dạng thực vật**  - Sự đa dạng của TV  - Thực hành hình ảnh | **Thông hiểu** | - Dựa vào sơ đồ, hình ảnh, mẫu vật, phân biệt được các nhóm thực vật: Thực vật không có mạch (Rêu); Thực vật có mạch, không có hạt (Dương xỉ); Thực vật có mạch, có hạt (Hạt trần); Thực vật có mạch, có hạt, có hoa (Hạt kín) |  |  |  | |  |  |
| - Trình bày được vai trò của thực vật trong đời sống và trong tự nhiên: làm thực phẩm, đồ dùng, bảo vệ môi trường (trồng và bảo vệ cây xanh trong thành phố, trồng cây gây rừng, ...). |  |  |  | |  |  |
| **Vận dụng cao** | -Quan sát hình ảnh, mẫu vật thực vật và phân chia được thành các nhóm thực vật theo các tiêu chí phân loại đã học. |  |  |  | |  |  |
| **Đa dạng động vật**  - Sự đa dạng của ĐV  - Thực hành quan sát | **Nhận biết** | Nêu được một số tác hại của động vật trong đời sống. |  | **1** |  | | **C2, C4** |  |
| **Thông hiểu** | - Phân biệt được hai nhóm động vật không xương sống và có xương sống. Lấy được ví dụ minh hoạ.  - Nhận biết được các nhóm động vật không xương sống dựa vào quan sát hình ảnh hình thái (hoặc mẫu vật, mô hình) của chúng (Ruột khoang, Giun; Thân mềm, Chân khớp). Gọi được tên một số con vật điển hình. |  |  |  | |  |  |
| - Nhận biết được các nhóm động vật có xương sống dựa vào quan sát hình ảnh hình thái (hoặc mẫu vật, mô hình) của chúng (Cá, Lưỡng cư, Bò sát, Chim, Thú). Gọi được tên một số con vật điển hình. |  |  |  | |  |  |
| **Vận dụng** | Thực hành quan sát (hoặc chụp ảnh) và kể được tên một số động vật quan sát được ngoài thiên nhiên. |  |  |  | |  |  |
| **Vai trò của đa dạng sinh học trong tự nhiên** | **Nhận biết** | Nêu được vai trò của đa dạng sinh học trong tự nhiên và trong thực tiễn (làm thuốc, làm thức ăn, chỗ ở, bảo vệ môi trường, … |  | **1** |  | | **C1,C3** |  |
| **Bảo vệ đa dạng SH** | **Vận dụng** | Giải thích được vì sao cần bảo vệ đa dạng sinh học. |  |  |  | |  |  |
| **Tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên.** | **Vận dụng cao:** | - Thực hiện được một số phương pháp tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên: quan sát bằng mắt thường, kính lúp, ống nhòm; ghi chép, đo đếm, nhận xét và rút ra kết luận.  - Nhận biết được vai trò của sinh vật trong tự nhiên (Ví dụ, cây bóng mát, điều hòa khí hậu, làm sạch môi trường, làm thức ăn cho động vật, ...).  - Sử dụng được khoá lưỡng phân để phân loại một số nhóm sinh vật.  - Quan sát và phân biệt được một số nhóm thực vật ngoài thiên nhiên.  - Chụp ảnh và làm được bộ sưu tập ảnh về các nhóm sinh vật (thực vật, động vật có xương sống, động vật không xương sống).  - Làm và trình bày được báo cáo đơn giản về kết quả tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên. | **1** |  | **Bài 5** | |  |  |
| **Lực và tác dụng của lực** | | |  |  |  | |  |  |
| - Lực và tác dụng của lực | **Nhận biết** |  |  |  |  | |  |  |
| - Lấy được ví dụ để chứng tỏ lực là sự đẩy hoặc sự kéo. |  |  |  | |  |  |
| - Nêu được đơn vị lực đo lực. |  | **1** |  | | **C3** |  |
| - Nhận biết được dụng cụ đo lục là lực kế. |  |  |  | |  |  |
| - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi tốc độ. |  |  |  | |  |  |
| - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi hướng CĐ. |  | **1** |  | | **C4** |  |
| - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm biến dạng vật. |  |  |  | |  |  |
| **Thông hiểu** |  |  |  |  | |  |  |
| - Biểu diễn được một lực bằng một mũi tên có điểm đặt tại vật chịu tác dụng lực, có độ lớn và theo hướng của sự kéo hoặc đẩy. | **1** |  | **Bài 1** | |  |  |
| - Biết cách sử dụng lực kế để đo lực (ước lượng độ lớn lực tác dụng lên vật, chọn lực kế thích hợp, tiến hành đúng thao tác đo, đọc giá trị của lực trên lực kế). |  |  |  | |  |  |
| **Vận dụng** |  |  |  |  | |  |  |
| - Biểu diễn được lực tác dụng lên 1 vật trong thực tế và chỉ ra tác dụng của lực trong trường hợp đó. |  |  |  | |  |  |
| – Lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc | **Nhận biết** |  |  |  |  | |  |  |
| - Lấy được ví dụ về lực tiếp xúc. |  |  |  | |  |  |
| - Lấy được vi dụ về lực không tiếp xúc. |  |  |  | |  |  |
| - Nêu được lực không tiếp xúc xuất hiện khi vật (hoặc đối tượng) gây ra lực không có sự tiếp xúc với vật (hoặc đối tượng) chịu tác dụng của lực. |  |  |  | |  |  |
| **Thông hiểu** |  |  |  |  | |  |  |
| - Chỉ ra được lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc. |  |  |  | |  |  |
| - Nêu được lực không tiếp xúc xuất hiện khi vật (hoặc đối tượng) gây ra lực không có sự tiếp xúc với vật (hoặc đối tượng) chịu tác dụng của lực; lấy được VD lực không tiếp xúc. |  | **1** |  | | **C5** |  |
| Ma sát | **Nhận biết** |  |  |  |  | |  |  |
| - Kể tên được ba loại lực ma sát.  - Lấy được ví dụ về sự xuất hiện của lực ma sát nghỉ. |  |  |  | |  |  |
| - Lấy được ví dụ về sự xuất hiện của lực ma sát lăn. |  |  |  | |  |  |
| - Lấy được ví dụ về sự xuất hiện của lực ma sát trượt. |  |  |  | |  |  |
| **Thông hiểu** |  |  |  |  | |  |  |
| - Chỉ ra được nguyên nhân gây ra lực ma sát. |  |  |  | |  |  |
| - Nêu được khái niệm về lực ma sát trượt (ma sát lăn, ma sát nghỉ). Cho ví dụ. |  |  |  | |  |  |
| - Phân biệt được lực ma sát nghỉ, lực ma sát trượt, lực ms lăn. |  | **1** |  | | **C6** |  |
| **Vận dụng** |  |  |  |  | |  |  |
| - Chỉ ra được tác dụng cản trở hay tác dụng thúc đẩy chuyển động của lực ma sát nghỉ (trượt, lăn) trong trường hợp thực tế. |  |  |  | |  |  |
| **-** Lấy được ví dụ về một số ảnh hưởng của lực ma sát trong an toàn giao thôngđường bộ. |  |  |  | |  |  |
| – Lực cản của nước | **Nhận biết** |  |  |  |  | |  |  |
| - Lấy được ví dụ vật chịu tác dụng của lực cản khi chuyển động trong môi trường (nước hoặc không khí). |  |  |  | |  |  |
| **Thông hiểu** |  |  |  |  | |  |  |
| - Chỉ ra được chiều của lực cản tác dụng lên vật chuyển động trong môi trường. |  |  |  | |  |  |
| **Vận dụng** |  |  |  |  | |  |  |
| - Lấy được ví dụ thực tế và giải thích được khi vật chuyển động trong môi trường nào thì vật chịu tác dụng của lực cản môi trường đó. |  |  |  | |  |  |
| – Khối lượng và trọng lượng | **Nhận biết** |  |  |  |  | |  |  |
| - Nêu được khái niệm về khối lượng. |  |  |  | |  |  |
| - Nêu được khái niệm lực hấp dẫn. |  |  |  | |  |  |
| - Nêu được khái niệm trọng lượng. |  |  |  | |  |  |
| **Thông hiểu** | - Đọc và giải thích được số chỉ về trọng lượng, khối lượng ghi trên các nhãn hiệu của sản phẩm tên thị trường. |  |  |  | |  |  |
| - Giải thích được một số hiện tượng thực tế liên quan đến lực hấp dẫn, trọng lực. |  |  |  | |  |  |
| **Vận dụng** | Xác định được trọng lượng của vật khi biết khối lượng của vật hoặc ngược lại. |  |  |  | |  |  |
| – Biến dạng của lò xo | **Nhận biết** |  |  |  |  | |  |  |
| - Nhận biết được khi nào lực đàn hồi xuất hiện. |  |  |  | |  |  |
| - Lấy được một số ví dụ về vật có khả năng đàn hồi tốt, kém. |  |  |  | |  |  |
| - Kể tên được một số ứng dụng của vật đàn hồi. |  |  |  | |  |  |
| **Thông hiểu** | - Chỉ ra được phương, chiều của lực đàn hồi khi vật chịu lực tác dụng. |  |  |  | |  |  |
| - Chứng tỏ được độ giãn của lò xo treo thẳng đứng tỉ lệ với khối lượng của vật treo. |  |  |  | |  |  |
| **Vận dụng** | - Giải thích được một số hiện tượng thực tế về: nguyên nhân biến dạng của vật rắn; lò xo mất khả năng trở lại hình dạng ban đầu; ứng dụng của lực đàn hồi trong kĩ thuật. |  |  |  | |  |  |
| – Khái niệm về năng lượng | **Nhận biết** |  |  |  |  | |  |  |
| - Chỉ ra được một số hiện tượng trong tự nhiên hay một số ứng dụng khoa học kĩ thuật thể hiện năng lượng đặc trưng cho khả năng tác dụng lực. |  |  |  | |  |  |
| - Kể tên được một số loại năng lượng. |  | **1** |  | | **C7** |  |
| - Kể tên được một số nhiên liệu thường dùng trong thực tế. |  |  |  | |  |  |
| **Thông hiểu** |  |  |  |  | |  |  |
| - Nêu được nhiên liệu là vật liệu giải phóng năng lượng, tạo ra nhiệt và ánh sáng khi bị đốt cháy. Lấy được ví dụ minh họa. | **1** |  | **Bài 2** | |  |  |
| - Phân biệt được các dạng năng lượng. | **1** |  | **Bài 2** | |  |  |
| - Chứng minh được năng lượng đặc trưng cho khả năng tác dụng lực. |  |  |  | |  |  |
| **Vận dụng** | - Giải thích được một số vật liệu trong thực tế có khả năng giải phóng năng lượng lớn, nhỏ. |  |  |  | |  |  |
| - So sánh và phân tích được vật có năng lượng lớn sẽ có khả năng sinh ra lực tác dụng mạnh lên vật khác. |  |  |  | |  |  |
| – Sự chuyển hoá năng lượng | **Nhận biết** |  |  |  |  | |  |  |
| - Chỉ ra được một số ví dụ trong thực tế về sự truyền năng lượng giữa các vật. |  |  |  | |  |  |
| - Phát biểu được định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng. |  |  |  | |  |  |
| **Thông hiểu** |  |  |  |  | |  |  |
| - Nêu được định luật bảo toàn năng lượng và lấy được ví dụ minh hoạ. |  |  |  | |  |  |
| **-** Giải thích được các hiện tượng trong thực tế có sự chuyển hóa năng lượng chuyển từ dạng này sang dạng khác, từ vật này sang vật khác. |  | **1** |  | | **C9** |  |
| **Vận dụng** |  |  |  |  | |  |  |
| - Vận dụng được định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng để giải thích một số hiện tượng trong tự nhiên và ứng dụng của định luật trong khoa học kĩ thuật. |  |  |  | |  |  |
| - Lấy được ví dụ thực tế về ứng dụng trong kĩ thuật về sự truyền nhiệt và giải thích được. |  |  |  | |  |  |
| – Năng lượng hao phí  – Năng lượng tái tạo  – Tiết kiệm năng lượng | **Nhận biết** |  |  |  |  | |  |  |
| - Lấy được ví dụ về sự truyền năng lượng từ vật này sang vật khác từ dạng này sang dạng khác thì năng lượng không được bảo toàn mà xuất hiện một năng lượng hao phí trong quá trình truyền và biến đổi. |  |  |  | |  |  |
| - Chỉ ra được một số ví dụ về sử dụng năng lượng tái tạo thường dùng trong thực tế. |  | **1** |  | | **C8** |  |
| **Thông hiểu** |  |  |  |  | |  |  |
| - Nêu được sự truyền năng lượng từ vật này sang vật khác từ dạng này sang dạng khác thì năng lượng không được bảo toàn mà xuất hiện một năng lượng hao phí trong quá trình truyền và biến đổi. Lấy được ví dụ thực tế. |  | **1** |  | | **C10** |  |
| **Vận dụng** |  |  |  |  | |  |  |
| - Đề xuất biện pháp và vận dụng thực tế việc sử dụng nguồn năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. | **1** |  | **Bài 2** | |  |  |
| **4. Trái đất và bầu trời** | | |  |  |  | |  |  |
| – Chuyển động nhìn thấy của Mặt Trời | **Nhận biết** |  |  |  |  | |  |  |
| - Mô tả được quy luật chuyển động của Mặt Trời hằng ngày quan sát thấy. | **1** | **1** | **Bài 3** | | **C12** |  |
| **Thông hiểu** |  |  |  |  | |  |  |
| - Giải thích được quy luật chuyển động mọc, lặn của Mặt Trời. |  |  |  | |  |  |
| **Vận dụng** |  |  |  |  | |  |  |
| Giải thích quy luật chuyển động của Trái Đất, Mặt Trời, MT |  |  |  | |  |  |
| – Chuyển động nhìn thấy của Mặt Trăng | **Nhận biết** |  |  |  |  | |  |  |
| - Nêu được các pha của Mặt Trăng trong Tuần Trăng. |  | **2** |  | | **C11, C16** |  |
| **Thông hiểu** |  |  |  |  | |  |  |
| - Giải thích được các pha của Mặt Trăng trong Tuần Trăng. |  |  |  | |  |  |
| **Vận dụng** |  |  |  |  | |  |  |
| -  Thiết kế mô hình thực tế bằng vẽ hình, phần mền thông dụng để giải thích được một số hình dạng nhìn thấy của Mặt Trăng trong Tuần Trăng. |  |  |  | |  |  |
| – Hệ Mặt Trời  – Ngân Hà | **Nhận biết** |  |  |  |  | |  |  |
| - Nêu được Mặt Trời và sao là các thiên thể phát sáng; Mặt Trăng, các hành tinh và sao chổi phản xạ ánh sáng Mặt Trời. |  | **2** |  | | **C14,15** |  |
| - Nêu được hệ Mặt Trời là một phần nhỏ của Ngân Hà. |  | **1** |  | | **C13** |  |
| **Thông hiểu** |  |  |  |  | |  |  |
| - Mô tả được sơ lược cấu trúc của hệ Mặt Trời, nêu được các hành tinh cách Mặt Trời các khoảng cách khác nhau và có chu kì quay khác nhau. |  |  |  | |  |  |
| - Giải thích được hình ảnh quan sát thấy về sao chổi. |  |  |  | |  |  |
| - Giải thích được hệ Mặt Trời là một phần nhỏ của Ngân Hà. |  |  |  | |  |  |

**ĐỀ KIỂM TRA**

**Phần I: Trắc nghiệm** *(4,0 điểm). Hãy chọn phương án trả lời đúng nhất và viết chữ cái đứng trước phương án đó vào bài làm.*

**Câu 1.**Nhờ quá trình nào mà thực vật có khả năng điều hòa lượng khí oxygen và carbon dioxide trong không khí?

A. Quang hợp của cây xanh B. Hô hấp của cây xanh

C. Hô hấp của các động vật và con người D. Đốt cháy các nguyên liệu  (gỗ, than, dầu…)

**Câu 2.** Giun đũa thường kí sinh ở vị trí nào trên cơ thể người?

A. Dạ dày B. Ruột non C. Ruột già D. Ruột thừa

**Câu 3**. Trong tự nhiên, đa dạng sinh học có những vai trò nào dưới đây?

(1) Bảo vệ các tài nguyên đất, nước,… (2) Điều hòa khí hậu

(3) Phân hủy chất thải (4) Cung cấp vật liệu cho xây dựng

(5) Làm chỗ ở cho các loài sinh vật khác

A. (1), (2), (3) và (4)                  B. (2), (3), (4) và (5)

C. (1), (2), (3) và (5)                  D. (1), (2), (4) và (5)

**Câu 4.**Loài động vật lưỡng cư nào dưới đây có tuyến độc, nếu ăn phải có thể bị ngộ độc?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. Ếch giun | B. Nhái | C. Ếch đồng | D. Cóc nhà |

**Câu 5.** Trong hệ đơn vị đo lường hợp pháp của nước ta, đơn vị đo lực là:

A. Niutơn (N).                       B. Kilôgam (Kg).

C. Mét (m).                            D. Lít (l).

**Câu 6.** Một học sinh đá quả bóng nhựa vào tường sau đó quả bóng bị méo đi. Lực tác dụng lên quả bóng sẽ gây ra những kết quả nào sau đây?

A. Không làm quả bóng chuyển động.

B. Vừa làm biến dạng và biến đổi chuyển động quả bóng.

C. Chỉ làm biến dạng mà không làm biến đổi chuyển động quả bóng.

D. Không làm biến dạng quả bóng.

**Câu 7.** Trong các lực sau đây, lực nào là lực không tiếp xúc?

A. Lực của bạn An tác dụng lên cửa để mở cửa. B. Lực của chân cầu thủ tác dụng lên quả bóng.

C. Lực do Trái Đất tác dụng lên quyển sách đặt trên mặt bàn. D. Lực của Nam cầm bình nước.

**Câu 8.**Lực ma sát trượt xuất hiện trong trường hợp nào sau đây?

A. Khi viết phấn trên bảng.

B. Viên bi lăn trên mặt đất.  
C. Quyển sách nằm yên trên mặt bàn nằm ngang.  
D. Ma sát giữa lốp xe với mặt đường khi xe chuyển động trên đường.

**Câu 9.**Trong các dụng cụ và thiết bị sau đây, thiết bị nào chủ yếu biến đổi điện năng thành nhiệt năng ?

A. Bàn là điện. B. Máy khoan.C. Quạt điện. D. Máy bơm nước.

**Câu 10.** Nguồn năng lượng nào dưới đây là nguồn năng lượng tái tạo?

A. Than.                  B. Khí tự nhiên.                      C. Gió.                          D. Dầu.

**Câu 11.** Khi bắn cung, mũi tên nhận được năng lượng và bay đi. Mũi tên có dạng năng lượng nào sau đây:

A. Động năng B. Thế năng đàn hồi  
C. Thế năng hấp dẫn D. Vừa động năng vừa thế năng hấp dẫn

**Câu 12.**Thả một quả bóng bàn rơi từ một độ cao nhất định, sau khi chạm đất quả bóng không nảy lên đến độ cao ban đầu vì:

A. Quả bóng bị Trái Đất hút.

B. Quả bóng đã thực hiện công.

C. Thế năng của quả bóng đã chuyển thành động năng.

D. Một phần cơ năng chuyển hóa thành nhiệt năng do ma sát với mặt đất và không khí.

**Câu 13.** Mặt Trời mọc ở hướng Đông vào buổi sáng và lặn ở hướng Tây vào buổi chiều vì:

     A. Trái Đất quay xung quanh trục của nó theo chiều từ Tây sang Đông.

     B. Trái Đất quanh quanh trục của nó theo chiều từ Đông sang Tây.

     C. Mặt Trời chuyển động quanh Trái Đất.

     D. Trái Đất quay xung quanh Mặt Trời.

**Câu 14.** Ngân Hà là một

     A. Chùm sao sắp xếp kéo dài trên bầu trời.

     B. Một “dòng sông” sao trên bầu trời.

     C. Tập hợp hàng trăm tỉ thiên thể liên kết với nhau bằng lực hấp dẫn.

     D. Tập hợp hàng trăm tỉ ngôi sao và nằm ở ngoài hệ Mặt Trời.

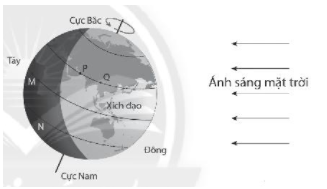
**Câu 15.**Em hãy cho biết các thiên thể số 4, 6, 8 trong hình bên là những hành tinh nào trong hệ mặt trời



A. Trái đất, Mộc tinh, Hải Vương tinh B. Hỏa tinh, mộc tinh, Thiên Vương tinh

C. Trái đất, Mộc tinh, Thiên Vương tinh D. Hỏa tinh, Kim tinh, Thổ tinh

**Câu 16.** Quan sát hình vẽ và chọn đáp án đúng?



A. Người ở vị trí N thấy Mặt trời mọc trước người ở vị trí M

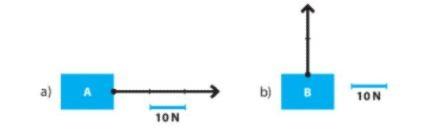
B. Người ở vị trí M thấy Mặt trời mọc trước người ở vị trí N

C. Người ở vị trí P thấy Mặt trời mọc trước người ở vị trí Q

D. Cả B và C đều đúng

**Phần II: Tự luận** *(6,0 điểm):* **Hãy viết câu trả lời hoặc lời giải cho các bài tập sau**

**Bài 1. (1,0 điểm)**Nêu hướng và độ lớn các lực trong hình về sau, cho tỉ lệ xích 1 cm ứng với 10N.



**Bài 2.** (1,0 điểm)

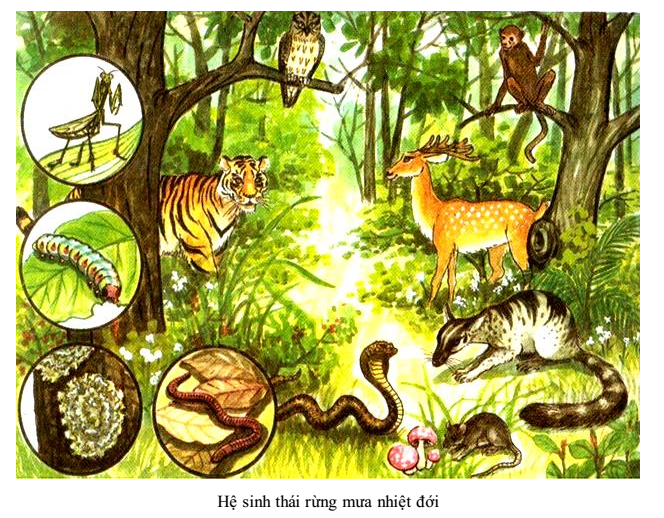
Vào một đêm mùa hè, khi đang đi trên biển người ngư dân làm rớt la bàn xuống nước. Bằng kiến thức vật lý về trái đất và bầu trời, em hãy đưa ra cách xác định hướng đi cho tàu giúp người ngư dân trong trường hợp này?

|  |  |
| --- | --- |
| **Bài 3**(1.5 điểm)  Một viên bi được thả tự do từ vị trí 1. Nó rơi tự do đến các vị trí 2, 3, 4, 5 và xuống mặt đất.   1. Hãy sắp xếp theo thứ tự từ lớn đến nhỏ thế năng của viên bi theo các vị trí? 2. Hãy so sánh động năng của viên bi ở vị trí số 1 và số 4?   Giải thích câu trả lời của em | 2  5  3  4 |

**Bài 4.** (1,5 điểm) . Chỉ ra những chi tiết trong hình bên có sự lãng phí năng lượng.

Em hãy đưa ra các gợi ý giúp điều chỉnh hoặc khắc phục sự lãng phí năng lượng đó:



**Bài 5 (1,0 điểm)** Quan sát hình vẽ và sắp xếp các động vật trên vào các lớp( hoặc ngành) động vật sao cho phù hợp. 

**HƯỚNG DẪN CHẤM VÀ BIỂU ĐIỂM**

**Phần I: Trắc nghiệm**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1.A | 2.B | 3.C | 4.D | 5.A | 6.B | 7.C | 8.A |
| 9.A | 10.C | 11.D | 12.D | 13.A | 14.D | 15.C | 16.A |

**Phần II: Tự luận**

**Bài 1** (1,0 điểm)

|  |  |
| --- | --- |
| **Đáp án** | **Điểm** |
| - Ở hình a:  lực tác dụng vào vật A có độ lớn F = 30 N, có chiều nằm ngang, hướng từ trái sang phải. | 0,5 đ |
| - Ở hình b lực tác dụng vào vật B có độ lớn F = 20N, có hướng thẳng đứng từ dưới lên | 0,5 đ |

**Bài 2 (**1,0 điểm)

|  |  |
| --- | --- |
| Đáp án | Điểm |
| - Nhìn trên bầu trời tìm vị trí sao Bắc Đẩu. Vào ban đêm sao Bắc đẩu ở hướng Bắc. | 0,5 đ |
| - Nhìn về sao Bắc Đẩu, giang 2 tay, tay phải là hướng Đông, tay trái là hướng Tây, sau lưng là hướng Nam.Từ đó ta xác định được hướng đi cho tàu. | 0,5 đ |

**Bài 3: (1,5 điểm)**

|  |  |
| --- | --- |
| a. Thế năng của viên bi theo thứ tự từ lớn đến nhỏ là: 1-2-3-4-5 | 0,25đ |
| Vì ở vị trí 1 viên bi có độ cao h nên viên bi có thế năng hấp dẫn, thế năng hấp dẫn lớn khi độ cao h so với mặt đất càng lớn, thế năng giảm khi độ cao h giảm. | 0,5 đ |
| b. Động năng của viên bi ở vị trí 4 lớn hơn động năng của viên bi ở vị trí số | 0,25đ |
| Vì theo định luật bảo toàn năng lượng: Trong quá trình viên bi rơi xuống đã có sự chuyển hóa năng lượng từ thế năng hấp dẫn sang động năng và một phần nhỏ nhiệt năng. Thế năng giảm thì động năng tăng | 0,5 đ |

**Bài 4 (1,5 điểm)**

|  |  |
| --- | --- |
| Sự lãng phí năng lượng trong hình:  Ti vi không dùng nhưng vẫn bật. | 0,25đ |
| Trời sáng nhưng vẫn bật đèn | 0,25đ |
| Ấm nước đã sôi những không rút điện | 0,25đ |
| Hai bếp đun đã sôi nhưng không tắt bếp. | 0,25đ |
| Cần phải tắt các thiết bị sử dụng năng lượng khi đã sử dụng xong hoặc khi không cần thiết. Sử dụng các dụng cụ tiết kiệm năng lượng. | 0,5 đ |

**Bài 5 (1,0 điểm)**

|  |  |
| --- | --- |
| Đáp án | Biểu điểm |
| * Ngành chân khớp: bọ ngựa * Ngành giun: giun đất | 0,25 đ |
| * Lớp bò sát: rắn  hổ mang, con trăn. | 0,25 đ |
| * Lớp chim: chim sâu, cú mèo | 0,25 đ |
| * Lớp thú: hổ , nai, chồn, khỉ, chuột | 0,25 đ |

Tuần: Ngày soạn:

Ngày dạy:

**KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II**

**I.MỤC TIÊU**

1.Kiến thức

- Hiểu được các nội dung đã học.

- Liên hệ được các kiên thức đã học giải thích một số hiện tương thực tế.

2.Năng lực

- Rèn luyện tính cẩn thận, trung thực.

**II.CHUẨN BỊ**

**-**Giáo viên soạn đề kiểm tra.

-Học sinh ôn tập bài cũ

**III.NỘI DUNG**

**MA TRẬN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chủ đề** | **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | | **Tổng** |
| **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** |  |
| ***Bài 20: Vai trò của TV trong đời sống và trong TN*** |  | **-**Trình bày được vai trò của TV trong đời sống và trong tự nhiên (C13) | -Phân chia được TV thành các nhóm  ( C7,8) |  |  |  |  |  |  |
| *Số câu* |  | 1 | 2 |  |  |  |  |  | **3** |
| *Số điểm* |  | 1,5 | 0,5 |  |  |  |  |  | **2,0** |
| ***Bài 22,23: Đa dạng ĐVKXS và CXS*** | -Nêu được lợi ích và tác hại của ĐVKXS và CXS  ( C1,2) |  | - Phân biệt được 2 nhóm ĐVKXS và CXS (C5,6) | -Quan sát được một số ĐVKXS và CXS ngoài thiên nhiên, gọi tên được 1 số con vật điển hình (C14) |  | -Xây dựng khóa lưỡng phân để phân loại 1 số nhóm ĐV  ( C15) |  |  |  |
| *Số câu* | 2 |  | 2 | 1 |  | 1 |  |  | **6** |
| *Số điểm* | 0,5 |  | 0,5 | 1,5 |  | 1,0 |  |  | **3,5** |
| ***Bài 24: Đa dạng sinh học****:* | -Nêu được vai trò của đa dạng sinh học ( C3,4) |  |  |  |  | -Giải thích được vì sao cần bảo vệ đa dạng sinh học  ( C16a) |  | **-**Nêu được hành động của bản thân để bảo vệ đa dạng sinh học  (C16 b) |  |
| *Số câu* | 2 |  |  |  |  | 1/2 |  | 1/2 | **3** |
| *Số điểm* | 0,5 |  |  |  |  | 0,5 |  | 0,5 | **1,5** |
| ***Bài 26. Lực và tác dụng của lực*** | Nhận biết được các tác dụng của lực( C10) |  | Nêu được dụng cụ đo lưc(C9) | Nêu được ví dụ về các tác dụng của lực(C17a) |  | Biểu diễn được một lực(C18) |  |  |  |
| *Số câu* | 1 |  | 1 | 1/2 |  | 1 |  |  | **3+1/2** |
| *Số điểm* | 0,25 |  | 0,25 | 0,5 |  | 1,0 |  |  | **2,0** |
| ***Bài 27***.  ***Lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc*** | Nhận biết được lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc  (C11,12) |  |  | Nêu ví dụ về lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc  (C17b) |  |  |  |  |  |
| *Số câu* | 2 |  |  | 1/2 |  |  |  |  | **2+1/2** |
| *Số điểm* | 0,5 |  |  | 0,5 |  |  |  |  | **1,0** |
| ***Tổng số câu*** | **7** | **1** | **5** | **2** |  | **2+1/2** |  | **1/2** | **18** |
| ***Tổng điểm*** | **1,75** | **1,5** | **1,25** | **2,5** |  | **2,5** |  | **0,5** | **10** |
| ***Tỉ lệ*** | **32,5%** | | **3,75%** | | **30%** | | | | **100%** |

**NỘI DUNG ĐỀ KIỂM TRA**

**Phần I: Trắc nghiệm (3,0 điểm)** *Hãy chọn phương án trả lời đúng và viết chữ cái đứng trước phương án đó vào bài làm.*

**Câu 1:** Động vật luôn gây hại cho con người là

A. giun đất. B. trai sông. C. tôm sông. D. giun đũa.

**Câu 2:** Loài động vật có lợi cho con người là

A.tôm. B. muỗi. C. ruồi. D. sán lá gan.

**Câu 3:** Nơi có sự đa dạng sinh học ít nhất là

A. biển. B. sa mạc. C. đồng bằng. D. rừng.

**Câu 4:** Đa dạng sinh học làm cho môi trường sống của sinh vật và con người…

A. ổn định. B. thay đổi. C. phong phú. D. không đổi.

**Câu 5:** Nhóm động vật gồm toàn Động vật không xương sống là

A. nhện, chuồn chuồn, cá chép. B. tôm, cào cào, thằn lằn.

C. ruồi, ốc nhồi, cua đồng. D. ve sầu, ong, ếch đồng.

**Câu 6:** Nhóm động vật nào sau đây **không thuộc** Động vật có xương sống

A. Bò sát. B. Thân mềm. C. Lưỡng cư. D. Thú.

**Câu 7:** Nhóm toàn thực vật có mạch dẫn là

A.cây bưởi, cây dương xỉ, cây thông.

B. cây bưởi, cây dương xỉ, cây rêu.

C. cây thông, cây dương xỉ, cây rêu.

D. cây bưởi, cây thông , cây rêu.

**Câu 8:** Nhóm toàn thực vật có hoa là

1. cây ngô, cây xoài, cây rêu.
2. cây xoài, cây mướp, cây thông.
3. cây ngô, cây xoài, cây mướp.
4. cây xoài, cây rêu, cây thông.

**Câu 9:** Dụng cụ nào sau đây dùng để đo lực?

**A.** Cân đồng hồ.       **B.** Lực kế. **C.** Nhiệt kế.      **D.** Thước.

**Câu 10:** Một học sinh đá quả bóng cao su vào tường lực tác dụng lên quả bóng sẽ gây ra những kết quả nào sau đây?

A. Chỉ làm thay đổi chuyển động của quả bóng.

B. Chỉ làm biến dạng quả bóng.

C. Vừa làm biến dạng quả bóng, vừa làm thay đổi chuyển động của nó.

D. Không làm biến dạng và cũng không làm thay đổi chuyển động của quả bóng.

**Câu 11:**Lực nào sau đây là lực tiếp xúc?

A. Lực hút của Trái Đất tác dụng lên quả táo trên cây.

B. Lực của chân người tác dụng lên đĩa cân khi kiểm tra sức khỏe.

C. Lực hút giữa hai thanh nam châm khi đặt các cực khác tên gần nhau.

D. Lực hút giữa Mặt Trời và Trái Đất.

**Câu 12:**Hai lực nào sau đây là lực **không**tiếp xúc?

A. Lực hút của Trái Đất làm một vật rơi xuống và lực do nam châm hút một vật bằng sắt.

B. Lực do mặt sàn cản trở chuyển động của một vật trượt trên nó và lực do tay người làm biến dạng quả bóng.

C. Lực hút của Trái Đất làm một vật rơi xuống và lực do mặt sàn cản trở chuyển động của một vật trượt trên nó.

D. Lực do tay người làm biến dạng quả bóng và lực do nam châm hút một vật bằng sắt.

**Phần 2: Tự luận (7,0 điểm)**

**Câu 13: (1,5đ)**

a.Hãy nêu vai trò của thực vật đối với đời sống con người và tự nhiên.

b.Kể những hoạt động góp phần bảo vệ thực vật ở địa phương em.

**Câu 14:(1,5đ)**

Quan sát hình vẽ dưới đây. Hãy cho biết:

- Tên và vai trò của mỗi loài động vật đó.

- Chúng thuộc nhóm động vật nào của ngành Động vật không xương sống hay Động vật có xương sống?

-Điểm khác nhau cơ bản về đặc điểm cơ thể của 2 loài động vật nêu trên?



Hình 1

Hình 2

**Câu 15:( 1,0đ).** Xây dựng khóa lưỡng phân để nhận biết các động vật có tên sau: vẹt, hổ, cá chép, giun đất, ốc sên.

**Câu 16: (1,0đ).** a. Giải thích vì sao cần bảo vệ đa dạng sinh học.

b. Em sẽ làm gì để bảo vệ đa dạng sinh học?

**Câu 17( 1,0đ)**

a**.** Em hãy lấy một ví dụ về tình huống lực làm thay đổi hướng chuyển động của vật, một ví dụ về tình huống lực làm vật bị biến dạng?

b.Em hãy lấy một ví dụ về lực tiếp xúc, một ví dụ về lực không tiếp xúc trong thực tế?

**Câu 18( 1,0đ)** : Hãy biểu diễn lực sau trên hình vẽ

a.Một học sinh đẩy hộp bút trên mặt bàn nằm ngang, chiều từ tái sang phải với lực là 3N

b.Một người kéo một vật lên theo phương thẳng đứng với lực 10N

--------------------Hết-----------------

**Hướng dẫn chấm**

**Phần I. Trắc nghiệm (3,0 điểm)** *Mỗi câu trả lời đúng được 0,25 điểm*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| Đ/án | D | A | B | A | C | B | A | C | B | C | B | A |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung** | **Điểm** |
| Câu 13  ( 1,5đ) | a.Thực vật có vai trò quan trọng trong đời sống con người và tự nhiên:  -Con người sử dụng thực vật làm thức ăn, làm đồ dùng, làm thuốc chữa bệnh…. và lấy bóng mát.  -Thực vật góp phần giữ cân bằng oxygen và carbon dioxide trong không khí, điều hòa khí hậu của Trái Đất, làm giảm ô nhiễm không khí, chống xói mòn đất. Thực vật cung cấp thức ăn và nơi ở cho động vật.  b.Các hoạt động góp phần bảo vệ thực vật ở địa phương: Bảo vệ cây con trong rừng, trồng rừng ngập mặn, bảo vệ cây trong thành phố…. | 0,5  0,5  0,5 |
| Câu 14  (1,5đ) | \* Tên và vai trò  - Hình 1: con cua, làm thực phẩm; SV trung gian truyền bệnh.  - Hình 2: con cá chép, , làm thực phẩm,…; SV trung gian truyền bệnh.  \* Chúng thuộc  - Hình 1: Chân khớp, ĐVKXS  - Hình 2: Lớp cá, ĐVCXS  \* Điểm khác nhau: ĐVKXS cơ thể không có xương sống còn ĐVCXS cơ thể có xương sống | 0,5  0,5  0,5 |
| Câu 15  (1đ) | Động vật    ĐVKXS ĐVCXS  Ngành Giun Ngành Thân Mềm Lớp Cá Lớp Chim Lớp Thú  Giun đất Ốc sên Cá chép Vẹt Hổ | 0,5  0,5 |
| Câu 16  (1đ) | a.Cần bảo vệ đa dạng sinh học vì: Đa dạng sinh học có vai trò quan trọng đối với tự nhiên và cuộc sống của con người.  b. Là HS…: Không vứt rác bừa bãi, tích cực tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường, tuyên truyền cho mọi người biết ô nhiễm môi trường sẽ ảnh hưởng đến môi trường sống của các loài động vật,… | 0,5  0,5 |
| Câu 17  (1đ) | a.-VD1: Dùng tay ném một hòn đá lực mà tay ta tác dụng làm biến đổi chuyển động của hòn đá.  -VD2: Dùng tay uốn cong một chiếc thước kẻ nhựa lực mà tay ta tác dụng làm thước nhựa bị biến dạng.  b.-VD1: Dùng búa đóng một cái đinh lực mà búa tác dụng lên đinh là lực tiếp xúc.  -VD2: Dùng nam châm hút một viên bi sắt, lực mà nam châm tác dụng lên viên bi sắt là lực không tiếp xúc. | 0,5  0,5 |
| Câu 18  (1đ) | 3N  a.  10N  b. | 0,5  0,5 |

***Chú ý:*** + Học sinh làm cách khác đúng thì căn cứ vào hướng dẫn chấm để chia điểm và cho điểm tối đa.

Ký duyệt: